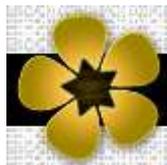


Những Câu Anh Văn Thường Nhật

English Daily Phrases

Trần Ngọc Dụng

Cao học Ngôn Ngữ Học



Tủ Sách Tinh Hoa Việt Nam
2017

Lời giới thiệu

cho lần tái bản thứ mười

Thưa quý độc giả,

Kể từ năm 1994 quyển sách *Những Câu Anh Ngữ Thực Dụng* này ra đời đã được quý vị thường xuyên thương mến. Nhờ vậy sách đã được tái bản nhiều lần, và số độc giả vẫn còn muốn tìm đến với sách cứ tăng mãi không ngừng. Trước sự thương mến đó của quý vị, chúng tôi đưa lên trang Tinh Hoa Việt Nam để giúp các vị nào cần trau dồi thêm tiếng Anh và nắm vững được cách trò chuyện của người bản ngữ..

Về hình thức, sách được đổi tên là *English Daily Phrases* tức là *Những Câu Anh Ngữ Thực Dụng* được người Việt sử dụng với người xứ (người Mỹ gốc Ăng-lê) và với các sắc dân khác. Tên của người nói được ghi đậm nét để quý vị dễ theo dõi. Phần tiếng Anh được in lớn hơn, tiếp theo là phần dịch tiếng Việt cùng những giải thích cách dùng hoặc xuất xứ được ghi trong hai ngoặc vuông []. Những phần nằm trong ngoặc đơn () có thể dùng thêm hoặc bỏ đi hay thay thế bằng một từ-ngữ tương đương tùy theo trường hợp. Thí dụ:

Jenny put all her packages on the counter. Then the clerk said, "Cash or credit (card)? Jenny đặt tất cả mấy gói hàng lên quầy. Người bán hàng liền hỏi: “Thẻ (tín dụng) hay tiền mặt? [Lưu ý cách nói của người Việt: Trả bằng thẻ hay tiền mặt?]

Về nội dung sách bao gồm những mẫu đối thoại ngắn giữa người Việt với người Hoa Kỳ thuộc nhiều nguồn gốc khác nhau. Nội dung của các mẫu đối thoại phản ảnh mọi sinh hoạt trong cuộc sống ngoài xã hội, ở nhà trường, trong gia đình và ngay cả tại những nơi làm việc. Những cách nói này khác với những gì đã dạy trong các sách giáo khoa nhà trường.

Đó là lối nói bình dân và chỉ có người bản ngữ mới biết sử dụng. Thí dụ:

"Great Scott! You bought a truck!" shrieked Jenny.

Jenny kêu lên: "Ngon quá ta! Anh mua xe mới!"

Với những nỗ lực không ngừng, nhà xuất bản chúng tôi luôn tìm cách cố gắng hiển cho độc giả những sách có giá trị thực dụng nhằm giúp quý vị phát triển và bồi đắp kiến thức Anh ngữ mỗi ngày một phong phú hơn.

Trong thời gian tới, chúng tôi sẽ tìm cách chuyển những mẫu đối thoại trong sách vào CD-ROM để cho ai muốn nghe được cách phát âm và ngữ điệu của từng lời nói, cách diễn tả khi ôn tồn, khi nóng nảy, lúc hoà nhã như thế nào.

Dù đã được hiệu đính và bổ sung, chắc chắn thế nào cũng còn một số sai sót. Nếu quý vị có những đóng góp xây dựng nào xin đừng ngần ngại gửi về nhà xuất bản hay tác giả để những lần tái bản sau được hoàn hảo hơn. Chân thành cảm tạ.

Nhà xuất bản.



- o **Absolutely!**: hẳn nhiên, dĩ nhiên [Chỉ sự khẳng định mạnh mẽ.]
Wife: *Do you want some more coffee?* Anh muốn dùng thêm cà-phê nữa không?
Husband: *Absolutely!* Hẳn nhiên!
Bảo: *Are you ready for the test?* Chị đã học hết bài để thi chưa?
Carrie: *Absolutely!* Dĩ nhiên!

- o **Absolutely not!** tuyệt đối không! [So sánh với: **definitely not** tuyệt nhiên không! Sự từ chối dứt khoát]
Tim: *Will you please let me have your car this weekend?* Mà cho tao mượn xe cuối tuần nay được không?
Tom: *Absolutely not!* Tuyệt đối không!
Tim: *Can I have the car just for tonight?* Vậy cho tao mượn xe mà chỉ tối nay thôi được không?
Tom: *Absolutely not! I won't ever, never let you have my car again!* Tuyệt đối không! Tao không bao, không bao giờ cho mày mượn xe nữa đâu!

- o **Act your age!** Lớn đầu rồi nhe! Đàng hoàng chút coi!
Kabay: *Wow! Let me see your hair!* Chà! Cho coi cái tóc của bạn coi.
Mai: *Act your age! Don't be such a baby.* Im đi. Đàng hoàng chút coi bồ. Đừng làm như con nít nữa.
Tim was crying, walking around and messing up everything in the room. His mother finally said, "Tim, act your age!" Tim

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

khóc, đi quanh và làm nhào lung tung các thứ trong phòng khiến mẹ nó không chịu nổi phải nói: “Tim, lớn đầu rồi nhe!”

- o **Adios** đi nghe; tạm biệt nghe (Xuất xứ từ tiếng Tây ban nha.)
Bảo: *See you later, Jack.* Hẹn gặp lại nghe Jack.
Jack: *Yeah, later, Bảo. Adios.* Ừ, thì gặp sau, Bảo. Tạm biệt.

- o **After while crocodile.** Hồi nữa gặp lại. Dùng như *See you later.*
[Chữ *crocodile* dùng ở đây chỉ để hợp vần, tương tự như “linh tinh, lang tang” của tiếng Việt. Dùng *See you later* với *alligator* cho hợp vần.]
Mai: *See you later* Hẹn gặp lại.
Bill: *After while, crocodile* Hẹn gặp lại.
George: *After while* Hẹn gặp sau.
Mitchelle: *Crocodile!* Tạm biệt.

- o **After you:** Xin mời đi trước, dùng trước (Lối mời lịch sự.
Bảo: (Bảo stepped back, smiled and made way for Francesca to go first.) “*After you.*” Bảo bước lui, mỉm cười và đưa tay mời Francesca đi trước): “Mời cô.”
Bảo: *It's time. We can get in line for the ticket. Who is going to go first?* Đến giờ rồi. Chúng ta sắp hàng mua vé rồi. Ai đứng trước đây?
Bill: *After you.* Nhường bạn đi trước đi.
Bảo: *Thanks* Cảm ơn nhiều.

- o **Again please:** Vui lòng lặp lại.
The judge said: “*Again, please. And speak more clearly this time.*” Quan toà nói: “Làm ơn lặp lại, và lần này nói cho rõ ràng hơn chút nữa.”
Bill: *Let's go to lunch. I'll treat you today.* Chúng ta đi ăn trưa hè. Hôm nay tôi sẽ đãi các bạn.
Tâm & Sue: (pretend not to hear): *Again, please!* Tâm và Sue (giả bộ không nghe): Cái gì? Nói lại nghe coi.

English Practical Phrases

Bill: *I said we should go to lunch and I would treat you today.*

Don't you want to go? Tôi nói chúng ta nên đi ăn trưa và tôi sẽ đãi các bạn. Bộ không muốn đi à?

- o **Age before beauty** kính lão đắc thọ (Lối nói đùa, ý chọc ghẹo cho rằng kẻ khác trẻ hơn mình để dành được phần trước.

As both men approached the car, Bảo, wanting to sit at the front, laughed and said to Bill: "Age before beauty." Khi hai người tiến tới gần tới xe, Bắc muốn ngồi ghế trước nên cười và nói với **Bill**: "Kính lão đắc thọ đi mà." Ý nói: Mà để tao ngồi đằng trước vì tao lớn tuổi hơn mà.

"No, no. Please, you take the back seat," smiled Bill. "Age before beauty, you know." Bill vừa cười vừa nói: "Đừng, đừng. Xin bạn ngồi ghế sau đi. Bạn phải biết kính lão đắc thọ chứ.

- o **All in all**, và **All things considered; On balance** tóm lại; nhìn chung; xét cho kỹ (Lối chuyển ý để kết thúc.

Bob: *All in all, this was an interesting evening.* Tóm lại, tối nay quả thật thú vị.

Aí Liên: *I think so, too.* Em cũng nghĩ như vậy.

Peter (said to his shareholders): *"All things considered, our business is going fine."* Peter (nói với các cổ đông): "Nhìn chung, công việc làm ăn của chúng tôi đang phát triển khả quan."

Bill: *How did it go?* Công việc tiến triển thế nào?

Aí Liên: *On balance, it went quite well.* Nhìn chung, việc tiến triển rất khả quan.

- o **All right:**

1. đồng ý hoặc miễn cưỡng đồng ý (Thường nghe nói tắt *aright*.

Brother: *Do it now, before you forget.* Làm ngay đi kẻo quên.

Bill: *All right.* Ừ. Thì làm.

Tâm: *Please come right away.* Xin tới đây ngay đi.

Sue: *All right, but I'll have to stop by a grocery store.* Được thôi.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Nhưng em sẽ ghé lại tiệm tạp hoá [mua vài món] đó nghe.

2. la lên ủng hộ hay cổ võ (Thường dùng như tán thán từ: **All right!**)

Allen: *Come on, you go and tell her.* Đi đi. anh tới nói với bà ta.

Phát: *All right, I'll go and tell her now!* Được rồi! Tôi sẽ đi và nói với bà ta bây giờ!

Allen: *"That's it! All right!* Đúng vậy đó. Đúng rồi!

o **All right already!** và **All righty already!** Đủ rồi nhé! Được rồi nhé! Nhóm từ thứ hai tuy có đã lâu nhưng nay vẫn còn được dùng.

Aí Liên: *All right already! Stop pushing me!* Đủ rồi nhé! Đừng xô nữa nhé!

Marie: *I didn't do anything!* Tao có làm gì đâu!

Bill: *Hurry up! Let's go!* Nhanh lên! Chúng ta đi thôi!

His friends: *All righty already! Don't rush me!* Được rồi nhé! Đừng có hối!

o **All systems are go:** mọi việc diễn biến đúng như trù liệu (Xuất xứ từ thời kỳ bắt đầu các cuộc thám hiểm không gian của Hoa kỳ.

Bill: *Can we leave now? Is everybody ready?* Đi được chưa? Mọi người đã sẵn sàng chưa?

Tâm: *All systems are go. Let's get going.* Mọi việc xong xuôi. Chúng ta đi thôi.

o **All the reason for doing something** và **All the more reason to do something** vì lợi ích hay mục tiêu nào đó mà phải gắng lên [Lưu ý: *for* dùng với *noun* hay *gerund*; *to* dùng với *verb*.]

Tom: *I don't do well in calculus because I don't like the stuff*
Con không thích môn toán vì phân nên con học không vô.

Father: *All the more reason for working harder at it* Vì sự lợi ích của môn học đó, con phải gắng lên chứ.

Bảo: *I'm tired of painting this fence. It's so old it's rotting!* Anh thấy chán sơn cái hàng rào này quá chừng. Nó cũ nát làm sao đâu!

Sue: *All the more reason to paint it* Sơn lên xài tạm vẫn hơn.

o **Allow me** và **Permit me**: cho phép tôi được giúp bạn (Thường nghe nam giới dùng để nói với phái nữ như: mở cửa mời họ đi trước, bật quạt cho họ mỗi thuốc hoặc xách giùm những vật nặng hoặc công kênh. Dùng “**Allow me**” thì nhấn mạnh chữ *me*; **Permit me** thì nhấn trên vần “**mit**”).

Jack and Giang approached the door. “Allow me,” said Jack, grabbing the door knob. Jack và Giang cùng đến cửa, Jack với tay kéo cửa và nói: “Cho phép tôi [mở cửa mời cô vào].”

“Permit me,” said Peter, pulling out a paper towel and cleaned Jan’s wet shoe. “Cho phép tôi ...,” Peter vừa nói vừa lấy cái khăn giấy ra lau chiếc giày ướt của Jan.

o **Aloha**

1. tiếng của người Hạ-uy-di. Hello. Xin chào.

“Aloha, Welcome,” smiled the hostess “Xin chào quý vị,” bà chủ cười đón khách.

2. Tạm biệt. Lần sau đến nhé.

Mai: *It’s time we were going. Aloha* Đến giờ chúng tôi phải đi rồi. Xin chào mọi người.

George: *Aloha, Mai. Come again.* Tạm biệt, Mai. Lần sau đến nhé.

All the family stood by the little plane, cried and cried, and called “aloha, aloha,” long after my little plane took me away to the big island. Cả nhà đứng gần chỗ phi cơ đậu, vừa thút thít vừa nói, “aloha, aloha” thêm một lúc lâu sau khi chiếc máy bay đưa tôi đến một đảo xa.

o **Am I glad to see you!** Gặp anh tôi mừng quá! nhấn mạnh “I” và “you.”

Bill: *Well, I finally got here!* Đấy, cuối cùng tôi cũng đến được đây!

John: *Boy howdy! Am I glad to see you!* Sao, khoẻ không? Gặp anh tôi mừng quá!

Tâm (as Bill opens the door): *Here I am, Bill. What’s wrong?*

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Tâm nói khi Bill vừa mở cửa ra: Bill, tôi đây. Làm sao vậy?

Bill: *Boy, am I glad to see you! Come on in. The hot water heater exploded.* Ôi thôi. Anh đến tôi mừng quá! Vào đây đi. Cái thùng nấu nước nóng bị nổ rồi.

- o **Am I right?** Không phải vậy sao? Có đúng vậy không? Cách gợi ý để người khác biểu đồng tình với mình.

John: *Now, this is the kind of thing we should be doing. Am I right?* Nào, đây là việc chúng ta nên làm. Có phải vậy không?

Sương: *Well, sure. I guess.* Ừ thì, em đoán là vậy.

Philip: *You don't want to do this for the rest of your life. Am I right?* Bạn không tính làm việc này suốt đời chứ. Có đúng không?

Bảo: *Yeah.* Ừ.

Philip: *You want to make something for yourself. Am I right?* Bạn muốn làm cái gì đó cho riêng bạn. Không phải vậy sao?

Bảo: *I suppose.* Chắc là vậy.

- o **And how!** Còn phải hỏi!

Mai: *Wasn't that a great game? Didn't you like it?* Trận thi đấu đó hay quá chừng. Bộ bồ không thích sao?

Thanh Xuân: *And how!* Còn phải hỏi!

Bảo: *Hey, man! Don't you love this pizza?* Này anh bạn! Không thích loại pit-xa này à?

Tâm: *And how!* Còn phải hỏi.

- o **And you?** và **Yourself?** Còn bạn thì sao.?

Bill: *Do you want some more cake?* Em muốn ăn bánh nữa không?

Mai: *Yes, thanks. Yourself?* Vâng. Cảm ơn. Còn anh?

Bill: *I've had enough.* Anh đủ rồi.

George: *Are you enjoying yourself?* Anh thấy có vui không?

Bill: *Yeah, and you?* Ô, vui lắm. Còn cô?

English Practical Phrases

- o **Anybody/anyone I know?** Có ai tôi quen không? Ai vậy?
Có ai là người quen của tôi không? Lối nói văn hoa thay vì hỏi *Who?* Ai vậy?
Thanh Xuân: *Where were you last night?* Tối hôm qua bồ ở đâu?
George: *I had a date.* Mình có hẹn.
Thanh Xuân: *Anyone I know?* Hẹn với ai vậy?
Bill: *I've got a date for the formal next month.* Tháng tới mình sẽ đi dự tiếp tân.
Henry: *Anybody I know?* Tiếp tân của ai vậy?

- o **Any friend of someone is a friend of mine.** Bạn của bạn tôi tức là bạn của tôi.
Frank: *Well, nice to meet you Tâm. Any friend of my brother is friend of mine.* Này, hân hạnh được biết anh, Tâm. Bạn của em tôi cũng như bạn tôi thôi.
Tâm: *Thanks, Frank. Nice to meet you too.* Cảm ơn anh Frank nhiều. Tôi cũng hân hạnh được biết anh.
John: *Thank you so much for helping me.* Cảm ơn rất nhiều về sự giúp đỡ cô đã dành cho tôi.
Thanh Xuân: *You're welcome. Any friend of Sue's.* Không có chi. Em xem bạn của Sue cũng như bạn em vậy mà.

- o **Anything new down your way?** Có gì vui không? Lối nói mộc mạc và thân mật.
Bill: *Anything new down your way?* Có gì vui không?
Bảo: *Nothing worth talking about.* Không có gì đáng nói cả.
Mai: *Hi, Sally. Anything new down your way?* Có gì lạ không?
Sally: *No, what's new with you.* Không. Bồ có gì lạ không?
Mai: *Nothing.* Chẳng có gì.

- o **Anything you say:** Vâng.; Tôi đồng ý.
Mai: *Will you please take this to the cleaners?* Nhờ anh mang cái này ra chỗ giặt ủi giùm em.
Bill: *Sure. Anything you say.* Được. Để đó đi cho.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Sally: *You're going to finish this before you leave tonight, aren't you?* Chị sẽ làm xong việc này tối nay trước khi về chứ?

Mai: *Anything you say.* Đúng vậy.

o **Anytime:**

1. Sẵn sàng.

Mai: *I'm so glad you invited me for tea.* Được chị mời đến chung vui em thích lắm.

George: *Anytime. Delighted to have you.* Sẵn sàng. Có chị đến dự càng vui.

Thanh Xuân: *We really enjoyed our visit. I hope to see you again.* Đến thăm chơi ở đây chúng em thích thật. Hy vọng có ngày đến nữa.

Bill: *Anytime. Please feel free to come back.* Sẵn sàng. Khi nào rảnh xin mời đến chơi.

2. Không có chi; lối nói thân mật nhưng lịch sự.

Mai: *Thanks for driving me home.* Cảm ơn anh đã đưa em về.

Bảo: *Anytime* Không có chi.

Thanh Xuân: *We were grateful for your help after the fire last week.* Chúng tôi rất biết ơn về sự giúp đỡ của chị sau vụ cháy tuần trước.

George: *Anytime.* Không có chi.

o **Anytime you are ready** Chừng nào bạn xong thì.. Có ý nhắc nhở người khác mình đang chờ.

Mai: *I think it's about time to go.* Em nghĩ đã đến giờ rồi.

Bill: *Anytime you're ready.* Bao giờ em xong thì chúng ta đi.

Doctor: *Shall we begin the operation.* Bắt đầu mổ được chưa?

Tâm: *Anytime you're ready.* Chừng nào bác sỹ sẵn sàng chúng ta bắt đầu.

o **Anyway/ Anyhow** dẫu sao đi nữa (Tuỳ theo ngữ điệu, tính chất mỉa mai hay chua chát được biểu lộ nhiều hay ít.)

English Practical Phrases

John: *I just don't know what's going to happen.* Tôi thật chẳng biết chuyện gì sẽ xảy ra đây.

Mai: *Things look very bleak.* Sao mà trông u ám quá.

John: *Anyway, we'll all end up dead in the long run.* Dù gì đi nữa, về lâu về dài chúng ta sẽ bị bế tắc.

Bảo: *Let's stop this silly argument.* Thôi đừng cãi cọ lảm cảm nữa mà.

Philip: *I agree. Anyhow, it's time to go home, so none of this argument really matters, does it?* Đồng ý. Dù sao cũng đã đến giờ về rồi. Như vậy coi như không có chuyện gì xảy ra phải không nào?

Bảo: *Not a bit.* Không có gì hết.

o Are things getting you down? Có gì buồn phiền hả?

Jan: *Gee, Mai, you look sad. Are things getting you down?* Trời ơi, Mai, trông buồn xo vậy. Có gì buồn phiền hả?

Mai: *Yeah.* Ừ.

Jan: *Cheer up!* Vui lên đi!

Mai: *Sure.* Vui thì vui.

Tim: *What's the matter, Bắc? Things getting you down?* Sao vậy Bắc? Có gì buồn phiền hả?

Bảo: *No, I'm just a little tired.* Đâu có. Chỉ thấy hơi mệt trong người.

o Are you doing okay?/ You doing okay?

1. khoẻ không?

Mai: *Doing okay?* Khoẻ không?

Bill: *You bet! How are you?* Đa tạ! Cô khoẻ không?

Bill: *Hey, man! Are you doing okay?* Này cha nội, khoẻ không?

Tâm: *Sure thing! And you?* Là cái chắc! Còn bồ?

2. sinh sống ra sao, lành dữ thế nào?

Mai: *You doing okay?* Đạo này sống ra sao anh?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Bill: *Sure. What about you?* Đều đều. Còn em thì sao?

Mai: *I'm cool.* Em cũng bình thường.

Tâm: *Wow, that was some gust of wind! Are you doing okay?*

Chà, cơn gió nào đây? Ra sao rồi?

Mai: *I'm still a little frightened, but alive.* Còn hơi lo sợ nhưng chưa đến nỗi chết.

o **Are you feeling okay?** Thấy khoẻ không?

Tâm: *Are you feeling okay?* Thấy trong người có khoẻ không?

Bill: *Oh, fair to middling.* Ô, từ khá tới đở hơn.

Mai: *Are you feeling okay?* Chị thấy khoẻ không?

Thanh Xuân: *I'm still a little dizzy, but it will pass.* Thấy còn hơi choáng váng nhưng sẽ khỏi.

o **Are you going my way?** Có đi cùng đường với tôi không? Ý muốn xin quá giang hoặc rủ cùng đi cho vui.

Mai: *Are you going my way?* Chị có đi cùng đường với em không?

Thanh Xuân: *Sure. Get in.* Có. Lên xe đi.

"Going my way?" said Tâm as he saw Mai get into her car.

"Cùng đường hả?" Tâm hỏi Mai khi thấy cô ta cũng ra xe.

o **Are you leaving so soon?/ You leaving so soon?** Sao về sớm vậy? Lối hỏi lịch sự khi biết khách muốn về sớm hoặc lối nói móc vì khách cứ nấn ná không chịu ra về như bao người khác.

Jack: *We really must go.* Chúng tôi phải đi bây giờ.

Thanh Xuân: *Leaving so soon?* Sao về sớm vậy?

Jack: *Jack has to catch a plane at five in the morning.* Vì sáng mai Philip phải lên phi cơ lúc năm giờ.

John (seeing Tâm at the door): *You leaving so soon?* John gặp Tâm tại cửa: Về sớm quá vậy?

Tâm: *Yes, thanks for inviting me. I really have to go.* Vâng. Cảm ơn đã mời tôi nhưng bây giờ phải đi cái đã.

English Practical Phrases

John: *Well, good night, then.* Thôi thì, chúc ngủ ngon vậy.

- o **Are you ready for this?** Muốn nghe chuyện này không? Nói như để người nghe nóng lòng muốn biết.

Tâm: *Boy, do I have something to tell! Are you ready for this?*

Này, anh có chuyện này muốn kể. Thích nghe không?

Mai: *Sure. Let me have it!* Dĩ nhiên. Kể em nghe đi!

Tâm: *Now, here's a great joke! Are you ready for this? It is so funny.* Thôi, có chuyện này hay lắm. Muốn nghe kể không? Rất là vui.

Aí Liên: *I can hardly wait.* Kể liền đi.

- o **Are you ready to order?** Quý vị, muốn gọi món ăn bây giờ chưa?

The waitress (came over and asked), *“Are you ready to order?”*

Cô bồi bàn đến hỏi: “Quý vị muốn gọi món gì ăn bây giờ chưa?”.

Tâm: *I know what I want. What about you, Sally? Are you ready to order?* Anh đã chọn được món rồi. Còn em, Sally. Em muốn gọi món gì nào?

Thanh Xuân: *Don't rush me!* Anh đừng có hối em!

- o **Are you sorry you asked?** Có hối hận vì đã hỏi không? Thà đừng hỏi hay hơn.

Father: *How are you doing in school?* Học hành ra sao đó con?

Bill: *I'm flunking out. Sorry you asked?* Con thi hỏng rồi. Thà ba đừng hỏi hay hơn.

Mother: *You've been looking a little down lately. Is there anything wrong?* Dạo này con trông hơi xuống sắc. Có chuyện gì hả con?

Bill: *I probably have mono. Are you sorry you asked?* Có lẽ vì con thấy chán. Mẹ đừng hỏi hay hơn.

- o **As far as I know** và **To the best of my knowledge.** Theo chỗ tôi biết.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Tâm: *Is this brand of computer any good?* Máy điện toán hiệu này có tốt không?

Clerk: *This is the very best one there is as far as I know.* Theo chỗ tôi biết đây là hiệu tốt nhất hiện nay.

Peter: *Are the trains on time?* Xe lửa đến có đúng giờ không?

Clerk: *To the best of my knowledge, all the trains are on time today.* Theo chỗ tôi biết, ngày hôm nay chuyến xe lửa nào cũng đúng giờ.

Bill: *Are we just about there?* Sắp đến nơi chưa? **Tâm:** Far as I know Chưa như vậy.

Bill: *I thought you'd been there before.* Tôi cứ tưởng anh đến đó rồi chứ.

Tâm: *Never.* Chưa hề.

o As far as I'm concerned

1. theo thiển ý của tôi.

Bảo: *Isn't this cake good?* Bánh này ngon quá hả?

Allen: *Yes, indeed. This is the best cake I have ever eaten as far as I'm concerned.* Vâng, ngon thật. Theo ý em loại bánh này ngon nhất từ trước tới nay mà em đã dùng qua.

Tâm: *I think I'd better go.* Thôi tôi phải đi cái đã.

Bảo: *As far as I'm concerned, you all can leave now.* Theo ý tôi, các bạn đi hết đi là vừa.

2. được, vì nó hợp với ý tôi.

Aí Liên: *Can I send this package on to your sister?* Tôi cứ gửi cái gói này cho em của anh được chứ?

John: *As far as I'm concerned.* Được, đúng ý tôi.

George: *Do you mind if I put this coat in the closet?* Tôi treo cái áo này trong tủ có được không?

John: *Far as I'm concerned. It's not mine.* Được, cứ treo. Đâu phải tủ của tôi.

English Practical Phrases

- o **As I see it** và **In my opinion; In my view** theo tôi thấy; theo cách nhìn của tôi, Theo quan niệm của tôi.

Tâm: *This matter is not as bad as some would make it out to be.* Chuyện này đâu đến nỗi tệ như vài người đã bêu rêu.

Allen: *Yes. This whole affair has been overblown, as I see it.* Đúng. Theo chỗ em thấy toàn bộ câu chuyện đã bị thổi phồng quá đáng.

Bảo: *You're wrong as can be.* Anh bậy quá chừng.

John: *In my view, you are wrong* Tôi thấy anh mới bậy đó.

- o **As it is** Như vậy đó. Cái cách nó là vậy. Từ trước tới nay vẫn vậy.

"I wish I could get a better job," remarked Tâm. "I'm just getting by as it is." Tâm viết: "Tôi ao ước tìm được một công việc tốt hơn. Hiện nay thì tôi vẫn sống tri túc như tự bao giờ.

Mai: *Can we afford a new refrigerator?* Mình đủ tiền mua nổi cái tủ lạnh mới không anh?

Pete: *As it is, it would have to be a very small one.* Cũng vậy thôi, chỉ mua được một cái nhỏ xíu à.

- o **As I was saying** và **Like I was saying:** như tôi đã nói; giống tôi nói (Nhóm đầu dùng trong thường đàm của nhiều giới; nhóm nhì trong vài giới kém học hoặc quá thân.)

Bill: *Now, Mai, this is one of the round ones that attaches to the wire here.* Nè Mai, đây là một trong mấy cái tròn cột vào sợi dây này.

Bảo: (passing through the room): *Hello, you two! Catch you later.* Bắc đi xuyên qua căn phòng: "Chào hai bạn. Hẹn gặp sau nhé.

Bill: *Yeah, see you around. Now, as I was saying, this goes here on this wire.* Ừ, hồi gặp. Này, như tôi nói hồi nãy, cái này cột lên sợi dây này.

Tâm: *I hate to interrupt, but someone's car is being broken into down on the street.* Xin lỗi cho tôi ngắt lời. Có cái xe

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

của ai bị đập bể kính phía dưới đường kia.

Pete: As I was saying, these illegal practices must stop. Như tôi đã nói, các hành động như vậy cần phải chấm dứt ngay.

o **As such:** đích thật; đúng nghĩa.

Aí Liên: *Did you have a good vacation?* Đi nghỉ hè có vui không? **John:** *Well, sort of. It wasn't a vacation, as such. We just went and visited Mai's parents.* Ừ thì, xem như vậy đi. Thú thật chúng tôi không phải đi nghỉ hè mà chỉ về thăm bố mẹ của Mai thôi.

Aí Liên: *That sounds nice.* Nghe thú vị quá há.

John: *Doesn't it?* Thật không?

o **As we speak** ngay lúc ấy, đúng lúc ấy

"I'm sorry, sir," consoled the agent at the gate, "the plane is taking off as we speak." Nhân viên tại cổng gác giải bày: "Tôi rất lấy làm tiếc, thưa ông, rằng ngay lúc này máy bay đang cất cánh.

Tâm: *Waiter, where is my steak? It's taking a long time.* Này anh bạn. Món bíp-tết của tôi đâu. Lâu quá rồi mà không thấy.

Waiter: *It is being grilled, as we speak, sir - just as you requested.* Thưa ông, đang làm - đúng như lời ông dặn.

o **As you say** và **Like you say** đúng như bạn nói; đồng ý với bạn.

1. Like you say . Tuy nói Like you say không đúng văn phạm nhưng nhiều người vẫn dùng.

John: *Things are not going well for me today. What should I do?* Hôm nay công việc của tôi cũng chẳng ra gì cả. Không biết làm sao đây?

Bảo: *Some days are like that. As you say, it's just not going well for you, that's all.* Có khi này khi khác. Như anh nói đó, đâu phải lúc nào anh cũng được thuận buồm xuôi gió cả đâu, thế thôi.

John: *This arrangement is not really good. There's not enough*

English Practical Phrases

room for both of us. Sắp đặt như vậy thì đỡ quá. Đâu đủ chỗ cho hai chúng ta.

Mai: *I guess you're right. It is crowded, and, like you say, there's not enough room for both of us.* Em nghĩ là anh nói đúng. Chật chội, và, đồng ý với anh, là không đủ chỗ cho hai chúng ta.

2. As you say Lối tán đồng lịch sự hoặc tuân theo mệnh lệnh của ai.

John: *Please take this to the post office.* Nhờ ông mang cái này ra nhà bưu điện cho.

Buttler: *As you say, sir* Người quản gia: Thưa ông chủ, vâng ạ.

o **At the present time** hiện thời; vào lúc này.

"We are very sorry to report that we are unable to fill your order at the present time," stated the little note on the little form. Trên mảnh giấy nhỏ đính kèm theo mẫu đặt hàng viết: "Chúng tôi rất lấy làm tiếc khi phải báo rằng vào lúc này chúng tôi không thể thỏa mãn theo yêu cầu trong đơn đặt hàng của quý vị."

Mai: *How long will it be until we can be seated?* Còn phải đợi bao lâu nữa mới có chỗ ngồi?

Waiter: *There are no tables available at the present time, madam.* Thưa bà, hiện tại không còn bàn nào trống cả.

Mai: *But how long?* Nhưng bao lâu nữa?

o **Aw**

1. Ừa.

Bill: *Put the film in the fridge.* Cất cuốn phim đó vào tủ lạnh đi.

Bảo: *Aw, that's stupid! It'll just get cold!* Ừa, sao khờ quá! Nó lạnh ngắt lại thì còn gì!

Tâm: *The new cars are all unsafe.* Mấy chiếc xe mới lái không an toàn chút nào.

Bill: *Aw, you don't know what you're talking about!* Ừa, bạn nói mà bạn không biết gì hết!

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

2. Đi! khẩn khoản. Ô!

Tâm: *No! Không!*

Philip: *Aw, come on! Please! Đi! Năn nỉ mà! Làm ơn mà!*

Mai: *Get away from my door! Cút đi cho khuất mắt!*

John: *Aw, come on! Let me in! Đi em! Năn nỉ mà! Cho anh vào đi!*

Pete: *You hurt my feelings. Anh xúc phạm tự ái tôi quá lắm.*

Bảo: *Aw, I didn't mean it. Ô, mình lỡ mà, bỏ qua đi!*



○ **Bag it!** Và **Bag your face!** Câm mồm lại! Câm mồm và cút ngay!
Lời nói và thái độ hung hăng – tiếng lóng của giới trẻ.

Mai: *Sam, I want to apologize you for what I did last night.*
Sally, mình muốn xin lỗi bồ về chuyện tối hôm qua.

Sam: *Bag it!* Thôi im đi mày!

Mai: *That's all right.* Vậy cũng được.

Bob: *Did I ever tell your about the time I went to San Francisco?* Anh kể cho em nghe về chuyện anh đi San Francisco chưa hề?

Xuyến: *Give it a rest, Bình. Can you bag it!* Dẹp chuyện đó đi, Bình. Anh câm đi là vừa.

Bob: *Why are you so rude?* Sao em dữ quá vậy?

Xing: *Can I borrow your new dress again?* (Cho mình mượn cái áo đầm mới lần nữa được không?)

Mai: *Bag your face, Xuyến.* (Câm cái mồm lại và cút đi!

Xing: *Well, I never!* (Vậy thì không thềm mượn nữa!

○ **Beat it!** Đi đi! Đi chỗ khác đi! tiếng lóng)

Bình: *Sorry I broke your car again.* (Xin lỗi đã làm xe bạn hư nữa rồi.

Bảo: *Get out of here! Beat it!* (Cút đi chỗ khác, Cút đi!

“Beat it, you kids! Go play somewhere else!” yelled the liquor store owner. Cút đi, mấy thằng nhóc! Đi chỗ khác chơi!” người chủ tiệm tạp hoá và rượu bia la lớn.

○ **Beat me.** Xem **(It) beats me.**

○ **Be careful**

1. Nhớ cẩn thận (lời khuyên người khác đề phòng nguy hiểm.

Bình: *I'm going to San Diego tomorrow.* Mai tôi định San Diego chơi.

Sam: *Be careful. It rained very hard last night. The road is slippery.* (Nhớ cẩn thận. Hôm qua mưa lớn lắm. Đường trơn.

Bình: *Gotcha!* (Biết mà!

Ted: *Look! I'm up here the top of the tree already!* (Xem này, tôi đã leo lên tới đọt cây rồi!

Mai: *Heavens! Be careful!* (Trời đất! Phải cẩn thận!

2. Cẩn thận nhé. (Thay cho câu từ già thông thường **Good bye**, tương tự như nói theo phim Hongkong “Hãy bảo trọng”.)

Timmy: *See you, Phương.* Hẹn gặp lại, Phương.

Phương: *Be careful!* Cẩn thận nhé!

Tom: *Well, I'm off.* (Thôi mình dông cái đã.

Ánh: *Bye, Tuấn Râu, be careful.* (Chào bạn, Râu, cẩn thận nhé.

○ **Be good. (Good bye and behave yourself.)** Tạm biệt và hãy giữ mình.

Ron: *Well, we're off. Be back in ten days.* (Thôi, chúng tôi đi đây. Hẹn mười ngày sau gặp lại.

Mike: *Okay, have fun. Be good.* (Được, vui vẻ nghe. Nhớ giữ mình.

Ron: *Do I have to?* Có cần vậy không?

○ **Behind you!** Đằng sau kia! Sau lưng kia! Coi chừng nguy hiểm từ phía sau lưng.

“Behind you!” shouted Tâm just as a car raced past and narrowly missed Mai. (“Sau lưng kia!” Tâm la lớn khi chiếc xe lao qua và suýt đụng phải Mai.

Ánh shouted: “Behind you!” just as a branch of a tree broke off

English Practical Phrases

fell down just behind Phú. (Ánh la lên: “Đằng sau kia!” vừa lúc một cành cây gãy rơi xuống ngay sau lưng Phú.)

○ **Believe it or not!** Tin hay không tùy ý.

Tâm: *Well, Phú really saved day.* (Này, Phú vậy mà thành công được.)

Xuyến: *Believe it or not. I'm the one who sawed the day.* (Tin hay không thì tùy chứ em đây mới là người thành công nè.)

Bình: *How good is this one?* (Cái này tốt xấu ra sao vậy?)

Clerk: *This is the best one we have, believe it or not.* (Tin hay không thì tùy chứ thứ này là loại tốt nhất ở tiệm chúng tôi.)

○ **Believe you me!** (Bạn) phải tin tôi mới được! Tôi nói không sai mà!

Ann: *Katty and Lâm had a terrible quarrel again last night.*
(Katty và Lâm cãi nhau một trận kịch liệt tối hôm qua.)

Mai: *They will get divorced soon. Believe you me.* (Chị tin em đi. Ít bữa nữa họ sẽ ly-dị nhau cho xem.)

Xuân: *How did you like the party?* (Anh thấy bữa sinh nhật của em thế nào?)

Sam: *Believe you me, it was the most exciting birthday party I'd ever had.* (Tin anh đi, buổi tiệc sinh nhật đó là thú vị nhất mà anh đã dự được.)

○ **Be my guest. (Help yourself; After you.)** Cứ tự nhiên như ở nhà!

[Lối mời lịch sự khi muốn nhường cho người khác dùng trước mình, hoặc để khách không thấy áy náy khiến cho không khí mất vui.]

Michael: *I would just love to have some more drink, but the bottle is nearly empty.* Tôi muốn uống thêm nữa, nhưng cái chai đã gần cạn rượu rồi.

Xuân: *Be my guest.* Xin cứ tự nhiên dùng đi.

Michael: *Wow! Thanks!* Đã quá! Cảm ơn nghe!

Lannie: *Here is the restroom, Mai. Who should go in first?*

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

(Đây là phòng vệ sinh này Mai. Ai vào trước đây?)

Mai: *Be my guest. I'll wait.* (Cứ tự nhiên. Tôi đợi được mà.)

○ **Be quiet** Đừng làm ồn! [Nếu lịch sự hơn thì nên dùng với *please*.

Bình is making a lot of noise in the room. Bình đang làm ồn ào trong phòng.

Taffy: *Please be quiet. I'm on the phone.* (Đừng làm ồn! Tao đang nói điện thoại.)

Bình: *Hey, Taffy.* (Này, Taffy.)

Taffy: *Be quiet! You are too noisy.* (Im đi! Mà y lúc nào cũng quá ồn ào.)

Bình: *Sorry.* (Xin lỗi.)

○ **Be that as it may.** Dẫu cho có thật đi chăng nữa.

Sơn: *I'm sorry that I am late. The traffic was too heavy.* (Xin lỗi tôi đến trễ. Bị kẹt xe kinh khủng.)

Edna: *Be that as it may, you have missed the first part of the important meeting. You should see the manager for it.* (Cho dù vậy đi nữa thì anh cũng đã trễ rồi, anh hụt nghe phần đầu của buổi họp quan trọng này. Anh nên gặp viên quản lý để biết rõ phần đầu đó là gì.)

Hải: *I was laid off, so I couldn't make the car payment on time.* (Tôi bị cho nghỉ việc, nên tôi không thể trả tiền mua góp chiếc xe đúng hạn được.)

Mr. Beard: *Be that as it may, the payment must be paid before it is due, or they'll take the car back.* (Dù là vậy đi nữa, tiền xe phải trả trước khi hết hạn, nếu không họ kéo xe anh đó.)

○ **Better late than never** Thà chậm (trễ) còn hơn không có đến.

Mai: *Hi, Bill. Sorry I'm late.* (Chào anh Bill. Xin lỗi tôi đến trễ.)

Bill: *Mai not! It's better late than never.* (Không sao! Trễ còn hơn không đến.)

English Practical Phrases

When Mr. Tâm showed up at the doctor's office two hours after his appointment, the medical assistant told him, "You've come two hours late. Anyway, better late than never." (Khi ông Tâm đến văn phòng bác sĩ trễ hai giờ sau giờ hẹn, người phụ tá văn phòng nói với ông ta: "Ông đến trễ hai giờ. Thôi không sao, thà trễ còn hơn không đến.")

○ **Better left unsaid** Đừng nói đến thì hơn. [Thường dùng với *It is, That is, The details are, hoặc Some things are*] Xem thí dụ:

Mai: *I really don't know how to tell you this.* (Em không biết phải nói làm sao với anh về chuyện này.)

Bob: *Then don't. Maybe it's better left unsaid.* (Vậy thì đừng. Có lẽ đừng nói đến chuyện đó thì tốt hơn.)

Bình: *I had such a terrible quarrel with Kathy last week. I can't believe what I said.* (Tuần trước tôi choảng nhau Kathy một trận kịch liệt. Không ngờ tôi lại nói mấy câu như vậy.)

Frank: *I don't need to hear all about it. Somethings are better left unsaid.* Tôi thấy không cần thiết phải nghe chuyện choảng nhau đó. Nhiều chuyện không nên nói ra thì tốt hơn.

○ **Better luck next time**

1. Hy vọng lần sau sẽ khá hơn. [Giọng nói phải nhỏ nhẹ để an ủi ai vì sự thất bại hay kém may mắn của họ.]

Bình: *That does it! I can't make it. I lose!* (Đến đây là hết! Tôi không làm nổi nữa. Tôi thua rồi!)

Lan: *That's all right. Better luck next time.* (Không sao. Lần sau hy vọng sẽ khá hơn.)

Mai: *Oh, my gosh! That's the end of my new career in computer!* Ôi, thôi rồi! Như vậy là chấm dứt cái nghề trong ngành điện toán tôi mới chấp chững bước vào.

Jenny: *Better luck next time.* Hy vọng lần sau khá hơn.

2. Hy vọng lần sau khá hơn [Nói mỉa mai về thất bại của ai. Nên lên giọng vào cuối câu và dùng với *huh*.]

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Xuân: *Our team lost out to their team, but I think they cheated.*

Đội mình thua đội họ rồi. Nhưng tôi nghĩ là họ ăn gian.

Bob: *Better luck next time, huh!* (Hy vọng lần sau sẽ khá hơn, hứ!

Bob: *You guys thought you could beat us, you twit! Better luck next time, huh!* (Các người tưởng các người thắng bọn này, đừng tưởng bở! Hy vọng lần sau sẽ khá hơn, hứ!

- **Bingo!** Đích thị (nó đây rồi)! [Việc mong đợi từ lâu nay đã đến tay. Trong trò chơi Bingo (giống lô-tô xứ mình) khi trúng hết các con số trong bản đang cầm trong tay thì hô to: “*Bingo!*” tức ‘Tôi trúng!’]

Bình was looking for his long-lost screw-drivers set. As he found it underneath an old cupboard in the garage, he cried: “Bingo!” (Bình đang lục kiếm bộ đồ vặn ốc bị lạc mất từ lâu. Khi tìm thấy nó dưới gầm chiếc tủ cũ nằm trong nhà xe, anh la lên: “Đích thị (nó đây rồi!)”)

Mai: *Bingo! The letter I had been waiting has come at last!*

Đây rồi! Lá thư tôi chờ đợi từ lâu nay đã đến!

Lan: *I guess it's from your fiancé.* Tôi đoán đó là thư của hôn phu chị chứ gì.

Mai: *You can say that again.* Chớ còn của ai nữa.

- **Bite your tongue!** Miệng ăn mắm ăn muối! Đừng nói xàm, nói gở!

Mai: *I'm afraid that Frank will be in big trouble soon.* (Tôi sợ rằng ít bữa nữa Frank sẽ gặp rắc rối to.

Bill: *Bite your tongue! He'll be all right.* (Đừng nói xàm. Nó không sao đâu.

- **Bottoms up!** Và **Down the hatch! Here's looking at you; Here's mud in your eye; Here's to you; Skoal!** Cạn ly nè! Mời cạn ly! [Ngôn ngữ dùng khi mời nhau nâng ly chúc tụng nhau, hay ăn mừng việc gì.]

Bình: *Bottoms up!* Nào mời cạn ly!

Tâm: *Here's mud in your eye.* Tôi xin tiếp bạn.

English Practical Phrases

Bob: *Care for another?* Ly nữa nhé?

“Down the hatch!” said Bob, pouring the smooth and ancient brandy slowly across his tongue. (“Cạn ly này!” Bob vừa nói vừa chậm rãi rót dòng rượu thơm dịu và ngọt ngào vào miệng.

- **Boy** Và **Boy oh boy** [Từ ngữ này không mang ý nghĩa riêng biệt nào mà chỉ dùng để biểu lộ theo ngữ điệu chỉ sự ngạc nhiên, bực bội, phiền muộn, khen tặng. Tương tự như “cha chả, chà” trong Việt ngữ vậy.]

Tâm: *Hi, Bob.* (Chào Bop.

Bob: *Boy, I am glad to see you here!* Chà, gặp anh ở đây tôi mừng quá!

Bob: *Boy, you look neat today!* Cha chả, hôm nay ăn mặc bảnh quá ta!

Bình: *I am going to the wedding party.* Tôi đi ăn cưới mà.

Tính: *Boy oh boy, what a mess!* Chà, lộn xộn quá chừng!

Frank: *Someone will clean it up pretty soon.* Sẽ có người lên dọn dẹp ngay.

- **Boy howdy!** Tuyệt lắm! Quá tuyệt! Chao ôi! [Chỉ sự ngạc nhiên hay ta thán.]

Fred: *Well, I finally made it.* Đó, rốt cuộc tôi cũng xong rồi.

Kính: *Boy howdy! I am glad you to hear that.* Tuyệt lắm! Nghe vậy tôi hài lòng lắm.

Hoa: *How did you like the movie?* Anh thấy cuốn phim ấy thế nào?

Bill: *Boy howdy! I didn't like it at all.* Chao ôi, tôi chẳng thích chút nào.

- **Bravo!** Hoan hô!

“Keep it up! Bravo!” cheered the spectators. (“Tối luôn! Hoan hô!” khán giả reo hò cổ vũ.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

At the end of the singer's third song, the members of the audience leapt to their feet and with one voice shouted, "Bravo!" Sau khi ca sĩ chấm dứt bài hát thứ ba, khán giả đều đứng lên và đồng thanh nói lớn: "Hoan hô!"

- **Break a leg!** Cố gắng lên! Cố lên! [Lối khuyến khích diễn viên trước khi họ lên sân khấu.]

Bảo: *It's my first performance tonight. I hope I don't forget my lines.* Tối nay là buổi trình diễn đầu tiên của tôi. Hy vọng tôi không quên lời đối đáp của vai tôi đóng.

Bill: *Break a leg, Bảo!* Cố gắng lên đi, Bảo!

Minh: *I feel so nervous about my solo that my heart beats wildly.* Em lo cho màn độc diễn của em đến nỗi tim đập thình thịch.

Jenny: *Don't worry. You'll do great. Break a leg!* Đừng lo. Em sẽ trình diễn tuyệt hay mà. Cố gắng lên đi em!

- **Break it up!** Đừng đánh: nhau nữa! Đừng cãi nhau nữa!

Tim: *If you touch it, I will break your neck!* Nếu mà sờ đến nó, tao bẻ cổ mày!

Bill: *Dare you!* Mày dám!

Mother: *All right, you two. Break it up!* Thôi được rồi, hai đứa. Đừng cãi nhau nữa!

When the police officer saw the two boys fighting, he came over and hollered, "Break it up or I will arrest both of you!"

(Khi viên cảnh sát thấy hai cậu con trai đang đánh: nhau, anh ta đến gần và la to: "Thôi không đánh: nhau nữa, nếu tôi tao bắt cả hai đứa!")

- **Bully for you!**

1. Hăng hái lên! Nhanh lên! Mạnh lên! [Lối cổ vũ người khác cố sức lên để đạt thành công hoặc khích động ai can đảm lên để vượt qua khó khăn, trở ngại.]

English Practical Phrases

Ban: *I have had a hard time looking for a good job.* Mấy lâu nay tôi kiếm việc làm vừa ý mà chưa có.

Bill: *Bully for you! You'll get one soon.* Gắng lên. Bạn sẽ kiếm ra trong nay mai.

The audience shouted to the soccer player as his ball was near his opponent's goal, "Bravo! Bully for you!" Khán giả la lớn để cổ vũ cho cầu thủ bóng tròn khi bóng anh ta gần đến khung thành của đối phương: "Hoan hô! Nhanh lên!"

2. Mừng cho đó! [Nói diễu cợt hay chế nhạo ai.]

Dung: *I managed to save three hundred dollars last month.*

Tháng qua tôi cố để dành được ba trăm đô-la.

Bob: *Well, bully for you!* Vậy thì, mừng cho bạn!

Lan: *I won five dollars in Super Lotto!* Tôi trúng được 5 đô Super Lotto!

Sue: *Bully for you!* (Mừng cho chị đó!

○ **Butt out!** Cút đi! Đi chỗ khác chơi!

Mai and Sue were talking about their boyfriends. Garcia came over and interrupted them. "Butt out!" said Sue. Mai và Sue đang nói chuyện với nhau về bạn của mình. Garcia đến làm đứt ngang câu chuyện. Sue bèn nói: "Đi chỗ khác chơi!"

Tom (said to John): *I'll go bird-nesting. Do you want to go with me?* Ngày mai tao sẽ đi bắt chim. Mà mày có muốn đi theo không?

Tim (overheard and approached two of them): *I want to go with you, too.* Tao cũng muốn đi nữa.

Tom: *Butt out, Tim. I am not asking you!* Cút đi, Tim. Tao không nói với mày!

○ **Bye. Good bye!** [Lối chào từ giã thân mật. Hình thức rút gọn của câu "*God be with you.*" Cầu xin Chúa đến cùng bạn.]

○ **Bye-bye. Goodbye.** [Lối nói rất thân mật khi chào từ giã nhau.]

○ **By the same token** Ngược lại, theo lẽ thường [Người nói muốn

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

dựa theo nhận định riêng của mình là nói hay nói ngược với bình thường.

Tâm: *I really got cheated!* (Tôi thật sự bị lừa rồi!

Bill: *You think they've cheated you, but, by the same token, they believe that you've cheated them.* Bạn nghĩ là họ đã lừa bạn, ngược lại, họ thì cứ cho rằng bạn đã lừa họ.

"By the same token, a lazy person shouldn't be given anything to be done for he will never get it done!" That is what I have experienced. ("Theo lẽ thường, một người lười biếng thì đừng bao giờ giao việc cho họ làm vì họ không bao giờ làm xong việc cả!") Đó là điều tôi đã từng trải qua.

- **By the skin of someone's teeth** Mém, sát. Vừa sát. Suýt (thất bại).

Tâm: *I thought I was unable to make it!* (Tôi tưởng không tới được nữa chứ!

Ann: *What happened?* (Chuyện gì vậy?

Tâm: *On my way, my car broke down and I had to flag down a taxi. I just made it by the skin of my teeth.* (Trên đường đến đây, xe tôi bị hư và tôi phải ngoắc đại một chiếc tắc-xi. Đến đây thì vừa mém trễ.

- **By the way** Và **Incidentally**

1. Hơn nữa

Bill: *Do you know that Manh has moved to our neighborhood?* Anh có biết Mạnh dọn đến khu mình ở chưa?

Tâm: *No, I haven't heard anything from him yet. By the way, we haven't been corresponding for quite a while.* Tôi chưa nghe tin gì của ông ta cả. Hơn nữa, đã lâu lắm chúng không hề liên lạc với nhau.

Bill: *I'm looking for a house for rent. Do you know any?* Tôi đang tìm một cái nhà để thuê. Anh biết có cái nào không?

Tâm: *Sorry, I don't. By the way, I am looking for one to rent too.* Rất tiếc tôi không biết. Hơn nữa, tôi cũng đang tìm thuê

English Practical Phrases

một cái đây.

2. nhân tiện

Bình: *Don! Do you have a hack saw that I can borrow?* Này

Don! Anh có cưa tay không cho tôi mượn một cái?

Don: *No, I don't. By the way, did you return the hammer you borrowed me last week?* Không có. Nhân tiện (hỏi anh xem) anh đã trả lại cái búa anh mượn tôi tuần trước chưa?



- o **Call again:** Xin mời lần sau đến mua nữa.
“Thank you,” said the clerk, smiling, “call again.” (Người bán hàng mỉm cười, nói: “Cảm ơn (bà), mời bà lần sau có cần gì xin lại đây mua.
Clerk: *Is that everything?* (Bao nhiêu thứ đó hả?
Tân: *Yes.* (Vâng.
Clerk: *That's ten dollars, even.* Tất cả mười đô chẵn.
Tân: Here you are. Tiền đây.
Clerk: *Thanks, call again.* Cảm ơn ông, mời ông cần mua gì nữa xin ghé lại.

- o **Can do:** Tôi làm được. Tôi biết làm. [Thể rút gọn của “I can do it”; trái với “No can do”: Không làm được.]
Allen: *Can do. Leave it to me.* Tôi làm được. Để đó cho tôi.
Bình: *Can you get this pack of papers over to the lawyer's office by noon?* Khoảng trưa trưa nhờ bạn đưa xấp hồ sơ này lên văn phòng luật sư có được không?
Robert: *Can do. I'm leaving now. Bye.* Được chứ. Tôi sắp đi đây. Chào anh.

- o **Can it!** Câm đi! Nín đi ngay! Như **Drop the subject!** [Tiếng lóng, nói với giọng điệu thô lỗ.]
Bình: *I'm tired of this place. Let's go.* Tao chán cái chỗ này lắm rồi. Đi chỗ khác thôi.
Pete: *That's enough out of you! Can it!* Vậy là quá đủ rồi! Câm mồm đi!
Tân: *Hey, Tom! What are you doing, man?* Này Tom. Làm cái

English Practical Phrases

gì vậy, bồ?

Tim: *Can it! I'm studying.* Im đi! Tao đang học bài.

o **Can you handle it?**

1. Làm nổi công việc ấy không? Giải quyết nổi vấn đề không?

Robert: *This file is a mess. Can you handle it?* Hồ sơ này lộn xộn quá. Giải quyết nổi không?

Father: *This is a difficult situation, son. Can you handle it?*
Đây là một trường hợp khó khăn, con ạ. Con ứng phó nổi không?

Binh: *Yeah, Dad. Don't worry.* Dạ, thưa ba. Ba đừng lo (con xử trí nổi mà).

2. Dùng như **Could you handle it?** Bạn có chịu giải quyết (vấn đề vừa được đề cập) không?

Mai: *I need someone to work on the Jones account, Can you handle it?* Tôi cần người giải quyết chuyện của gia đình nhà Jones. Chị có chịu (giúp em) không?

Khanh: *Sure.* Đương nhiên.

Robert: *Someone is on the phone about the car payments. Could you handle it?* Có người gọi điện thoại nói về chuyện tiền xe trả góp. Ba chịu trả lời họ không?

Father: *Yes.* Chịu.

o **Capeesh?** (Bạn) hiểu không? Tiếng Ý.)

Tim: *Do I have to stay here?* Tôi có cần ở lại đây không?

Phú: *That's the way it's going to be. Capeesh?* Sẽ như vậy đó. Hiểu không?

Mai: *I will not tolerate any of this anymore. Capeesh?* Tôi không nhân nhượng thêm về chuyện này nữa. Hiểu không?

Robert: *Sure. Gotcha!* Dĩ nhiên. Tôi hiểu.

o **Cash or credit (card)?** (Ông, bà) muốn trả bằng tiền mặt hay bằng (thẻ) tín dụng?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Jenny put all her packages on the counter. Then the clerk said, "Cash or credit card? Jenny đặt tất cả mấy gói hàng lên quầy. Người bán hàng liền hỏi: "Tiền mặt hay (thẻ) tín dụng?"

Clerk: *Is that everything?* Tất cả chừng đó hả?

Kim: *Yes. That's all.* Vâng. Chỉ chừng ấy thôi.

Clerk: *Cash or check?* Tiền mặt hay chi phiếu?

- o **Catch me later** và **Catch me some other time.** Để nói sau. Để gặp lại rồi nói tiếp,

Bill (angry): *Tom, look at this phone bill.* Bill giận dữ nói: "Tom, xem cái hoá đơn tiền điện thoại này."

Tim: *Catch me later.* Chuyện đó để nói sau.

"Catch me some other time, "hollered Tim over his shoulder.

"I've got to go the airport." "Chuyện đó để nói sau," Tim nói với lui, "bây giờ tôi phải ra phi trường cái đã.

- o **Charmed (I'm sure.)** Thật vinh hạnh (cho tôi.) (Tôi lấy làm) vinh hạnh.

Mai: *I want you to meet my great-aunt, Xuân.* Xin giới thiệu đây là bà di tôi, bà Xuân.

Xuân: *Charmed, I'm sure.* Thật vinh hạnh.

Mai: *Robert, meet Xuân. Xuân, this is Robert.* Robert, giới thiệu đây là Xuân. Xuân, đây là Robert.

Robert: *My pleasure.* Hân hạnh được biết cô.

Xuân: *Charmed.* Rất vinh hạnh được biết anh.

- o **Check.** Đúng. Dễ thôi.

Anh: *Is the coffee ready yet?* Cà-phê xong chưa?

Tom: *Check.* Xong rồi.

Marie: *Let's go over the list. Flashlight?* Để xem lại bảng kê còn thiếu món gì. Đèn pin có không?

Anh: *Check.* Có.

Marie: *Band-Aids?* Băng cứu thương?

English Practical Phrases

Tân: *Check. Có.*

Mai: *Matches?* Diêm quẹt?

Tân: *Check!* Có.

Mai: *Great!* Tốt!

- **Check, please** và **Could I have the bill? Could I have the check?** Xin tính tiền. Tính tiền đi.

When they both had finished their dessert and coffee, Tom said, "Check, please." Khi hai người dùng xong món tráng miệng và cà-phê, Tom gọi: "Xin tính tiền."

Robert: *That meal was really good, This is a fine place to eat.* Đồ ăn ngon quá. Tiệm này ăn khá ghê.

Tim: *Waiter! Check, please.* (Anh (bồi) ơi! Tính tiền.

Waiter: *Right away, sir.* (Thưa ông, tôi đến ngay.

- o **Cheerio:** Tạm biệt. Người Anh thường dùng thay cho "Good-bye".

Bình: *Bye.* (Đi nghe.

Tim: *Cheerio.* Tạm biệt.

"Cheerio," said Jenny, skipping out of the room like a schoolgirl. Jenny nói: "Chào tạm biệt." tung tăng ra khỏi phòng như một nữ sinh.

- o **Cheer up! Don't worry! Try to be happy!** Vui lên! Cố vui lên! Đừng ưu phiền!

Tim: *Things are really looking bad for me financially.* Chuyện gì liên quan đến tiền bạc sao tôi thấy bất quá chừng.

Mai: *Cheer up! Things will work out for the best.* Cố vui lên đi! Sẽ đến hồi thái lai.

Ted: *Cheer up! In no time at all, things will be peachy keen.*

Hãy vui lên! Trong bồng chốc mọi việc sẽ thành công rực rỡ.

Bình: *In no time at all, they'll be a lot worse.* Trong bồng chốc, tất cả sẽ tàn lụi thảm thương.

- o **Ciao** và **Chow. Good-bye** [**Ciao** là tiếng Ý. **Chow:** chỉ lấy âm,

không lấy nghĩa.]

Tân: *Ciao.* Tạm biệt.

Mai: *Ciao, baby.* Tạm biệt, cưng.

“Ciao,” said Maria Volpe as she swept from the room. Jenny Volpe từ trong phòng bước vội ra, và nói: “Tạm biệt.”

o **Clear the way!** Xin tránh đường!

The movers were shouting, “Clear the way!” because they needed room to take the piano out of the house. (Mấy người dọn nhà la lớn: “Tránh ra!” vì họ muốn rộng đường để khiêng cái dương cầm ra.

Tin: *Clear the way! Clear the way!* Tránh ra! Tránh ra!

Mai: *Who does he think he is?* Anh ta nghĩ anh ta là ai mà oai vậy?

Bob: *I don't know, but I'm getting out of the way.* Tôi chẳng biết, nhưng thôi để tôi tránh ra.

o **Come again.**

1. Hôm nào rảnh ghé lại.

Mai: *I had a lovely time. Thank you for asking me.* Vui quá.

Cảm ơn (chị) đã mời tôi đến dự.

Xuân: *You're quite welcome. Come again.* Dạ không có chi.

Hôm nào rảnh ghé chơi.

“Come again,” said Mrs. Martin as she let Jimmy out the door. Hôm nào rảnh ghé lại chơi, bà Martin vừa nói vừa mở cửa tiễn Jimmy ra về.

2. Hả? hoặc Sao? Tôi nghe không rõ. Lối nói này thiếu ý tứ và hơi xưa.

Xuân: *Do you want some more carrots?* Chị muốn dùng thêm cà-rốt không?

Mai: *Come again?* Hả? – Chị nói sao?

Xuân: *Carrots. Do you want some more carrots?* Cà-rốt. Chị muốn ăn thêm cà-rốt không?

Uncle Henry turned his good ear toward the clerk and said,

English Practical Phrases

“*Come again?*” Chú Henry xoay cái tai rồi hướng về người bán hàng và nói: “Nói sao?”

- o **Come and get it!** Xong xuôi rồi. Mời ngồi lại ăn! [Thường dùng trong gia đình hoặc ở nơi rất thân mật.]

The camp cook shouted: “Soup’s on! Come and get it!” Xúp xong rồi! Mời ngồi lại ăn!” người đầu bếp của trại la lớn cho mọi người nghe.

Tim: *Come and get it! Time to eat!* Ngồi lại bàn đi. Tới giờ ăn rồi!

Mai: *What time is it this time? More bean soup?* Giờ này là mấy giờ? Lại xúp đậu hả?

Tim: *Certainly not! Lentils.* Dĩ nhiên không phải! Xúp hạt lăng.

- o **Come back and see us. Come back and see me.** Mời trở lại thăm (chúng) tôi. [Thường nghe khi chủ nhà tiễn khách ra cửa.]

Robert: *Good night. Thanks for having me.* Vui vẻ nhé. Cảm ơn đã mời tôi.

Xuân: *Oh, you’re quite welcome. Come back and see us.* Ô, đâu có gì Xin mời lần sau trở lại chơi với chúng tôi.

Bình: *I enjoyed my visit. Good-bye.* Lại thăm anh tôi vui lắm. Tạm biệt.

Jenny: *It was very nice of you to pay me a visit. Come back and see me.* Cảm ơn anh, chị có lòng ghé lại thăm tôi Xin mời lần sau anh, chị đến nữa nghe.

- o **Come back anytime.** Anh (chị) đến thăm lúc nào (chúng) tôi cùng hoan nghênh hết.

Mai: *So glad you could come.* Anh đến được tôi vui lắm.

Robert: *Thank you. I had a wonderful time.* Cảm ơn chị. Hôm nay thật thú vị.

Mai: *Come back anytime.* Anh đến thăm lúc nào tôi cùng sẵn sàng tiếp đón.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Bình: *Thanks for the coffee and cake. Bye.* Cảm ơn Jenny đã cho uống cà-phê ăn bánh ngọt. Đi nghe.

Jenny: *We're glad to have you. Please come back anytime.*
Chúng tôi hân hạnh được đón tiếp. Nhớ có rảnh ghé thăm nghe.

- o **Come in and make yourself at home.** Mời vào và xin cứ tự nhiên như ở nhà.

Anh: *Oh, hello, Tom. Come in and make yourself at home.* Ô, chào anh Tom. Mời vào và xin cứ tự nhiên.

Ted: *Thanks. I will (entering) Oh, it's nice and warm in here.*
Cảm ơn. Vâng. bước vào trong.. Ô, trang biện dễ thương và ấm Cathyg thật.

"Come in and make yourself at home," invited Bob. (Bob mời:
"Mời vào và xin cứ tự nhiên.

- o **Come in and sit a spell; Come in and set a spell; Come in and sit down; Come in and take a load off you feet.** Mời vào đây ngồi nói chuyện.

"Hi, Frank" smiled Tom, "come in and sit a spell. (Tom mỉm cười, nói: "Chào Frank, vào đây ngồi nói chuyện cho vui.

Tin: *I hope I'm not intruding.* Hy vọng tôi không làm phiền anh.
Robert: *Not at all. Come in and set a spell.* Chẳng phiền gì hết.
Mời vào nói chuyện chơi.

- o **Come off it!** Đừng làm cao! Dẹp cái lối đó đi!

Bảo: *This stuff doesn't meet my requirements.* Thứ này không hợp ý tôi.

Robert: *Come off it, Tom! This is exactly what you've always bought!* Thôi dẹp đi Tom. Thứ này chính là thứ bạn mua hoài.

Bảo: *That doesn't mean I like it.* Mua hoài đâu có nghĩa là thích.

Mai: *We are not amused by your childish antics.* Bọn mình không ưa cái lối quèo quẹt như trẻ nít của bạn tí nào.

Anh: *Come off it, Jenny. Who you think you're talking to?*
Đừng làm cao, Jenny. Bạn nghĩ là bạn đang nói chuyện với ai

English Practical Phrases

vậy?

o **Come on!**

1. Dùng như tán thán từ) Thôi đủ rồi! Cho tôi xin với! Thôi!

Xuân was tickling Tom, and he was laughing like mad. Finally, he sputtered, "Come on!" Xuân cù lét Tom khiến cậu ta cười muốn chết ngất. Cuối cùng anh ta nói phì nước miếng, "Thôi đủ rồi!"

Colleen: *Are you really going to sell your new car?* Bỏ định bán cái xe mới của bồ thật hả?

Xuân: *Come on! How dumb do you think I am?* Thôi đi bồ! Bồ tưởng mình ngu lắm sao?

2. Năn nỉ mà!

Mother: *Sorry. You can't go!* Không được. Con không đi đâu hết!

Daughter: *Come on, let me go to the picnic!* Con năn nỉ mẹ, cho con đi cắm trại đi!

"Come on," whined Jimmy, "I want some more!" Jimmy ỉ ôi: "Năn nỉ mà. Cho tôi thêm đi!"

o **Come (on) in.** Vào đi. Vào tự nhiên đi [Dùng với "on" để bày tỏ sự sốt sắng hay mừng rỡ.]

Bình: *Hello, you guys. Come on in. We're just about to start the music.* Chào các bạn. Mời vào tự nhiên đi. Chúng tôi vừa mới bắt đầu phần âm nhạc.

Mike: *Great! Um! Something smells good!* Tuyệt thật! Hừm! Cái gì thơm quá!

Bình: *Yeah. When do we eat?* Ừ. Bao giờ ăn đây?

Mike: *Just hold your horses. All in good time.* (Từ từ đã nào. Thông thả đã.

Robert: *Come in. Nice to see you.* Vào đi. Gặp em anh vui lắm.

Mai: *I hope we're not too early.* Hy vọng chúng tôi không đến quá sớm.

Robert: *Not at all.* Đâu có sớm.

- o **Come right in.** Vô đây đi.

"Come right in and make yourself at home," said the host.
"Vô đây đi. Cứ tự nhiên như ở nhà", gia chủ mời.

- o **Coming through (please)** Xin cho tôi qua một tí.

Tin: *Coming through, please.* Xin cho tôi qua một tí.

Anh: *Give him some room. He wants to get by.* Tránh đường cho anh ta qua kìa. Anh ta muốn đi băng ngang qua đây.

- o **Could I be excused?** Cho phép tôi (về trước, về sớm, nghỉ sớm) được không? Cho tôi kiếu được không?

Robert: *I'm finished, Mom. Could I be excused?* (Con làm xong rồi, mẹ. Cho con nghỉ nghe.

Mother: *Yes, of course, when you use good manners like that.* Vâng, được, con phải nhớ ngoan như vậy đó nghe.

"Can I be excused?" said Bill, with a big grin on his face and his broccoli hidden in his napkin. "Tha lỗi cho con." Bill vừa nói vừa nhe răng cười còn tay thì cầm cái khăn ăn túm mấy miếng bông cải xanh bị rơi vãi ra ngoài.

- o **(Could I) buy you a drink?**

1. Bạn uống gì đây (tôi đãi)? Dùng trong trường hợp hai người cùng đi và một người sẽ trả tiền. Dùng *Can I* hay *May I* đều được.

When Sally and Jenny met at the agreed time in the hotel bar, Sally said to Jenny, "Could I buy you a drink?" Khi Sally và Jenny gặp nhau vào giờ hẹn trước tại quán rượu của khách sạn, Sally hỏi Jenny, "Uống gì đây, tôi đãi".

Then this strange man sat down and said, "Buy you a drink?" Well, I could have just died! Rồi người lạ ngồi xuống và nói: "Đãi anh hả?" Như vậy tôi chỉ có chết!

2. Anh uống gì không (tôi pha)? Lối nói đùa trong quán nước.

Robert: *Come in, Phú. Can I buy you a drink?* Vào đây đi Phú.

English Practical Phrases

Uống gì tao pha cho.

Phú: *Sure. What are you having?* Được. Mà có thứ gì?

Robert: *I've got wine and beer.* Tao có rượu và bia.

Phú: *A beer, please.* Cho cái bia đi.

Mai: *Can I buy you a drink? What do you have there now?* Tôi đãi anh uống cái gì nhé? Anh có những thứ gì nào?

Bình: *Oh, sure. It's just gin and tonic.* Ô, được quá. Chỉ có rượu bổ thôi.

Mai: *Great! I'll be right back with it.* Tốt! Chút nữa tôi uống thứ đó.

o **Could I call you?**

1. Để tôi gọi lại nhé?

Xuân: *I can't talk to you right now. Could I call you?* Bây giờ tôi bận quá. Để tôi gọi lại sau.

Tim: *Sure. No problem.* Được. Không sao.

Robert: *I've got to run. Sorry. Can I call you?* Bây giờ tôi phải đi cái đã Xin lỗi nghe. Tôi gọi lại sau được chứ?

Bình: *No, I'm leaving town. I'll try to get in touch next week.* Không được. Tôi sắp đi khỏi. Tuần sau tôi sẽ gọi lại cho anh.

2. Tôi gọi để xin hẹn lại khi khác được không? Gọi để chuyện trò được không?

Mai: *I had a marvelous time, Bob.* Anh Bob ơi, em đi chơi vui lắm.

Bob: *Me too. Can I call you?* Anh cùng vậy. Gọi để nói chuyện với em được không?

Mai: *Sure.* Được chứ.

Bob: *I had a marvelous time, Jenny. Can I call you?* Vừa rồi anh có một dịp rất vui. Anh gọi em để chuyện trò được không?

Mai: *Maybe in a week or two, I have a very busy week ahead. I'll call you, in fact.* Khoản một hay hai tuần nữa đi. Tuần tới em bận rộn ghê lắm. Để em gọi anh trước.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

o **Could I come in?** Tôi vào có được không?

Tim: (standing in the doorway): *Hello, I'm with the Internal Revenue Service. Could I come in?* Tom - đứng trước ngưỡng cửa nói: "Xin chào, tôi ở Sở Thuế đây. Vào có được không?"

Mai: *Go ahead, make my day!* Tự nhiên. Đây là một ngày đáng kể.

Robert: *Hi, Tom. What are you doing here?* Chào Tom. Bạn làm gì đến đây?

Tim: *Could I come in? I have to talk to you?* Vào được không? Mình có chuyện muốn nói với bạn.

Robert: *Sure. Come on in.* Đương nhiên. Vào đây đi.

o **Could I get by, please?** Nhường cho tôi qua được không?

Poor Bill, trapped at the back of the elevator behind a huge man, kept saying, "Could I get by, please?" But nobody moved. Tội nghiệp Bill, trong thang máy nó bị một người cao to chắn trước mặt, nó la khản cổ: "Cho tôi ra với!" nhưng chẳng thấy ai nhúc nhích.

"Could I get by, please?" Jane said, squeezing between the wall and a wheelchair. "Làm ơn cho tôi qua." Jane vừa nói vừa lách mình giữa bức tường và chiếc xe lăn.

o **(Could I) get you something (to drink)?** Xin hỏi (ông, bà) uống gì? Thường thường khách được hỏi muốn uống rượu hay không.

Robert: *Hi, Alice! Come on in! Can I get you something to drink?* Chào Alice! Vào đây đi! Uống gì nào?

Alice: *Just a little soda, if you don't mind.* Xin cho chút soda thôi, nếu được.

Waiter: *Get you something to drink?* Uống gì đây?

Tân: *No, thanks. I'll just order now.* Chưa, cảm ơn. Tôi sẽ gọi ngay bây giờ.

o **(Could I) give you a ride?** Muốn quá giang không?

English Practical Phrases

Bill stopped his car at the side of the road where Tom stood. "Can I give you a ride?" Bill dừng xe bên phía đường nơi Tom đứng và nói: "Muốn quá giang không?"

Tân: *Well, I've got to leave.* Thôi, bây giờ tôi phải đi.

Amy: *Me too.* Tôi cũng vậy.

Tân: *Give you a ride?* Muốn quá giang hả?

Amy: *Sure. Thanks.* Muốn chớ. Cảm ơn lắm.

- o **Could I have a lift? How about a lift?** Cho tôi quá giang được không? Quá giang nhé? Dừng khi hai người cùng về một chỗ.

Bình: *Going north? Could I have a lift?* Lên mạn bắc không? Cho tôi quá giang nhé?

Robert: *Sure. Hop in.* Vâng. Lên đi.

Bình: *Thanks. That's such a long walk to the north end of campus.* Cảm ơn. Đi bộ từ đây tới cuối khu bắc của khuôn viên nhà trường thì xa quá.

Anh: *Can I have a lift? I'm late.* Cho tôi quá giang được không? Tôi bị trễ rồi.

Mike: *Sure, if you're going somewhere on Maple Street.* Được, nếu chị cùng về đường Maple.

- o **Could I have someone call you?** "Someone" ở đây là người được người bên kia đầu dây gọi đến. Có muốn ... gọi lại không?

Tin: *Bill is not here now. Could I have him call you?* Bill không có mặt ở đây. Anh có muốn anh ấy gọi lại không?

Robert: *Yeah. Ask him to leave a message on my machine.*

Vâng. Nhấn với anh ấy là hãy nói vào máy nhắn trên điện thoại giúp tôi.

Tin: *Sure.* Được.

"Could I have her call you?" asked Mrs. Wilson's secretary.

(Có cần tôi nói với bà ta gọi lại cho anh không?" thư ký của bà Wilson hỏi. Có thể dùng với "May".

o **Could I help you?** (Ông, bà) cần gì ạ?

The clerk came over and said, "Could I help you?" Người bán hàng đến gần và hỏi: "Ông cần gì ạ?"

Clerk: May I help you? Chị cần gì?

Mai: No, thanks, I'm just looking. Không, tôi chỉ muốn xem thôi.

o **Could I join you? (Do you) care if I join you? (Do you) mind if I join you?** Cho phép tôi ngồi chung bàn được không? Có thể dùng với "**May**" hay "**Could**".

Tom came into the cafe and saw Fred and Sally sitting in a booth by the window. Coming up to them, Tom said. "Could I join you?" Tom bước vào quán cà-phê và nhìn thấy Fred ngồi với Sally bên cạnh cửa sổ khu dành riêng. Tom đến gần và nói: "Cho ngồi chung với có được không?"

"Do you mind if I join you?" asked the woman. "There are no other seats. Người đàn bà hỏi: "Cho phép tôi ngồi chung với các bạn được không? Hết chỗ ngồi rồi."

o **Could I leave a message?** Cho tôi nhắn được không?

Robert: *Can I talk to Fred?* Cho tôi nói chuyện với Fred.

Mai: *He's not here.* Anh ấy không có ở đây.

Robert: *Could I leave a message?* Cho tôi nhắn được không?

Mai: *Sure.* Được.

"May I leave a message?" asked Jenny politely. Jenny hỏi một cách lễ phép: "Cho phép tôi nhắn lại được không?"

o **Could I see you again?** Hẹn gặp nữa được không?

Tin: *I had a wonderful time, Jenny. Can I see you again.* Hôm nay đi chơi với em vui lắm. Mình hẹn nhau nữa nhé?

Mai: *Call me tomorrow, Tom, Good night.* Mai gọi cho em nghe Tom. Chúc ngủ ngon.

"Could I see you again?" muttered Tom, dizzy with the magic of her kiss. Mình hẹn nhau nữa em nhé?" Tom ấp úng và ngẩn

English Practical Phrases

ngờ vì cái hôn nồng cháy của nàng.

- o **Could I see you in my office?** Lên văn phòng gặp tôi. Cách nói của ông chủ nói với nhân viên. Có thể dùng với “**Can**” hoặc “**May**” thay cho “**Could**”.

“Mr. Franklin,” said Bill's boss sort of sternly, “could I see you in my office for a minute? We need to talk about something.” (“Ông Franklin,” giọng ông sếp của Bill xẵng lại, “lên văn phòng gặp tôi một lát. Chúng ta cần bàn một số việc.

Anh: *Could I see you in my office?* Lên văn phòng gặp tôi nhé.

Mike: *Sure. What's cooking?* Được. Chuyện gì vậy?

- o **Could I speak to someone? Can I speak to someone?**

May I speak to someone? Cho tôi nói chuyện với... nói tên người đó ra. (Có thể thay *talk* cho *speak*.)

Tin: *Good morning, Acme Air Products. With whom do you wish to speak?* Xin chào (ông, bà), hãng Acme Air Products đây Xin hỏi (ông, bà) muốn nói chuyện với ai?

Robert: *Can I speak to Mr. Wilson, please.* Xin cho tôi nói chuyện với ông Wilson.

Tin: *One moment, please.* Xin đợi cho một chút.

Xuân: *May I speak to the manager, please?* Xin cho tôi nói chuyện với người quản lý.

Clerk: *Certainly, madam. I'm the manager.* Vâng, thưa bà. Tôi là tổng lý đây.

- o **Could I take a message?** Muốn (tôi) nhắn (lại) gì không? Có thể dùng với “**Can**” hay “**May**”.

Robert: *Can I talk to Fred?* Cho tôi nói chuyện với Fred.

Mai: *He's not here. Could I take a message?* Anh ấy không có ở đây. Cần nhắn gì không?

“May I take a message?” asked Jenny politely. “Xin hỏi (ông, bà) muốn tôi nhắn gì không?” Jenny hỏi một cách lịch sự.

- o **Could I take your order (now)?** Xin hỏi (ông, bà) muốn gọi gì ăn (bây giờ) chưa? [Có thể dùng “*Can I..*”; lịch sự hơn thì dùng “*May I..*”]

Waiter: *May I take your order now?* Xin hỏi các cô muốn ra món chưa?

Mai: *Of course. Jane, what are you going to have?* Dĩ nhiên. Jane, chị muốn ăn món gì?

Jane: *I'm having what you are having.* Chị ăn gì tôi ăn nấy.

Mai: *Oh.*

Waiter: *I'll be back in a minute.* Tôi sẽ trở lại ngay.

- o **Could I tell someone who's calling?** Xin cho biết quý danh để tôi nói lại? Có thể dùng “**Can**” và “**May**”. [Dùng qua điện thoại.]

Mai: *Hello. Could I speak to Bill?* Chào chị. Xin cho tôi nói chuyện với Bill.

Xing: *Could I tell him who's calling?* Xin hỏi ai đang gọi để tôi nói lại?

Mai: *Yes. This is Mai. My number is 555- 1223. Please tell him to call me back.* Dạ. Tôi là Mai. Số điện thoại tôi là 555-1223. Nhờ chị nói anh ấy gọi lại cho tôi.

Robert: *Is Tom there?* Có Tom đó không?

Mai: *May I tell him who's calling?* Xin hỏi ai đang gọi để tôi nói lại.

Robert: *It's Bob.* Bob đây.

Mai: *Just a minute.* Đợi cho một phút.

- o **Could I use your powder room? Where is your powder room?** [Lối nói lịch sự khi đến nhà người mà muốn dùng phòng vệ sinh] Xin hỏi phòng vệ sinh ở đâu? Có thể dùng với “**Can**” hoặc “**May**”.

Mai: *Oh, Sally, could I use your powder room?* Ô, chị Sally ơi, Cho dùng phòng vệ sinh được không?

English Practical Phrases

Xuân: *Of course. It's off the kitchen, on the left.* Cứ tự nhiên. Đi quá cái chỗ bếp, về phía bên trái.

Tin: *Nice place you've got here. Uh, where is the powder room?* Bô kiếm được chỗ này hay quá. Nè, phòng vệ sinh ở đâu vậy?

Bebé: *At the top of the stairs.* Trên đầu cầu thang.

- o **Could we continue this later?** Hẹn khi khác sẽ tiếp tục nhé? Để lúc khác đi nhé? [Có thể dùng với “**Can**” hoặc “**May**”.]

Brian: *After that we both ended up going out to a movie.* Sau đó hai chúng ta chấm dứt để đi xem xi-nê.

Anh: *Could we continue this later? I have some work I have to get done.* Để khi khác được không anh? Em có ít việc cần phải làm cho xong.

Brian: *Sure. No problem.* Được thôi. Không sao cả.

As Jenny and John were discussing something private, Bob entered the room. “Could we continue this later?” whispered John. “Yes, of course,” answered Jenny. (Lúc Jenny và John còn đang nói chuyện riêng với nhau thì Bob đi vào. John nói thầm (với Jenny): “Để lúc khác nói tiếp.” Jenny trả lời: “Vâng, dĩ nhiên.”)

- o **Could you excuse us, please? Would you excuse us, please? Will you excuse us, please?** Xin thứ lỗi. [Chúng tôi phải đi ngay bây giờ. [Lối cáo từ lịch sự khi muốn về trước. Có thể thay “**Can**” cho “**Could**”.]

Ron: *Will you excuse us, please? We really must leave now.*
Xin cáo lỗi. Chúng tôi phải đi ngay.

Bình: *Oh, sure. Nice to see you.* Ô, được. Có anh đến vui lắm.

Ron: *Could you excuse us, please? We simply must rush off.*
Xin thứ lỗi cho. Chúng tôi phải đi gấp.

Ann: *So sorry you have to go. Come back when you can stay longer.* Anh phải đi ngay thật tiếc quá. Thôi hôm nào rảnh đến chơi lâu hơn.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

- o **Could you hold? Will you hold?** Xin vui lòng chờ máy. Bạn có vui lòng chờ máy không? Có thể dùng “**Can ...**”
“*Could you hold?*” asked the operator. Nhân viên trực điện thoại hỏi: “Xin chờ máy nhé?”
Anh: *Hello. Acme Motors. Can you hold?* A-lô. Công ty Acme Motors đây Xin vui lòng chờ máy được không?
Andy: *Sure.* Được chứ.
Anh: (after a while): *Hello. Thank you for holding. Can I help you?* Thanh (sau một lúc): A lô. Cảm ơn anh đã chờ máy. Anh cần gì?

- o **Could you keep a secret?** Đừng nói với ai nghe nhé. Kín miệng không đó? Có thể dùng với “**Can**” hoặc “**Could**”.
Tin: *Could you keep a secret?* Đừng nói với ai nghe.
Jackie: *Sure.* Chắc chắn rồi.
Tin: *Don't tell anybody but I'm going to be a daddy.* Đừng nói với ai là anh sắp sửa làm bố rồi nghe.

Anh: *Can you keep a secret?* Đừng nói với ai nghe.
Anne: *Of course.* Dĩ nhiên.
Anh: *We're moving to Atlanta.* Bọn mình sắp dọn đi Atlanta.

- o **Cut it out!** Ngừng ngay! Không làm nữa nghe!
Anh: *Why, I think you have a crush on Jenny!* Hê. tôi nghĩ là anh chơi ép con Jenny quá!
Tim: *Cut it out!* Đừng có nói bậy!
“*Cut it out!*” yelled Tom as Billy hit him again. “Thôi nghe!” Tom la lên khi Billy đấm nó thêm cái nữa.

- o **Cut the comedy! Cut the funny stuff!** Bỏ tạt (làm bướng hoặc nói xàm) ấy đi!
Tân: *All right, you guys! Cut the comedy and get to work!* Đủ rồi các người! Đẹp cái chuyện tầm phào ấy đi mà lo làm việc!
Robert: *Can't we ever have any fun?* Giỡn chút xíu không được

English Practical Phrases

sao?

Tân: *No.* Không được.

Robert: *Come on, Jenny, let's throw Tom in the pool!* Nào Jenny, hai đứa mình ôm thằng Tom xô nó xuống nước nè.

Jenny: *Oh yeah!* Ủ há!

Tom: *Cut the funny off!* Tầm bậy nà!

Mai: Yeah, let's drag him over and give him a good dunking! Ủ, lôi nó ra và nhận nước nó.

Tin: *Okay you clowns, cut the funny stuff! I'll throw both of you in!* Đủ rồi mấy đứa hề. Không chơi vậy nghe. Tao sẽ xô hai đứa bậy xuống trước!

Dd

- o **Dear me!** Chao ôi! tiếng than khẽ hoặc hơi bất bình.
 - Sue:** *Dear me, is this all there is?* Chao ôi, chỉ có chùng này thôi sao?
 - Jenny:** *There's more in the kitchen.* Còn nữa trong bếp.
 - "Oh, dear me!" fretted John, "I'm late again."* Ôi chao, tôi lại trễ nữa rồi!" John than khẽ

- o **Definitely!** và **Certainly!** Đồng ý! Chắc chắn! Dĩ nhiên!
 - Bill:** *Will you be there Saturday?* Thứ Bảy em đến đó không?
 - Jenny:** *Definitely!* Chắc chắn!
 - Sue:** *Would you be so kind as to carry this up the stairs?* Xin anh vui lòng mang giúp em cái này lên lầu.
 - Bill:** *Certainly!* Sẵn sàng!

- o **Definitely not!** và **Certainly not!** Đương nhiên là không! Nhất định không! So sánh với **Absolutely not!**
 - Bill:** *Will you lend me some money?* Cho mình mượn ít tiền được không?.
 - Bob:** *No way! Definitely not!* Đờ! nào! Nhất định không!
 - Bob:** *Have you ever stolen anything?* Có bao giờ bạn ăn cắp chưa?
 - Fred:** *Certainly not!* Không bao giờ!

- o **Dig in!** Xin mời (cầm đũa)! Lối thân mật mời mọi người có mặt bắt đầu ăn thật tình, đừng khách sáo.
 - When we were all seated at the table, Grandfather said, "Dig*

English Practical Phrases

in!" and we all did. Khi tất cả chúng tôi ngồi vào ghế xong xuôi, Ông ngoại (nội) nói: "Xin mời!" và ai nấy ăn uống vui vẻ.

Sue: *Sit down, everybody.* Mời các bạn ngồi vào ghế.

Bob: *Wow, this stuff looks good!* Chà, món này trông ngon thật!

Alice: *It sure does.* Ngon thật đấy.

Sue: *Dig in!* Cầm đũa đi!

o **Dig up!** Nghe đây! (Tiếng lóng.

John: *All right, you guys! Dig up! You're going to hear this one time and one time only.* Này các bạn! Nghe đây! Các bạn sẽ nghe điều này một lần và chỉ một lần mà thôi.

Bill: *Get quiet, you guys!* Im lặng, các bạn!

Bill: *Dig up! I'm only going to say this once.* Nghe đây! Tôi chỉ nói một lần thôi nhé.

Bob: *What was that?* Nói gì vậy?

Bill: *I said listen!* Tôi nói nghe đây!

o **Dinner is served.** Đã đến bữa, kính mời. [Lối nói trịnh trọng như kiểu người quản gia thưa với chủ nhân ông.]

Sue: *Dinner is served.* Đã đến bữa. Mời vào ăn.

Jenny (aside): *Aren't we fancy tonight?* Jenny đứng bên cạnh nói: "Tối nay chúng ta cầu kỳ quá há?"

"Dinner is served," said Bob, rather formally for a barbecue.

"Đã đến bữa," Bob nói với vẻ trịnh trọng mặc dầu hôm ấy chỉ có món thịt bò nướng.

o **Does it work for you?** Có tiện cho bạn không? Bạn có đồng ý không? Nếu thuận hợp thì có thể trả lời: *(It) works for me.*

Bill: *I'll be there at noon? Does it work for you?* Tôi sẽ đến đó vào buổi trưa. Có tiện cho bạn không?

Bob: *Works for me.* Tiện lắm.

Jenny: *We're having dinner at eight. Does it work for you?*

Chúng ta sẽ ăn tối lúc tám giờ. Có tiện cho chị không?

Jane: *Sounds just fine.* Vậy là quá tốt.

- o **(Do) have some more.** Thêm đi. [Mời người nào đó dùng thêm - thường nghe trong các dịp ăn uống.]

Bill: *Wow, Mrs. Franklin, this scampi is great!* Chà, thưa bà Franklin, món tôm này ngon quá.

Sally: *Thank you, Bill. Do have some more.* Cảm ơn anh Bill. Dùng thêm đi.

Jane: *What a lovely, light cake.* Bánh này ngon và xốp ghê.

Jenny: *Oh, have some more. Otherwise the boys will just wolf it down.* Ô, dùng thêm nữa đi. Nếu không lũ nhỏ chúng nó ngấu hết ngay.

- o **Do I have to spell it out (for you)?** và **Do I have to paint (you) a picture?** Tôi phải nói thế nào để bạn hiểu được đây? [Thái độ nôn nóng, thiếu bình tĩnh.]

Jenny: *I don't think I understand what you're trying to tell me.* Tôi thật không hiểu anh muốn nói gì với tôi, Fred.

Fred: *Do I have to spell it out for you?* Tôi phải nói sao để cô hiểu đây?

Jenny: *I guess so.* Tôi nghĩ anh phải cố giải thích cho tôi hiểu.

Fred: *We're through, Jenny.* Thông qua đi, Jenny.

Sally: *Would you please go over the part about the square root again?* Nhờ chị giải thích lại phần nói về căn bậc hai cho tôi nghe với.

Jenny: *Do I have to paint you a picture? Pay attention!* Tôi phải giải thích thế nào cô mới hiểu được đây? Chú ý này!

- o **Do I make myself (perfectly) clear?** Đã hiểu rõ chưa? Xăng giọng.

Mother: *You're going to sit right here and finish that homework. Do I make myself perfectly clear?* Con sẽ ngồi đây và làm cho xong bài tập này. Con có hiểu mẹ nói gì không?

Child: *Yes, mom.* Dạ, con hiểu.

Sue: *No, the answer is no! Do I make myself clear?* Không, câu

English Practical Phrases

trả lời là không! Anh hiểu tôi nói không?

Bill: *Are you sure?* Có chắc không đó?

- o **Don't ask.** Thôi đừng hỏi nữa! Đừng nhắc đến nữa!

John: *How was your class reunion?* Việc họp bạn đồng khoá ra sao rồi?

Alice: *Oh, heavens! Don't ask.* Ô, thôi thôi! Đừng nhắc đến chuyện đó nữa.

Tom: *What was your calculus final exam like?* Kết quả thi môn toán vi phân ra sao?

Jenny: *Don't ask.* Đừng nhắc đến nữa!

Sue: *How old were you on your last birthday?* Sinh nhật vừa rồi anh tròn mấy tuổi?

Fred: *Don't ask.* Đừng hỏi.

- o **Don't be gone (too) long.** Nhớ về sớm. Đừng đi lâu nghe.

Tom: *I've got to go to the drugstore to get some medicine.* Tôi cần đi ra hiệu thuốc mua một ít thuốc.

Sue: *Don't be gone too long.* Đi về lẹ lẹ - đừng đi lâu nghe.

Tom: *I'll be right back.* Tôi trở về ngay.

"Don't be gone long," said Bill's uncle. "It's about time to eat." "Đừng đi lâu nghe cháu," chú của Bill nói. "Sắp đến giờ ăn rồi đó."

- o **Don't be too sure.** Coi chừng đừng nói chắc. Chắc quá hoá lằm. So sánh với **Don't speak too soon** (Nói trước bước không rời.)

Bill: *Ah, it's sure great being home and safe - secure in one's castle.* A, chỉ có ở nhà mới an toàn nhất - bảo đảm như ở trong hoàng thành.

Jenny: *Don't be too sure. I just hear glass breaking downstairs.* Anh đừng nói chắc. Em nghe có tiếng kính vỡ dưới lầu kia.

Bill: *I think I've finally saved up enough money to retire.* Tôi nghĩ là tôi đã để dành đủ tiền để về hưu được rồi.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

John: *Don't be too sure. Inflation can ruin your savings.* Coi chừng đừng nói chắc. Lạm phát thì tiền để dành của anh cũng mất giá.

- o **Don't bother.** Đừng bận tâm. Kệ, để đó đi.

Jenny: *Should I put these in the box with the others?* Em nên sắp mấy thứ này vào trong thùng chung với các thứ kia không?

Bill: *Don't bother.* Đừng bận tâm.

Sue: *Do you want me to save this spoonful of mashed potatoes?* Chị muốn tôi cất muỗng khoai tây nghiền này không?

Jane: *No, don't bother. It isn't worth it.* Thôi, cất làm gì. Đâu có đáng chi.

Sue: *I hate to waste it.* Tôi ghét phí của lắm.

- o **Don't bother me!** Đi chỗ khác! Để cho tôi yên!

Tom: *Hey, Bill!*

Bill: *Don't bother me! I'm busy. Can't you see?* Đi chỗ khác! Đừng làm rộn tôi. Tôi đang bận lắm. Không thấy sao?

"Don't bother me! Leave me alone!" shouted the child at the dog. Đi chỗ khác! Để cho tao yên!" chú bé la con chó.

- o **Don't breathe a word of this to anyone.** Chuyện này bí mật, đừng nói cho ai nghe nhé.

Jenny: *Can you keep a secret?* Anh có kín miệng không?

John: *Sure.* Chắc chắn là kín rồi.

Jenny: *Don't breathe a word of this to anyone, but Tom is in jail.* Chuyện này bí mật, đừng nói cho ai nghe. Tom nó bị tù rồi.

Bill: *Have you heard about Jenny and her friends?* Em nghe chuyện Jenny và mấy đứa bạn nó không?

Sally: *No. Tell me! Tell me!* Chưa. Kể nghe đi! Kể em nghe đi!

Bill: *Well, they all went secretly to Mexico for the weekend.*

Everyone thinks they are at Jenny's, except Jenny's mother,

English Practical Phrases

who thinks they are at Sue's. Now, don't breathe a word of this to anyone. Ừ thì, cả bọn rủ nhau lén đi qua Mễ chơi cuối tuần. Ai cũng tưởng bọn nó chơi ở nhà con Jenny, riêng bà mẹ của Jenny thì tưởng chúng nó ở nhà con Sue. Thôi, đừng nói cho biết chuyện này.

- o **Don't call us, we'll call you.** Có gì chúng tôi sẽ gọi bạn. Nếu có cần chúng tôi sẽ gọi bạn. Đi xin việc thường nghe câu từ chối lịch sự này.

Sally: *Thank you for coming by for the interview. We'll let you know.* Cảm ơn anh đã đến dự buổi phỏng vấn. Chúng tôi sẽ báo kết quả sau.

Bill: *How soon do you think Mr. Franklie will decide?* Cô nghĩ bao lâu thì biết được quyết định của ông Franklin?

Sally: *Don't call us, we'll call you.* Nếu có gì chúng tôi sẽ gọi anh sau.

"Don't call us, we'll call you," said the assistant director, as if he had said it a hundred times already today, which he probably had. Nếu cần chúng tôi sẽ gọi," viên phụ tá giám đốc nói câu này chừng như cả trăm lần trong ngày hôm nay, và có lẽ đúng như vậy.

- o **Don't do anything I wouldn't do.** Đừng làm chuyện gì bậy bạ nghe.

Bill: *See you tomorrow, Tom.* Hẹn mai gặp lại, Tom.

Tom: *Yeah, man. Don't do anything I wouldn't do.* Ừ, boss. Đừng làm chuyện gì bậy bạ nghe.

Bill: *What wouldn't you do?* Chuyện gì là chuyện bậy bạ?

Jenny: *Where are you going, Bill?* Bill, anh định đi đâu đó?

Bill: *Oh, just around.* Ồ, quanh quẩn đây thôi.

Jenny: *Sure, you're spinning. Well, don't do anything I wouldn't do.* Tốt, nhưng đừng làm chuyện gì bậy bạ nghe.

Bill: *Okay, but what you wouldn't do?* Được, nhưng chuyện gì là chuyện bậy bạ?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Jenny: *Beat it, you clown!* Đi đi cho rồi, cái anh hề!

Bill: *I'm off.* Anh đi đây.

- o **Don't even look like something!** Trông không phải vậy! Đừng giả bộ nữa mà!

Jenny: *Are you thinking about taking that last piece of cake?*

Anh định ăn miếng bánh còn lại đó không?

Bob: *Of course not!* Không đâu!

Jenny: *Well, don't even look like you're doing it!* Thôi, đừng giả bộ nữa mà!

John: *You weren't going to try to sneak into the theater, were you?* Anh không định tìm cách lén vào trong rạp hát sao?

Bob: *No.* Đâu có.

John: *Well, don't even look like it, if you know what's good for you.* Thôi đừng giả bộ nữa. Cái gì lợi cho anh mà anh không làm.

- o **Don't even think about (doing) it.** Đừng bao giờ nghĩ tới. Đừng hòng (mà làm chuyện đó).

John reached into his jacket for his wallet. The cop, thinking John was about to draw a gun, said, "Don't even think about it." John đưa tay vào túi định rút ví. Viên cảnh sát tưởng John tính rút súng, bèn nói: "Đừng hòng!"

Jenny: *Look at that diver! It must be forty feet down to the water.* Nhìn người lặn sỡ nhào lộn kia kìa! Từ đó xuống cũng đến 40 xích là ít.

Bob: *Don't even think about doing it yourself.* Em đừng bao giờ nghĩ đến bắt chước người ta nghe.

- o **Don't even think about it (happening).** Đừng nghĩ tới (có chuyện đó xảy ra. Đừng nghĩ quẩn. So sánh với **Don't even think about (doing it).**

Jenny: *Oh, those cars almost crashed! How horrible!* Ô, mấy chiếc xe kia suýt đụng nhau kìa! Khiếp quá!

English Practical Phrases

Fred: *Don't even think about it.* Đừng nghĩ tới nữa.

Sally: *If the banks fail, we'll lose everything we have.* Nếu ngân hàng bị thua lỗ, tiền bạc chúng ta sẽ mất hết.

Sue: *Don't even think about it!* Đừng có nghĩ quẩn!

o **Don't get up.** Cứ ngồi tự nhiên [Thường dùng với *please*.]

Jenny approached the table to speak to Bill. Bill started to push his chair back as if to rise. Jenny said, "Don't get up. I just want to say hello." Jenny tiến gần lại chỗ Bill ngồi. Bill định đẩy ghế lui ra để đứng dậy. Jenny liền nói: “Anh cứ ngồi tự nhiên. Em chỉ đến hỏi thăm anh thôi.

Tom (rising): *Hello, Fred. Good to see you.* Tom nhồm dậy nói: Chào, Fred. Gặp anh vui quá.

Fred (standing): *Don't get up. How are you.* Fred đang đứng: Cứ ngồi tự nhiên. Sao, khoẻ không?

o **Don't get your bowels in an uproar!** (Tiếng lóng) Đừng nóng nảy! Đừng có nóng giận!

Bill: *What have done to my car? Where's the bumper? The side window is cracked!* Anh làm gì xe tôi? Cái cản xe đâu rồi? Lại làm bể kính nữa!

Bob: *Calm down! Don't get your bowels in an uproar!* Bớt giận. Đừng nóng nảy!

Father: *Now, son, we need to talk a little bit about you and your pet snake. Where is it?* Này, con, ba cần nói chuyện với con một chút về con rắn con nuôi. Nó đi đâu mất rồi?

Son: *I don't know.* Con biết đâu.

Father (outraged): *What!* BỐ (nổi sùng): Cái gì!

Son: *Don't get your bowels in an uproar! It always turns up.* Ba đừng nổi giận. Đi đâu rồi nó cũng về mà.

o **Don't give up!** Cố lên! Đừng bỏ cuộc! Đừng chịu thua!

John: *Get in there and give it another try. Don't give it up!* Đi vào trong đó và thử lại lần nữa. Đừng chịu thua.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Bill: *Okay, okay. But it's hopeless.* Được rồi, được rồi. Nhưng vô vọng.

Jane: *I asked the boss for a raise, but he said no.* Tôi xin ông chủ tăng lương nhưng ông trả lời không.

Tom: *Don't give up. Try again later.* Đừng bỏ cuộc. Lần sau thử xin nữa.

o **Don't give up the ship.** Đừng nên bỏ cuộc vội.

Bill: *I'm having a devil of a time with calculus. I think I want to drop the course.* Anh đang khổ sở với cái môn toán vi phân. Anh muốn bỏ quách.

Sally: *Keep trying. Don't give up the ship!* Cứ gắng đi. Đừng vội bỏ cuộc.

Every time we get enough money saved up to make a down payment on a house, the price of houses skyrockets. I'm about ready to stop trying. Cứ mỗi lần dành dụm đủ tiền để đặt cọc mua nhà thì giá nhà lại tăng vọt. Tôi muốn bỏ cuộc cho rồi.

Sue: *We'll manage. Don't give up the ship!* Rồi chúng ta sẽ mua được. Đừng vội bỏ cuộc.

o **Don't give up too easi(ly)!** và **Don't give up without a fight!**

Chưa ra sức thì đừng vội nản. Phải tận nhân lực mới tri thiên mạng.

Sue: *She says no every time I ask her for a raise.* Lần nào tôi xin tăng lương bà ta cũng đều từ chối.

Jenny: *Well, don't give up easily. Keep after her.* Vậy thì, đừng vội nản. Cứ theo xin hoài.

John: *I know it's my discovery, not hers, but she won't admit it.* Tôi biết khám phá ấy là của tôi chứ không phải của bà ta, nhưng không bao giờ bà ta chịu nhận điều đó.

Sally: *Don't give up without a fight.* Chưa ra sức thì không nên vội nản.

o **Don't hold your breath.** Còn lâu mới có chuyện đó.

English Practical Phrases

Tom: *The front yard is such a mess.* Cái sân sau nhà bữa bộn quá mức.

Bob: *Bill's supposed to rake the leaves.* Việc của Bill là dọn dẹp sạch lá.

Tom: *Don't hold your breath. He never does his share of the work.* Còn lâu mới có chuyện đó. Nó không bao giờ chịu tiếp tay đâu.

Sally: *Someone said that gasoline prices would go down.* Có người bảo xăng sẽ xuống giá.

Bob: *Oh, yeah? Don't hold your breath.* Vậy hả? Còn lâu mới có chuyện đó.

o **Don't I know it!** Biết quá rồi!

Jenny: *Goodness gracious! It's hot today.* Trời ơi! Hôm nay nóng quá.

Bob: *Don't I know it!* Biết rồi!

Sue: *You seem to be putting on a little weight.* Hình như anh có mập ra.

John: *Don't I know it!* Biết rồi!

o **Don't I know you from somewhere?** Không rõ tôi gặp (ông, bà) ở đâu rồi nhỉ? Lối bắt chuyện với người đối diện trong các dịp hội hè, đám tiệc.

Bill: *Don't I know you from somewhere?* Hình như tôi gặp cô ở đâu rồi.

Jenny: *I don't think so. Where did you go to school?* Tôi nghĩ ông nhầm. Ông trước đây học trường nào?

Henry: *Don't I know you from somewhere?* Không rõ tôi gặp cô ở đâu rồi nhỉ?

Alice: *No, and let's keep it that way.* Đâu có, và đừng nên làm quen làm gì.

o **Don't get someone or something get you down.** Đừng để cho người nào hay việc gì đó làm bạn phiền lòng. Đừng để tâm đến

chuyện gì cả.

Tom: *I'm so mad at her I could scream!* Tôi giận bà ta quá mà muốn hét đứng lên.

Sue: *Don't let her get you down.* Đừng để cho bà ta làm bận tâm anh.

John: *This project at work is getting to be a real mess.* Dự án này đang dần dần trở nên quá phức tạp.

Jane: *Don't let it get you down. It will be over with soon.* Đừng để tâm đến chuyện đó. Ít bữa nữa cũng xong.

- o **Don't let the bastards wear you down.** Đừng để ý gì đến cái thứ người ấy. (Lưu ý cách dùng của từ “bastards”; cần cẩn thận.)

Bill: *The place I work at is really rough. Everybody is rude and jealous of each other.* Ở chỗ tôi làm việc thật quá bết. Ai nấy đều thô lỗ và ghen ghét lẫn nhau.

Tom: *Don't let the bastards wear you down.* Đừng để ý gì đến những loại người đó.

Jane: *I have to go down to the County Clerk's office and figure out what this silly bureaucratic letter means.* Tôi phải đi lên Văn phòng quận để hỏi xem cái trát thư ngớ ngẩn này có ý nghĩa gì.

Sue: *You might call them on the phone. In any case, don't let the bastards wear you down.* Có thể bạn nên gọi điện thoại hỏi thử. Dầu sao thì cũng đừng để ý gì đến các thứ người ấy.

- o **Don't make me laugh!** Ai mà cười nổi! Nói nghe tức cười! So sánh với **You make me laugh!**

Jenny: *I'll be a millionaire by the time I'm thirty.* Đến ba mươi tuổi em sẽ trở thành triệu phú.

Tom: *Don't make me laugh!* Đừng làm tao tức cười!

Jenny: *I will! I will!* Em sẽ nhất định thành triệu phú mà!

Jenny: *I'm trying out for cheerleader.* Tôi cố gắng trở thành người cổ vũ trong đội thể thao.

Sue: *You, a cheerleader? Don't make me laugh!* Mà, làm

English Practical Phrases

người cổ võ trong đội thể thao hả? Đừng làm tao tức cười!

o **Don't make me say it again!** và **Don't make me tell you again!**

Đừng bắt tôi phải nhắc lại nữa - giận lắm rồi.

Mother: *I told you thirty times ago to clean up this room!*

Don't make me tell you again! Mẹ đã bảo con đến ba chục lần rồi là phải dọn dẹp phòng con đi. Đừng bắt mẹ phải nhắc lại nữa.

Child: *Okay, I'll do it.* Dạ, con sẽ dọn.

Bill: *No, Sue, I will not buy you a beach house. Don't make me say it again!* Không, Sue ơi. Tôi sẽ không mua cho cô nhà nghỉ mát ngoài biển đâu. Đừng bắt tôi nhắc lại lần nữa!

Sue: *Are you sure?* Anh có chắc không.

o **Don't mind me.** Đừng để ý đến tôi. (Mĩa mai) Để ý đến tôi làm gì!

Bill and Jane were watching television when Jane's mother walked through the room, grabbing the newspaper on the way. "Don't mind me," she said. Bill và Jane đang xem truyền hình thì mẹ của Jane bước vào, tay cầm tờ báo. Bà nói: "Đừng để ý đến tôi."

Bob was sitting at the table and Jenny and Bill started up this sort of quiet and personal conversation. Bob stared off into space and said, "Don't mind me." Bill and Jenny didn't even notice. Bob ngồi chung bàn với Jenny và Bill nhưng Bill và Jenny thì to to nhỏ nhỏ với nhau khiến Bob nhìn chăm chú vào khoảng không và nói: "Có ai để ý đến tôi đâu." Bill và Jenny chẳng thèm để ý.

o **Don't push (me)!** Đừng có ép tôi!

Sue: *You really must go to the dentist, you know.* Anh bắt buộc phải đi nha sỹ, anh biết mà.

John: *Don't push me. I'll go when I'm good and ready.* Đừng ép anh. Khi nào anh khoẻ và muốn đi thì anh đi.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Bob: *Come on! You can finish . Keep trying.* Nhanh lên. Bạn làm xong được mà. Gắng lên.

Bill: *Don't push me! I have to do it under my own steam!* Đừng ép tôi! Tôi phải làm việc này dưới cảm hứng riêng của tôi.

o **Don't rush (me)!** Đừng có hối tôi!

Bill: *Hurry up! Make up your mind!* Nhanh lên! Quyết định đi!

Bob: *Don't rush me!* Đừng có hối tôi!

Bill: *I want to get out of here before midnight.* Tôi muốn phải ra khỏi chỗ này trước nửa khuya.

Bill: *The waiter wants to take your order. What do you want?*
Anh bồi muốn em gọi gì ăn kìa. Em muốn món gì?

Jane: *Don't rush me! I can't make up my mind.* Đừng có hối em!
Em chưa quyết định mà.

o **Don't say it!** Đừng nói nữa (biết rồi)! Tôi không muốn nghe nữa!

John (joking): *What is that huge pile of stuff on your head?* John nói đùa: Cái đống gì tổ bố trên đầu anh vậy?

Bill: *Don't say it! I know I need a haircut.* Đừng nói nữa! Tôi biết tóc tôi cần hớt tóc.

Fred: *And then I'll trade that car in on a bigger one, and then I'll buy a bigger house.* Và rồi tôi sẽ đổi lấy cái xe to hơn, và rồi tôi sẽ tậu một căn nhà lớn hơn.

Bob: *Fred!* (ý nói): Đừng nói nhảm.

Fred: *Oh, don't say it!* Ô, đừng nói nữa!

Bob: *You're a dreamer, Fred.* Fred à, anh mơ màng quá.

Fred: *I had hoped you wouldn't say that.* Tôi mong rằng anh đừng nói tôi là người mơ màng.

o **Don't speak too soon.** Đừng có nói chắc. Chưa nắm vững mọi yếu tố thì đừng nói chắc.

Bill: *It looks like it'll be a nice day.* Trời hôm nay có vẻ tốt.

Jenny: *Don't speak too soon. I just felt a raindrop.* Đừng nói

English Practical Phrases

chắc. Em vừa thấy có mấy giọt nước mưa nè.

Tom: *It looks like we made it home without any problems. Có vẻ như rằng chúng ta về đến nhà yên ổn.*

Bill: *Don't speak too soon, there's a cop behind us in the driveway. Đừng vội nói trước, có một tay cảnh sát theo chúng ta đằng sau lưng kia.*

- o **Don't spend it all in one place.** Để dành mà tiêu. Lời khuyên khi đưa tiền cho ai; nhất là món tiền còm.

Fred: *Dad, can I have a dollar? Bố ơi, cho con xin một đồng.*

Father: *Sure. Don't spend it all in one place. Đây. Để dành mà tiêu dần nghe con.*

"Here's a quarter, kid," said Tom, flipping Fred a quarter.

"Don't spend it all in one place." Này nhỏ, 25 xu đây," Tom vừa nói vừa thả đồng xu. "Để dành mà tiêu."

Alice: *Here's the five hundred dollars I owe you. Đây là năm trăm đô tôi nợ anh.*

Tom: *Oh, thanks. I need this. Ồ, cảm ơn. Tôi đang cần khoản tiền này lắm.*

Alice: *Thank you. Don't spend it all in one place. Cảm ơn anh. Để dành mà tiêu dần nghe.*

Tom: *I have to or they'll take my car back. Tôi phải xài liền nếu không họ thu hồi cái xe của tôi mất.*

- o **Don't stand on ceremony.** Đừng khách sáo mà cứ tự nhiên như ở nhà vậy.

John: *Come in, Tom. Don't stand on ceremony. Get yourself a drink and something to eat and mingle with the other guests. Vào đi Tom. Đừng khách sáo mà đi lấy thức uống và cái gì ăn rồi chuyện trò với khách đi.*

Tom: *Okay, but I can only stay for a few minutes. Được rồi nhưng tôi chỉ dự vài phút thôi.*

"Don't stand on ceremony, Fred," urged Sally. "Go around

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

and introduce yourself to everyone. "Fred, đừng khách sáo."
Sally thúc giục. "Đi vòng vòng mà giới thiệu mình với mọi người đi."

- o **Don't stay away so long.** Nhớ ghé lại thăm thường nhé. Lời mời của chủ nhà khi tiễn khách ra về.

John: *Hi, Bill! Long time no see. Don't stay away so long.* A, Bill. Lâu lắm mới gặp lại. Nhớ ghé lại thăm thường nghe.

Bill: *Thanks, John. Good to see you.* Cảm ơn John. Gặp lại nhau vui lắm.

Jenny: *I had a nice time. Thanks for inviting me.* Hôm nay vui ghê. Cảm ơn bồ đã mời mình.

Sally: *Good to see you, Jenny. Next time, don't stay away so long.* Gặp bồ tôi mừng lắm. Lần sau đừng biến mất lâu quá nghe bồ.

- o **Don't sweat it!** (tiếng lóng) Đừng lo lắng về chuyện đó!

Bill: *I think I'm flunking algebra.* Tôi nghĩ là tôi hỏng môn toán.

Bob: *Don't sweat it! Everybody 's having a rough time.* Đừng có lo chuyện đó. Nhiều người cũng điên đầu vì nó.

Jenny: *Good grief! I stepped on the cat's tail, but I guess you heard.* Chao ôi! Tôi đạp lên cái đuôi con mèo, nhưng có lẽ chị nghe chuyện đó rồi.

Sue: *Don't sweat it! The cat's got to learn to keep out of the way.* Đừng lo cho nó nữa. Có vậy nó mới biết khôn không nằm giữa đường.

- o **Don't tell a soul.** Vui lòng đừng nói cho ai biết.

Bill: *Is your brother getting married?* Anh của cô sắp cưới vợ hả?

Sally: *Yes, but don't tell a soul. It's a secret.* Vâng, nhưng đừng nói cho ai hay. Chuyện bí mật.

Jenny: *Can you keep a secret?* Anh có kín miệng không?

John: *Sure.* Chắc chắn rồi.

Jenny: *Don't tell a soul, but Tom is in jail.* Đừng nói cho ai biết

English Practical Phrases

chứ Tom đã vào tù rồi.

- o **Don't tell me what to do!** Đừng ngồi đó mà chỉ tay năm ngón!
Đừng dạy khôn tôi!

Bob: *Get over there and pick up those papers before they blow away.* Lại đằng kia lượm mấy tờ giấy lên kéo gió thổi bay mất.

Sally: *Don't tell me what to do!* Anh không ra lệnh cho tôi đó nghe.

Sue: *Next, you should get a haircut, then get some new clothes. You really need to fix yourself up.* Tiếp đến, chị nên đi cắt tóc, rồi tìm một ít quần áo mới. Chị cần phải sửa soạn con người chị lại đi.

Sally: *Don't tell me what to do. Maybe I like the way I am!*
Đừng có dạy khôn tôi! Tôi thích cách sống như vậy đó.

- o **Don't waste my time.** Đừng dông dài làm mất thì giờ của tôi.

Bob: *I'd like to show you our new line of industrial strength vacuum cleaners!* Tôi muốn cho anh thấy vài nét về tiềm năng dây chuyền kỹ nghệ máy hút bụi mới của chúng tôi.

Bill: *Beat it! Don't waste my time!* Bỏ đi! Đừng làm mất thì giờ của tôi.

"Don't waste my time!" said the manager when Jane made her fourth appeal for a raise. "Đừng làm mất thì giờ!" người quản lý nói với Jane khi cô lặp lại yêu cầu đòi tăng lương lần thứ tư.

- o **Don't waste your breath.** Đừng có phí hơi.

Alice: *I'll go in there and try to convince her otherwise.* Tôi sẽ vào tìm cách khác nói cho bà ta hiểu.

Fred: *Don't waste your breathe. I already tried it.* Đừng có phí hơi. Tôi thử rồi.

Sally: *No, I won't agree! Don't waste your breathe!* Không, tôi không đồng ý! Đừng có dư hơi!

Bill: *Aw, come on.* Ô, thôi đi mà.

- o **Don't waste your time.** Đừng hoài công, không đi tới đâu hết.

Jenny: *Should I ask Tom if he wants to go to the convention, or is he still in a bad mood?* Tôi có nên hỏi Tom xem anh ta muốn đi dự đại hội không, hay anh ta vẫn còn quạu quọ?

Sally: *Don't waste your time.* Đừng hoài công vô ích.

Jenny: *Bad mood, huh?* Còn quạu quọ, hả?

Jane: *I'm having trouble fixing this doorknob.* Tôi sửa cái tay nắm cửa này hoài mà không được.

Jenny: *Don't waste you time. I've order a new one.* Đừng hoài công. Tôi đã đặt mua cái mới rồi.

- o **Don't work too hard.** Đừng làm (việc) quá sức. Dừng khi hai người chấm dứt câu chuyện hoặc để thay thế cho *Good-bye* khi từ giã.

Jenny: *Bye, Tom.* Đi nghe, Tom.

Tom: *Bye, Jenny. Don't work too hard.* Tạm biệt Jenny. Đừng làm việc quá sức nghe.

Sue: *Don't work too hard!* Đừng làm việc quá sức nghe.

Jenny: *I never do.* Không hề.

- o **Don't worry.** Đừng nôn nóng. Từ từ cũng xong.

"Don't worry, Fred," comforted Bill, "everything will be all right." "Đừng nôn nóng, Fred," Bill an ủi, "mọi việc sẽ xong xuôi đâu vào đấy".

Bill: *I think I left the car windows open.* Tôi nghĩ là tôi chưa lên kính cửa xe.

Sue: *Don't worry, I closed them.* Đừng lo, tôi lên rồi.

- o **Don't worry about a thing.** Đừng lo lắng gì cả.

Jenny: *This has been such an ordeal.* Đây quả là chuyện nhức nhối bấy lâu nay.

Sue: *I'll help. Don't worry about a thing.* Tôi giúp cho. Đừng lo lắng gì cả.

English Practical Phrases

"Don't worry about a thing," the tax collector had said. "We'll take care of everything." Or was it "We'll take everything"?
"Đừng lo lắng gì cả," nhân viên thu thuế nói, "Để chúng tôi lo." Hay là (anh ta nói) "Để chúng tôi no?"

o **Don't you know?**

1. Bạn không biết sao? Tôi tưởng bạn biết chứ.

Jenny: *How do I get to the Morris Building? Where do I turn?*
Làm sao đến Cao ốc Morris? Rẽ lối nào?

Jane: *Don't you know? I have no idea!* Chị không biết sao? Tôi chịu.

Sue: *We're supposed to either sign these contracts or rewrite them. Which is it?* Chúng ta phải ký các hợp đồng này hoặc phải viết lại hết. Cách nào đây?

John: *Don't you know?* Cô không biết sao?

2. **Don't you see?** Bạn hiểu không?

John: *This whole thing can be straightened out with hardly any trouble at all, don't you know?* Chị có thấy toàn bộ chuyện này có thể giải quyết được mà không có rắc rối nào hết không?

Sue: *What makes you so sure?* Căn cứ vào đâu mà anh nói chắc như vậy?

John: *I've had this same problem before.* Tôi có kinh nghiệm về chuyện này một lần rồi.

Bill: *Why are you stopping the car?* Tại sao anh dừng xe lại?

John: *We usually stop here for the night, don't you know?*
Chúng ta thường ngừng xe nơi đây qua đêm, không biết sao?

Bill: *I know a better place down the road.* Tôi biết dưới đường kia có một nơi thú vị hơn.

o **Don't you know it!** Tôi hoàn toàn đồng ý với anh!

Alice: *Man, is it hot!* Chà, nóng quá!

Fred: *Don't you know it!* Em nói đúng quá!

Bob: *This is the best cake I have ever eaten. The cook is the*

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

best of the world! Tôi chưa hề ăn được cái bánh nào ngon như thế này cả. Tay làm bánh này là số một thế giới!

Bill: *Don't you know it!* Tôi hoàn toàn đồng ý.

- o **(Don't) you wish!** Bạn thích vậy mà! Cầu cho được như vậy!

Jenny: *I'm going to get a job that lets me travel a lot.* Tôi sắp nhận một việc mà phải đi rất nhiều.

Sally: *Don't you wish!* Chị thích như vậy mà!

Sally: *Sorry you lost the chess game. It was close, but your opponent was top-notch.* Tiếc là anh thua ván cờ ấy. Tuy gần sát nhau nhưng đối thủ của anh quả là tay cừ.

Bob: *Nex time, I'll go it! I'll win the next round.* Lần sau, thế nào tôi cũng phải thắng! Tôi sẽ thắng ván tới cho xem.

Sally: *Don't you wish!* Cầu cho được vậy!

- o **Do sit down.** Xin cứ ngồi (tự nhiên. So sánh **Don't stand on ceremony.**

Tom rose when Jenny approached the table, but she said graciously, "Do sit down. I just wanted to thank you again for the lovely gift. Tom đứng lên khi Jenny đến bên bàn, nhưng nàng nói một cách dịu dàng, "Xin anh cứ ngồi xuống tự nhiên. Em muốn đến để cảm ơn anh về món quà dễ thương mà anh đã tặng cho.

Tom: *Hello, Bill.* Chào Bill.

Bill (rising): *Hi, Tom.* **Bill** (đứng dậy): Chào Tom.

Tom: (standing): *Do sit down. I just wanted to say hello.* Tom (đang đứng): Cứ ngồi tự nhiên. Tôi chỉ muốn hỏi thăm thôi.

- o **Do tell.** Khỏi cần (bạn) nói (ai cũng biết rồi).

Bill: *The Amazon basin is about ten times the size of France.*

Cái hồ trên dòng sông Amazon rộng khoảng mười lần diện tích nước Pháp.

Jenny: *Do tell.* Khỏi cần anh nói.

Fred: *Most large ships produce their own fresh water.* Đa số tàu lớn đều có máy chế biến (nước biển) ra thành nước uống

English Practical Phrases

được.

Sue: *Do tell. Say, Fred, has anyone ever told you how interesting you are?* Khỏi cần anh nói. Này, Fred, có ai nói anh là người vui tánh không?

Fred: *No.* Không.

Sue: *I suspected as much.* Tôi nghi lắm.

- o **Do we have to go through all that again?** Có cần phải bàn/nói lại từ đầu không? So sánh **Let's not go through all that again.**

Bill: *Now, I still have more to say about what happened last night.* Nào, tôi vẫn còn nhiều điều muốn nói thêm về chuyện xảy ra hồi tối hôm qua.

Sally: *Do we have to go through all that again?* Chúng ta có cần nói lại từ đầu không?

Sally: *I can't get over the way you treated me at our own dinner table.* Em không chịu cái lối cư xử của anh với em lúc còn ngồi ăn đó nghe.

Fred: *I was irritated at something else. I said I was sorry. Do we have to go through all that again?* Vì anh giận một chuyện. Anh đã nói xin lỗi rồi. Có cần phải nói lại từ đầu không?

- o **Do you expect me to believe that?** (Bạn) tưởng tôi tin (bạn) hả?

Bill: *I'm going to quit my job and open a restaurant.* Tôi sẽ xin nghỉ việc để mở nhà hàng.

Jenny: *That's silly. Do you expect me to believe that?* Thật là ngớ ngẩn. Anh tưởng tôi tin lời anh hả?

Bill: *I guess not.* Tôi đoán là cô không tin.

Jenny: *Wow! I just got selected to be an astronaut!* Tôi vừa mới được chọn làm phi hành gia.

Sally: *Do you expect me to believe that?* Chị tưởng tôi tin lời chị hả?

Jenny: *Here's the letter! Now do you believe me?* Thư đây nè! Giờ chịu tin chưa?

- o **Do you follow?** Bạn hiểu tôi nói gì không?

Jenny: *Keep to the right past the fork in the road, then turn right at the crossroads. Do you follow?* Cứ giữ bên phải, chạy qua khỏi ngã ba, rồi quẹo phải ngay tại ngã tư. Tôi nói chị nghe kịp không?

Jane: *No. Run it by me again.* Không. Lặp lại lần nữa đi.

John: *Take a large bowl and break two eggs into it and beat them. Do you follow?* Lấy một cái tô, đập vào hai cái trứng rồi đánh cho dậy lên. Nghe kịp không?

Sue: *Sure.* Kịp.

- o **(Do you) get my drift?** và **(Do you) get the message?** Bạn hiểu tôi nói gì không? (tiếng lóng) Có hiểu tôi muốn nói gì không?

Father: *I want you to settle down and start studying. Get my drift?* Ba muốn con ngồi xuống và bắt đầu học. Con hiểu ba nói chưa?

Bob: *Yes. Dad. Whatever you say.* Dạ, thưa ba. Ba biểu gì con nghe nấy.

Jenny: *Get out of my way and stop following me around. Get the message?* Tránh ra và đừng lèo đèo theo tôi nữa. Hiểu tôi nói gì chưa?

John: *I guess so.* Thì hiểu.

- o **(Do you) get the picture?** Nắm vững tình hình chưa? Hiểu rõ toàn bộ vấn đề chưa?

Bill: *I want to get this project wrapped up before midnight. Do you get the picture?* Tôi muốn hoàn tất dự án này trước nửa đêm. Anh nắm vững vấn đề chưa nào?

Bob: *I'm afraid I do.* Tôi nghĩ là hiểu.

Bill: *Well, then get to work.* Vậy thì bắt tay vào việc đi.

Fred: *I'm really tired of all this. Get the picture? I want you to straighten up and get moving. Get the picture?* Tôi chán

English Practical Phrases

mấy cái thứ này lắm rồi. Hiểu tôi nói gì không? Tôi muốn anh chần chỉnh lại mọi thứ để công việc trôi chảy. Hiểu tôi muốn nói gì không?

Bill: *I got it.* Tôi hiểu.

- o **(Do) you hear?** Nghe nói có hiểu gì không? Lối nói của người miền Nam Hoa Kỳ.

John: *I want you to clean up this room this instant! Do you hear?* Tôi muốn em dọn sạch sẽ cái phòng này ngay tức khắc. Có hiểu không?

Sue: *Okay. I'll get right on it.* Được. Tôi đi dọn ngay.

Bob: *Come over here, Sue. I want to show you something, you hear?* Lại đây, Sue. Tôi muốn chỉ cho cô cái này, có hiểu không?

Sue: *Sure. What is it?* Hiểu. Cái gì vậy?

- o **(Do you) know what?** và **You know what?** Bạn có biết không? Dùng để khởi chuyện hoặc thay đổi đề tài nói chuyện.

Bob: *You know what?* Em biết không?

Jenny: *No, what?* Không biết, chuyện gì vậy?

Bob: *I think this milk is spoiled.* Anh nghĩ sữa này hư rồi.

Bob: *Know what?* Biết không?

Bill: *Tell me.* Nói đi.

Bob: *Your hair needs cutting.* Anh cần phải đi hớt tóc.

Bill: *So what?* Thì đã sao?

- o **(Do you) know what I'm saying?** và **You know (what I'm saying)?; Do you know what I mean?; You know what I mean?** Bạn hiểu ý tôi muốn nói gì không? Bạn đồng ý với tôi không? Nhiều người không chịu lối nói *You know?* này -- nên dè dặt khi dùng.

John: *This is really great for me and the whole group. You know?* Điều này quả thật tốt cho tôi và cho cả nhóm. Cô biết không?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Sue: *Yes, I know.* Vâng, tôi biết.

Sue: *This is, like, really great! Do you know what I am saying?*
Dường như chỗ này cũng tuyệt lắm! Chị hiểu tôi nói gì không?

Jenny: *Yeah, I've been there. It's great.* Ừ, tôi có đến đó rồi.
Tuyệt lắm.

- o **(Do) you mean to say something?** và **(Do) you mean to tell me something?** Bạn muốn nói với tôi điều gì thật hả?

Jenny: *I'm leaving tomorrow.* Ngày mai em đi rồi.

Sally: *Do you mean to say you're leaving school for good?* Chị muốn nói là thôi học thật hả.

Jenny: *Yes.* Vâng.

Bob: *Do you mean to tell me that this is all you've accomplished in two weeks?* Ý anh muốn nói tất cả chừng này thứ anh hoàn tất nội trong hai tuần?

Bill: *I guess so.* Khoảng đó.

Bob: *I expect more.* Tôi nghĩ lâu hơn.

- o **Do you mind?**

1. Làm ơn đừng làm phiền người khác nữa!

The lady behind her in line kept pushing against her every time the line moved. Finally, Sue turned and said sternly, "Do you mind?" Người đàn bà đứng sắp hàng sau lưng cứ đẩy lưng nàng mỗi khi hàng người di chuyển tới. Tức mình quá, Sue quay lại gắt: "Làm ơn đừng làm phiền tôi nữa!"

All through the first part of the movie, two people in the row behind John kept running conversation. Finally, as the din grew loud enough to cause a number of people to go "shhh," John rose and turned, leaned over into their faces, and shouted, "Don't you mind?" (Xem xong phần đầu của cuốn phim, hai người ngồi dãy ghế sau lưng John cứ xầm xì với nhau mãi. Cuối cùng, khi họ nói hơi lớn tiếng khiến nhiều người phải 'suyt' thì John đứng lên, quay lui chồm sát mặt họ la lớn: "Hai người đừng làm phiền người khác nữa có được không?)

English Practical Phrases

2. Tôi ..(làm gì đó. . có phiền bạn không? Phiền chút nhé?

Jenny had her hand on the lovely silver cake knife that would carry the very last piece of cake to her plate. She looked at Tom, who stood next to her, eyeing the cake. "Do you mind?" she asked coyly. Jenny cầm con dao cắt bánh bằng bạc rất xinh, nhích miếng bánh cuối cùng bỏ vào đĩa của mình. Tom lúc ấy đang đứng gần bên nàng, mắt nhìn vào miếng bánh. Jenny hỏi điều Tom: "Anh có buồn không?"

"Do you mind?" asked John as he raced by Sally through the door. "Phiền chị một chút nhé?" John vừa nói vừa băng ngang trước mặt Sally chạy ra cửa.

o **(Do you) mind if?** Xin phép (bạn) cho tôi... có được không?

Jenny: *Do you mind if I sit here?* Xin phép cho tôi ngồi chỗ này có được không?

Jane: *No, help yourself.* Phiền gì, xin tự nhiên.

Tom: *Mind if I smoke?* Tôi hút thuốc có làm phiền anh không?

Bill: *I certainly do.* Phiền quá đấy chứ.

Tom: *Then I'll go outside.* Vậy để tôi ra ngoài.

o **Do you read me?**

1. Nghe tôi rõ không? Anh nghe rõ trả lời. Dùng trong giới truyền tin.

Controller: *This is Aurora Center, do you read me?* Đây là Trung Tâm Aurora, bạn nghe tôi rõ không?

Pilot: *Yes, I read you loud and clear.* Vâng, tôi nghe anh lớn và rõ.

Controller: *Left two degrees. Do you read me?* Qua trái hai độ. Anh nghe rõ không?

Pilot: *Roger. Rõ. Thay cho okay.*

2. Bạn hiểu tôi nói không? Dùng như **Do you understand me?**

Jenny: *I want you to pull yourself together and go out and get a job. Do you read me?* Em muốn anh can đảm lên để còn đi

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

ra ngoài tìm việc làm. Anh hiểu em nói gì không?

Bill: *Sure. Anything you say.* Hiểu. Em nói gì anh cũng hiểu hết.

Mother: *Get this place picked up immediatley. Do you read me?* Dọn dẹp cho sạch chỗ con xả rác ngay đi. Con nghe mẹ nói không?

Child: *Yes, ma'am.* Dạ, thưa mẹ.

- o **(Do you) want to know something?** Và **(You want to) know something?** Bạn có biết không? Bạn biết sao không? Biết gì không? Lối gợi chuyện hoặc muốn đổi đề tài nói chuyện.

John: *Want to know something?* Biết gì không?

Sue: *What?* Biết cái gì?

John: *Your hem is torn.* Cái lai áo của em bị rách rồi.

Bill: *Hey, Tom. Know something?* Ê, Tom. Biết gì không?

Tom: *What is it?* Cái gì vậy?

Bill: *It's hot today.* Hôm nay trời nóng quá.

Tom: *Don't I know it!* Khỏi cần nói!

- o **(Do you) want to make something of it?** Và **You want to make something of it?** Muốn đánh nhau không? Lối nói cộc cằn.

Tom: *You're really bugging me. It's not fair to pick on me all the time.* Bạn cố tình làm phiền tôi. Tại sao cứ nhắm vào tôi mà trêu chọc vậy kia.

Bill: *You want to make something of it?* Mà y muốn đánh nhau không?

Bob: *Please be quiet. You're making too much noise.* Yêu cầu yên lặng. Bạn làm ồn quá.

Fred: *Do you want to make something of it?* Muốn đánh nhau không?

Bob: *Just be quiet.* Tôi chỉ thích yên lặng thôi.

- o **(Do) you want to step outside?** Bước ra ngoài thử xem? Thách thức đánh nhau.

English Practical Phrases

John: *Drop dead!* Đi chỗ khác và đừng làm phiền tôi!

Bob: *All right. I've had enough out of you. You want to step outside?* Được rồi. Tôi chịu đựng hết nổi anh rồi đó nghe. Có ngon thì bước ra ngoài thử xem.

Bill: *So you're mad at me! What else is new? You've been building up to this for a long time.* Vậy là anh giận tôi! Còn gì nữa không? Hẳn từ bao lâu nay anh vẫn ầm ức trong lòng.

Bob: *Do you want to step outside and settle this once and for all?* Ngon thì bước ra ngoài giải quyết một lần cho xong không?.

Bill: *Why not?* Sợ gì không ra?

- o **Drive safely.** Nhớ lái xe cẩn thận. Có thể dùng thay cho *Good-bye* để nhắc nhở bạn bè, người thân cẩn thận lúc đi đường.

Jenny: *Good-bye, Sally. Drive safely.* Tạm biệt, Sally. Nhớ lái xe cẩn thận.

Sally: *Good-bye. I will.* Tạm biệt. Tôi nhớ mà.

"Drive safely!" everyone shouted as we left on our trip. "Lái cẩn thận nghe." mọi người la lớn khi chúng tôi từ giả để lên đường.

- o **Drop by for a drink (sometime) và Drop by sometime; Drop over sometime.** Hôm nào có dịp ghé lại uống nước. Thỉnh thoảng ghé lại chơi.

Bob: *Good to see you, Jenny. Drop by for a drink sometime.*

Gặp lại chị tôi mừng lắm. Hôm nào rảnh ghé lại uống nước.

Jenny: *Love to. Bye.* Muốn lắm chứ. Thôi chào chị.

"Drop by sometime, stranger," said Bill to his old friend, Sally. "Rảnh ghé lại chơi, người lạ." Bill nói đùa với người bạn cũ tên Sally.

- o **Drop in sometime.** Có dịp đi qua) ghé lại chơi.

Bob: *Bye, Bill. Nice seeing you.* Tạm biệt Bill. Gặp nhau là vui rồi.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Bill: *Hey, drop in sometime.* Ê, có dịp ghé lại chơi nghe.

Bob: *Okay.* Được.

Bill: *Great!* Vậy thì tốt!

"Drop in sometime," said Bob to his uncle. Bob nói với chú nó:
"Có rảnh mời chú ghé lại nhà cháu chơi."

- o **Drop me a line.** Gọi điện thoại hay viết cho ít chữ.

John: *If you get into our area, drop me a line.* Nếu anh có đến vùng tôi ở nhớ gọi điện thoại cho biết với.

Fred: *I sure will, John.* Chắc chắn rồi, John ạ.

John: *Bye.* Tạm biệt.

Jenny: *I'm going to Cleveland for a few days.* Tôi sẽ đi Cleveland trong vài ngày.

Sue: *Drop me a line when you get there.* Nhớ điện thoại hay viết thư cho biết khi nào đến đó nghe.

Jenny: *I will. Bye.* Chắc rồi. Tạm biệt.

- o **Drop me a note.** Có gì thì viết thư cho hay.

Jenny: *I'm off for Brazil. Good bye.* Em đi Ba-tây. Tạm biệt chị.

Sally: *Have a good time. Drop me a note.* Đi vui nhé! Có gì viết thư cho hay nghe.

"Drop me a note from France," said Bill, waving good-bye.
Qua đến Pháp nhớ viết thư cho hay nghe." Bill vừa nói vừa vẫy tay chào tạm biệt.

- o **Drop over sometime.** Hôm nào ghé lại chơi.

Mạnh: *I am taking a leave. If you can, drop over sometime.* Tôi đang nghỉ phép. Hôm nào ghé lại chơi.

Tony: *Sure. I may drop by tomorrow evening. Is is all right?*
Tốt lắm. Có lẽ tối mai tôi ghé lại. Có tiện không?

- o **Drop the subject! và Drop it!** Thôi bỏ đi! Đừng nói chuyện ấy nữa!

English Practical Phrases

Bill: *Yes, you're gaining a little weight. I thought you were on a diet.* Vâng, em đang lên cân chút đỉnh. Vậy mà anh tưởng em kiêng ăn cử uống chứ.

Sally: *That's enough! Drop the subject!* Đủ rồi! Không nói chuyện đó nữa!

Bill: *That house looks expensive. What do you think it's worth?* Ngôi nhà kia trông có vẻ đắt tiền. Em nghĩ nó trị giá bao nhiêu?

Jenny: *That's my aunt's house. Just what did you want to know about it?* Nhà của dì tôi đó. Có phải anh muốn nói đến cái đó không?

Bill: *Oh, drop it! Sorry I asked.* Ô, đừng nói chuyện đó nữa! Xin lỗi tôi đã hỏi bậy.



o **Easy does it.**

1. Di chuyển một cách chậm rãi, cẩn thận.

Bill (holding one end of a large crate): *It's really tight in this doorway.* Bill đang khiêng một đầu kệ: Lối đi này hẹp quá.

Bob (holding the other end): *Easy does it. Take your time.* Bob khiêng đầu kia: Từ từ mà đi. Không cần phải vội.

Nurse (holding Sue's arm): *Easy does it. These first steps are the hardest.* Người y tá (nắm tay) Sue: Cứ từ từ. Tập đi những bước đầu tiên là khó nhất.

Sue: *I didn't know I was so weak.* Tôi không ngờ tôi quá yếu như vậy.

2. Bớt giận. Đừng nóng nảy.

John: *I'm so mad I could scream.* Tôi giận muốn hét lên.

Bob: *Easy does it, John. No need to get so worked up!* Bớt giận, John. Đâu cần phải nổi giận đến như vậy.

John: *I'm still mad!* Giận hết sức!

Sue (frantic): *Where is my camera? My passport is gone too.*

Sue (giận run): Cái máy ảnh của tôi đâu rồi? Cả cái giấy thông hành nữa.

Fred: *Easy does it, Sue. I think you have someone's else purse.*

Bớt giận đi Sue. Anh nghĩ là em lấy lộn ví người khác rồi đó.

o **Enjoy!** Khoái nhé! Hy vọng bạn thích thứ tôi mời bạn dùng. Vui vẻ nhé! Hy vọng bạn thấy yêu đời.

"Here's your coffee, dear," said Fred. "Enjoy!" "Cà-phê đây, cưng," Fred nói. "Khoái nhé!"

English Practical Phrases

Sue: *What a beautiful day! Good-bye.* Hôm nay trời đẹp quá!
Tạm biệt.

Tom: *Good-bye. Enjoy!* Tạm biệt. Vui nhé!

o **Enjoy your meal.** Chúc bạn ăn ngon miệng.

The waiter set the plates on the table, smiled and said, "Enjoy your meal." Anh bồi bàn đặt các đĩa thức ăn trên bàn và cười nói, "Chúc bạn ăn ngon miệng".

Waiter: *Here's your dinner.* Thức ăn của quý vị đây.

Jane: *Oh, this lobster looks lovely!* Ô, món tôm hùm này trông ngon lành thật!

Tom: *My steak looks just perfect.* Món bíp-tết của tôi trông cũng ngon tuyệt vậy.

Waiter: *Enjoy your meal.* Chúc ông bà ăn ngon miệng.

o **Enough is enough!** Đủ rồi! Tôi chịu hết nổi rồi!

Sue: *That color of lipstick is all wrong for you, Sally.* Màu son môi đó chẳng hợp với mày chút nào, Sally ạ.

Sally: *Enough is enough! Sue, get lost!* Thôi đủ rồi nghe Sue. Đi chỗ khác chơi đi mày!

Sue: *I was trying to help.* Mình nói xây dựng mà.

Bob: *Enough is enough! I'm leaving!* Đủ rồi! Tôi đi đây!

Bill: *What on earth did I do?* Trời ơi tôi có làm gì đâu.

Bob: *Good-bye!* Chào bạn tôi đi!

o **Everything's going to be all right** và **Everything will be all**

right. Đừng lo, mọi việc đâu sẽ vào đấy. Mọi việc rồi sẽ tốt đẹp. Đôi khi thay *all right* bằng *okay* hoặc *just fine*.

"Don't worry, Fred," comforted Bill. "Everything will be all right." "Đừng lo, Fred," Bill an ủi. "Mọi việc đâu sẽ vào đấy.

Jenny: *I just don't know if I can go on!* Không biết em có tiếp tục được hay không nữa!

Bob: *Now, now. Everything will be just fine.* Này, này. Mọi việc

rồi sẽ tốt đẹp.

o **Excellent!** Tuyệt! Tốt lắm!

Bob: *What's happening?* Chuyện gì vậy?

Fred: *Hi! I'm getting a new car.* A Bob! Mình mới mua xe.)

Bob: *Excellent!* Tuyệt thật!

Bob: *All the players are here and ready to go.* Có đủ tay và có thể bắt đầu ngay được rồi.

Sue: *Excellent!* Tốt lắm!

Bob: *When do we start the game?* Bao giờ thì bắt đầu chơi được?

o **Excuse me** và **Excuse, please. Pardon me. 'Scuse (me. 'Scuse, please.** Xin lỗi!

1. Xin lỗi khi có lỗi với người khác.

John: *Ouch!* Ái!

Bob: *Excuse me. I didn't see you there.* Xin lỗi. Tôi không thấy anh đứng đó.

Jenny: *Oh! Ow!* Ô! Úi chà!

Sue: *Pardon me. I didn't mean to bump into you.* Xin tha lỗi. Tôi vô ý đụng phải anh.

Tom: *Ouch!* Ái chà!

Jenny: *Oh, dear. What happened?* Thôi chết rồi. Sao vậy?

Tom: *You stepped on my toe.* Em đạp lên chân anh.

Jenny: *Excuse me. I'm sorry.* Xin lỗi anh. Em bậy quá.

2. Xin cho qua một chút. Xin lỗi cho đi qua.

Tom: *Excuse me. I need to get past.* Xin lỗi. Cho tôi đi qua.

Bob: *Oh, sorry. I didn't know I was in the way.* Ô, xin lỗi. Tôi đã cản đường.

Jenny: *Pardon me.* Xin lỗi.

Sue: *What? Gi?*

Jenny: *Pardon me. I want to get past you.* Xin lỗi. Tôi muốn đi qua chỗ chị đứng.

English Practical Phrases

- o **Excuse me? Pardon (me)? 'Scuse me?** (Bạn) nói sao? Nói vậy là ý gì?

Jenny: *Your policies seem quite inflexible to me.* Tôi thấy phương thức của anh có vẻ thiếu uyển chuyển.

Bill: *Excuse me?* Cô nói sao?

Bob: *These silly people are getting on my nerves.* Những con người lỗ ngớ này đang làm cho tôi bực mình.

Jenny: *Pardon me?* Anh nói sao?



- o **Fair to middling** Kha khá; Đỡ đỡ.

John: *How are you doing?* Khoẻ không bạn?

Bob: *Oh, fair to middling, I guess. And you?* Ồ, từ khá đến đỡ.
Còn anh?

John: *Things could be worse.* Không đến nỗi tệ.

Bill: *How are you feeling?* Em cảm thấy trong người thế nào?

Jane: *Oh, fair to middling, thanks.* Ồ, bình thường. Cảm ơn.

Bill: *Still a little under the weather.* Có lẽ một phần vì thời tiết.

Jane: *Just a little.* Cũng một phần.

- o **Fancy meeting you here!** Sao tình cờ lại gặp nhau ở đây!

Tom: *Hi, Sue! Fancy meeting you here!* A, Sue! Sao tình cờ lại gặp nhau ở đây!

Sue: *Hi, Tom. I was thinking the same thing about you.* A, chào anh Tom. Em cũng không ngờ như anh.

"Fancy meeting you here," said Mr. Franklin when he bumped into Mrs. Franklin at the race track. "Sao tình cờ lại gặp nhau ở đây," ông Franklin nói với bà Franklin khi hai người gặp nhau tại trường đua.

- o **Fancy that! và Imagine that!** Rất ngạc nhiên khi nghe điều đó!
Thật khó tưởng tượng nổi!

Jenny: *My father was elected president of the board.* Bố tôi được bầu làm Chủ tịch Hội đồng.

Sally: *Fancy that!* Tôi rất làm ngạc nhiên khi nghe điều đó!

English Practical Phrases

Sue: *This computer is ten times faster than the one we had before.* Bộ máy điện toán này nhanh gấp mười lần bộ cũ của mình.

Jane: *Imagine that! Is it easy to operate?* Khó tưởng tượng nổi! Có dễ sử dụng không?

Sue: *Of course not.* Dĩ nhiên là không.

o **Far as I know.** Xem (As) far as I know.

o **Far as I'm concerned.** Xem (As) far as I'm concerned.

o **Farewell. Good bye.** Xin giã từ. Tạm biệt nhé.

Jenny: *See you later, Bill.* Hẹn gặp lại, Bill.

Bill: *Farewell, my dear.* Xin giã từ, em yêu dấu.

Jenny: *Take care.* Tạm biệt anh.

Bob: *Have a good trip.* Đi vui về nhé.

Sue: *Farewell, Bob.* Giã từ anh, Bob.

Bob: *Don't do anything I wouldn't do.* Đừng làm gì sai quấy nhé.

o **Fill in the blanks.** Thử đoán tiếp xem. Đoán xem kết cuộc ra sao.

Jenny: *What happened at Fred's house last night?* Chuyện gì xảy ra tại nhà Fred tối hôm qua vậy?

Bill: *There was big fight, then the neighbors called the police.* Có đánh nhau lớn nên hàng xóm báo cảnh sát.

Jenny: *Then what happened?* Rồi sao nữa?

Bill: *Fill in the blanks. What do you think?* Thử đoán xem. Em nghĩ xem sẽ thế nào?

John: *They had been lost for two days, then the wolves came, and the rest is history.* Họ bị lạc được hai ngày thì gặp chó sói, và sau đó xảy ra chuyện gì thì ai cũng đoán biết được.

Jane: *Yes, I think I can fill in the blanks.* Vâng, em hiểu kết cuộc ra sao rồi.

o **First of all.** Trước hết; Quan trọng nhất.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

"First of all, let me say how happy I am to be here," said Fred, beginning his speech. "Trước hết, tôi xin bày tỏ nỗi vui mừng của tôi được có mặt hôm nay," Fred phát biểu như trên để mở đầu bài diễn văn của anh.

Henry: *How much is all this going to cost, doctor?* Thưa Bác sỹ, tổng cộng chi phí sẽ bao nhiêu tất cả.

Doctor: *First of all, do you have any insurance?* Trước tiên, ông có bảo hiểm không?

- o **For all intents and purposes.** Định tâm; Hầu như,

Tom stood there, looking, for all intents and purposes, as if he were going to strangle Sally, but, being the gentleman that he is, he just glowered. Tom đứng đó, định tâm muốn bóp cổ Sally, nhưng vì bản tính hiền hoà, anh ta chỉ trừng mắt.

Jenny: *Is this finished now?* Cái này xong rồi hả?

John: *For all intents and purposes, yes.* Vâng, hầu như vậy.

- o **For crying out loud!** và **For crying in a bucket!** Phải hét lên mới được! Tức mình thật!

Fred: *For crying out loud! Answer the telephone!* Phải hét lên mới được! Trả lời điện thoại kìa!

Bob: *But it's always for you!* Nhưng lúc nào họ cũng gọi anh chứ gọi chi tôi.

John: *Good grief! What am I going to do? This is the end!* Khổ tôi! Không biết làm gì bây giờ? Vậy là hết!

Sue: *For crying in a bucket! What's wrong?* Tức mình thật! Chuyện gì vậy?

- o **Forget (about) it!**

1. Bỏ qua đi! Bỏ qua chuyện đó đi! Khỏi cần nữa!

Jane: *Then, there's this matter of the unpaid bills.* Giờ còn mấy

English Practical Phrases

cái hoá đơn đòi tiền chưa trả này.

Bill: *Forget it!* Bỏ qua đi!

Sally: *What's this I hear about you and Tom?* Tao nghe mà y và Tom có chuyện gì vậy?

Sue: *Forget about it!* Dẹp chuyện đó đi!

2. Không có gì.

Sue: *What did you say?* Mà y nói sao?

Jenny: *Forget it!* Không nói chi hết.

Tom: *Now I'm ready to go.* Bây giờ tôi đi đây.

Sue: *Excuse me?* Anh nói sao?

Tom: *Oh, nothing. Just forget it.* Ô, không có gì hết. Bỏ qua đi.

3. Không có chi; Đâu có gì.

John: *Thank you so much for helping me!* Cảm ơn anh đã giúp tôi!

Bill: *Oh, forget it!* Ô, đâu có gì!

Bob: *We're all very grateful to you for coming into work today.* Chúng tôi lấy làm cảm kích vì bạn hôm nay đã bắt tay vào công việc.

Jenny: *Forget about it! No problem!* Không có chi! Đâu có gì!

o **For pity ('s) sake (s)!** Và **For Pete ('s) sake (s)!** Sao vậy kìa! Lộ vẻ hơi ngạc nhiên.

Fred: *For pity's sake. What on earth is this?* Sao vậy kìa! Cái này là cái quái gì?

Alice: *It's just a kitten.* Chỉ là con mèo con.

John: *Good grief! What am I going to do? This is the end!* Khổ tôi quá! Không biết làm sao bây giờ? Vậy là hết!

Sue: *What is it now, for Pete's sake?* Sao vậy kìa. Cái gì đó nữa?

o **For shame!** Thật hổ thẹn! Đáng tiếc!

Sue: *Did you hear that Tom was in jail?* Anh có nghe tin Tom bị vào tù chưa?

Fred: *For shame! What did he do?* Thật hổ thẹn! Nó phạm tội gì?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Sue: *Nobody knows.* Chẳng ai biết.

Jenny: *I've decided not to go to the conference.* Tôi đã quyết định không đi dự hội nghị.

John: *For shame! Who will represent us?* Đáng tiếc! Không đi thì ai đại diện chúng ta?

o *For sure.* Vâng, chắc chắn.

Sally: *Are you ready to go?* Anh đi được chưa?

Bob: *For sure.* Vâng, chắc chắn.

Sally: *Then, let's go.* Vậy thì, chúng ta đi thôi.

Jane: *Are you coming with us?* Anh có đi với chúng tôi không?

John: *For sure. I wouldn't miss this for the world.* Chắc chắn rồi. Tôi đâu để mất dịp may như thế này được.

o **For what it's worth.** Đáng kể, đáng giá.

Jenny: *What do you think about it, Fred?* Anh nghĩ thế nào về chuyện này, Fred?

Fred: *Well, let me tell you something, for what it's worth.*Ồ, để tôi nói anh nghe, chuyện đó có đáng gì đâu?

John: *For what it's worth, you're doing great!* Thật đáng kể, cô giỏi lắm!

Sue: *Thanks! It's worth a lot!* Cảm ơn! Lời khen của anh thật đáng kể!

o **For your information.** Để bạn rõ, Cho bạn rõ

Jenny: *What is this one?* Cái này là gì?

Sue: *For your information, it is exactly the same as the one you just asked about.* Cho bạn rõ, cái đó chính là cái bạn vừa hỏi tôi.

Bob: *How long do I have to wait here?* Tôi phải đợi ở đây trong bao lâu?

Bill: *For your information, we will be here until the bus driver feels that it is safe to travel.* Nói cho bạn biết, chúng ta sẽ lưu lại đây cho đến khi tài xế xe buýt cảm thấy an toàn thì mới

đi tiếp.

o **Fret not!** Đừng lo!

Jenny: *Oh, look at the clock! I'm going to be late for my appointment!* Ô, nhìn đồng hồ kia! Em bị trễ hẹn rồi còn gì.

Bob: *Fret not! I'll drive you.* Đừng lo! Anh đưa em đi.

"Fret not!" said Sally. "We're almost there!" "Đừng lo!" Sally nói, "Chúng ta sắp đến nơi rồi".

o **From my perspective và From where I stand; From my point of view; The way I see it.** Theo quan điểm của tôi, Theo quan niệm của tôi

Jenny: *What do you think of all this?* Anh nghĩ thế nào về toàn bộ vấn đề này?

Tom: *From my perspective, it is just terrible.* Theo quan điểm của tôi, vấn đề này thật vô cùng tệ hại.

Bob: *From my point of view, this looks like a very good deal.* Theo ý tôi, chuyện này trông có vẻ lợi lắm.

Bill: *That's good for you. I stand to lose money on it.* Mừng cho anh đó. Tôi không muốn mất tiền cho việc này.

Alice: *From where I stand, it appears that you're going to have to pay a lot of money to get this matter settled.* Theo tôi thấy, chị sẽ phải tốn nhiều tiền mới giải quyết chuyện này ổn thoả.

Sue: *I'll pay anything. I just want to get all this behind me.* Tôi chịu trả bao nhiêu cũng được. Tôi muốn cho xong phứt cho rồi.

Gg

- o **Gangway!** Tránh ra! Tránh đường!
 "Gangway!" cried Fred. "Here comes the band." "Tránh ra!"
 Fred la lớn, "Ban nhạc đến rồi!"
 Tom: *Please move so we get by.* Vui lòng nhích đi chỗ khác cho chúng tôi qua.
 Bob: *You'll never get anywhere with that. Gangway! gangway! Gangway!* Anh không vào được đâu. Tránh ra! Tránh ra!
 Tránh ra!

- o **Gee!** Trời; Trời ơi. Một biến thái của *Je-* trong *Jesus Christ!* Dùng để than vãn, nói xằng giọng, mỉa mai, bất bình, ngạc nhiên, v.v.
 Bill: *Gee, I really want to go.* Trời ơi, tôi muốn đi quá.
 Jane: *Well, then, go ahead and go!* Vậy thì, cứ đi đi!
 John: *Gee, Tom. I'm sort of surprised.* Trời ơi, Tom. Tôi ngạc nhiên hết sức.
 Tom: *You shouldn't be.* Có gì mà ngạc nhiên.
 Alice: *Gee, I thought you were gone.* Trời, em tưởng anh đi rồi chứ.
 Tom: *Right to.* Đúng vậy.

- o **Get lost!** Cút đi! Đi chỗ khác!
 Bill: *I'm still real mad at you.* Tao vẫn còn giận mày lắm.
 Tom: *Bill! Bill! I'm sorry about it. Let's talk.* **Bill! Bill!** Tôi rất ân hận về chuyện đó. Để tôi nói cho bạn nghe.
 Bill: *Get lost!* Đi chỗ khác!

English Practical Phrases

Fred kicked his foot at the dog behind him, "Get lost, you worthless mutt!" Fred đưa chân đá con chó đứng đằng sau nó, "Đi chỗ khác, đồ vô dụng!"

- o **Get off my back!** Tránh ra! Đừng xen vào chuyện này!

Tom: *You'd better get your paper written.* Anh nên viết xong bài của anh đi.

Bill: *I'll do it when I'm good and ready. Get off my back!* Khi nào tôi thích tôi sẽ viết. Đừng xen vào chuyện của tôi!

Alice: *I'm tired of your constant criticism! Get off my back!*
Tôi chán cái lối lúc nào cũng chê với bai của chị. Chị để cho tôi yên với!

Jane: *I was just trying to help.* Mình muốn cho bồ tốt thôi mà.

- o **Get off my tail!**

1. Đừng theo tôi nữa! Đừng bám nữa! tiếng lóng.

There was a car following too close, and Tom shouted into the rearview mirror. "Get off my tail!" Có một chiếc xe chạy sát theo sau khiến Tom phải gào vào kính chiếu hậu: "Đừng đi theo tôi nữa!"

Tom: *Look, Bill. Don't you have something else to do? Quit following me around! Get off my tail!* Này Bill. Bộ anh không có việc gì làm hay sao? Đừng đi theo tôi nữa! Đừng lẻo đẻo sau lưng tôi!

Bill: *Can I help it if we both go the same places?* Tôi cùng đi với anh có hại chi sao?

2. Đừng làm rộn tôi nữa! Dừng như Get off my back!

Tom: *You'd better get you laundry done.* Bạn nên đem áo quần đi giặt đi.

Bill: *I'll do it when I'm good and ready. Get off my tail!* Khi nào tôi thích thì tôi làm. Đừng làm rộn tôi nữa!

Bill: *Get off my tail! I don't need a watchdog!* Đừng làm rộn tôi! Tôi không cần chó giữ nhà!

Jane: *You do too.* Anh cũng đi chỗ khác đi.

o **Get out of here!** Cút khỏi đây ngay!

John: *I've heard enough of this! Get out of here!* Tôi nghe đủ rồi! Cút khỏi đây ngay!

Bill: *I'm going! I'm going!* Tôi đi đây! Tôi đi đây!

Bill: *Where have you been? You smell like a sewer! Get out of here!* Mà ở đâu về vậy? Thúi như ống cống! Ra khỏi đây đi!

Fred: *I can't imagine what you smell.* Tao không hiểu sao mà y nói tao thúi.

o **Get out of my face!** Đi chỗ khác và đừng làm phiền tao nữa!

Alice: *Beat it! Get out of my face! Go away and stop bothering me!* Dẹp! Đi chỗ khác! Đi đi và đừng làm phiền tao nữa!

Fred: *What on earth did I do?* Trời đất, tao có làm gì đâu?

Bill: *You really think I'll buy something that has been copied?* Bạn nghĩ tôi chịu mua cái thứ mà người ta đã sao lại thật à?

Bob: *I want you to give my proposal some thought.* Tôi muốn bạn nghĩ lại mà giúp tôi.

Bill: *Get out of my face! I'll never buy something that's stolen!* Đừng làm rộn tôi nữa! Tôi không bao giờ mua của ăn cắp!

o **Get the lead out!** Và **Shake the lead out!** Nhanh lên! tiếng lóng.

"Move it, you guys!" hollered the coach. "Shake the lead out!"

"Hăng hái lên các bạn!" huấn luyện viên gọi lớn. "Nhanh lên!"

Bob: *Get the lead out, you loafer!* Nhanh lên, đồ lười!

Bill: *Don't rush me!* Đừng hối tôi!

o **Give it a rest!** Đừng nói nữa!

Jenny: *So, I really think we need to discuss things more and go over all our differences in detail. You never seem to want to talk. You just sit there, staring straight ahead.* Cho nên tôi nghĩ chúng ta cần bàn thêm và xét lại những dị biệt cho thật cặn kẽ. Anh không có vẻ muốn nói chuyện. Chỉ ngồi thừ ra,

English Practical Phrases

nhìn đầu đầu.

Bill: *Okay, I've heard enough. Give it a rest!* Thôi, đủ rồi. Đừng nói nữa!

Jenny: *Oh, am I disturbing you?* Ô, tôi làm phiền anh hả?

Tom: *Now, I would also like to say something else.* Bây giờ tôi muốn nói chuyện khác.

Alice: *Give it a rest, Tom. We're tired of listening to you.* Đừng nói nữa, Tom. Bọn này chán nghe anh nói rồi.

o **Give it up!** Bỏ đi! Đừng gắng nữa!

Bob: *Today was too much! I just can't do calculus!* Hôm nay học nhiều quá! Tôi không làm nổi mấy bài tính vi phân này đâu.

Bill: *Give it up! Get out of that course and get something less cruel.* Bỏ đi! Đừng thèm học môn đó nữa mà kiếm môn khác dễ thở hơn.

Bob: *I think I will.* Tôi nghĩ tôi sẽ đổi.

Tom: *I'm just not a very good singer, I guess.* Tôi nghĩ tôi hát không hay.

Sue: *It's no good, Tom. Give it up!* Như vậy thì thôi, Tom. Đừng hát nữa.

Tom: *Don't you think I'm doing better, though?* Cô không nghĩ là tôi sẽ luyện để hát cho hay hơn sao?

Sue: *Give it up, Tom!* Bỏ đi, Tom!

o **Give me a break!**

1. Cho tôi một cơ hội.

Bob: *I know I can do it. Let me try again.* Tôi biết tôi làm được. Để tôi thử lần nữa.

Jenny: *Well, I don't know.* Ừ, tôi không chắc.

Bob: *Give me a break!* Cho tôi một cơ hội mà!

Jenny: *Well, okay.* Vậy thì, đồng ý.

"Give me a break!" cried Jenny to the assistant director. "I know I can handle the part." "Cho tôi một cơ hội!" Jenny van nài

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

với phụ tá giám đốc. “Tôi biết tôi có thể xứng đáng được phần hành ấy.

2. Thôi được rồi! Quá đủ rồi!

Tom: *Now I'm going to sing a song about the hill people in my country.* Nay tôi sẽ hát một bài về dân quê ở xứ tôi.

Jenny: *Give me a break! Sing something I know!* Thôi đủ rồi!
Hát bài nào tôi biết kìa!

"Give me a break!" shouted Bob. "Go away and stop bother me!" "Quá đủ rồi!" Bob la lối. "Đi đi và đừng làm phiền tôi nữa!"

o **Give me a call** và **Give me a ring.** Nhớ gọi điện thoại cho tôi.

Jenny: *See you later, Fred.* Hẹn gặp sau, Fred.

Fred: *Give me a call if you get a chance.* Nếu có dịp nhớ gọi điện thoại cho tôi.

"When you're in town again, Sue, give me a call," said John.

John nói: “Lần sau có đến thành phố này, nhớ gọi điện thoại cho tôi nghe Sue.”

Bob: *When should we talk about this again?* Bao giờ chúng ta bàn lại chuyện này được?

Bill: *Next week is soon enough. Give me a ring.* Khoảng tuần tới gọi điện thoại cho tôi là vừa.

o **Give me a chance!**

1. Xin cho tôi thêm cơ hội nữa! Gần giống như “Give me a break.” nhưng tha thiết hơn.

Jenny: *I just know I can do it. Oh, please give me a chance!*
Tôi biết tôi đủ sức làm việc ấy. Xin vui lòng cho tôi thêm cơ hội nữa.

Sue: *All right. Just one more chance.* Được. Thêm một cơ hội nữa thôi.

Bob: *Do you think you can do it?* Bạn nghĩ bạn làm được không?

Jane: *Oh, I know I can. Just give me a chance!* Ô, tôi biết là tôi sẽ làm được. Chỉ cần cho tôi một cơ hội!

English Practical Phrases

2. Cho tôi cơ hội và thời gian thích ứng để hoàn tất công việc.

Alice: *Come on! I need more time. Give me a chance!* Nào! Tôi cần thêm thời gian. Cho tôi cơ hội chứ!

Jane: *Would another ten minutes help?* Thêm mười phút đủ không?

Bob: *You missed that one!* Anh đánh hụt rồi!

Bill: *You moved it! There was no way I could hit it. Give me a chance! Hold it still!* Tại anh nhúc nhích! Tôi không thể nào đánh trúng được. Cho tôi thử một lần nữa. Phải giữ cho yên!

o **Give me a rest!** Đừng bắt tôi bận tâm với chuyện ấy nữa!

"Go away and stop bothering me!" moan Bob. *"Give me a rest!"* "Đi đi và đừng làm phiền tôi nữa!" Bob rên rỉ. "Đừng bắt tôi phải bận tâm với chuyện ấy nữa!

Bob: *I need an answer to this right away!* Tôi cần câu trả lời ngay về chuyện này.

Bill: *I just gave you an answer!* Tôi vừa mới trả lời xong!

Bob: *That was something different. This is a new question.* Chuyện đó khác. Vấn đề này mới.

Bill: *Give me a rest! Can't it wait?* Để cho tôi yên. Đợi không được sao?

o **Give me five!** và **Give me (some) skin!; Skin me!; Slip me five!;**

Slip me some skin! Bắt tay cái nào! Vỗ tay cái nào! ...

"Yo, Tom! Give me five!" shouted Henry, raising his hand.

"Nè, Tom! Đánh tay một cái nào!" Henry vừa gọi vừa đưa tay lên.

Bob: *Hey, man! Skin me!* Này bồ! Vỗ tay một cái nào!

Bill: *How you doing, Bob?* Khoẻ không Bob?

o **Give my best to someone** và **All the best to someone.** Cho tôi gửi lời thăm... nói tên người đó.

Alice: *Good-bye, Fred. Give my best to your mother.* Tạm biệt Fred! Cho mình gửi lời thăm bác gái.

Fred: *Sure, Alice. Good-bye.* Vâng, cảm ơn Alice. Tạm biệt.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Tom: *See you, Bob.* Hẹn gặp lại Bob.

Bob: *Give my best to Jane.* Cho gửi lời thăm Jane.

Tom: *I sure will. Bye.* Để nói lại cho. Tạm biệt.

Bill: *Bye, Rachel. All the best to your family.* Tạm biệt Rachel.
Cho gửi lời thăm cả nhà.

Rachel: *Thanks. Bye.* Cảm ơn. Tạm biệt.

o **Glory be!** Ô kia! Ghê thật! Chỉ sự ngạc nhiên hay sững sốt.

Jenny: *Glory be! Is that what I think it is?* Ô kia! Có phải tôi nghĩ vậy không?

Sue: *Well, it's a kitten, if that's what you thought.* À thì, chị nghĩ nó là con mèo con chứ gì.

Sally: *First a car just missed hitting her, then she felt down to the ice.* Mới đầu chị suýt bị xe đụng, sau đó thì bị trượt ngã xuống mặt băng.

Jenny: *Glory be!* Ghê quá!

o **Go ahead.** Cứ làm đi. Bắt đầu đi.

Jenny: *I'm leaving.* Tôi đi đây.

John: *Go ahead. See if I care.* Đi thì cứ đi. Tôi đâu có cần.

Jenny: *Can I put this one in the refrigerator?* Tôi bỏ cái này vào tủ lạnh nhé!

Jane: *Sure. Go ahead.* Ừ, bỏ vào đi.

o **(Go ahead,) make my day!**

1. Cứ làm đi, hôm nay là ngày thú vị của tao!

The crook reached into his jacket for his wallet. The cop, thinking the crook was about a draw gun, said, "Go ahead, make my day!" Tay bắt lương bỏ tay vào túi áo định rút ví. Viên cảnh sát tưởng y muốn rút súng bèn nói: "Cứ làm đi, hôm nay là ngày thú vị của tao!"

As Bill pulled back his clenched fist to strike Tom, who is much bigger and stronger than Bill, Tom said, "Make my

English Practical Phrases

day!" Khi Bill thu nắm tay về chuẩn bị đấm Tom, một người to lớn vạm vỡ hơn Bill gấp bội, Tom liền nói: "Thử đấm xem!")

2. mĩa mai) Làm gì được tôi!

Tom (standing in the doorway): *Hello, I'm with the Internal Revenue Service. Could I come in?* Tom đứng trước cửa): Chào cô, tôi là nhân viên Sở Thuế. Cho tôi vào được chứ?

Jenny: *Go ahead, make my day!* Vào đi. Làm gì tôi!

Sally: *I've got some bad news for you.* Em có tin này không vui cho anh.

John: *Go ahead, make my day!* Cứ nói, thử tôi có buồn không!

o **Go away!** Đi chỗ khác đi! Đừng đụng đến tôi!

Jenny: *You're such a pest, Sue. Go away!* Sue, mày là đồ ăn hại. Đừng đả động gì đến tao!

Sue: *I was just trying to help.* Tao chỉ muốn giúp mày thôi mà!

"Go away!" yelled the child at the bee. "Đi chỗ khác đi!" thằng bé la con ong.

o **Go chase yourself!** và **Go climb a tree; Go fly a kite; Go jump in the lake...** Đi đi và đừng làm phiền tôi.

Bob: *Get out of here! You're driving me crazy! Go chase yourself!* Đi chỗ khác! Anh làm tôi điên lên được! Đi đi và đừng làm phiền tôi nữa!

Bill: *What did I do to you?* Tôi làm gì anh?

Bob: *You're just in the way. Go!* Anh gây trở ngại công việc của tôi. Đi ngay!

Bill: *Dad, can I have ten bucks?* Bố ơi, cho con mười đồng.

Father: *Go climb a tree!* Đi chỗ khác mày!

Fred: *Stop pestering me. Go jump in the lake!* Không chọc tôi nữa nhé. Đi chỗ khác chơi!

John: *What did I do?* Tôi làm gì đâu?

Bob: *Well, Bill, don't you owe me some money?* Này Bill, mày không thiếu tiền tao chứ?

Bill: *Go fly a kite!* Đẹp đi bồ!

- o **God forbid!** Cầu trời đừng cho bị!
Tom: *It looks like taxes are going up again.* Dường như sắp có tăng thuế nữa.
Bob: *God forbid!* Cầu trời đừng có (tăng thuế)!
Bob: *Bill was in a car wreck. I hope he wasn't hurt!* Bill bị tai nạn xe cộ. Hy vọng anh ta không hề gì.
Sue: *God forbid!* Cầu trời cho anh ta không bị gì!

- o **God only knows!** Chỉ có trời biết!
Tom: *How long is all this going to take?* Tất cả việc này tốn bao nhiêu thời gian?
Alice: *God only knows!* Có trời biết!
Bob: *Where are we going to find one hundred thousand dollars?* Chúng ta đào đâu ra một trăm ngàn đô-la?
Jenny: *God only knows!* Chỉ có trời biết!

- o **God willing.** Ý trời.
John: *Please try to be on time.* Vui lòng đến cho đúng giờ.
Alice: *I'll be there on time, God willing.* Tôi sẽ đến đúng giờ - nếu trẽ thì do ý trời.
Bob: *Will I see you after your vacation?* Tôi sẽ gặp lại anh sau kỳ hè được không?
Jenny: *Of course, God willing.* Dĩ nhiên. Chỉ có trời cản mới không được.

- o **Go for it!** Thử đi! Gắng lên!
Sally: *I'm going to try out for the basketball team. Do you think I'm tall enough?* Tôi đang tìm cách xin vào đội bóng rổ. Anh nghĩ tôi có đủ tiêu chuẩn về chiều cao không?
Bob: *Sure you are! Go for it!* Chắc chắn đủ! Thử đi!
Bob: *Jenny can't quit now! She's almost at the finish line!*
Jenny không thể nào bỏ cuộc được! Cô ta gần đến đích rồi!
Bill: *Go for it, Jenny!* Jenny, gắng lên!

English Practical Phrases

Alice: *Come on, Jenny!* Nhanh lên, Jenny!

- o **Golly!** Chà! chỉ sự ngạc nhiên hay thích thú.

Alice: *Golly, is it real?* Chà, thật không đây?

Jenny: *Of course it's real!* Dĩ nhiên là thật.

Jane: *Look at the size of that fish!* Xem con cá lớn ghê không!

Sue: *Golly!* Chà!

- o **(Good) afternoon.**

1. Chào (ông, bà, anh, chị, vv. Dùng từ xế bóng cho đến chiều.

2. Tạm biệt [Có ý chúc buổi chiều hôm ấy vui vẻ.]

- o **Good bye.** Tạm biệt. Lời chào từ già.

- o **Good-bye and good riddance** lời tiễn đưa người hay vật mà mình không thích gặp lại. Vĩnh viễn già từ. Từ luôn.

Fred: *Supposing I was to just walk out of here, just like that?*
Giả như tôi bỏ chỗ này mà đi, chẳng hạn như vậy, thì sao?

Jenny: *I'd say good-bye and good riddance.* Thì tôi chào tạm biệt, và từ anh luôn.

As the garbage truck drove away, carrying the drab old chair that Jenny hated so much, she said, "Good-bye and good riddance." Khi chiếc xe chở rác lái đi, mang cái ghế cũ mà Jenny ghét cay ghét đắng ấy theo, cô mới nói: "Vĩnh viễn già từ!"

- o **Good-bye for now** và **(Good-bye) until next time; Till next time; Till we meet again; Until we meet again...** Tạm thời chia tay [Thường nghe trên đài truyền hình hay phát thanh.]

Alice: *See you later. Good-bye for now.* Hẹn gặp lại. Bây giờ tạm chia tay.

John: *Bye, Alice.* Tạm biệt. Alice.

Jenny: *See you later.* Hẹn gặp lại.

Bob: *Good-bye for now.* Bây giờ tạm chia tay.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

The host of the talk show always closed by saying, "Good-bye until next time. This is Wally Ott, signing off." Ông bầu của một chương trình tấu hài kết thúc buổi trình diễn bằng câu: "Nay chúng ta tạm thời chia tay và hẹn tái ngộ. Tôi là Wally Ott. xin tuyên bố chấm dứt chương trình.

- o **(Good-bye) until then** và **(Good-bye) till then; (Good-bye) till later; (Good-bye) until later...** Bây giờ xin chia tay - và hẹn gặp lại.

Sally: *See you tomorrow. Good-bye until then.* Hẹn gặp lại ngày mai. Bây giờ xin chia tay.

Sue: *Sure thing. See you.* Tốt lắm. Mai gặp lại.

Jenny: *See you later.* Hẹn gặp lại.

Bob: *Until later.* Sẽ gặp lại.

The announcer always ended by saying, "Be with us again next week at this time. Good-bye until then." Xưởng ngôn viên lúc nào cũng kết thúc bằng lời chào: "Mời quý vị đón xem vào tuần tới cũng vào giờ này. Nay xin tạm biệt và hẹn tái ngộ.

- o **Good enough.** Được rồi. Vậy là đủ.

Bill: *Well, now. How's that?* Sao, như vậy được chưa?

Bob: *Good enough.* Được rồi.

Bob: *I'll be there about noon.* Chúng tôi sẽ có mặt tại đó vào khoản trưa.

Baô: *Good enough. I'll see you then.* Vậy thì tốt. Hẹn gặp vào giờ ấy.

- o **(Good) evening.**

1. Chào nhau vào buổi tối (khoảng 5 giờ chiều trở đi)

"Good evening," said each of the guests as they passed by Mr. and Mrs. Franklin. "Chào ông bà (buổi tối)." từng người khách lên tiếng chào ông bà Franklin khi đi ngang trước mặt hai người.

2. Chào từ già nhau vào buổi tối - có ý chúc nhau một đêm vui vẻ và ngủ ngon.

English Practical Phrases

Jenny: *Let's call it a day. See you tomorrow, Bill.* Ngày hôm nay đáng ghi nhớ. Mai gặp lại, Bill.

Bill: *Yes, it's been a long and productive day. Good evening, Jenny.* Đúng. Thật là một ngày dài hữu ích. Chúc vui vẻ, Jenny.

Bob: *Nice seeing you, Mr. Wilson.* Hân hạnh được gặp ông, ông Wilson.

Mr. Wilson: *Good evening, Bob.* Chúc vui vẻ, Bob.

o **Good for you!** Hay quá! Giỏi quá! Mừng cho bạn!

Sue: *I just got a raise.* Em vừa được tăng lương.

Bill: *Good for you!* Mừng cho em đó!

Jane: *I really told him what I thought of his rotten behavior.* Tôi nói thẳng cho anh ta biết về hành vi hư đốn của anh ta.

Sue: *Good for you! He needs it.* Hay quá! Phải như vậy mới được.

o **Good grief!** Thôi chết!

Alice: *Good grief! I'm late!* Thôi chết! Em bị trễ rồi!

Jenny: *That clock's fast. You're probably okay on time.* Đồng hồ này chạy nhanh. Có lẽ chị không bị trễ đâu.

Bill: *There are seven newborn kittens under the sofa!* Có bảy con mèo con mới sanh dưới trường kỷ kia kìa!

Jane: *Good grief!* Thôi chết!

o **(Good) heavens!** Trời ơi!

John: *Good heavens! A diamond ring!* Trời ơi! Một cái nhẫn kim cương!

Bill: *I bet it's not real.* Tôi dám cá cái nhẫn ấy giả.

Jane: *Ouch!* Úi chà!

John: *Good heavens! What happened?* Trời ơi! Chuyện gì vậy?

Jane: *I just stubbed my toe.* Em vừa bị xước ngón chân.

o **Good job!** Xem **Nice going!**

o **Good luck!**

1. Chúc may mắn!

Jenny: *I have my recital tonight.* Tối nay tôi phải trình diễn.

Jane: *I know you'll do well. Good luck!* Tôi biết chị sẽ diễn xuất sắc. Chúc chị may mắn!

Sally: *I hear you're leaving for your new job tomorrow morning.* Nghe nói sáng mai anh đi nhận việc mới.

Bob: *That's right.* Đúng vậy.

Sally: *Well, good luck!* Vậy thì, chúc anh may mắn.

2. Cầu cho đó! một cách mỉa mai.

Bill: *I'm going to try to get this tax bill lowered.* Tôi sẽ tìm cách xin giảm bớt tiền thuế kỳ này.

Sue: *Good luck!* Cầu cho đó!

Bill: *I'm sure I can get this cheaper at another store.* Tôi cam đoan tôi có thể mua cái này ở tiệm khác rẻ hơn.

Clerk: *Good luck!* Cầu cho đó!

o **(Good) morning.** Chào nhau vào buổi sáng.

Bob: *Good morning.* Chào anh.

Bill: *Good morning, Bob. You sure get up early!* Chào Bob. Dậy sớm quá há!

o **Goodness!** Xem **(My) goodness (gracious)!**

o **(Good) night.**

1. Tạm biệt (từ giã nhau vào buổi tối).

John: *Bye, Alice.* Tạm biệt, Alice.

Alice: *Night. See you tomorrow.* Tạm biệt. Hẹn mai gặp.

2. Ngủ ngon nhé! Lời chúc nhau.

Father: *Good night Bill.* Ngủ ngon nghe Bill.

Bill: *Night, Pop.* Chúc bố ngủ ngon.

English Practical Phrases

3. Ô hay!

Jane: *Good night! It's dark! What time is it?* Ô hay! Trời tối quá!
Mấy giờ rồi!

Jenny: *It's two a.m.* Hai giờ sáng.

Jane: *In that case, good morning.* Nếu vậy thì, chào chị buổi sáng.

"Good night!" cried Fred. "Look at this mess!" "Ô hay!" Fred la lên. "Bữa bộn quá!"

o Go on.

1. Thật ngỡ ngàng! Anh nói làm sao!

John: *Go on! You're making that up!* Anh nói làm sao! Anh bịa ra thì có!

Bill: *I am not. It's the truth!* Tôi không bịa. Đó là sự thật!

Bill: *Gee, that looks like a snake there in the path.* Trời, trông giống con rắn đang nằm giữa đường kìa.

Bob: *Go on! That isn't a snake. No snake is that big.* Ngớ thật! Đó đâu phải con rắn. Không có con rắn nào lớn như vậy cả.

2. Tiếp đi. Tiếp tục đi.

Alice: *I guess I should stop here.* Tôi nghĩ tôi sẽ chấm dứt ở đây.

Tom: *No. Don't stop talking. I'm very interested. Go on.* Đừng dừng lại. Tôi thích nghe lắm. Tiếp tục đi.

Bill: *Don't turn here. Go on. It's the next corner.* Đừng quẹo chỗ này. Đi tiếp đi. Góc kế tiếp mới quẹo.

Tom: *Thanks. I didn't think that was where we should turn.* Cảm ơn. Tôi cũng không nghĩ phải quẹo chỗ ấy.

o Got better things to do. Xem (I've) (got) better things to do.

Gotcha!

1. Hiểu rồi!

John: *I want this done now! Understand?* Tôi muốn làm cho xong việc này ngay! Hiểu chưa?

Alice: *Gotcha!* Hiểu rồi!

Bill: *Now, this kind of thing can't continue. We must do anything to prevent it happening again. Do you understand what I'm saying to you?* Đây, việc này không thể để xảy ra nữa. Chúng ta phải làm mọi cách ngăn chặn nó tái diễn. Anh hiểu tôi nói không?

Bob: Gotcha! Hiểu rồi!

2. Bắt quả tang rồi nhé!

Jenny was standing by the hall table, going through mail very slowly. Fred came through and saw her. "Gotcha!" said Fred to an embarrassed Jenny. Jenny đang đứng cạnh chiếc bàn kê dọc hành lang, cẩn thận xem từng lá thư thì Fred đi ngang và bắt gặp. Fred nói: "Bắt quả tang rồi nhé!" khiến Jenny ngượng.

Bill: *My flight was nearly six hours late.* Chuyến bay của tôi bị trễ mất sáu giờ.

Bob: *Gotcha! I just heard you tell Jenny it was three hours late.* Bắt quả tang rồi nhé! Tôi vừa mới nghe anh nói với Jenny là anh chỉ bị trễ có ba giờ thôi mà.

o **Great!** Tuyệt! Nghe vậy tôi khoái lắm!

Jane: *I'm getting a new job.* Em vừa xin được việc làm mới.

Bill: *Great!* Tuyệt!

Jenny: *I'm done now.* Tôi xong rồi.

Sally: *Great! We can leave right away.* Tuyệt quá! Chúng ta đi ngay bây giờ được rồi.

o **Great Scott!** Ngon quá ta! Làm sao ta!

"Great Scott! You bought a truck!" shrieked Jenny. Jenny kêu lên: "Ngon quá ta! Anh mua xe mới!"

Fred: *The water heater just exploded!* Bình chứa nước nóng vừa bị nổ.

Bill: *Great Scott! What do we do now?* Làm sao ta! Bây giờ chúng ta làm sao đây?

Fred: *Looks like cold showers for a while.* Có lẽ chịu tắm nước

English Practical Phrases

lạnh một thời gian chứ sao.

o **Greetings.** Chào.

Sally: *Greetings, my friend.* Chào anh bạn.

Bob: *Hello, Sally.* Chào cô Sally.

Jenny: *Hi, Tom.*

Tom: *Greeting, Jenny. How are things?* Chào Jenny. Công việc có gì lạ không?

Jenny: *Just great, thanks. What about you?* Rất tốt, cảm ơn anh. Còn anh thì sao?

Tom: *I'm cool.* Tôi thì khỏi chê.

o **Greetings and felicitations!** và **Greetings and salutations!**

Chào mừng và chúc quý vị vạn an. Lối chào khách sáo.

"Greetings and felicitations! Welcome to our talent show!"

said the master of ceremonies. "Xin chào mừng và chúc quý vị vạn an! Hân hạnh được đón tiếp quý vị đến xem buổi trình diễn tài tình của chúng tôi." người điều khiển chương trình nói.

Bill: *Greetings and salutations, Bob!* Chào mừng và chúc được vạn an, Bob.

Bob: *Come off it, Bill. Can't you just say "Hi" or something?*

Bỏ cái trò ấy đi Bill. Bỏ nói "Chào bạn" hay cái gì đơn giản hơn có được không?

o **Guess what!** Đoán thử xem!

Alice: *Guess what!* Anh đoán thử xem!

Bob: *I don't know. What?* Anh không biết. Cái gì vậy?

Alice: *I'm going to Europe this summer.* Hè này em đi châu Âu chơi.

Bob: *That's very nice.* Thích quá.

John: *Guess what!* Đoán thử xem!

Jane: *What?* Cái gì?

John: *Jenny is going to have a baby.* Jenny sắp sanh em bé.

Jane: *Oh, that's great!* Ô, thế thì vui lắm.

Hh

- o **Had a nice time.** Xem (I) **had a nice time.**
- o **Hang in there.** Bình tĩnh, đừng bỏ cuộc (mọi việc sẽ đâu vào đấy.)
 - Bob:** *Everything is in such a mess. I can't seem to get things done right.* Sao việc gì cũng thấy lộn xộn. Dường như tôi làm mọi thứ đều sai hết.
 - Jane:** *Hang in there, Bob. Things will work out.* Bình tĩnh đi Bob. Đâu sẽ vào đấy.
 - Jenny:** *Sometimes I just don't think I can go on.* Đôi khi tôi nghĩ mình không thể tiếp tục công việc được nữa.
 - Sue:** *Hang in there, Jenny. Things will work out.* Đừng bỏ cuộc, Jenny. Đâu sẽ vào đấy cả.
- o **Hang on (a minute) và Hang on a moment; Hang on a second.**
 - Xin đợi một chút.
 - Jenny:** *Hang on a minute.* Xin chờ cho một phút.
 - Tom:** *What do you want?* Cô muốn gì?
 - Jenny:** *I want to ask you something.* Tôi muốn hỏi anh một chuyện.
 - Jane** (entering the room): *Oh, Bill.* Jane (bước vào phòng): Ô, anh Bill.
 - Bill** (covering the telephone receiver): *Hang on a second. I'm on the phone.* Bill (lấy tay che ống nói trên điện thoại): Đợi cho một phút. Tôi bận điện thoại.
- o **Hang on a moment.** Xem mục từ trước.

English Practical Phrases

- o **Have a ball!** Vui vẻ nhé! Nói với người sắp đi dự tiệc hay đi chơi xa.

Bill: *Well, we're off to the party.* Thôi, chúng tôi đi dự tiệc đây.

Jane: *Okay. Have a ball!* Được. Vui vẻ nhé!

"Have a ball!" said Jenny as her roommate went out the door.
"Vui vẻ nhé!" Jenny nói với cô bạn cùng phòng khi cô ta bước ra khỏi cửa.

- o **Have a go at it.** Thử một lần đi. Thử đi.

Alice: *Wow! This is fun!* Chà! Vui quá!

Bob: *Can I have a go at it?* Cho tôi thử với được không?

Tom: *I am having a good time painting this fence. It takes a lot of skill.* Sơn cái hàng rào này tôi thấy vui lắm. Phải khéo tay lắm mới được.

Henry: *It does look challenging.* Trông có vẻ khó đấy.

Tom: *Here, have a go at it.* Này, thử chút coi.

Henry: *Thanks!* Cảm ơn!

- o **Have a good time.** Dùng như **Have a ball!** nhưng lịch sự hơn: Chúc bạn được vui vẻ.

Bill: *I'm leaving for the party now.* Con đi dự tiệc bây giờ đây.

Father: *Have a good time.* Chúc con đi vui vẻ.

Sue: *Tonight is the formal dance at the Palmer House, and I'm going.* Tối nay có buổi khiêu vũ tiếp tân tại Palmer House, và tôi định đi dự.

Jenny: *Have a good time. I'm watching television right here.*
Chúc chị đi vui vẻ. Còn tôi thì ở đây xem truyền hình.

- o **Have a good trip** và **Have a nice trip** Đi vui vẻ nhé! Dùng để chúc người đi xa.

As Sue stepped onto the plane, someone in a uniform said, "Have a nice trip". Lúc Sue bước lên phi cơ, có một người mặc

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

sắc phục nói: "Chúc cô đi vui về!"

"Have a good trip," said Bill, waving his good-byes. "Đi vui về nhé," Bill vừa nói vừa vẫy tay chào từ giã.

- o **Have a heart!** Xin thương tình! Tội nghiệp...

Teacher: *Things are looking bad for your grade in this class, Bill.* Bill, điểm vị thứ của em về môn này kém lắm.

Bill: *Gee, have a heart! I work hard.* Trời ơi, tội nghiệp em! Em học rất chăm mà.

"Have a heart, officer. I wasn't going all that fast," pleaded Alice. "Xin ông thương tình. Tôi đâu có chạy nhanh đến như vậy." Alice năn nỉ.

- o **Have a nice day** và **Have a good day; Have a good one.** Chúc một ngày vui vẻ. Dùng khi chia tay nhau.

Clerk: *Thank you.* Cảm ơn ông.

Tom: *Thank you.* Cảm ơn cô.

Clerk: *Have a nice day.* Chúc ông một ngày vui vẻ.

Bob: *See you, man!* Gặp lại nghe bô!

John: *Bye, Bob. Have a good one!* Chào Bob. Chúc một ngày vui vẻ.

- o **Have a nice flight.** Chúc đi chuyến bay được thoải mái, vui vẻ. Thường nghe các tiếp viên hàng không chúc hành khách trước khi chuyến bay bắt đầu.

Clerk: *Here's your ticket, sir. Have a nice flight.* Vé của ông đây. Chúc ông đi chuyến bay này được thoải mái.

Fred: *Thanks.* Cảm ơn nhiều.

As Jenny boarded the plane, almost everyone said, "Have a nice flight." Khi Jenny lên phi cơ, hầu hết mọi người đều chúc: "Đi vui về nhé."

- o **Have a safe trip** và **Have a safe journey** . Chúc bạn đi bình yên.

English Practical Phrases

Bill: *Well, we're off for London.* Thôi, chúng tôi lên đường đi Luân đôn đây.

Sally: *Have a safe trip.* Chúc bạn đi bình yên.

Bill: *You're driving all the way to San Francisco?* Bạn định lái xe lên San Francisco hả?

Bob: *Yes, indeed.* Vâng, đúng vậy.

Bill: *Well, have a safe trip.* Thôi, chúc bạn đi an toàn.

o **Have at it.** Bắt đầu đi.

John: *Here's your hamburger. Have at it.* Hăm-bơ-gơ của bạn nè. Ăn đi.

Jane: *Thanks. Where's the mustard?* Cảm ơn. Tương hột cái đâu?

John: *Did you notice? The driveway needs sweeping.* Cô thấy gì không? Đường xe vô ra chẳng ai quét dọn gì hết.

Jane: *Here's the broom. Have at it.* Chổi đây. Anh quét đi.

o **Have fun! Vui vẻ nghe! Have a good time! Have an enjoyable time!** [Trong ba nhóm, *Have a good time* mang nghĩa đứng đắn nhất. *Have fun* có tính cách vui nhộn, ồn ào của giới trẻ.]

Bill: *I'm leaving for the picnic now.* Con đi cắm trại đây.

Mother: *Have fun.* Vui vẻ nghe con.

Tim's friends: *Good-bye, Tim!* Bạn Tim: Tạm biệt, Tim!

Tim: *Have a good time!* Chúc vui vẻ nghe!

Son (boarding the school bus): *Bye, dad. I'm leaving.* Con trai (lên xe buýt nhà trường): Chào cha. Con đi đây.

Father: *Have an enjoyable time, son.* Cha: Vui vẻ nghe con.

o **Have it your way** Thì làm theo ý bạn (Nói với vẻ bực tức.)

Tom: *I would like to do this room in blue.* Tôi muốn sơn phòng này màu xanh.

Sue: *I prefer yellow. I really do.* Tôi thích màu vàng hơn. Thật đó.

Tom: *Okay. Have it your way.* Được rồi. Thì sơn theo ý cô.

Jane: *Let's get a pie. Apple would be good.* Ăn bánh nhân trái

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

cây đi. Có lẽ nên chọn nhân táo.

Bob: *No. If we are going to buy a whole pie, I want a cherry pie, not apple.* Đừng. Nếu chúng ta định mua nguyên cái thì tôi thích ăn bánh nhân hồng đào, đừng mua nhân táo.

Jane: *Oh, have it your way!* Ô, thì mua nhân hồng đào.

- o **Haven't I seen you somewhere before?** và **Haven't we met before?** Mình gặp nhau ở đâu rồi phải không? [Câu nói này có hai tác dụng: 1) bắt chuyện với người mới quen sơ, và 2) làm mặt lạ với người đã quen.]

Bob: *Hi. Haven't I seen you somewhere before?* Chào cô. Mình gặp nhau ở đâu rồi phải không?

Jenny: *I hardly think so.* Tôi không nghĩ vậy.

Bill (moving toward Jane): *Haven't we met before?* Bill đi về phía Jane: Mình gặp nhau ở đâu rồi phải không?

Jane (moving away from Bill): *No way!* Jane tránh xa Bill ra và nói: Không hề.

- o **(Have you) been keeping busy?** và **(Have you been) keeping busy? You been keeping busy?** Đạo này có bận lắm không? Lối chào hỏi thân mật.

Tom: *Been keeping busy?* Đạo này có bận bịu gì không?

Bill: *Yeah. Too busy.* Vâng. Bận lắm.

Sue: *Hi, Fred. Have you been keeping busy?* Chào anh Fred. Đạo này có bận rộn lắm không?

Fred: *Not really. Just doing what I have to.* Không bận lắm. Chỉ làm lai rai những chuyện cần thiết.

- o **(Have you) been keeping cool?** và **(Have you been) keeping cool?; You been keeping cool?** Chịu cái nóng này nổi chứ? Có chạy tránh nắng không? Cách hỏi người khác để biết xem họ chịu đựng nổi cái nóng của mùa viêm nhiệt.

Tom: *What do you think of this hot weather? Been keeping cool?* Bạn thấy thời tiết nóng bức này thế nào? Có chạy tránh

English Practical Phrases

nắng không?

Sue: *No, I like this weather just as it is.* Không. Tôi thích trời cứ như vậy hoài.

Jenny: *Keeping cool?* Nóng chịu nổi không?

Bill: *Yup. Run the air-conditioning all the time.* Nổi chớ. Máy lạnh mở suốt ngày mà.

- o **(Have you) been keeping out of trouble?** và **(Have you been) keeping out of trouble?; You been keeping out of trouble?** Dạo này vẫn bình an/yên ổn chứ? Lối chào hỏi thân mật; có ý hỏi về sức khoẻ của nhau.

Bob: *Hi, Jenny. Have you been keeping out of trouble?* Chào Jenny. Dạo này vẫn bình an chứ?

Jenny: *Yeah. And you?* Vâng. Còn anh?

Bob: *Oh, I'm getting by.* Ồ, cũng qua ngày.

Tom: *Hey, man! Been keeping out of trouble?* Ê, bô! Vẫn yên ổn chứ?

Bob: *Hell, no! What are you up to?* Không sao! Còn bô có gì lạ không?

Tom: *Nothing.* Chẳng có gì.

- o **(Have you) been okay?** và **You been okay?** Dạo này vẫn khoẻ chứ? Vẫn thường chứ?

Tom: *Hey, man. How you doing?* Ê, bô. Sao rồi?

Bob: *I'm okay. You been okay?* Bình thường. Bạn vẫn thường chứ?

Tom: *Sure. See you!* Đương nhiên. Hẹn gặp lại!

Jenny: *I heard you were sick.* Tôi nghe nói chị bị bệnh.

Sally: *Yes, but I'm better. Have you been okay?* Vâng, giờ đỡ rồi. Chị vẫn thường chứ?

Jenny: *Oh, sure. Healthy as an ox.* Ồ, dĩ nhiên rồi. Mạnh như trâu.

- o **(Have you) changed your mind?** và **You changed your mind?** Đổi ý rồi hả?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Sally: *As of last week, they said you are leaving. Changed your mind?* Mới tuần trước, họ nói anh định đi. Giờ đổi ý rồi hả?

Bill: *No. I'm leaving for sure.* Đâu có. Tôi vẫn đi chứ.

Tom: *Well, have you changed your mind?* Nào, em có đổi ý không?

Sally: *Absolutely not!* Tuyệt đối không!

- o **Have you heard? và Did you hear?** Có nghe (người ta đồn) không? Nghe thiên hạ nói gì không?

Sally: *Hi, Jenny.* Chào Jenny.

Jenny: *Hi. Have you heard about Tom and Sue?* Có nghe chuyện về Tom với Sue không?

Sally: *No, what happened?* Không. Chuyện gì vậy?

Jenny: *I'll let one of them tell you.* Thôi để một trong hai đứa nó kể cho mà nghe.

Sally: *Oh, come on! Tell me!* Ô, thôi mà! Kể đi!

Bob: *Hi, Tom. What's new?* Chào Tom. Có gì lạ?

Tom: *Did you hear that they're raising taxes again?* Có nghe đồn thuế tăng nữa không?

Bob: *That's not new.* Chuyện đó thì lạ gì.

- o **Have you met someone?** Biết... tên người. . chưa/chứ? [Dùng để giới thiệu người này với người kia - thường phải kèm theo tên.]

Tom: *Hello, Jenny. Have you met Fred?* Chào Jenny. Biết Fred chứ?

Jenny: *Hello, Fred. Glad to meet you.* Chào anh Fred. Hân hạnh được biết anh.

Fred: *Glad to meet you, Jenny.* Hân hạnh được biết cô, Jenny.

Ted: *Hey, Alice! Good to see you. Have you met Frank?* Ê Alice! Biết Frank chưa?

Alice: *No, I don't believe I have. Hello, Frank. Glad to meet you.* Chưa. Chưa hân hạnh được biết. Chào anh, Frank. Hân hạnh biết anh.

English Practical Phrases

Frank: *Hello, Alice.* Chào cô, Alice.

- o **Heads up!** Coi chừng! Nguy hiểm!

The load the crane was lifting swung over near the foreman. "Heads up!" shouted one of the workers, and the foreman just missed getting bonked on the head. Kịch hàng chiếc cần cẩu đang nâng lên gần phía trên đầu người cai. "Coi chừng!" một công nhân khác la lên và anh cai nọ né kịp khỏi bị rớt trúng đầu.

Boxes were falling everywhere as the boat rolled back and forth in the storm. "Heads up!" called a sailor, and a big case of marmalade just missed my left shoulder. Những kiện hàng đồ lung tung khi con tàu bị bão dồn tới dập lui. "Coi chừng!" một thủy thủ hét lên khi một thùng đồ hộp lớn rơi xối xuống bên vai tôi.

- o **Hello.** A-lô. Một từ thông dụng để chào nhau, gọi nhau trên điện thoại. Khi hỏi thì nhấn vần nhì. [A-lô là xuất xứ từ Pháp ngữ nay đã Việt hoá.]

Tom: *Hello.* A-lô.

Sue: *Hello, how are you?* A-lô, mạnh giỏi không?

Tom: *Fine. How are you?* Vẫn thường, còn cô ra sao?

Jane: *Hello.* A-lô.

Alice: *What's up, Jane?* Có gì lạ không Jane?

Jane: *Nothing much.* Không có gì đáng kể.

Rachel: *Hello?* Rachel: A-lô?

Tom: *Is Andrew there?* Có Andrew ở đó không?

Rachel: *Just a minute.* calling aloud) Andrew! *It's for you!* Đợi cho chút. gọi lớn) Andrew! Anh có điện thoại!

- o **Hell's bells (and buckets of blood!** Quỷ thần ơi!

Alice: *Your pants are torn in back.* Quần anh bị rách ở phía sau kia.

John: *Oh, hell's bells! What will happen next?* Quỷ thần ơi! Rồi

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

sẽ bị gì nữa đây?

Bill: *Congratulations, you just flunked calculus.* Chúc mừng cô vừa rớt môn toán vi phân.

Jane: *Hell's bells and buckets of blood! What do I do now?*
Quý thần ơi! Tôi không biết làm sao bây giờ?

o **Help yourself.** Cứ tự nhiên (như ở nhà).

Sally: *Can I have one of these doughnuts?* Tôi ăn bánh này được không?

Bill: *Help yourself.* Cứ tự nhiên.

Mother led the little troop of my friends to the kitchen table, which was covered with cups of juice and plates of cookies. "Help yourself," she said. Mẹ dẫn một nhóm bạn của tôi đến cái bàn ăn để đây những ly nước uống và bánh ngọt dọn sẵn. Mẹ nói: "Các cháu cứ tự nhiên".

o **Here!** Ngừng ngay! Thôi ngay!

Bob: *You say that again and I'll bash you one.* Mày nói nữa tao táng cho một cái ngay.

Bill: *You and what army?* Anh tưởng anh là ai vậy?

Father: *Here! That's enough!* Thôi! Đủ rồi!

"Here! Stop that fighting, you two," shouted the school principal. "Thôi ngay! Hai đứa không đánh nhau nữa!" viên hiệu trưởng la lớn.

o **Here we go again.** Lại chuyện sập lỗ chân trâu. Lại bốn cũ soạn lại.

John: *Now, I would like to discuss your behavior in class yesterday.* Bây giờ tôi muốn đề cập đến hành vi của bạn trong lớp ngày hôm qua.

Bill (to himself): *Here we go again.* Bill (nghĩ thầm): Lại nữa.

Fred: *We must continue our discussion of the Wilson project.*
Chúng ta phải tiếp tục thảo luận về dự án Wilson.

English Practical Phrases

Sue: *Here we go again.* Cũng bốn cũ soạn lại.

Fred: *What's that?* Gì vậy?

Sue: *Nothing.* Không có gì hết.

o **Hey!** Ê! tiếng dùng để gọi sự chú ý của người khác.

1. Ê! dùng để rủ người khác làm như mình. Này!

Bill: *Hey, Tom. Over here. I'm over here by the tree.* Ê, Tom.
Đằng này nè. Tôi ở gần cái cây nè.

Tom: *Hi, Bill. What's up?* Chào Bill. Có gì không?

Tom: *Hey, who is that?* Ê, ai đó?

Jenny: *Who do you think, Tom?* Đoán thử ai đây, Tom?

"Hey, let's go for a ride!" cried little Billy. Billy la lên: "Ê, lên xe đi chơi nào!

Bob: *Hey, stop that!* Ê, ngưng lại ngay!

Alice: *Gee! What did I do?* Trời ơi! Tôi làm gì đâu?

"Hey, look out!" warned Henry. "Ê, coi chừng!" Henry báo động.

Fred: *Hey, come over here.* Ê, lại đây.

Bob: *What do you want?* Anh muốn gì?

2. Dùng như *Hello!* Thổ ngữ miền Nam Hoa kỳ.

Jenny: *Hey, Bill.* Chào Bill.

Bill: *Hey, Jenny. What's up?* Chào Jenny. Có gì lạ không?

Jane: *Hey, Jenny!* Chào Jenny!

Jenny: *Hey, Jane!* Chào Jane!

Jane: *You okay!* Bỏ khoẻ không?

Jenny: *Wonderful!* Khoẻ lắm!

o **Hi!** Tiếng rút gọn của *Hello* [Hiện nay rất thông dụng.]

"Hi! What's cooking?" asked Tom. Tom hỏi: "Chào bạn! Có gì lạ không?")

Bill: *Hi, Tom. How are you?* Chào Tom. Khoẻ không?

Tom: *Fine. How are you doing?* Khoẻ. Anh dạo này ra sao?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Fred: *Hi, old buddy. Give me some skin.* Chào bạn đời. Bắt tay cái nào!

Tom: *Good to see you, man.* Gặp lại nhau vui lắm, bồ.

o **Hiya!** Dùng như *Hello*. [Xuất xứ từ *Hi, you.* hoặc *Hi to you.*]

Henry: *Hiya, chum. What are you doing?* Sao đó cha nội. Làm gì vậy?

Bill: *Nothing.* Không làm gì hết.

John: *Hey, man! How's by you?* Ê, bồ. Khoẻ không? "How's by you" là một trong nhiều biến cách của "How are you".

Bob: *Hiya! Nothing much.* Chào bạn. Không khoẻ lắm.

o **Hold everything!** Ngưng tất cả!

"Hold everything!" cried Jenny. "There's a squirrel loose in the kitchen!" "Ngưng hết!" Jenny la lên. "Có một con sóc chạy lạc vào bếp!"

Bill: *Hold everything! Let's try this part again.* Ngưng lại hết! Dượt lại phần này lần nữa.

Bob: *But we've already rehearsed it four times.* Nhưng phần đó chúng ta duyệt đến bốn lần rồi.

o **Hold it!** Dừng ngang đó!

Tom: *Hold it!* Dừng ngang đó!

Jenny: *What's wrong?* Chuyện gì vậy?

Tom: *You almost stepped on my contact lens.* Anh suýt đạp lên miếng nhãn kính của tôi kìa. [Xin phân biệt *eyeglasses* là "mục kính", và *contact lens* là "nhãn kính".]

Bill: *Hold it!* Ngưng tại đó!

Bob: *What is it?* Cái gì vậy?

Bill: *Sorry. For a minute, that stick looked like a snake.* Xin lỗi. Lúc nãy cái que kia trông giống y hệt con rắn.

o **Hold on (a minute)!** Và **Hold on for a minute!** Khoan! Chờ chút!

English Practical Phrases

Bob: *Hold on, Tom.* Khoan đã, Tom.

Tom: *What?* Cái gì?

Bob: *I want to talk to you.* Tôi muốn nói chuyện với bạn.

"Hold on!" hollered Tom. "You're running off with my shopping cart!" "Khoan!" Tom kêu lên. "Bạn đẩy nhầm cái xe mua hàng của tôi!"

o **Hold the line (please) và Hold, please; Hold the line (please);**

Please hold. Xin chờ máy điện thoại!

Bill: *Hold the wire, please.* (turning to Tom) *Tom, the phone's for you.* Xin vui lòng chờ máy. quay sang Tom) Tom, điện thoại của anh.

Tom: *Be right there.* Đến ngay.

Rachel: *Do you wish to speak to Mr. Jones or Mr. Franklin?*

Ông muốn nói chuyện với ông Jones hay ông Franklin?

Henry: *Jones.* Với ông Jones.

Rachel: *Thank you. Hold the line, please.* Cảm ơn ông. Xin vui lòng chờ máy.

Sue: *Good afternoon, Acme Motors, hold please.* (Click) (Xin chào, đây là hãng Acme Motors, vui lòng đợi máy. (Có tiếng bấm đổi đường dây.)

Bill (hanging up): *That makes me so mad!* Bill gác máy: Làm tôi bực mình quá!

o **Hold your horses!** Chậm chậm lại! Đừng nôn nóng!

Jenny: *Come on, Sally, let's get going!* Nhanh lên Sally! Ta đi thôi!

Sally: *Oh, hold your horses! Don't be in such a rush!* Ô, từ từ! Đừng có nôn nóng!

"Hold your horses!" said Fred to the herd of small boys trying to get into the station wagon. "Từ từ nào!" Fred nói với một bầy con nít đang tranh nhau lên xe.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

o **Hold your tongue!** Nói hãy giữ mồm! Câm miệng lại!

Bill: You're seeing Tom a lot, aren't you? You must be in love. Cô gặp Tom khá nhiều phải không? Chắc cô yêu nó.

Jane: *Hold your tongue, Bill Franklin!* Nói hãy giữ mồm, Bill Franklin. [Đang lúc nói chuyện mà gọi đầy đủ tên họ nhưng không dùng Mr./Mrs. hoặc Miss/Ms. kèm theo, người dùng muốn bày tỏ sự tức giận lẫn khinh miệt.]

After listening to the tirade against him for nearly four minutes, Tom cried out, "Hold your tongue!" Sau bốn phút lắng nghe một bài nói khích bác mình, Tom bèn la lớn: "Câm miệng lại!"

o **Hopefully** Hy vọng [Nhiều người không ưa dùng chữ này.]

Henry: *Hopefully, this plane will get in on time so I can make my connection.* Hy vọng phi cơ sẽ đến đúng giờ để tôi kịp đổi máy bay.

Rachel: *I hope so, too.* Tôi cũng hy vọng như vậy.

Rich: *Hopefully, all the problems are solved.* Hy vọng tất cả mọi vấn đề sẽ được giải quyết.

Harry: *Don't be too sure.* Đừng quá hy vọng.

o **Hop to it!** Bắt đầu ngay!

Bill: *I have to get these things stacked up before I go home.* Tôi phải sắp xếp gọn gàng những thứ này trước khi về.

Bob: *Then hop to it! You won't get it done standing around here talking.* Vậy thì bắt đầu liền đi! Đừng nói chuyện xớ rớ thì bao giờ mới xong.

"Hurry up! Hop to it!" urged Bill. "We've got to get this done!" "Nhanh lên! Bắt tay vào việc!" Bill thúc giục. "Chúng ta phải làm cho xong việc này!"

o **Horsefeathers!** Phi lý!

Fred: I'm too old to walk that far. Tôi quá già không đi bộ xa như vậy được.

Sue: Horsefeathers! Phi lý!

English Practical Phrases

"Horsefeathers! said Jane. "You're totally wrong!" ("Phi lý!" Jane nói. "Anh hoàn toàn sai!")

- o **Hot diggety (dog)!** Và **Hot dog!; Hot ziggety!** Khoái quá! Thích quá!

Rachel: *I got an A! Hot diggety dog!* Tôi được điểm A! Khoái quá!

Henry: *Good for you!* Mừng cho chị!

Bill: *Look, here's the check! We're rich!* Xem này, đây là ngân phiếu! Chúng ta giàu rồi!

Jane: *Hot dog!* Khoái quá!

Bill: *What'll we spend it on!* Tiền này chúng ta sẽ dùng vào việc gì?

Jane: *How about saving it!* Hay là để dành!

Tom: *You won first place!* Em đạt hạng nhất đấy!

Jenny: *Hot ziggey!* Khoái quá!

- o **How about you?** Bạn thì sao? So sánh **What about you?**

Bob: *How are you, Bill?* Bill, khoẻ không?

Bill: *I'm okay. How about you?* Khỏe. Còn anh thì sao?

Bob: *Fine, fine. Let's do lunch sometime.* Khỏe lắm, khỏe lắm. Bữa nào mình đi ăn trưa với nhau một bữa.

Waiter: *Can I take your order?* Ông bà ra món bây giờ chưa?

Bill: *I'll have the chef's salad and iced tea.* Cho tôi món rau trộn và trà đá.

Waiter (turning to Sue): *How about you?* Anh bồi (quay sang phía Sue): Còn bà thì sao?

Sue: *I'll have the same.* Cho tôi cũng hai thứ đó.

- o **How (are) you doing?** Thường nghe nói "How ya doin'?" Có khoẻ mạnh không?

Jane: *How are you doing?* Chị khoẻ mạnh không?

Jenny: *I'm okay. What about you?* Khỏe. Còn chị thì sao?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Jane: *Likewise.* Bình thường.

Sally: *Sue, this is my little brother, Bill.* Sue, đây là Bill, em trai tôi.

Sue: *How are you, Bill?* Khoẻ không Bill?

Bill: *Okay. How you doing?* Khoẻ. Chị khoẻ không?

o **How (are) you feeling?** Trong người thấy thế nào?

Sally: *How are you feeling?* Thấy trong người thế nào?

Bill: *Oh, better, thanks.* Ồ, cảm ơn, đỡ nhiều.

Sally: *That's good.* Như vậy thì tốt.

Bill: *Hey, Jane! You been sick?* Ê., Jane. Bệnh hả?

Jane: *Yeah.* Ừ.

Bill: *How you feeling?* Thấy trong người ra sao?

Jane: *Not very well.* Không khoẻ lắm.

o **How are you getting on?** Đạo này làm ăn sinh sống ra sao?

Jane: *Well, Jenny, how are you getting on?* Sao, Jenny, làm ăn sinh sống ra sao?

Jenny: *Things couldn't be better.* Mọi việc khá lắm.

Sue: *Hey, John! How are you getting on? What's it like with all the kids out of the house?* Ê, John! Đạo này sinh sống ra sao? Mấy đứa con đi tản mát hết rồi thấy trong nhà thế nào?

John: *Things are great, Sue!* Tốt cả, Sue ạ.

o **How come?** Do đâu (ra nông nổi đó? Tại sao?

Sally: *I have to go to the doctor.* Tôi phải đi khám bệnh cái đã.

Jenny: *How come?* Tại sao?

Sally: *I'm sick, silly.* Bị bệnh, vớ vẩn thật.

John: *I have to leave now.* Tôi phải đi bây giờ.

Bill: *How come?* Tại sao?

John: *I just have to, that's all.* Tại vì tôi phải đi, thế thôi.

Henry: *How come you always put your right shoe on first?* Tại sao mà lúc nào cô cũng mang chiếc giày bên phải trước vậy?

English Practical Phrases

Rachel: *Do I have to have a reason for something like that?* Tôi có cần cho biết lý do về mấy chuyện như vậy không?

- o **How could you (do something)?** Tại sao khiến bạn phải làm vậy?

Looking first at the broken lamp and then at the cat, Jenny shouted, "How could you do that?" (Nhìn cái đèn bị bể xong quay sang con mèo, Jenny bèn quát lên: "Tại sao mà làm vậy?")

Tom: Then I punched him in the nose. Rồi tôi đấm vào mặt nó.

Rachel: Oh, how could you? Ô, tại sao anh phải làm như vậy?

- o **How-de-do và Howdy (-do.** Hân hạnh [Một biến cách của *How do you do* - nhưng khi dùng cách này nghĩa đó không còn nữa mà chỉ để chào nhau. Hạ giọng ở cuối câu và chỉ dùng trong không khí thật thân mật. Lưu ý ngày nay cách hỏi *How do you do?* thỉnh thoảng thấy người Mỹ dùng thay cho *How are you* khi chào hỏi nhau nhưng vẫn không trả lời *Fine...* mà trả lời bằng cách lặp lại *How do you do?*]

Bill: *Well, here's my old pal, Tom. How-de-do Tom.* Đây là bạn thân của tôi, Tom. Mà ra sao hả, Tom?

Tom: *How-de-do. How you been?* Đạo này mà khoẻ không?

Sally: *How do you do, Mr. Johnson.* Rất hân hạnh gặp ông Johnson.

Tom: *Howdy, ma'am.* Kính chào bà.

Sally: *Charmed, I'm sure.* Thật vinh hạnh.

- o **How do you do.** Rất hân hạnh. Lối nói trịnh trọng khi được giới thiệu với người lạ.

Sally: *Hello. How do you do.* Xin chào ông. Hân hạnh được biết ông.

Bob: *How do you do?* Rất hân hạnh.

Jenny: *How do you do. So glad to meet you, Tom.* Hân hạnh. Được làm quen với anh tôi thích lắm.

Tom: *Thank you. How are you?* Cảm ơn cô. Cô khoẻ không?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Jenny: *Just fine. Your brother tells me you like camping.*

Khoẻ. Nghe em anh nói anh thích cắm trại.

Tom: *Yes. Are you a camper?* Vâng. Cô có thích cắm trại không?

Jenny: *Sort of. Sợ sớ.*

o How do you know?

1. Sao biết được hay vậy? Nhấn trên "know".

Bill: *The train is about to pull into the station.* Xe hỏa sắp về đến ga.

Sue: *How do you know?* Sao anh biết được hay vậy?

Bill: *I hear it.* Thì anh nghe người ta nói.

Fred: *I have to apologize for the coffee. It probably isn't very good.* Xin lỗi về ly cà phê này. Có lẽ không được ngon cho lắm.

Jane: *How do you know?* Sao anh biết được hay vậy?

Fred: *Well, I made it.* Ừ thì... vì tôi pha đấy.

2. Làm sao bạn biết bạn đúng? Sao dám quả quyết như vậy?

Bill: *This is the best recording made all year.* Đây là đĩa nhạc hay nhất trong năm.

Bob: *How do you know?* Sao anh dám quả quyết như vậy?

Bill: *Well, I guess it's just my opinion.* Ừ thì, đó chỉ là ý kiến cá nhân tôi thôi.

Tom: *Having a baby can be quite an ordeal.* Có con mọn quả thật nhiều khê.

Jenny: *How do you know?* Làm sao anh rành quá vậy?

Tom: *I read a lot.* Nhờ tôi đọc nhiều sách.

o How do you like school? Ở trường có vui không? Thường nghe các em học sinh hỏi nhau câu này.

Bob: *Well, Billy, how do you like school?* Này Bill, ở trường có vui không?

Bill: *I hate it.* Tôi ghét thậm tệ.

Bob: *Too bad.* Vậy thì bết lắm.

English Practical Phrases

Jenny: *How do you like school?* Bỏ thích đi học không?

Bob: *It's okay. Almost everything else is better, though.* Cũng thích. Kể như mọi thứ đều tương đối khá.

o How do you like that?

1. Anh thích thứ ấy không?

Tom: *There's a bigger one over there. How do you like that?*

Đằng kia có cái lớn hơn. Anh thích cái đó không?

Bill: *It's better, but not quite what I want.* Cái đó khá hơn, nhưng không hoàn toàn hợp với ý tôi.

Clerk: *Here's one without pleats. How do you like that?* Ở đây có một cái không có xếp nếp nè. Ông thích cái này không?

Fred: *That's perfect!* Vậy thì tuyệt!

2. Như vậy mới chịu phải không?

"How do you like that?" growled Tom as he punched John in the stomach. "Như vậy mới chịu phải không?" Tom gầm lên khi đấm vào bụng John.

Bill (being spanked): *Ouch! Ow! No!* Bill (bị mẹ phát cho mấy cái, la): Ôi chao! Ái! Thôi mẹ!

Mother (spanking): *How do you like that?* Mẹ (vừa phát vào đít Bill vừa nói): Như vậy mới thích phải không?

Bill: *Not much.* Không thích đâu.

Mother: *It hurts me more that it hurts you.* Đánh con mà mẹ thấy đau hơn là con bị đánh.

3. Bạn thấy như vậy có được không?

Tom (shouting at Sue): *Can it! Go away!* Tom (nạt vào mặt Sue): Dẹp ngay! Đi chỗ khác!

Sue (looking at Jenny, aghast): *Well, how do you like that!* Sue (nhìn qua Jenny, vẻ mặt sững sốt): Đó, bỏ thấy như vậy nghe có được không?

Jenny: *Let's get out of here!* Thôi hai đứa mình đi khỏi đây đi.

Fred: *How do you like that?* Em thấy như vậy có được không?

Sue: *What's the matter?* Chuyện gì vậy?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Fred: *My wallet's gone.* Cái ví của anh biến đâu mất.

- o **How do you like this weather?** Bạn thích thời tiết này không?

Henry: *Hi, Bill. How do you like this weather?* Bill thích thời tiết thế này không?

Bill: *Lovely weather for ducks. Not too good for me, though.* Thời tiết này chỉ có vịt mới thích. Tôi chẳng ưa tí nào.

Alice: *Gee, it's hot! How do you like this weather?* Chao ôi, trời nóng quá! Chị thích thời tiết thế này không?

Rachel: *You can have it!* Cho chị đó!

- o **How dumb do you think I am?** Bạn nghĩ tôi ngu tới cỡ nào lận?

Jenny: *Are you really going to sell your new car?* Chị dự định bán cái xe mới của chị hả?

Sally: *Come on! How dumb do you think I am?* Thôi đi! Chị nghĩ tôi ngu tới cỡ nào lận?

Tom: *Do you think you could sneak into that theater without paying?* Bờ nghĩ là bờ có thể lén vào trong rạp hát để xem cộp hả?

Bob: *Good grief! How dumb do you think I am?* Chao ôi! Bờ nghĩ tôi ngu tới cỡ nào lận?

- o **How goes it (with you)?** Công việc ra sao rồi?

Tom: *How goes it?* Công việc ra sao rồi?

Jane: *Great! How goes it with you?* Tốt đẹp! Công việc của anh ra sao?

Tom: *Couldn't be better.* Tốt lắm.

Sally: *Greeting, Sue. How goes it?* Chào Sue. Công việc ra sao rồi?

Sue: *Okay, I guess. And you?* Vẫn thường. Còn của chị?

Sally: *The same.* Như mọi ngày.

- o **How (have) you been?** Dạo này khoẻ không?

English Practical Phrases

Bob: *Hi, Fred! How have you been?* Chào Fred. Dạo này khoẻ không?

Fred: *Great! What about you?* Khoẻ lắm! Còn anh thì sao?

Bob: *Fine.* Khoẻ.

Bob: *How you been?* Dạo này khoẻ không?

Sue: *Okay, I guess. You okay?* Cũng khoẻ. Anh khoẻ chứ?

Bob: *Yup.* Ừ. [*Yup* là một biến cách của *Yes*. Xem *Yup*.]

- o **How many times do I have to tell you?** Đợi nhắc tới bao nhiêu lần nữa?

Mother: *How many times do I have to tell you? Do your homework!* Đợi nhắc tới bao nhiêu lần nữa? Đi làm bài tập ở trường đi!

Bill: *Mom! I hate school!* Mẹ ơi! Con ghét đi học!

Jenny: *Clean this place up! How many times do I have to tell you?* Dọn dẹp chỗ này cho sạch! Chị đã nói với em bao nhiêu lần rồi?

Bill: *I'll do it! I'll do it!* Để em dọn! Để em dọn!

- o **How may I help you?** và **How can I help you? How can I serve you? May I help you? What can I do for you?** Tôi có thể giúp bạn được cái gì nào? Bạn cần tôi giúp bạn những gì? Bạn cần gì? Thường do nhân viên bán hàng hoặc các tiệm ăn sử dụng.

Waiter: *How can I help you?* Xin hỏi bà cần dùng gì?

Sue: *I'm not ready to order yet.* Đợi chút nữa tôi gọi.

Clerk: *May I help you?* Bà cần món gì?

Jane: *I'm looking for a gift for my aunt.* Tôi đang tìm mua một món quà tặng cô/dì tôi.

- o **How're things going?** Công việc thế nào rồi? Một trong nhiều câu mở đầu lịch sự để hỏi han nhau mỗi khi gặp.

Bob: *Hi, Fred! How're thing going?* Chào Fred! Công việc làm ăn thế nào?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Fred: *Could be better. How's by you?* Rất tốt. Còn công việc của anh ra sao?

Bill: *How are things going?* Công chuyện làm ăn thế nào rồi?

Jenny: *Fine, but I need to talk to you.* Khả quan, nhưng tôi cần bàn với anh.

o **How're things (with you)?** Chuyện của anh ra sao rồi?

Sally: *How are you?* Anh khoẻ không?

Bill: *Fine. How are things?* Khoẻ. Mọi sự ra sao?

Bill: *How are things going?* Chuyện của em ra sao rồi?

Jenny: *Fine. How are things with you?* Vẫn tốt. Mọi sự của anh ra sao?

o **How's business?** Chuyện làm ăn ra sao?

Tom: *Hello, Sally. How's business?* Chào Sally. Chuyện làm ăn ra sao rồi?

Sally: *Okay, I suppose.* Em nghĩ là vẫn thường.

Bob: *Good to see you, Fred.* Gặp lại bạn tôi vui lắm, Fred.

Fred: *Hello, Bob. How's business?* Chuyện làm ăn ra sao rồi?

Bob: *Just okay.* Cũng đều đều.

o **How's by you?** Mạnh khoẻ không bồ? [Dùng như *How are you?* nhưng thân mật hơn.]

Fred: Hey, man! How's by you? Ê, bồ. Khoẻ không?

John: Groovy, Fred. Tsup? Qua ngày, Fred. Có gì lạ?

Bob: Hello. What's cooking? Chào bạn. Có chuyện gì lạ không?

Bill: Nothing. How's by you? Không. Bạn khoẻ không?

o **How's every little thing?** [Dùng như *How are things with you?* nhưng thân mật hơn.]

Bill: *Hello, Tom.*

Tom: *Hi, Bill. How's every little thing?* Chào Bill. Mọi sự ra sao?

Bill: *Couldn't be better.* Tốt lắm.

English Practical Phrases

Bill: *Hi, Jenny. How's every little thing?* Chào Jenny. công việc thế nào rồi?

Jenny: *Things are fine. How are you?* Tốt đẹp cả. Anh khỏe không?

Bill: *Fine, thanks.* Khỏe, cảm ơn.

- o **How should I know?** và **Don't ask me** Làm sao tôi biết được? Tôi biết gì mà hỏi tôi?

Bill: *Why is the orca called the killer whale?* Tại sao gọi cá voi ăn thịt người là *orca*?

Jenny: *How should I know?* Làm sao tôi biết được?

Sally: *Where did I leave my glasses?* Tôi bỏ cặp kính của tôi ở đâu?

Tom: *Don't ask me.* Tôi biết gì mà hỏi tôi?

- o **How's it going?** Sao rồi? Một trong những cách chào hỏi nhau thân mật.

Sue: *How's it going?* Sao rồi?

Bill: *Just great! How are you?* Tốt thôi! Khỏe không?

Sue: *Fine, thanks.* Khỏe, cảm ơn.

Jenny: *How are you, Sue?* Khỏe không chị Sue?

Sue: *Things just couldn't be better! I'm gloriously in love!* Mọi chuyện như toàn một màu hồng! Mình đang yêu mà!

Jenny: *Anybody I know?* Yêu ai vậy?

- o **How's (it) with you?** [Dùng như *How are you?*]

Tom: *Hey, man. How's with you?* Ê, bồ. Khỏe không?

Bob: *Great! And you?* Khỏe lắm! Còn anh?

Tom: *Okay.* Khỏe.

Bill: *How's with you, old buddy?* Khỏe không, bạn đời?

John: *Can't complain. And you?* Không chê được. Còn cậu?

Bill: *Couldn't be better.* Khỏe lắm lắm.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

- o **How's my boy? Và How's the boy?** [Dùng như *How are you?* (nhưng chỉ nói với nam giới), và người hỏi có vẻ bỡ ngỡ với người được hỏi.]
Bob: *How's my boy?* Khỏe không cậu?
Bill: *Hi, Tom. How are you?* Chào Tom. Khỏe không?
Fred: *Hello, old buddy. How's the boy?* Chào bạn đời. Khỏe không cậu?
Bob: *Hi, there! What's cooking?* Kìa, chào bạn. Có chi lạ không?
Fred: *Nothing much.* Không có gì đáng nói.
- o **How's that again?** Nói lại nghe thử. Tôi nghe không rõ.
Sue: *Would you like some coffee?* Chị dùng cà phê không?
Jenny: *How's that again?* Chị nói sao em nghe không rõ?
Sue: *I said, would you like some coffee?* Tôi hỏi chị có muốn dùng cà phê không?
Tom: *The car door is frozen closed.* Cái cửa xe sao bị kẹt cứng ngắc.
Bob: *How's that again?* Nói sao? nói lại nghe.
Tom: *The car door is frozen closed.* Cái cửa xe sao bị kẹt cứng ngắc.
- o **How's the family? và How's your family?** Cả nhà có khỏe không? Gia đình vẫn thường chứ?
Bob: *Hello, Fred. How are you?*
Fred: *Fine, thanks.*
Bob: *How's the family?* Cả nhà có khỏe không?
Fred: *Great! How's yours?* Khỏe lắm! Gia đình anh khỏe không?
Bob: *Couldn't be better.* Cũng khỏe lắm.
"How's the family?" asked Bill, greeting his boss. "Gia đình ông vẫn thường chứ?" Bill vừa chào, hỏi ông xếp.
- o **How's the wife?** Bà xã có khỏe không?
Bill: *Hi, Bob. How's the wife?* Chào Bob. Bà xã có khỏe hông?

English Practical Phrases

Bob: *Doing fine. How's every little thing?* Khỏe. Các việc lật vật ra sao rồi?

Bill: *Great!* Rất tốt.

- o **How's the world (been) treating you?** Đạo này sống ra sao? (Sát nghĩa: Bấy lâu nay đời đối xử với bạn ra sao?)

Sue: *Hello, there, Bob. How's the world treating you?* Chào anh Bob. Đạo này sinh sống ra sao?

Bob: *I can't complain. How are you?* Không có gì đáng nói. Cô khỏe không?

Sue: *Doing just fine, thanks.* Khỏe. Cảm ơn anh.

Jenny: *Morning, Bill.* Chào anh Bill.

Bill: *Good morning, Jenny. How's the world been treating you?* Chào Jenny. Đạo này sinh sống ra sao?

Jenny: *Okay, I guess.* Em nghĩ cũng tạm được.

- o **How's tricks?** Một biến cách của *How are you?* [dùng để chào hỏi khi gặp nhau.]

Bob: *Fred! How's tricks?* Fred! Khỏe không?

Fred: *How are you doing, Bob?* Anh khỏe không, Bob?

Bob: *Doing great!* Khỏe lắm!

Bill: *What's up? How's tricks?* Có gì lạ không? Khỏe không?

Bob: *I can't complain. How are things going for you?* Không có gì đáng nói. Chuyện làm ăn sinh sống của bạn ra sao rồi?

Bill: *Can't complain.* Không có gì đáng nói.

- o **How will I recognize you?** và **How will I know you?** Làm sao nhận diện bạn là người nào? Hẹn gặp lần đầu tiên tại một nơi đông người.

Tom: *Okay, I'll meet you at the west door of the station.* Được rồi, Tôi sẽ gặp cô tại cửa tây của nhà ga.

Jenny: *Fine. How will I recognize you?* Tốt. Làm sao tôi nhận ra anh?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Tom: *I'll be wearing dark glasses.* Tôi sẽ mang kính râm.

Bill: *I'll meet you at six. How will I recognize you?* Tôi sẽ gặp chị lúc sáu giờ. Làm sao tôi nhận ra chị đây?

Jenny: *I'll be carrying a brown umbrella.* Tôi sẽ cầm dù (ô) màu nâu.

- o **How you is?** và **How you be? How you was?** [Tất cả những câu này là biến cách của *How are you?* dùng để chào hỏi khi gặp nhau.]

- o **Hurry on!** Tiếp tục nhanh lên! Đi nhanh lên!

Tom: *Get going! Hurry on!* Đi tới! Nhanh lên!

Sue: *I'm hurrying as fast as I can.* Tôi đang đi nhanh tối đa mà.

Jenny: *Hurry on!* Đi nhanh lên!

Child: *I can't go any faster!* Con không thể nào đi nhanh hơn nữa!

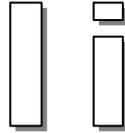
- o **Hurry up!** Nhanh lên nào!

Sue: *Hurry up! We're late!* Nhanh lên nào! Trễ rồi!

Bill: *I'm hurrying.* Tôi đang đi nhanh đây.

Bob: *We're about to miss the bus!* Chúng ta sắp trễ xe buýt rồi!

Sue: *Well, then, hurry up!* Vậy thì, nhanh lên nào!



o **I am.** Xem các mục-từ bắt đầu bằng *I'm*.

o **(I) beg your pardon.**

1. và **Beg pardon.** Xin lỗi vì đã lỡ.

As Sue brushed by the old man, she turned and said, "beg pardon." Lúc băng ngang trước mặt ông lão, Sue phớt đụng ông nên quay lại nói: "Xin lỗi cụ".

Jane: *Ouch! That's my toe you stepped on!* Úi chà! Chị đạp lên ngón chân em!

Sue: *I beg your pardon. I'm so sorry.* Em lỡ. Em xin lỗi chị.

2. Xin lỗi cho đi qua.

The hallway was filled with people. Bob said, "I beg your pardon," and then he said it again and again. Dọc hành lang đầy nghẹt cả người. Bob phải nói: "Xin lỗi cho tôi qua," không biết bao nhiêu lần.

Fred: *Beg pardon. Need to get by.* Xin lỗi. Tôi cần đi qua.

3. Tôi xin lỗi bạn! Lối phản đối vô cùng lịch sự về một ý kiến đưa ra mà người nghe không thích.

Bill: *I think you've made a poor choice this time.* Anh nghĩ lần này em lựa chọn không được chính xác cho lắm.

Jenny: *I beg your pardon!* Em xin lỗi anh!

Bill: *I mean, you normally do better.* Ý anh muốn nói là mọi khi em chọn thì đúng hơn.

Jenny: Well, I never! Thôi, em không chọn nữa.

Sue: *Your spaghetti sauce is too sweet.* Xốt ăn với mì của chị hơi

ngọt quá.

Sally: *I beg your pardon!* Em xin lỗi chị!

Sue: *Maybe not.* Có lẽ không ngọt lắm.

- o **(I) beg your pardon, but...** và **Begging your pardon, but...** Xin lỗi phải quấy rầy, nhưng vì... [Lối nói trịnh trọng và lịch sự khi muốn hỏi, xen ngang câu chuyện hoặc tạo sự chú ý của người khác.]

Rachel: *Beg your pardon, but I think your right front tire is a little low.* Xin lỗi phải ngắt lời, chứ tôi nghĩ là cái bánh trước bên phải của xe anh bị non.

Henry: *Well, I guess it is. Thank you.* À, tôi cũng nghĩ vậy. Cảm ơn.

John: *Begging your pardon, ma'am, but weren't we on the same cruise ship in Alaska last July?* Thưa bà, xin lỗi bà, tôi muốn hỏi dường như chúng ta cùng đi chung một chuyến tàu du lịch tại Alaska tháng Bảy vừa rồi phải không?

Rachel: *Couldn't have been me.* Ai chứ không phải tôi đâu.

- o **I believe so.** Xem **I guess (so. I believe we've met.** Tôi tin chúng ta đã gặp nhau rồi.

John: *Alice, have you met Fred?* Alice, Em gặp Fred chưa?

Alice: *Oh, yes, I believe we've met. How are you?*Ồ, vâng. Tôi tin chúng ta đã gặp nhau rồi. Anh khỏe không?

Fred: *Hello, Alice. Good to see you again.* Chào Alice. Mừng được gặp lại cô.

Alice: *Tom, this is my cousin, Jenny.* Anh Tom, đây là (chị) em họ của tôi, tên Jenny.

Tom: *I believe we've met. Nice to see you again, Jenny.* Tôi tin chúng ta đã gặp nhau ở đâu rồi. Rất vui mừng được gặp lại cô, Jenny.

Jenny: *Hello, Tom. Good to see you again.* Chào Tom. Gặp lại nhau vui quá! .

- o **I can accept that.** Tôi chấp nhận điều đó. Tôi công nhận.

English Practical Phrases

Bob: *Now, you'll probably like doing the other job much better. It doesn't call for you to do the things you don't do well.*

Bây giờ có lẽ anh sẽ thích làm việc khác nhiều hơn. Vì anh không phải làm những thứ anh không rành.

Tom: *I can accept that.* Tôi công nhận có điều đó.

Sue: *On your evaluation this time, I noted that you need to work on telephone manners a little bit.* Theo sự lượng xét khả năng về anh lần này, tôi ghi nhận một điều là anh cần sửa đổi chút ít về cách trả lời điện thoại của anh.

Bill: *I can accept that.* Tôi công nhận điều đó.

o **I can live with that.** Tôi sẽ quen dần, chịu được.

Sue: *I want to do this room in green.* Em muốn sơn cái phòng màu xanh lá cây.

Bill: *I can live with that.* Màu đó cũng được.

Clerk: *This one will cost twelve dollars more.* Lấy cái này thì thêm mười hai đô-la nữa.

Bob: *I can live with that. I'll take it.* Giá đó tôi cũng chịu được. Tôi mua cái đó.

o **I can't accept that.** Tôi không chấp nhận điều đó.

Sue: *The mechanic says we need a whole new engine.* Anh thợ máy bảo chúng ta cần nguyên một cái máy mới.

John: *What? I can't accept that!* Cái gì? Tôi không chấp nhận ý kiến đó.

Tom: *You're now working on the night shift. You don't seem to be able to get along with some of the people on the day shift.* Bây giờ bạn đang làm ca đêm. Dường như bạn không hoà đồng được với một số người làm ca ngày.

Bob: *I can't accept that. It's them, not me.* Tôi không chấp nhận. Đó là chuyện của họ, không phải chuyện của tôi.

o **(I) can't argue with that.** Tôi đồng ý với điều bạn vừa nói. Ý kiến

đó hay.

Tom: *This sure is good cake.* Bánh này ngon thật.

Bob: *Can't argue with that.* Anh nói đúng.

Sue: *What do you say we go for a swim?* Chúng mình đi bơi, anh có ý kiến gì không?

Fred: *I can't argue with that.* Ý kiến đó hay lắm.

- o **(I) can't beat that** và **(I) can't top that.** Tôi không thể nào làm hơn vậy được.

Henry: *That was really great. I can't beat that.* Như vậy quá tốt. Tôi không thể nào làm hơn vậy được.

Rachel: *Yes, that was really good.* Vâng, như vậy quá tốt rồi.

"What a great joke! I can't top that," said Kate, still laughing.
"Chuyện tếu đó hay thật! Tôi chịu lắm." Kate vừa nói vừa cười ngặt nghẽo.

- o **I can't believe (that)!** Không thể tin được! Khó tưởng tượng nổi!

Tom: *What a terrible earthquake! All the houses collapsed, one by one.* Thật là một trận động đất khủng khiếp! Nhà cửa sập hết, không còn sót cái nào.

Jane: *I can't believe that!* Khó mà tưởng tượng nổi!

Bill: *This lake is nearly two hundred feet deep.* Cái hồ này sâu gần hai trăm bộ.

Sue: *I can't believe that!* Thật khó tin quá!

Bill: *Take my word for it.* Tin tôi đi.

- o **(I) can't complain** và **(I have) nothing to complain about.** Bình thường, không có gì đáng nói. [Lối trả lời thân mật khi hai người gặp nhau.]

Sue: *How are things going?* Công chuyện làm ăn thế nào rồi?

Jenny: *I can't complain.* Không có gì đáng nói.

Jenny: *Hi, Fred! How are you doing?* Chào anh, Fred. Công việc làm ăn thế nào?

Fred: *Nothing to complain about.* Bình thường không có gì đáng

English Practical Phrases

nói.

- o **I can't get over something!** Tôi thật quá ngỡ ngàng!

"I just can't get over the way everybody pitched in and helped," said Alice. Alice nói: "Tôi thật quá ngỡ ngàng khi mọi người có mặt lúc ấy đều tình nguyện giúp đỡ".

Bob: *The very idea, Sue and Tom doing something like that!*

Lạ thật, không hiểu tại sao Tom và Sue lại làm chuyện như vậy.

Bill: *I can't get over it!* Tôi thật quá ngỡ ngàng!

- o **(I) can't help it.** Tôi đành bó tay.

Jenny: *Your hair is a mess.* Tóc chị rối quá.

Sue: *It's windy. I can't help it.* Tại trời gió. Tôi đành chịu thôi.

Fred: *I wish you'd quit coughing all the time.* Tôi mong chị đừng ho hoài như vậy.

Sally: *I can't help it, I wish I could too.* Tôi không cầm được. Tôi cũng mong như vậy .

- o **(I) can too.** Bạn nói sai rồi, tôi cứ ...!

Sue: *I'm going to the party.* Con đi party đây.

Mother: *You can't.* Con không được đi!

Sue: *I can too.* Con cứ đi.

Mother: *Cannot!* Tao nói mày không đi!

Sue: *Can too!* Cứ đi!

"Can too!" protested Fred. "I can, if you can!" Fred phản đối:

"Tôi cứ "ăn vụng"! Nếu cô "ăn vụng" được thì tôi cũng "ăn vụng" được vậy! . [Thay thế động từ trong móc đơn bằng bất cứ động từ nào khác để nói lên sự bất đồng ý kiến.]

- o **(I) can't rightly say.** Tôi không biết chắc.

Fred: *When do you think we'll get there?* Anh nghĩ bao giờ thì mình tới nơi?

Bill: *I can't rightly say.* Tôi không biết chắc.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Bob: *Okay, how does this look to you?* Nào, anh thấy cái này thế nào?

Bill: *I can't rightly say. I've never seen anything like it before.*
Tôi không rõ lắm. Tôi chưa hề nhìn thấy cái nào như vậy bao giờ.

- o **(I) can't say for sure.** Tôi không dám nói chắc.

Tom: *When will the next train come through?* Máy giờ thì chuyến xe lửa kế tiếp chạy qua đây?

Jane: *I can't say for sure.* Tôi không dám nói chắc.

Bob: *How can the driver hit so many potholes?* Tại sao anh tài xế này sập hố hoài vậy?

Bill: *Can't say for sure. I know he doesn't see too well, though.*
Không rõ lắm, chứ tôi biết mắt anh ta rất kém.

- o **(I) can't say's I do. và (I) can't say that I do; (I) can't say (as) I do.** Tôi không rõ /nhớ/thích mấy về...; Tôi thấy khó nói quá. [Lối trả lời lịch sự thay cho *No* bằng cách nói câu này. Lưu ý *say's* và *say as* là lối nói bình dân của người ít chữ.]

Jane: *You remember Fred, don't you?* Anh còn nhớ Fred chứ?

John: *Can't say as I do.* Anh không rõ có nhớ hay không.

Bob: *This is fine looking car. Do you like it?* Cái xe này trông cũng xinh. Anh thích loại xe này không?

Bill: *I can't say I do.* Khó nói quá.

- o **(I) can't say that I have. và (I) can't say's I have; (I) can't say (as) I have.** Tôi không nhớ đã (làm việc đó) hay đến (nơi đó) chưa. [Dùng như *(I) can't say's I do.*]

Bill: *Have ever been to a real opera?* Anh có bao giờ đi dự thính trình diễn cổ nhạc chưa?

Bob: *I can't say as I have.* Không nhớ rõ có đi chưa nữa.

Jenny: *Well, have you thought about going with me to Fairbanks?* Này, có bao giờ anh nghĩ rằng anh sẽ đi với em tới

English Practical Phrases

Fairbanks không?

Fred: *I can't say I have, actually.* Thú thật, anh chưa bao giờ nghĩ đến điều đó.

- o **(I) can't thank you enough.** Không biết làm sao cảm ơn đây.

[Lối bày tỏ lòng biết ơn một cách lịch sự.]

Bill: *Here's the book I promised you.* Đây là quyển sách tôi hứa với chị.

Sue: *Oh, good. I can't thank you enough.* Ô, tốt quá. Không biết làm sao cảm ơn đây.

Tom: *Well, here we are.* Thôi, tới nơi rồi. Cụm này có nghĩa thay đổi tùy theo ngữ cảnh.

Bill: *Well, Tom. I can't thank you enough. I really appreciate the ride.* Này Tom. Không biết làm sao cảm ơn anh cho đủ. Rất cảm kích vì được anh cho quá giang.

- o **(I) changed my mind.** Tôi đã đổi ý rồi.

Tom: *I thought you were going to Atlanta today.* Tôi tưởng hôm nay anh đi Atlanta rồi chứ.

Bill: *I changed my mind. I'm leaving tomorrow.* Tôi đổi ý rồi. Mai mới đi.

Jenny: *I thought that this room was going to be done in red.* Tôi tưởng chị sơn và trang trí phòng này màu đỏ chứ.

Sue: *I changed my mind.* Tôi đổi ý rồi.

- o **(I) couldn't ask for more.** Quá tốt còn đòi gì hơn.

Bill: *Are you happy?* Em có hạnh phúc không?

Sue: *Oh, Bill. I couldn't ask for more.* Ô, anh Bill. Em không thể đòi gì hơn.

Waiter: *Is everything all right?* Ông hài lòng chứ?

Bill: *Oh, yes, indeed. Can't ask for more.* Ô, vâng, thật quá tốt. Còn đòi gì hơn.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

- o **I couldn't ask you to do that.** Ai lại nhờ bạn làm như vậy được.
 - Sally:** *Look, if you want, I'll drive you to the airport.* Này, nếu chị muốn, tôi sẽ đưa chị ra phi trường.
 - Jenny:** *Oh, Sally. I couldn't ask you to do that.* Ô, Sally. Ai lại để chị làm như vậy được.
 - Bill:** *I'll lend you enough money to get you through the week.* Tôi sẽ cho cô mượn tiền đủ để chi dùng cho qua tuần này.
 - Sally:** *I couldn't ask you to do that.* Ai lại để anh làm như vậy.

- o **(I) couldn't be better.** Tôi khoẻ lắm. Tôi rất khoẻ
 - John:** *How are you? Khoẻ không em?*
 - Jane:** *Couldn't be better.* Em khoẻ lắm.
 - Bill:** *I hope you're completely well now.* Tôi hy vọng cô nay đã hoàn toàn bình phục.
 - Jenny:** *I couldn't be better.* Tôi khoẻ hẳn rồi.

- o **(I) could(n't) care less.** Chẳng dính dấp gì đến tôi. Nhấn thật mạnh trên "less". [Thông thường hai câu này - phủ định lẫn xác định - đều có cùng một nghĩa, ngoại trừ khi nhấn mạnh trên *could: I COULD care less (but I don't.* Việc không liên can gì đến tôi nhưng tôi lại để ý.]
 - Tom:** *It's raining in! The carpet will get wet!* Mưa tạt kia! Ướt thảm hết!
 - Jenny:** *I couldn't care less.* Có mắc mớ gì đến tôi.
 - Bill:** *I'm going to go in there and tell him off!* Tôi sẽ vào trong đó bảo nó nghỉ!
 - John:** *I could care less.* Dính gì đến tôi.

- o **(I) couldn't help it.** Tôi đành chịu (bó tay).
 - Sally:** *You let the paint dry with brush marks in it.* Chị làm sao sơn khô rồi mà còn lại dấu cọ.
 - Jenny:** *I couldn't help it. The telephone rang.* Đành chịu thôi.

English Practical Phrases

Lúc ấy có điện thoại reo.

Fred: *You got finger-prints all over the window.* Chị làm sao trên cửa sổ dính đầy dấu tay.

Jenny: *Sorry. Couldn't help it.* Xin lỗi. Tôi không biết làm sao khác.

- o **(I'd be) happy to (do something)** và **Be happy to (do something)**. Tôi sẵn sàng làm việc này một cách vui vẻ.

John: *I tried to get the book you wanted, but they didn't have it. Shall I try another store?* Tôi cố tìm quyển sách cô cần, nhưng họ không có. Để tôi tìm ở tiệm khác nhé?

Jenny: *No, never mind.* Thôi, đừng lưu ý nữa.

John: *I'd be happy to give it a try.* Tôi sẵn sàng thử một lần nữa.

Alice: *Would you fix this, please?* Nhờ anh sửa giúp tôi cái này.

John: *Be happy to.* Sẵn sàng.

- o **(I'd) better be going** và **(I'd) better be off**. Tôi đi cái đã.

Bob: *Better be going. Got to get home.* Tôi đi cái đã. Còn phải về nhà nữa.

Bill: *Well, if you must, you must.* Ừ, việc cần đi, thì cứ đi.

Fred: *It's midnight. I'd better be off.* Khuya rồi. Phải đi cái đã.

Henry: *Okay. Bye, Fred.* Được thôi. Tạm biệt, Fred.

Henry: *Better be off. It's starting to snow.* Đi cái đã. Trời bắt đầu đổ tuyết.

John: *Yes, it looks bad out.* Vâng, bên ngoài trời xấu quá.

- o **(I'd) better get moving**. Đông cái đã.

Jane: *It's nearly dark. Better get moving.* Trời gần tối rồi. Đông cái đã.

Jenny: *Okay. See you later.* Được. Hẹn gặp lại.

Bob: *I'm off. Good night.* Tôi đông đây. Vui vẻ nghe.

Bill: *Look at the time! I'd better get moving too!* Coi đồng hồ

kìa! Tôi cũng phải đồng luôn!

- o **(I'd) better get on my horse.** Đã đến giờ tôi phải lên đường. [Lối nói quan trọng hoá; thay vì nói: Đã đến giờ tôi phải về.]

John: *It's getting late. Better get on my horse.* Sắp trễ rồi. Tôi phải lên đường.

Rachel: *Have a safe trip. See you tomorrow.* Chúc chuyến đi được an toàn. Hẹn mai gặp lại.

"I'd better get on my horse. The sun'll be down in an hour," said Sue, sounding like a cowboy. Đã đến giờ tôi phải lên đường. Chỉ còn một giờ nữa thì mặt trời sẽ khuất sau núi," Sue nói nghe y như một chàng cao-bồi thứ thiệt.

- o **I didn't catch the name** và **I didn't catch your name.** Tôi không nhớ tên bạn là gì. Khi giới thiệu tôi không nghe kịp tên bạn.

Bill: *How do you like this weather?* Anh thích thời tiết như vậy không?

Bob: *It's not too bad. By the way, I didn't catch your name. I'm Bob Wilson.* Thời tiết này cũng dễ chịu. Tuy nhiên tôi tên là Bob Wilson. Tên bạn là gì hồi nãy giới thiệu tôi nghe không kịp.

Bill: *I'm Bill Franklin.* Tên tôi là Bill Franklin.

Bob: *Nice to meet you, Bill.* Hân hạnh được gặp bạn.

Brian: *Sorry, I didn't catch the name.* Xin lỗi, tên anh là gì tôi nghe không rõ.

Jack: *It's Jack. Jack Remington.* Tên là Jack, Jack Remington.

- o **I didn't (quite) catch that (last) remark** và **I didn't get that; I didn't hear you.** Tôi nghe không rõ nhận xét cuối cùng.

John: *What did you say? I didn't quite catch that last remark.* Cô nói sao? Tôi nghe không rõ nhận xét cuối cùng của cô.

Jane: *I said it's really a hot day.* Tôi nói hôm nay trời nóng quá.

Bill: *Have a nice time, if you can.* Chúc vui vẻ nhé, vui nhiều

English Practical Phrases

càng tốt.

Sally: *I didn't get that.* Anh nói sao, nói lại nghe coi.

Bill: *Have a nice time! Enjoy!* Chúc vui vẻ! Yêu đời!

- o **I'd like (for) you to meet someone.** Tôi muốn giới thiệu bạn với...

Tom: *Sue, I'd like you to meet my brother, Bill.* Sue, tôi muốn giới thiệu cô với anh Bill tôi.

Sue: *Hi, Bill. How are you?* Chào anh Bill. Anh khoẻ không?

Bill: *Great! How are you?* Khỏe lắm! Cô khoẻ không?

Bob: *Hello, Fred. I'd like for you to meet Bill.* A Fred. Mình muốn giới thiệu Bill với bạn.

Fred: *Hello, Bill. I'm glad to meet you.* Chào Bill. Rất vui mừng gặp lại anh.

Bill: *Hello, Fred. My pleasure.* Chào Fred. Hân hạnh biết anh.

- o **I'd like (to have) a word with you** và **Could I have a word with you?** Tôi muốn nói riêng với bạn chuyện này một tí. [Có thể dùng *Can* hoặc *May* thay cho *Could*.]

Bob: *Can I have a word with you?* Tôi muốn nói riêng với cô chuyện này một tí.

Sally: *Sure. I'll be with you in a minute.* Được. Đợi cho một chút.

Sally: *Tom?* Tom ới?

Tom: *Yes?* Hả?

Sally: *I'd like to have a word with you.* Em muốn nói riêng với anh một tí.

Tom: *Okay. What is it about?* Được. Chuyện gì đó?

- o **I'd like to speak to someone, please.** Xin vui lòng cho tôi nói chuyện với... Thường nghe trên điện thoại; người gọi nêu đích danh người nào đó để nói chuyện.

Sue (answering the phone): *Hello.* Sue trả lời điện thoại: A-lô.

Bill: *Hello, this is Bill Franklin. I'd like to speak to Jenny Gray.* A-lô, tôi là Bill Franklin. Xin cho tôi nói chuyện với

Jenny Gray.

Sue: *I'll see if she is in.* Để tôi xem cô ấy có ở đây không đã.

"I'd like to speak to Tom," said the voice at the other end of the line. "Cho tôi nói chuyện với Tom," tiếng bên kia đầu dây yêu cầu.

o **I (do) declare!** Tôi rất ngạc nhiên về (điều) đó!

Grandmother: I declare! That's very nice! Tôi ngạc nhiên vô cùng! Như vậy thì quá hay!

A plane had landed right in the middle of the cornfield. The old farmer shook his head in disbelief. "I do declare!" he said over and over as he walked toward the plane. Một phi cơ đáp xuống ngay giữa ruộng bắp. Bác nông phu già lắc lắc cái đầu không tin. Ông vừa đi lại gần chiếc phi cơ vừa lẩm bẩm: "Thật lạ lùng!"

o **I don't believe it!** Không thể tin được!

Bob: *Tom was just elected President of the Trade Association!*

Tom vừa mới được bầu làm Chủ tịch Hiệp hội Ngoại thương.

Jenny: *I don't believe it!* Không thể tin được!

Bob: *They're going to build a Disney World in Moscow.* Họ sắp xây một khu Disney World tại Mạc-tư-khoa.

Sally: *I don't believe it!* Không thể tin được!

o **(I) don't believe I've the pleasure.** Tôi chưa hân hạnh được gặp.

[Dùng như *I haven't met you yet.*]

Tom: *I'm Tom Thomas. I don't believe I've had the pleasure.*

Tôi là Tom Thomas. Tôi chưa hân hạnh được gặp anh.

Bill: *Hello, I'm Bill Franklin.* Chào anh, tôi là Bill Franklin.

Tom: *Nice to meet you, Bill.* Được biết anh tôi rất hãnh diện.

Bill: *Likewise.* Tôi cũng thế.

Bob: *Looks like rain.* Trông như trời muốn mưa.

Fred: *Sure does. Oh, I don't believe I've had the pleasure.*

Chắc chắn rồi. Tôi chưa hân hạnh được biết anh.

English Practical Phrases

Bob: *I'm Bob, Bob Jones.* Tôi là Bob Jones.

Fred: *My name is Fred Wilson. Glad to meet you.* Tên tôi là Fred Wilson. Rất vui mừng được gặp anh.

o **I don't believe this!** Lạ thật! Sao lạ vậy kia!

"I don't believe this!" muttered Sally as all the doors in the house slammed at the same time. "Lạ thật!" Sally lẩm bẩm khi tất cả các cửa trong nhà đồng loạt bị đóng sầm lại.

Sally: *You're expected to get here early and make my coffee every morning.* Tôi muốn anh sáng nào cũng đến sớm để pha cà phê cho tôi.

John: *I don't believe this.* Sao lạ vậy kia!

o **I don't care.** Không sao cả. Đâu phải của tôi. Tôi không cần. Tôi không thiết.

Jenny: *Can I take these papers away?* Cho tôi lấy mấy tờ báo này nhé.

Tom: *I don't care. Do what you want.* Lấy đi. Muốn gì cứ lấy.

Bill: *Should this room be white or yellow?* Nên trang hoàng phòng này màu trắng hay vàng?

Sally: *I don't care.* Màu gì cũng được - tôi đâu có thiết.

o **I don't have time to catch my breath** và **I don't have time to breathe.** Bạn xể mũi không kịp thở.

Henry: *I'm so busy these days. I don't have time to catch my breath.* Mấy ngày nay bận quá chừng. Làm không kịp thở.

Rachel: *Oh, I know what you mean.* Ô, tôi hiểu.

Sue: *Would you mind finishing this for me?* Nhờ anh làm cho xong cái này cho tôi có được không?

Bill: *Sorry, Sue. I'm busy. I don't have time to breathe.* Rất tiếc, Sue ạ. Tôi bận lắm, bận không kịp thở.

o **I don't know.** Tôi đâu biết. Nói kiểu lù khù.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Father: *Why can't you do better in school?* Tại sao con không chịu khó học cho khá hơn?

Bill: *I don't know.* Con đâu có biết.

Bill: *Well, what are we going to do now?* Này, anh định làm gì bây giờ?

Sue: *I don't know.* Không biết nữa.

o **I don't mean maybe!** Tôi nói thật chứ không phải đùa!

Bob: *Do I have to do this?* Tôi có cần phải làm việc này không?

Sue: *Do it now, and I don't mean maybe!* Làm ngay bây giờ. Tôi nói thật chứ không phải đùa!

Father: *Get this place cleaned up! And I don't mean maybe!*
Mau dọn dẹp cho sạch sẽ chỗ này đi. Tao nói thật chứ không phải nói đùa!

John: *All right! I'll do it!* Dạ, con dọn!

o **(I) don't mind if I do.** Vâng, xin bạn.

Sally: *Have some more coffee?* Anh dùng thêm cà phê nhé?

Bob: *Don't mind if I do.* Vâng, xin chị.)

Jane: *Here are some lovely roses. Would you like to take a few blossoms with you?* Mấy đoá hồng này dễ thương. Anh cầm vài hoa về chưng nhé?

John: *I don't mind if I do.* Vâng, xin cô.

o **I don't understand (it) và I can't understand (it).** Tôi chẳng hiểu ất giáp gì cả. Chẳng biết tại sao.

Bill: *Everyone is leaving the party.* Mọi người đang bỏ về.

Jenny: *I don't understand. It's still so early.* Tôi chẳng hiểu tại sao. Bây giờ vẫn còn sớm mà.

Bob: *The very idea, Sue and Tom doing something like that!*
Tại làm sao Sue và Tom lại có thể làm chuyện như vậy được!

Alice: *It's very strange. I can't understand it.* Lạ lắm. Tôi chẳng hiểu ất giáp gì cả.

- o **I don't want to alarm you, but...** và **I don't want to upset you, but...** Tôi không muốn bạn phải lo sợ, nhưng ...

Bill: *I don't want to alarm you, but I see someone prowling around your car.* Anh không muốn em phải lo sợ, nhưng vì anh thấy có mấy người đang lảng vảng chung quanh chiếc xe của em.

Jenny: *Oh, goodness! I'll call the police!* Thôi chết! Để em gọi cảnh sát!

Bob: *I don't want to upset you, but I have some bad news.* Tôi không muốn làm anh lo buồn, nhưng vì có vài tin chẳng lành.

Tom: *Let me have it.* Cứ nói ra đi.

- o **I don't want to sound like a busybody, but...** Tôi không phải người hay lo bao đồng, nhưng...

Bob: *I don't want to sound like a busybody, but didn't you intend to have your house painted?* Tôi không phải là người hay lo bao đồng, nhưng hình như anh định sơn lại cái nhà phải không?

Bill: *Well, I guess I did.* Ủ thì tôi cũng có ý đó.

Bob: *I don't want to sound like a busybody, but some of your neighbors wonder if you could stop parking your car on your lawn.* Tôi không phải là người hay lo bao đồng, nhưng vì mấy người hàng xóm chùng như không muốn cô đậu xe trên sân có nhà cô thì phải.

Sally: *I'll thank you to mind your own business!* Anh hãy lo chuyện của anh đi thì tốt hơn!

- o **I don't want to wear out my welcome.** Tôi không muốn sự có mặt của tôi làm phiền phức đến bạn.

Jenny: *Good night, Tom. You must come back again soon.* Vui vẻ nghe, Tom. Thế nào cũng trở lại thăm bọn này nhé.

Tom: *Thank you. I'd love to. I don't want to wear out my welcome, though.* Cảm ơn. Tôi muốn lắm nhưng tôi ngại sự có

mặt của tôi sẽ làm phiền bạn thôi.

Bob: *We had a fine time. Glad you could come to our little gathering. Hope you can come again next week.* Hôm nay vui thật. Bạn tới được buổi họp mặt này là mình mừng lắm. Hy vọng tuần tới bạn đến nữa nghe.

Fred: *I don't want to wear out my welcome, but I'd like to come again.* Mình thích đến lắm nhưng mình ngại làm phiền bạn bè.

Bob: *Good. See you next week. Bye.* Cũng tốt. Thôi hẹn gặp nhau tuần tới nghe.

Fred: Bye. Tạm biệt.

o **I doubt it.** Tôi nghi (không có việc ấy xảy ra).

Tom: *Think it will rain today?* Nghĩ hôm nay trời mưa không?

Sue: *I doubt it.* Em nghi trời không mưa nổi.

Sally: *Think you'll go to New York?* Chị nghĩ sẽ đi Nữu-ước hả?

Jenny: *I doubt it.* Tôi không chắc.

o **I doubt that.** Tôi không tin là như vậy.

Bob: *I'll be there on time.* Tôi sẽ đến đó đúng giờ.

Sue: *I doubt that.* Tôi không tin như vậy.

John: *Fred says he can't come to work because he's sick.* Fred bảo anh ta không đi làm được là vì anh ta bị bệnh.

Jane: *I doubt that.* Tôi không tin như vậy.

o **If I told you once, I've told you a thousand times.** Có một việc mà nói cả ngàn lần không chịu nghe. Thường nghe mẹ rầy la con.

Mother: *If I've told you once, I've told you a thousand times, don't leave your clothes in a pile on the floor!* Có mỗi một chuyện bảo đừng vắt áo quần thành đống dưới nền nhà mà nói cả ngàn lần không chịu bỏ.

Bill: *Sorry.* Xin lỗi mẹ.

"If I've told you once, I've told you a thousand times, keep out of my study!" yelled Bob. Bob la lên: "Đã bảo khi tôi học bài thì

English Practical Phrases

đừng làm rộn tôi, vậy mà nói cả ngàn lần không chịu nghe".

- o **If I were you...** Nếu tôi là bạn... Thường dùng để khuyên ai.

John: *If I were you, I'd get rid of that old car.* Nếu tôi là cô thì tôi vất quách cái xe cũ kỹ đó đi.

Alice: *Gee, I was just getting to like it.* Trời đất, tôi mới bắt đầu thấy thích nó mà anh nói vậy.

Henry: *I'd keep my thoughts to myself, if I were you.* Nếu tôi là anh, tôi đã không bộc lộ những ý nghĩ của tôi.

Bob: *I guess I should be careful about what I say.* Có lẽ tôi nên cẩn thận lời nói.

- o **If that don't beat all!** và **That beats everything!** (Việc) đó vượt lên trên mọi thấy biết của tôi! Thật là ghê gớm! [Lưu ý lối dùng chữ sai ngữ pháp *that don't*].

Tom: *The mayor is kicking the baseball team out of the city.*
Ông Thị trưởng đang tìm cách tống xuất đội bóng rổ ra khỏi thành phố.

Bill: *If that don't beat all!* Thật ghê gớm. Tôi chưa từng nghe chuyện như vậy bao giờ.

John: *Now, here's a funny thing. South America used to be attached to Africa.* Này, có chuyện này buồn cười. Nam Mỹ từng dính liền với Phi châu.

Fred: *That beats everything!* Chuyện nghe lạ quá nhỉ?

John: *Yeah. Ừ.*

- o **If there's anything you need, don't hesitate to ask.** Nếu bạn có cần gì, cứ việc hỏi.

Jenny: *This looks very nice. I'll be quite comfortable here.* Ở đây thích ghê. Tôi thấy rất thoải mái.

Jane: *If there's anything you need, don't hesitate to ask.* Nếu có cần gì, chị cứ hỏi em.

"If there's anything you need, don't hesitate to ask," said the room clerk. "Nếu ông bà có cần gì, xin cứ hỏi tôi," người bồi

phòng nói.

o **If you don't mind**

1. Phải ý tứ chứ! Bày tỏ bất bình: **If you don't mind!**

When Bill accidentally sat on Jenny's purse, which she had placed in the seat next to her, she said, somewhat angrily, "If you don't mind!" Khi Bill vô ý ngồi lên cái ví Jenny để trên chiếc ghế bên cạnh, Jenny nói với vẻ giận dữ: "Ngồi cũng phải có ý tứ chứ!

Bill (pushing his way in front of Jenny in the checkout line): *Excuse me.* Bill (cắt ngang hàng vượt lên trước mặt Jenny): Xin tha lỗi.

Jenny: *If you don't mind! I was here first!* Phải có ý tứ chứ! Tôi tới trước mà!

Bill: *I'm in a hurry.* Tôi vội lắm.

Jenny: *So am I!* Tôi cũng vội vậy!

2. Nếu bạn không phiền

Bill: *If you don't mind, could you move a little to the left?* Nếu cô không phiền, xin cô ngồi nhích qua bên trái một chút.

Sally: *No problem. moving) Is that all right?* Dễ thôi. nhích qua) Vậy được chưa?

Bill: *Yeah. Great! Thanks!* Vâng. Tốt lắm! Cảm ơn nhiều!

Jane: *If you don't mind, could I have your broccoli?* Nếu chị không phiền, xin chị chuyển cho tôi món bông cải xanh.

Sally: *Help yourself.* Mời chị tự nhiên.

3. Xin phiền bạn vậy. Nếu bạn không thấy phiền.

Tom: *Do you want me to take these dirty dishes away?* Em có muốn anh dẹp mấy cái đĩa dơ này đi không?

Jenny: *If you don't mind.* Xin làm phiền anh vậy.

Bill: *Shall I close the door?* Tôi đóng cửa nhé?

Sally: *If you don't mind.* Xin làm phiền anh.

o **If you don't see what you want, please ask (for it).** và **If you**

English Practical Phrases

don't see what you want, just ask (for it). Nếu thứ gì cần mà bạn tìm không thấy, cứ việc hỏi tôi.

Clerk: *May I help you?* Bà cần gì?

Sue: *I'm just looking.* Tôi chỉ xem thôi.

Clerk: *If you don't see what you want, please ask for it.* Nếu bà cần thứ gì, xin bà cứ hỏi.

Clerk: *I hope you enjoy your stay at our resort. If you don't see anything you want, just ask for it.* Tôi hy vọng bà sẽ thấy thoải mái trong thời gian lưu lại khu giải trí của chúng tôi. Nếu bà cần thứ gì, xin cứ hỏi.

Sally: *Great! Thanks.* Tốt lắm! Cảm ơn.

o **If you know what's good for you...** Nếu bạn biết cái gì có lợi. Nếu biết khôn thì đừng...

Sally: *I see that Jenny has put a big dent in her car.* Tôi thấy xe của Jenny vừa bị móp một chỗ lớn.

Sue: *You'll keep quiet about that if you know what's good for you.* Nếu khôn hồn thì đừng nên nói gì hết.

Sally: *My boss told me I had better improve my spelling.* Ông sếp của em khen em dạo này viết ít sai lỗi chính tả.

Bill: *If you know what's good for you, you'd better do it too.* Nếu em biết như vậy là tốt thì phải luyện cho giỏi nữa.

o **If you must...** Nếu bạn bắt buộc phải... thì

Sally: *It's late. I have to move along.* Trễ rồi! Tôi phải đi cái đã.

Jenny: *If you must. Good-bye. See you tomorrow.* Nếu chị bắt buộc phải đi thì thôi tạm biệt vậy. Hẹn mai gặp lại.

Alice: *I'm taking these things with me.* Tôi sẽ mang các thứ này về.

Jane: *If you must, all right. They can stay here, though.* Nếu chị cần mang về thì thôi, còn không để lại đây cũng được mà.

o **If you please, và If you would (, please)**

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

1. Xin mời tự nhiên, Nếu bạn không quản ngại.

Bill: *Shall I unload the car?* Anh bỏ đồ xuống xe nhé?

Jane: *If you please.* Anh cứ tự nhiên.

Sue: *Do you want me to take you to the station?* Anh có muốn tôi đưa anh ra nhà ga không?

Bob: *If you would, please.* Nếu chị không quản ngại.

2. Xin vui lòng (giúp cho)

John: *If you please, the driveway needs sweeping.* Lối xe ra vào dơ quá, xin vui lòng quét dọn giúp cho.

Jane: *Here's the broom. Have at it.* Chổi đây nè. Quét đi.

Jane: *Take these down to the basement, if you would, please.*
Xin anh vui lòng đưa mấy thứ này xuống tầng hầm giúp em.

John: *Can't think of anything I'd rather do, sweetie.* Không nghĩ ra việc gì hay hơn cho anh làm hay sao mà bắt làm việc ấy hả cưng?

o I guess và I expect; I suppose; I suspect

1. Tôi đoán là.. [Lưu ý cách đọc của *suppose* = 'spose, *expect* và *suspect* = spect. Đôi khi dấu (') có thể bỏ đi.]

Bob: *I guess it's going to rain.* Tôi đoán là trời sắp mưa.

Bill: *Oh, don't know. Maybe so, maybe not.* Ồ, không biết được. Có thể mưa, có thể không.

Alice: *I expect you'll be wanting to leave pretty soon.* Tôi đoán anh đang muốn đi sớm.

John: *Why? It's early yet.* Tại sao? Vẫn còn sớm lắm.

2. Tôi nghĩ vậy. [Lối trả lời không dứt khoát.]

John: *You want some more coffee.* Em uống thêm cà phê nhé?

Jane: *I 'spose.* Em nghĩ vậy.

Alice: *Ready to go?* Đi được chưa?

John: *I spect.* Anh nghĩ vậy.

o I guess not. và (I) don't think so; I expect not; I suppose not; I

English Practical Phrases

suspect not; I think not. Tôi nghĩ là không. [Lối trả lời phủ định mập mờ. Lưu ý dạng rút gọn: "suppose = spose", "expect = spect" và dấu (') đôi khi được bỏ.]

Bill: *It's almost too late to go to the movie. Shall we try anyway?* Bây giờ đi xem chiếu bóng thì quá trễ. Có nên đi thử không?

Jenny: *I guess not.* Em nghĩ là không nên.

Tom: *Will it rain?* Liệu trời có sắp mưa không?

Jenny: *I 'spect not.* Em nghĩ rằng không.

- o **I had a lovely time** và **We had a lovely time.** Hôm nay (chúng) tôi được một bữa thật vui. Lối nói lịch sự để cảm ơn gia chủ về dịp vui mà khách được mời đến dự.

Fred: *Good-bye. I had a lovely time.* Tạm biệt nhé. Hôm nay tôi được một bữa thật vui.

Bill: *Nice to have you, Do come again.* Anh đến dự là vui rồi. Lần sau đến nữa nhé.

Jane: *We had a lovely time.* Hôm nay chúng tôi thấy thật thú vị.

Jenny: *Thank you and thanks for coming.* Cảm ơn chị quá khen và cảm ơn chị đã đến chung vui.

- o **(I) had a nice time.** (Tôi) được một dịp vui vẻ ghê. Lối cảm ơn đúng mực thân tình và nhã nhặn.

John: *Thank you. I had a nice time.* Cảm ơn cô. Tôi được một dịp vui vẻ ghê.

Sally: *Don't stay away so long next time.* Ít bữa nữa ghé lại chơi đừng có đi mất biệt nghe.

Jenny: *Had a nice time. Bye. Got to run.* Được một dịp vui ghê. Tạm biệt. Đông cái đã.

Sue: *Bye. Drive safely.* Tạm biệt. Lái cẩn thận nghe.

- o **(I) hate to eat and run.** Tôi ghét ăn rồi phải đi ngay. Lối xin lỗi gia chủ khi khách đến ăn xong rồi bỏ đi ngay.

Bill: *Well, I hate to eat and run, but it's getting late.* Chà, tôi

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

ghét ăn xong phải đi ngay, nhưng vì sắp trễ rồi nên xin cô thứ lỗi.

Sue: *Oh, don't have to leave. do you?* Ô, làm gì mà đi gấp vậy?

Bill: *I think I really must.* Tôi phải đi gấp thật mà.

Jenny: *Oh, goodness! I hate to eat and run, but I have to catch an early plane tomorrow.* Ối trời ơi! Tôi ghét ăn xong rồi phải chạy, nhưng vì ngày mai tôi phải đi chuyến phi cơ sớm.

Bob: *Do you have to go?* Cô phải đi thật à?

Jenny: *Afraid so.* E phải vậy.

- o **(I have) no problem with that.** Đối với tôi không thành vấn đề.

Bob: *Is it okay if I sign us up for the party?* Anh ghi tên đi dự party được không em?

Sally: *I have no problem with that.* Không thành vấn đề với em.

Bill: *It looks as though we will have to come back later.*

They're not open yet. Is that all right? Kiểu này có lẽ chúng ta phải trở lại đây lần nữa. Họ chưa mở cửa. Vậy được không em?

Jane: *No problem with me. When do they open?* Không thành vấn đề với em. Bao giờ thì họ mở cửa?

- o **(I) haven't got all day.** Xin nhanh lên. Tôi không đứng đây cả ngày được.

Rachel: *Make snappy! I haven't got all day.* Nhanh lên. Tôi không đứng đây cả ngày được.

Alice: *Just take it easy. There's no rush.* Hãy từ từ. Có gì mà vội.

Henry: *I haven't got all day. When are you going to finish with my car?* Tôi gấp lắm. Bao giờ thì anh xong xe cho tôi?

Bob: *As soon as I can.* Tôi sẽ cố gắng cho xong sớm.

- o **(I) haven't seen you in a long time.** Lâu lắm gặp lại.

Jenny: *Hi, Fred! Haven't seen you in a long time.* Chào Fred!
Lâu lắm giờ mới gặp lại.

English Practical Phrases

Fred: *Yeah. Long time no see.* Ừ. Lâu lắm không gặp.

Tom: *Well, John. Is that you? I haven't seen you in a long time.*
Nè, John phải không? Lâu lắm rồi không gặp anh.

John: *Good to see you, Tom!* Gặp lại mừng quá, Tom!

o **(I) haven't seen you in a month of Sundays.** Gần cả năm nay mới thấy mặt.

Tom: *Hi, Bill. Haven't seen you in a month of Sundays!* Chào Bill. Gần cả năm nay bây giờ mới gặp lại anh.

Bill: *Hi, Tom. Long time no see.* Chào Tom. Lâu rồi không gặp.

Bob: *Well, Fred! Come right in! Haven't seen you in a month of Sundays.* Này, Fred! Vào đây đi! Gần cả năm nay mới gặp lại.

Fred: *Good to see you, Uncle Bob.* Gặp lại chú Bob cháu mừng quá.

1. **(I) have to be moving along.** và **(I) have to move along.**
Đã đến giờ tôi phải đi.

Bill: *Bye now. Have to be moving along.* Bây giờ xin chia tay.
Đã tới giờ tôi phải đi.

Sally: *See you later.* Hẹn gặp lại.

Rachel: *I have to be moving along. See you later.* Bây giờ tôi phải đi ngay. Hẹn gặp lại.

Andrew: *Bye, now.* Bây giờ xin tạm biệt.

Sally: *It's late. I have to move along.* Trễ rồi. Tôi phải đi đây.

Jenny: *If you must. Good bye. See you tomorrow.* Nếu chị cần phải đi thì thôi. Tạm biệt. Hẹn gặp lại.

o **(I) have to go now.** Bây giờ tôi phải đi. Một lối chào từ giã.

Fred: *Bye, have to go now.* Tạm biệt, bây giờ tôi phải đi.

Jenny: *See you later. Take it easy.* Hẹn gặp lại sau. Thoải mái nhé.

Sue: *Would you help me with this box?* Nhờ anh giúp cho cái

thùng này.

John: *Sorry. I have to go now.* Rất tiếc. Bây giờ tôi phải đi.

- o **(I) have to run along.** Giờ tôi phải chạy cái đã. Một lối chào từ già.

Jane: *It's late. I have to run along.* Trễ rồi. Em phải chạy cái đã.

Tom: *Okay, Jane. Bye. Take care.* Được, Jane. Tạm biệt. Cần trọng nhé.

John: *Leaving so soon?* Đi về sớm vậy?

Sally: *Yes, I have to run along.* Vâng, em phải chạy cái đã.

- o **(I) have to shove off** và **(I've) get to be shoving off; (I've) got to shove off; (I) have to push off; (It's) time to shove off.** Tôi phải đi bây giờ. [Một số trong nhiều cách nói để chia tay từ già. *To shove off* bắt đầu lên đường; đẩy thuyền ra khơi bến. Nôm na và thân mật: 'Tôi phải chuồn cái đã.']

John: *Look at the time! I have to shove off!* Xem đồng hồ kìa!
Tôi phải đi bây giờ.

Jane: *Bye, John.* Tạm biệt anh John.

Jane: *Time to shove off. I have to feed the cats.* Tối giờ chuồn rồi. Về cho mấy con mèo ăn.

Jane: *Bye, Jane.* Tạm biệt Jane.

Fred: *I have to push off. Bye.* Tôi phải chuồn đây.

Jane: *See you around. Bye.* Hẹn khi khác gặp lại. Đi nghe.

- o **I have to wash a few things out.** Tôi phải thanh toán một số việc. Nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

Jane: *Time to shove off. I have to wash a few things out.* Tối giờ đi rồi. Tôi còn phải thanh toán một số việc.

John: *Bye, Jane.* Tạm biệt, Jane.

Bill: *I have to wash out a few things.* Tôi phải thanh toán một số việc.

Bob: *Why don't you use a machine?* Tại sao bạn không dùng

English Practical Phrases

máy?

Bill: *I'll see you later.* Sẽ gặp lại sau.

o I hear what you're saying. I hear you.

1. Tôi hiểu rõ bạn nói gì rồi.

John: *The prices in this place are a bit steep.* Vật giá tại nơi này khá đắt đỏ.

Jane: *Man, I hear you!* Tôi hiểu anh muốn nói gì rồi!

Bill: *I think It's about time for a small revolution!* Tôi nghĩ đã đến lúc phải làm một cuộc tiểu cách mạng!

Andrew: *I hear what you're saying.* Tôi hiểu anh nói gì rồi.

2. Tôi nghe nói rồi. Người nghe hiểu người kia nói nhưng có vẻ không bằng lòng.

Tom: *Time has come to do something about that ailing dog of yours.* Đến lúc cần phải tìm cách nào để chữa trị con chó bệnh của chị.

Jenny: **I hear what you're saying.** Tôi nghe anh nói rồi.

Jane: *It would be a good idea to have the house painted.* Ý kiến sơn nhà lại hay đấy.

John: *I hear what you're saying.* Tôi nghe cô nói rồi.

o (I) hope not. Tôi hy vọng không phải vậy.

John: *It looks like it's going to rain.* Trời có vẻ như muốn mưa.

Jane: *Hope not.* Hy vọng trời không mưa.

John: *The Wilsons said they might come over this evening.* Gia đình Wilson bảo rằng có thể họ sẽ ghé lại chơi vào tối nay.

Jane: *I hope not. I've got things to do.* Hy vọng họ không đến. Tôi còn nhiều thứ phải làm.

o (I) hope so. Tôi hy vọng như vậy.

Bill: *Is this the right house?* Có phải đúng nhà này không?

Bob: *I hope so.* Tôi hy vọng như vậy.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

John: *Will you be coming to dinner Friday?* Em có đi dự dạ tiệc thứ Sáu này không?

Sue: *Yes, I hope so.* Vâng, em hy vọng như vậy.

o **(I) hope to see you again (sometime).** Hy vọng có ngày gặp lại.

Bill: *Nice to meet you, Tom.* Hân hạnh được biết anh, Tom.

Tom: *Bye, Bill. Nice to meet you. Hope to see you again sometime.* Chào anh Bill. Hân hạnh được biết anh. Hy vọng có ngày gặp lại.

Bill: *Good talking to you. See you around.* Nói chuyện với anh thú vị lắm. Hẹn gặp lại.

Bob: *Yes, I hope to see you again. Good bye.* Vâng, tôi hy vọng được gặp lại anh, Tạm biệt anh.

o **(I) just want(ed) to...** Thật ra tôi chỉ muốn...

Rachel: *I just wanted to say that we all loved your letter.*

Thank you so much. Thật ra tôi chỉ muốn nói rằng tất cả chúng tôi đều thích đọc thư của anh. Cảm ơn anh nhiều.

Andrew: *Thanks. Glad you liked it.* Cảm ơn nhiều. Được các bạn thích khiến tôi thấy vui trong lòng.

Rachel: *I just wanted to tell you how sorry I am about your sister.* Thật ra tôi chỉ muốn nói lên sự lo ngại của tôi đối với chị của cô thôi.

Alice: *Thanks. I appreciate it.* Cảm ơn chị. Em cảm kích lòng tốt của chị.

Andrew: *Just wanted to come by for a minute and say hello.*

Thật ra tôi chỉ muốn ghé lại một chút để hỏi thăm sức khoẻ anh thôi.

Tom: *Well, hello. Glad you dropped by.* Vậy thì, chào anh. Được anh ghé thăm tôi vui lắm.

o **I kid you not.** Tôi không giỡn đâu nhé.

Bill: *Whose car is this?* Chiếc xe này của ai vậy?

English Practical Phrases

Sally: *It's mine. It really is. I kid you not.* Của em đó. Thật mà.
Em không nói giỡn đâu nhé.

"I kid you not," said Tom, glowing. "I outran the whole lot of them." "Tôi không nói giỡn đâu nhé," Tom nói, vẻ mặt hớn hờ.
"Tôi chạy bứt cả bọn họ.

o **I know (just) what you mean.** Tôi hiểu ý bạn muốn nói gì.

John: *These final exams are just terrible.* Những bài thi cuối
khóa này thật kinh khủng.

Bob: *I know just what you mean.* Tôi hiểu ý anh nói gì rồi.

John: *Why do have to go through this?* Tại sao chúng ta lại phải
thi làm gì?

Jenny: *What a pain! I hate annual inventories.* Thật đau khổ!
Tôi ghét cay mấy cái giấy tờ kiểm kê hàng năm này.

John: *I know what you mean. It's really boring.* Tôi hiểu ý cô.
Cái thứ đó chán lắm.

o **(I'll) be right there.** Tôi đến ngay.

Bill: *Tom! come here.* Tom! Đến đây.

Tom: *Be right there.* Tôi đến ngay.

Mother: *Can you come down here a minute?* Xuống đây cho mẹ
nhờ chút nào.

Child: *I'll be right there, Mom.* Con xuống ngay, thưa Mẹ.

o **(I'll) be right with you.** Xin chờ cho chút, tôi ra ngay.

Jenny: *Oh, Miss?* Nè, cô ơi?

Clerk: *I'll be right with you.* Thưa bà, xin chờ cho một tí tôi ra
ngay.

Bob: *Sally, can you come here for a minute?* Sally ơi, em xuống
đây một chút được không?

Sally: *Be right with you.* Em xuống ngay.

o **(I'll) be seeing you.** Ít bữa nữa gặp lại.

Bob: *Bye. Be seeing you.* Tạm biệt. Hẹn ít bữa nữa gặp lại.

Sally: *Yeah. See you later.* Ừ, hẹn gặp lại.

John: *Have a good time on you vacation. I'll be seeing you.* Đi nghỉ hè vui vẻ nhé. Ít bữa nữa gặp lại.

Sally: *See you next week. Bye.* Hẹn tuần tới gặp lại. Tạm biệt nghe.

o **I('ll) bet**

1. Tôi dám cá...

Bob: *I bet you miss your plane.* Tôi dám cá cô sẽ bị trễ phi cơ.

Rachel: *No, I won't.* Không, không trễ được.

Sue: *I'll bet it rains today.* Tôi dám cá hôm nay trời mưa đó.

Alice: *No way! There's not a cloud in the sky!* Đừng hòng! Trên trời không lấy một cụm mây! .

2. Đồng ý. Thường để nói mỉa.

Tom: *They're probably going to raise taxes again next year.*
Có lẽ sang năm họ lại tăng thuế nữa.

Henry: *I bet.* Đồng ý.

Fred: *If we do that again, we'll really be in trouble.* Nếu chúng ta tái phạm, ắt sẽ bị rắc rối.

Andrew: *I'll bet.* Đồng ý.

o **I'll bite.** Được, tôi sẽ trả lời bạn. Được, để đoán thử xem. Được, kể nghe thử.

Bob: *Guess what is in this box.* Đoán thử trong hộp này có gì.

Bill: *I'll bite. A new toaster!* Để tôi đoán thử xem. Cái lò nướng bánh mì.

John: *Did you hear the joke about the used car saledman?* Em có nghe câu chuyện tếu về anh chàng làm nghề bán xe cũ chưa?

Jane: *No, I'll bite.* Chưa, kể nghe thử.

English Practical Phrases

o **I'll call back later.** Tôi sẽ gọi lại sau.

Sally: *Is Bill there? Có Bill đó không?*

Jenny (speaking into the phone): *Sorry, he's not here right now.*

Jenny (nói vào điện thoại): “Rất tiếc bây giờ không có anh ta ở đây.

Sally: *I'll call back later.* Tôi sẽ gọi lại.

John (speaking into the telephone): *Hello, is Fred there? John*

(nói vào điện thoại): “A-lô, Có Fred đó không?

Jane: *No. Can I take a message? Không. Cần nhắn gì không?*

John: *No, thanks. I'll call back later.* Không, cảm ơn. Tôi sẽ gọi lại sau.

o **(I'll) catch you later.** Tôi sẽ nói chuyện với bạn sau.

Jenny: *Got to fly. See you around.* Dọt cái đã. Hẹn gặp sau.

Sally: *Bye. Catch you later.* Tạm biệt. Tôi sẽ nói chuyện với chị sau.

John: *I have to go to class now.* Bây giờ tôi phải vào lớp.

Bill: *Okay, catch you later.* Được. Để nói sau.

o **I'll drink to that!** Tôi phải ăn mừng mới được! Phải uống một châu mới được!

John: *Hey, Tom! You did a great job!* Này Tom! Anh giỏi quá!

Jenny: *I'll drink to that!* Tôi phải ăn mừng mới được!

Tom: *Thanks!* Cảm ơn nhiều!

Jane: *I think I'll take everybody out to dinner.* Tôi nghĩ là tôi sẽ mời mọi người đi ăn tối mới được.

Sally: *I'll drink to that!* Tôi phải uống một châu mới được.

o **I'll get back to you (on that)** và **Let me get back to you (on that).**

Tôi sẽ cho bạn biết ý kiến sau. Thường nghe cấp trên nói với cấp dưới.

Bob: *I have a question about the Wilson project.* Tôi có câu hỏi liên quan đến dự án Wilson.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Jenny: *I have to go to a meeting soon. I'll get back to you on that.* Tôi phải đi họp ngay. Hồi về tôi sẽ nói chuyện với anh sau.

Bob: *It's sort of urgent.* Việc này hơi gấp.

Jenny: *It can wait. It will wait.* Nếu đợi được thì gác lại đó đã.

Sue: *Shall I close the Wilson account?* Tôi đóng trương mục Wilson nhé?

Jane: *Let me get back to you on that.* Đợi tôi về hãy tính.

o **I'll get right on it.** Tôi sẽ bắt tay làm ngay.

Bob: *Please do this report immediately.* Nhờ làm ngay cái báo cáo này cho.

Fred: *I'll get right on it.* Tôi bắt tay làm ngay.

Jane: *Please call Tom and ask him to rethink this proposal.*
Nhờ gọi Tom và yêu cầu anh ta xem xét lại dự thảo kế hoạch này.

John: *I'll get right on it.* Tôi sẽ làm việc này ngay.

o **I'll have the same. The same for me.** Cho tôi cũng như vậy.

Waitress: *What would you like?* Ông muốn dùng gì?

Tom: *Hamburgers, fries, and coffee.* Cho tôi hăm-bơ-gơ, khoai chiên, và cà phê.

Jane: *I'll have the same.* Cho tôi cũng như vậy.

John: *For dessert, I'll have strawberry ice cream.* Đồ tráng miệng thì cho tôi kem dâu.

Bill: *I'll have the same.* Cho tôi cũng như vậy.

o **I'll have to beg off.** Xin cho tôi được phép từ chối. Lối từ chối lịch sự khi được mời một cách trịnh trọng.

Andrew: *Thank you for inviting me, but I'll have to beg off. I have a conflict.* Cảm ơn đã mời tôi, nhưng xin phép cho tôi được kiếu vì bị kẹt chuyện khác rồi.

Henry: *I'm sorry to hear that. Maybe some other time.* Ồ, như

English Practical Phrases

vậy thì tiếc quá. Thôi để dịp khác vậy.

Bill: Do you think you can come to the party? Anh nghĩ anh đến dự tiệc được không?

Bob: *I'll have to beg off. I have another engagement.* Cho tôi xin kiếu. Tôi đã có hẹn rồi.

Bill: *Maybe some other time.* Có lẽ để khi khác vậy.

- o **I'll look you up when I'm in town.** Khi nào đến khu bạn ở, tôi sẽ đến thăm bạn.

Bill: *I hope to see you again sometime.* Tôi hy vọng ít bữa nữa sẽ gặp lại anh.

Jenny: *I'll look you up when I'm in town.* Hôm nào đến chỗ anh, tôi sẽ đến thăm.

Andrew: *Good-bye, Fred. It's been nice talking to you. I'll look you up when I am in town.* Tạm biệt, Fred. Nãy giờ nói chuyện với anh thích quá. Lần sau xuống đây tôi sẽ ghé lại thăm anh.

Fred: *See you around, dude.* Hẹn gặp sau, thưa ngài.

- o **I'll put a stop to that.** Tôi phải cho chấm dứt chuyện này mới được.

Fred: *There are two boys fighting in the hall.* Có hai thằng bé đang đánh nhau ở ngoài hành lang.

Bob: *I'll put a stop to that.* Tôi phải ra can chúng nó mới được.

Sue: *The sales force is ignoring almost every customer in the older neighborhoods.* Tất cả mấy người bán hàng hầu như làm ngơ với mọi khách hàng từ những khu phố cũ kỹ nghèo nàn.

Jenny: *I'll put a stop to that!* Tôi phải tìm cách chấm dứt tình trạng này mới được!

- o **(I'll) see you in a little while.** Chốc nữa đây tôi sẽ gặp bạn.

John: *I'll see you in a little while.* Chốc nữa tôi sẽ đến gặp cô.

Jane: *Okay. Bye till later.* Vậy thì được. Chốc nữa gặp.

Sally: *I have to get dressed for tonight.* Em còn phải sửa soạn để tối nay đi dự đây.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Fred: *I'll pick you up about nine. See you in a little while.* Anh sẽ đón em khoảng chín giờ. Chúc nữa gặp lại.

Sally: *See you.* Chút nữa gặp.

o **I'll see you later. See (you) later.** Hẹn gặp sau.

John: *Good-bye, Sally. I'll see you later.* Tạm biệt Sally. Hẹn gặp sau.

Sally: *Until later, then.* Hẹn gặp sau vậy.

Bob: *Time to go. Later.* Đi đã. Gặp sau.

Jenny: *Later.* Gặp sau.

o **(I'll) see you next year.** Hẹn năm sau gặp lại.

Bob: *Happy New Year!* Chúc mừng năm mới!

Sue: *You, too! See you next year.* Chúc anh cũng vậy. Hẹn năm sau gặp lại.

John: *Bye. See you tomorrow.* Tạm biệt. Hẹn mai gặp lại.

Jenny: *It's New Year's Eve. See you next year!* Đêm nay là giao thừa. Hẹn anh sang năm gặp lại!

John: *Right! I'll see you next year!* Đúng! Hẹn sang năm gặp lại!

o **(I'll) see you (real) soon.** Tạm biệt và hẹn ít hôm nữa gặp lại.

Bill: *Bye, Sue. See you.* Tạm biệt, Sue. Hẹn gặp lại.

Sue: *See you real soon, Bill.* Hẹn gặp ít hôm nữa gặp lại, Bill.

John: *Bye, you two.* Tạm biệt, hai bạn.

Sally: *See you soon.* Hẹn ít hôm nữa gặp lại.

Jane: *See you, John.* Hẹn gặp lại, John.

o **(I'll) see you then.** Hẹn bữa ấy gặp lại. Sẽ gặp nhau vào thời gian đã giao hẹn.

John: *Can we meet at noon?* Chúng ta gặp nhau vào buổi trưa được không?

Bill: *Sure. See you then. Bye.* Được chứ. Trưa gặp nghe. Tạm biệt.

John: *Bye.* Tạm biệt.

English Practical Phrases

John: *I'll pick you up just after midnight.* Anh sẽ đón em khoảng sau nửa đêm.

Sally: *See you then.* Hẹn gặp vào giờ ấy.

- o **(I'll) see you tomorrow.** Để mai gặp lại sẽ tiếp. Dừng khi hai người làm cùng giờ, cùng chỗ.

Bob: *Bye, Jane.* Tạm biệt Jane.

Jane: *Good night, Bob. See you tomorrow.* Chúc ngủ ngon Bob. Hẹn mai gặp lại.

Sue: *See you tomorrow.* Hẹn gặp lại ngày mai.

Jane: *Until tomorrow. Bye.* Mai gặp. Tạm biệt.

- o **(I'll) talk to you soon.** Ít nữa tôi sẽ gọi điện thoại nói chuyện với bạn.

Sally: *Bye now. Talk to you soon.* Tạm biệt. Ít nữa tôi sẽ nói chuyện với anh trên điện thoại.

John: *Bye now.* Đi nghe.

Bill: *Nice talking to you. Bye.* Nói chuyện với cô thú vị lắm. Tạm biệt cô.

Jenny: *Talk to you soon. Bye.* Sẽ gọi điện thoại nói chuyện với anh. Tạm biệt.

- o **I'll thank you to keep your opinions to yourself.** Tôi không cần ý kiến của bạn về vấn đề này. Bạn cất cái ý kiến kia đi cho tôi nhờ.

Jane: *This place is sort of drab.* Chỗ này sao trông buồn tẻ quá.

John: *I'll thank you to keep your opinions to yourself.* Đó là ý kiến riêng của anh.

Bill: *Your whole family is sort of long-legged.* Cả nhà của anh thuộc về giòng cao cẳng.

John: *I'll thank you to keep your opinions to yourself.* Tôi sẽ cảm ơn nếu anh cất cái ý kiến của anh đi cho tôi nhờ.

- o **I'll thank you to mind your own business.** Đừng xía vào việc

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

của người khác. Một biến cách của *Mind your own business*. Lo làm công chuyện của mình đi! nói với giọng bất bình.

Tom: *How much did this cost?* Việc này phí tổn hết bao nhiêu?

Jane: *I'll thank you to mind your own business.* Đừng xía vào việc của người khác.

Bob: *Is your house in your name or your brother's?* Ngôi nhà này mang tên anh hay mang tên anh của anh?

John: *I'll thank you to mind your own business!* Đừng xía vào việc của người khác.

- o **(I'll) try to catch you some other time. I'll try to catch you later. I'll try to see you later.** Hẹn lúc khác sẽ chuyện trò.

Bill: *I need to get your signature on this contract.* Tôi cần chữ ký của bà trên bản hợp đồng này.

Sue: *I really don't have a second to spare right now.* Thật sự bây giờ tôi không rảnh lấy một giây, một phút nào hết.

Bill: *Okay, I'll try to catch you some other time.* Được rồi tôi sẽ nhờ bà vào khi khác vậy.

Sue: *Later this afternoon would be fine.* Khoảng chiều chiều thì được.

Bill: *I'm sorry for the interruptions, Tom. Things are very busy right now.* Tôi rất tiếc là làm trở ngại cho bạn Tom ạ. Hiện giờ công việc bề bộn quá chừng.

Tom: *I'll try to see you later.* Thôi để lúc khác tôi trở lại.

- o **(I) love it!** Tôi thích lắm!

Jenny: *What do you think of this car?* Anh thấy cái xe này thế nào?

Bill: *Love it! It's really cool!* Thích lắm! Trông mát mắt quá!

Bob: *What a joke, Tom!* Chuyện diễu đó hay thật! Tom ạ.

Jane: *Yes, love it!* Vâng, tôi thích lắm!

Bob: *Gee, thanks.* Cha chả, cảm ơn.

English Practical Phrases

o **(I'm) afraid not.** và **'Fraid not.** Tôi e không được.

Rachel: *Can I expect any help with this problem?* Tôi có thể kỳ vọng vào sự giúp đỡ nào về vấn đề này không?

Henry: *I'm afraid not.* Tôi e không có.

Andrew: *Will you be there when I get there?* Khi tôi đến đó sẽ có anh ở đó chưa?

Bill: *Afraid not.* Tôi e rằng chưa.

o **(I'm) afraid so.** và **'Fraid so.** Tôi e rằng như vậy.

Alice: *Do you have to go?* Anh có cần phải đi không?

John: *Afraid so.* Tôi e như vậy.

Rachel: *Can I expect some difficulty with Mr. Franklin?* Tôi có cần phải dự phòng sẽ gặp khó khăn với ông Franklin không?

Bob: *I'm afraid so.* Tôi e rằng như vậy.

o **I'm busy.** Đừng có làm rộn tôi lúc này. Tôi không rảnh. Tôi đang bận lắm.

Bob: *Can I talk to you?* Cho tôi nói chút chuyện với anh được không?

Bill: *I'm busy.* Đừng có làm rộn tôi lúc này.

Bob: *It's important.* Việc này quan trọng.

Bill: *Sorry, I'm busy!* Rất tiếc, tôi không rảnh!

Fred: *Can you help me with this?* Nhờ anh giúp tôi cái này được không?

Bill: *I'm busy. Can it wait a minute?* Tôi đang bận lắm. Đợi cho một tí được không?

Fred: *Sure. No rush.* Được. Không gấp.

o **I'm cool.** Khoẻ như văm. [Tiếng lóng; *cool* còn có nghĩa là lạnh.]

Bob: *How you been?* Dạo này khoẻ?

Fred: *I'm cool, man. Yourself?* Khoẻ như văm, bồ ạ. Còn bồ?

Bob: *The same.* Bình thường.

Father: *How are you, son?* Khoẻ không con?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Bill: *I'm cool, Dad.* Con khoẻ như văm, bố ạ.

Father (misunderstanding): *I'll turn up the heat.* Bố (hiểu lầm câu trả lời của con trai): “Để ba vặn lò sưởi lên cho” [Bố tưởng là con lạnh nên đề nghị vặn lò sưởi cho nóng.]

- o **(I'm) delighted to have you (here)** và **(We're) delighted to have you (here).** Rất sung sướng được bạn đến chung vui với (chúng) tôi

Bill: *Thank you for inviting me for dinner, Mr. Franklin.* Thưa ông Franklin, xin cảm ơn ông đã mời tôi đến dự buổi ăn tối.

Bill: *I'm delighted to have you.* Rất sung sướng được anh đến chung vui với (chúng) tôi.

"We're delighted to see you," said Tom's grandparents. "It's so nice to have you here for a visit." "Ông bà rất vui mừng được gặp lại cháu," ông bà nội của Tom nói. "Và ông bà rất sung sướng được cháu đến thăm".

- o **(I'm) delighted to make your acquaintance.** Rất vui mừng được làm quen với bạn.

Tom: *My name is Tom. I work in the advertising department.*
Tên tôi là Tom. Tôi làm việc tại ban quảng cáo.

Jenny: *I'm Jenny. I work in accounting. Delighted to make your acquaintance.* Tôi là Jenny. Tôi làm cho ban kế toán.
Rất vui mừng được làm quen với anh.

Tom: *Yeah. Good to meet you.* Vâng. Tôi cũng vui mừng được biết cô.

Fred: *Sue, this is Bob. He'll be working with us on the Wilson project.* Sue, đây là Bob. Anh ta sẽ làm chung với chúng ta trong dự án Wilson.

Sue: *I'm delighted to make your acquaintance, Bob.* Rất sung sướng được làm quen với anh, Bob.

Bob: *My pleasure.* Hân hạnh.

- o **(I'm) doing okay.**

1. Tôi cũng khoẻ thôi.

English Practical Phrases

Bob: *How you doing?* Anh khoẻ không?

Bill: *Doing okay. And you?* Khoẻ. Còn anh?

Bob: *Things could be worse.* May không có bệnh hoạn gì.

Jenny: *How are things going?* Mọi việc thế nào rồi?

Sue: *I'm doing fine, thanks. And you?* Khoẻ thôi, cảm ơn. Còn chị?

Jenny: *Doing okay.* Khoẻ.

2. Đỡ hơn trước

Jenny: *How are you feeling?* Chị cảm thấy trong người thế nào?

Sue: *I'm doing okay - as well as can be expected.* Khoẻ ra - đỡ hơn trước.

Tom: *I hope you're feeling better.* Anh hy vọng em thấy khoẻ hơn trước.

Sally: *I'm doing okay, thanks.* Cảm ơn, em thấy khoẻ.

o **I'm easy (to please).** Tôi dễ tánh lắm.

Tom: *Hey, man! Do you care if we get a sausage pizza rather than mushroom?* Này bồ! Mình mua pit-xa xúc-xích chứ không mua pit-xa nấm rơm được không?

Bob: *Fine with me. I'm easy.* Không sao. Mình dễ tánh mà.

Jenny: *How do you like this music?* Anh thấy loại nhạc này thế nào?

Bob: *It's great, but I'm easy to please.* Hay lắm. Mình dễ tánh mà.

o **I'm) feeling okay.** Tôi khoẻ mạnh. Tôi cảm thấy khoẻ khoắn.

Alice: *How are you feeling?* Chị thấy trong người thế nào?

Jane: *I'm feeling okay.* Em thấy khoẻ.

John: *How are things going?* Thế nào rồi?

Fred: *Feeling okay.* Khoẻ thôi.

o **(I'm) glad to hear it.** Nghe vậy tôi cũng mừng.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Sally: *We have a new car, finally.* Cuối cùng chúng đã có được xe mới.

Jenny: *I'm glad to hear it.* Nghe vậy tôi cũng mừng.

Tom: *Is your sister feeling better?* Chị của anh có đỡ không?

Bill: *Oh, yes, thanks.* Ồ, đỡ rồi. Cảm ơn nhiều.

Tom: *Glad to hear it.* Nghe vậy tôi cũng mừng.

- o **(I'm) glad you could come** và **(We're) glad you could come.** Rất vui sướng được bạn đến dự.

Tom: *Thank you so much for having me.* Vô cùng cảm ơn đã cho phép tôi đến chung vui.

Sally: *We're glad you could come.* Chúng tôi rất vui sướng được bạn đến dự.

John: *Yes, we are. Bye.* Vâng, đúng như vậy. Tạm biệt.

Bill: *Bye.*

Sally: *Bye, Bill. Glad you could come.* Tạm biệt Bill. Rất vui sướng được anh đến dự.

- o **(I'm) glad you could drop by** và **(We're) glad you could drop by; (I'm) glad you could stop by; (We're) glad you could stop by.** Rất mừng được bạn ghé lại thăm.

Tom: *Good-bye. Had a nice time.* Tạm biệt. Hôm nay quá vui.

Jenny: *Thank you for coming, Tom. Glad you could drop by.*
Cảm ơn anh Tom đã đến thăm. Anh ghé lại thăm chúng tôi vui lắm.

Tom: *Thank you so much for having me.* Rất cảm ơn cô đã mời tôi dự.

Sally: *We're glad you could drop by.* Chúng tôi rất vui được anh ghé lại thăm.

- o **I'm gone.** Tôi đi đây. Tôi đã đi rồi.

Bob: *Well, that's all. I'm gone.* Thôi, vậy là xong. Tôi đi đây.

Bill: *See ya!* Hẹn gặp.

Jane: *I'm gone. See you guys.* Tôi đi đây. Hẹn gặp lại các bạn nhé.

John: *See you, Jane.* Hẹn gặp lại nghe Jane.

Fred: *Bye, Jane.* Tạm biệt, Jane.

- o **(I'm) having a wonderful time; wish you were here.** Ở đây thật thú vị; ước gì lúc này có bạn (thì vui biết mấy) [Câu này thường thấy dùng trên các bưu thiếp của bè bạn, người thân gửi cho nhau khi đi xa.]

John wrote on all his cards, "Having a wonderful time; wish you were here." And he really meant it too. John viết trên những bưu thiếp: "Ở đây thật thú vị; ước gì lúc này cũng có em bên cạnh." và anh đã nói thật như lòng đã nghĩ.

"I'm having a wonderful time; wish you were here," said Tom, speaking on the phone to Jenny, suddenly feeling very insincere. "Anh ở đây rất thú vị; anh ước ao giờ này có em bên cạnh." Tom nói với Jenny qua điện thoại nhưng bỗng anh thấy lời mình sao thiếu chân thành.

- o **I'm having quite a time**

1. Tôi đang hưởng được một thời gian đầy vui thích. Tôi thấy thích ghê.

John: *Having fun?* Vui không?

Jane: *Oh, yes. I'm having quite a time.* Ô, vâng. Em đang hưởng một thời gian đầy vui thích.

Bob: *Do you like the seashore?* Em thích biển không?

Sally: *Yes, I'm having quite a time.* Thích. Em thấy thích ghê.

2. Tôi đang ở trong giai đoạn khó khăn.

Doctor: *Well, what seems to be the problem?* Này, có chuyện không ổn hả?

Jenny: *I'm having quite a time. It's my back.* Tôi đang thấy khó chịu. Do cái lưng mà ra.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Doctor: *Let's take a look at it.* Để tôi khám xem.

Father: *How's school?* Học hành ra sao đó?

Bill: *Pretty tough. I'm having quite a time. Calculus is killing me.* Khá căng thẳng. Con đang bị chơi với. Cái môn toán vi phân nó giết con đây.

o **(I'm) having the time of my life.** Lúc này là lúc thú vị nhất đời tôi.

Bill: *Are you having a good time, Jenny?* Jenny, cô có vui không?

Jenny: *Don't worry about me. I'm having the time of my life.*
Đừng bận tâm vì tôi. Lúc này tôi thấy thú vị nhất đời mình.

Jenny: *What do you think about this theme park?* Em thấy khu giải trí này thế nào?

Bill: *Having the time of my life. I don't want to leave.* Anh thấy thú vị nhất trần đời. Anh không muốn rời khỏi nơi này.

Jj

o **Just a minute** và **Just a moment; Just a second; Wait a minute; Wait a sec(ond).**

1. Xin vui lòng chờ một tí.

John: *Just a minute.* Xin đợi cho một tí.

Bob: *What's the matter?* Chuyện gì vậy?

John: *I dropped my wallet.* Tôi làm rơi cái ví.

Sue: *Just a sec.* Đợi cho chút.

John: *Why?* Tại sao?

Sue: *I think we're going in the wrong direction. Let's look at the map.* Em nghĩ chúng ta đi lộn đường rồi. Để coi bản đồ lại xem.

2. Khoan!

John: *Just a minute!* Khoan!

Jenny: *What's wrong?* Có chuyện gì vậy?

John: *That stick looked sort of like a snake. But it's all right.*
Cái cây nằm kia trông giống y hệt con rắn. Nhưng không sao.

Jenny: *You scared me to death!* Anh làm em sợ muốn chết!

Jenny: *Wait a minute!* Khoan đã!

Bill: *Why?* Tại sao?

Jenny: *We're leaving an hour earlier than we have to.* Mình đi sớm trước một giờ lận.

o **Just like that.** Chẳng hạn như vậy. Tương tự như vậy.

Sue: *You can't walk out on me just like that.* Anh không thể bỏ em như vậy được.

John: *I can too. Just watch!* Được chứ. Mở mắt mà xem!

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Jenny: *And then she slapped him in the face, just like that!* Và rồi bà ta tát vào mặt ông ấy một cái, như thế này nè!

Sally: *She can be so rude.* Bà ta dữ tợn quá.

o **(Just) taking care of business** . Lo làm ăn thôi [Thường thấy dùng lối viết tắt; T.C.B.]

Bill: *Hey, man. What you been doing?* Ê bồ. Đạo này làm gì?

Tom: *Just taking care of busniness.* Chỉ lo làm ăn thôi.

Andrew: *Look, officer, I'm just standing here, taking care of business, and this Tom guy comes up and tries to hit me for a loan.* Thưa ông (cảnh sát hoặc nhân viên an ninh), tôi đứng đây lo làm ăn vậy mà cái người tên Tom này tới cứ đòi mượn tiền cho được.

Tom: *That's not true!* Nói tầm bậy!

Kk

o **Keep in there!** Tiếp tục cố gắng.

Andrew: *Don't give up, Sally. Keep in there!* <D>Đừng bỏ cuộc Sally. Tiếp tục cố gắng lên!

Sally: *I'm doing my best!* <D> Em sẽ ráng hết sức!

John: *I'm not very good, but I keep trying.* Tôi không giỏi, nhưng tôi vẫn cố gắng.

Fred: *Just keep in there, John.* <D> Cứ tiếp tục cố gắng lên, John.

o **Keep in touch.** <D> Giữ gìn liên lạc với nhau.

Rachel: Good-bye, Fred. Keep in touch. Tạm biệt Fred. Giữ gìn liên lạc với nhau nhé.

Fred: Bye, Rach. Tạm biệt, Rach.

Sally (throwing kisses): *Good bye, you two.* Sally hôn gió: Tạm biệt hai bạn.

Jenny (waving good-bye): *Be sure and write.* Jenny vẫy tay giã từ: Nhớ viết thư nhé.

Sue: *Yes, keep in touch.* Vâng, giữ gìn liên lạc với nhau.

Keep (it) in mind that... <D> Nhớ đừng quên nhé...

Bill: When we get there I want to take a long hot shower. <D> Khi đến nơi con sẽ tắm bằng nước nóng cho đã đời.

Father: *Keep in mind that we are guests, and we have to fit in with the routines of the household.* Nhớ rằng chúng ta là khách, nên chúng ta phải theo đúng lễ lối của nhà người ta.

Sally: *Keep it in mind that you don't work here anymore, and you*

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

just can't go in and out of offices like that. <D> Nên nhớ anh không còn làm việc ở đây nữa, do vậy anh không thể tự ý ra vào các chỗ làm việc như vậy được.

Fred: *I guess you're right.* Tôi nghĩ cô nói đúng.

o **Keep it up!**<D>

1. Tiếp tục đi!

Jane: *I think I'm doing better in calculus.* Em nghĩ là em đang tiến về môn toán vi phân.

John: *Keep it up!* Tiếp tục đi!

Sally: *I now can jog for almost three miles.* Bây giờ em có thể chạy bộ gần được ba dặm rồi đó.

Fred: *Great! Keep it up!* Giỏi quá! Tiếp tục đi!

2. Cứ tiếp đi để coi chuyện gì xảy ra cho biết. [So sánh *Go ahead, make my day!*]<D>

John: *You're just not doing what is expected of you.* Anh chỉ làm toàn những thứ gì người ta không cần.

Bill: *Keep it up! Keep it up! and I'll quit when you need me most.* Cứ nói đi! Cứ nói đi! Lúc anh cần tôi nhất tôi sẽ bỏ đi cho coi.

"Your behavior is terrible, young man! You just keep it up and see what happens," warned Alice. "Just keep it up!" "Tánh nết của cậu lỗ mãng quá, cậu bé ạ! Cậu mà cứ như vậy mãi thì cậu sẽ thấy chuyện gì xảy ra," Alice cảnh cáo. "Cứ tiếp đi thì biết!"

o **Keep (on) trying**<D> và **Don't quit trying.**<D> Gắng lên. Đừng bỏ cuộc.

Jane: *I think I'm doing better in calculus.* Em nghĩ là em thấy khá hơn về môn toán vi phân.

John: *Keep trying! You can get an A.* Gắng lên. Em có thể đạt điểm A đó.

Sue: *I really want that promotion, but I keep getting turned down.* Em rất muốn được tiến cử vào chức vụ đó, nhưng cứ bị

English Practical Phrases

từ chối mãi.

Bill: *Don't quit trying! You'll get it!* Đừng bỏ cuộc! Em sẽ toại nguyện.

o **Keep (on) trying**<D> và **Stay out of my way**.<D>

1. Đừng cản đường tôi. Hãy tránh đường!

John: *Keep out of my way! I'm carrying a heavy load.* Tránh đường! Tôi đang xách nặng đây nè.

Bill: *Sorry.* Xin lỗi.

"Keep out of my way!" shouted the piano mover. "Tránh ra!" người di chuyển cây đàn dương cầm la lớn.

2. Đừng gây rắc rối cho tôi. Đừng làm rộn! Đừng cản tôi!

Henry: *I'm going to get even no matter what. Keep out of my way.* Không sao tôi sẽ tìm cách gỡ huề. Đừng cản tôi.

Andrew: *Keep it up! You'll really get in trouble.* Cứ làm đi! Anh bị rắc rối cho mà xem.

John: *I intend to work my way to the top in this business.* Tôi có ý muốn tìm phương cách riêng để đạt đến tuyệt đỉnh của ngành kinh doanh này.

Jenny: *So do I, so just keep out of my way.* Tôi cũng vậy, nên anh đừng làm rộn tôi.

o **Keep out of this!**<D> và **Stay out of this!**<D> Không phải việc của bạn, đừng xen vào!

John: *Now you listen to me, Fred!* Này, Fred, nghe tôi nói nè!)

Jenny: *That's no way to talk to Fred.* Không có cách gì nói với Fred!)

John: *Keep out of this, Jenny! Mind your own business.* Không phải việc của cô, đừng xen vào, Jenny! Lo công chuyện của cô đi!)

Fred: *Stay out of this, Jenny.* Đừng xen vào, Jenny.

Jenny: *It's just as much my business as it is yours.* Chuyện này

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

liên quan đến tôi cũng nhiều như liên quan đến các anh vậy.

- o **Keep quiet**<D> và **Keep still**.<D> Ngồi yên và giữ im lặng.

John: *I'm going to go to the store.* Tôi định đi mua đồ.

Bill: *Keep quiet.* Im lặng.

John: I just said... Tôi chỉ nói...

Bill: I said, keep quiet! Tôi nói, yên lặng!

Child: *I want some candy!* Con thích ăn kẹo!

Mother: *Keep still.* Ngồi yên.

- o **Keep smiling**.<D> Cứ vui lên.

John: *Things are really getting tough.* Công chuyện mỗi ngày một tệ.

Sue: *Well, just keep smiling. Things will get better.* Thôi, cứ vui lên. Rồi sẽ khá mà.

Bill: *What a day! I'm exhausted and depressed.* Cái ngày này tệ làm sao! Tôi hết sức mệt mỏi với chán chường.

Bob: *Not to worry. Keep smiling. Things will calm down.*<D> Quẳng gánh lo đi. Vui lên. Mọi việc sẽ êm xuôi ngay.

- o **Keep still about it**<D> và **Keep quiet about it**.<D> Đừng nói cho ai hay nghe.

Bill: *Are you really going to sell your car?* Em thật muốn bán xe hả?)

Jenny: *Yes, but keep quiet about it.* Vâng, nhưng đừng nói cho ai hay nghe.

John: *Someone said you're looking for a new job.* Có người nói em đang tìm việc làm.

Sue: *That's right, but keep still about it.* Đúng vậy, nhưng đừng hé cho ai hay.

- o **Keep this to yourself**.<D> Biết để bụng nghe.

English Practical Phrases

Andrew: *Keep this to yourself, but I'm going to Bora Bora on my vacation.* Biết để bụng nghe. Tôi sẽ đi nghỉ hè ở Bora Bora.

Henry: *Sounds great. Can I go too?* Nghe thích quá. Cho tôi theo với được không?)

John: *Keep this to yourself. Jenny and I are breaking up.* Nghe để bụng. Jenny và anh bỏ nhau rồi.

Sue: *I won't tell a soul.* Em không nói cho ai biết đâu.

o **Keep up the good work.**<D> Việc tốt đó, gắng duy trì.

Father: *Your grades are fine, Bill. Keep up the good work.*

Điểm của con ở trường khá lắm Bill ạ. Gắng tiếp tục nghe con.

Bill: *Thanks, Dad.* Cảm ơn bố.

"Nice play," said the coach. "Keep up the good work." (Huấn luyện viên nói: "Chơi giỏi lắm. Gắng duy trì như vậy!")

o **Keep your chin up.**<D> Hãy quên chuyện buồn đi. Hãy can đảm lên.

Fred: *I really can't take much more of this.* Tôi thật không thể kham nổi chuyện này nữa.

Jane: *Keep your chin up. Things will get better.* Hãy quên chuyện buồn đi. Chuyện gì rồi cũng qua.

John: *Smile, Fred. Keep your chin up.* Cười lên. Fred. Hãy can đảm lên.

Fred: *I guess you're right. I just get so depressed when I think of this mess I'm in.* Tôi nghĩ anh nói đúng. Tôi chỉ thấy buồn nản mỗi khi nghĩ đến lúc bị rơi vào cái mớ bòng bong này.

o **Keep your mouth shut (about someone or something).**<D>

Đừng nói gì với ai hết. Hãy cầm mồm lại (lời nói không lịch sự.

Bob: *Are you going to see the doctor?* Em định đi khám bệnh hả?)

Jenny: *Yes, but keep your mouth shut about it.* Vâng, nhưng đừng nói gì với ai hết.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Bob: *Isn't Tom's uncle in tax trouble?* Không phải chú của Tom đang bị rắc rối về chuyện thuế sao?)

Jane: *Yes, but keep your mouth shut about him.* (Vâng, nhưng đừng nói gì với ai hết.

- o **Keep your opinions to yourself!** Tôi không muốn nghe ý kiến của bạn! Đừng bình phẩm gì cả! Đẹp ý kiến bạn đi!

Jane: *I think this room look drab.* Tôi nghĩ cái phòng này trông nhếch nhác quá.

Sue: *Keep your opinions to yourself! I like it this way!* Đó là ý kiến của chị! Tôi thích để như vậy đó!

Sally: *You really ought to do something about your hair. It looks like it was hit by a truck.* Nói thật anh nên đi sửa mái tóc anh lại. Sao trông nó giống như cái ổ quạ.

John: *Keep your opinions to yourself. This is the latest style where I come from.* Đẹp ý kiến em đi. Đây là kiểu mới nhất ở xứ anh đó.

Sally: I won't suggest where that might be. Xứ nào mặc kệ, em vẫn chê.

- o **Keep your shirt on!** Bình tĩnh nào! Đừng vội nóng!

John: *Hey, hurry up! Finish this!* Này, nhanh lên! Làm cái này cho xong!

Bill: *Keep your shirt on! I'll do it when I'm good and ready.* Anh cứ bình tĩnh đi! Khi nào tôi thích thì tôi làm.

John: *Waiter! We've been waiting fifteen minutes! What sort of place is it?* Này anh bồi! Chúng tôi đợi mười lăm phút rồi! Chỗ này sao kỳ vậy?

Waiter: *Keep your shirt on!* Xin ông đừng vội nóng!

John (quietly): *Now I know what sort of place this is.* John (lẩm bẩm): Thôi tôi biết chỗ này rồi.

- o **Kind of.** Xem **Sort of.**

English Practical Phrases

o **Knock it off!** Đừng làm ồn nữa!

John: *Hey, you guys! Knock it off!* Này các người! Đừng làm ồn nữa!)

Bob: *Sorry. I guess we got a little carried away.* Xin lỗi. Tôi nghĩ là chúng tôi hơi quá hứng chí.

Sue: *All right. Knock it off!* Được rồi. Đừng làm ồn nữa!)

Bill: *Yeah. Let's get down to business.* Ừ. Trở lại công việc đi.



o **Ladies first.** Ưu tiên cho phái nữ.

Bob stepped back and made a motion with his hand indicating that Jenny should go first. "Ladies first," smiled Bob. Bob bước lùi lại và đưa tay ra dấu mời Jenny đi trước, vừa nhoẻn miệng cười: "Mời cô."

Bob: *It's time to get in the food line. Who's going to go first?*

Đến giờ sắp hàng lấy thức ăn rồi. Ai đứng trước đây?

Bill: *Ladies, first, Jenny.* Ưu tiên cho phái nữ, Jenny ạ.

Jenny: *Why not gentlemen first?* Tại sao không là các ông?

Bob: *Looks like nobody's going first.* Như vậy không ai ưu tiên cả.

o **Leave it to me.** Để đó cho tôi. Để tôi làm cho.

John: *This whole business needs to be straightened out.* Toàn bộ công việc này cần được chỉnh đốn lại.

Sue: *Leave it to me. I'll get it done.* Để đó cho tôi. Tôi sẽ làm đâu vào đấy.

Jane: *Will you do this as soon as possible?* Nhờ chị làm việc này càng nhanh càng tốt.

Jenny: *Leave it to me.* Để đó cho tôi.

o **Leave me alone!** Đừng động đến tôi! Để cho tôi yên!

John: *You did it. You're the one who always does it.* Anh làm chớ ai. Anh là người chuyên môn làm vậy mà.

English Practical Phrases

Bill: *Leave me alone! I never did it.* Để cho tôi yên! Tôi không bao giờ làm như vậy cả.

Fred: *Let's give Bill a dunk in the pool.* Bọn mình xô thằng Bill xuống hồ nè.

Bill: *Leave me alone!* Đừng đụng đến người tôi!

o **Let it be.** Thôi đi. Bỏ qua đi

Alice: *I can't get over the way he just left me there on the street and drove off. What an arrogant pig!* Tôi không hiểu nổi tại sao thằng chả bỏ tôi giữa đường rồi lái xe đi mất. Cái đồ heo mắch dịch!

Jenny: *Oh, Alice, let it be. You'll figure out some way to get even.* Ô Alice, đừng thềm nói gì hết. Tìm cơ hội chơi lại chả cho huề.

John: *You can't!* Anh không được làm vậy!

Bill: *Can too!* Anh làm được tôi làm được!

John: *Can't!* Không được!

Bill: *Can too!* Cứ làm!

Jane: *Stop! Let it be! That's enough!* Ngừng ngay! Bỏ qua đi! Cãi nhau đủ rồi!

o **Let me have it! và Let's have it!** Nói cho tôi biết đi. Cho tôi biết tin ấy đi.

Bill: *I'm afraid there's some bad news.* Tôi có tin chẳng vui.

Bob: *Okay. Let me have it! Don't waste time!* Được. Tin gì nói nghe xem. Đừng làm mất thì giờ nữa!

Bill: *The plans we made did away with your job.* Kế hoạch mới của chúng tôi có khoản cắt bỏ phần hành công việc do anh đang đảm trách.

Bob: *What? Cái gì?*

John: *I didn't want to be the one to tell you this.* Tôi không muốn mình là người đầu tiên cho anh biết tin này.

Bob: *What is it? Let's have it!* Cái gì vậy? Nói nghe coi!

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

John: *Your cat was just run over.* Con mèo của anh bị xe cán chết rồi.

Bob: *Never mind that, what's the bad news?* Chuyện đó nhỏ, có tin gì ghê gớm không?

- o **Let me (just) say** và **Just let me say.** Cho phép tôi bày tỏ; Cho phép tôi nói.

Rachel: *Let me say how pleased we all are with your efforts.*
Cho phép tôi nói rằng chúng tôi rất hài lòng về những nỗ lực của anh.

Henry: *Why, thank you very much.* Thật sao, cảm ơn nhiều lắm.

Bob: *Just let me say that we're extremely pleased with your activity.* Cho tôi được nói rằng chúng tôi vô cùng hài lòng về hoạt động của Bill.

Bill: *Thanks loads. I did what I could.* Xin đa tạ. Tôi đã làm hết khả năng của tôi.

- o **Let's call it a day.** Hôm nay làm như vậy là đủ rồi.

Jenny: *Well, that's the end of the reports. Nothing else to do.*
Đó, vậy là xong báo cáo rồi. Hết việc gì làm rồi.

Sue: *Let's call it a day.* Chừng đó đủ cho hôm nay rồi.

Bob: *Let's call it a day. I'm tired.* Mệt quá. Hôm nay làm chừng đó đủ rồi.

Tom: *Me too. Let's get out of here.* Tôi cũng vậy. Thôi mình đi hè.

- o **Let's do this again (sometime.** và **We must do this again (sometime.** Hôm nào chúng ta làm lại lần nữa. Thế nào cũng phải tổ chức lại.

Bill: *What a nice evening.* Tối nay thú vị quá chừng.

Jenny: *Yes, let's do this again sometime.* Vâng, hôm nào tổ chức lại lần nữa.

Bill: *Bye.* Đi nghe.

Jenny: *Bye, Bill.* Tạm biệt, Bill.

English Practical Phrases

Sue (saying good night): *So nice to see both of you.* Sue (chào từ già): Gặp lại hai người tôi vui lắm.

Jenny: *Oh, yes. We must do this again sometime.* Ô, đúng rồi. Hôm nào chúng ta phải tổ chức lại.

o **Let's eat.**

1. Mời ngồi vào ăn.

Father: *It's all ready now. Let's eat.* Cơm dọn sẵn rồi. Mời ngồi vào ăn.

Bill: *Great! I'm starved.* Tuyệt! Con đói bụng quá.

John: *Soup's on! Let's eat!* Cơm xong rồi. Mời lại ăn.

Bill: *Come on, everybody. Let's eat!* Nào, mọi người. Ngồi lại ăn.

2. **Let's eat something.** Tới giờ rồi kiếm gì ăn đi chứ.

Jenny: *Look at the clock. We only have a few minutes before the show. Let's eat.* Nhìn đồng hồ kia. Chỉ còn mấy phút nữa là tới giờ trình diễn. Kiếm cái gì ăn đi chứ.

Bill: *What should we do? We have some time to spare.* Làm gì bây giờ? Chúng ta còn một chút thời gian rảnh.

Sue: *Let's eat something.* Kiếm cái gì ăn đi.

Bill: *Good idea.* Ý kiến hay đó.

Sue: *Food is always a good idea with you.* Anh mà nghe ai nói đến ăn là khen hay.

o **Let's get down to business.** Hãy trở lại với công việc.

John: *Okay, enough small talk. Let's get down to business.*

Thôi, nói chuyện phiếm vậy là đủ rồi. Trở lại với công việc đi.

Jenny: *Good idea.* Hay đấy.

"All right, ladies and gentlemen, let's get down to business," said the president of the board. "Xin quý vị chú ý. Mời quý vị trở lại với công việc." ông chủ tịch hội đồng quản trị kêu gọi.

o **Let's get out of here.** Chúng ta đi chỗ khác đi.

Alice: *It's really hot in this room. Let's get out of here.* Trong phòng này nóng quá. Đi chỗ khác đi.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

John: *I'm with you. Let's go.* Tôi đồng ý. Ta đi thôi.

Bill: *This crowd is getting sort of angry.* Đám đông có vẻ đang phần nộ.

Bob: *I noticed that too. Let's get out of here.* Tôi cũng thấy điều đó. Chúng ta đi chỗ khác đi.

- o **Let's get together (sometime).** Hôm nào chúng ta họp nhau lại nữa.

Bill: *Good-bye, Bob.* Tạm biệt, Bob.

Bob: *See you, Bill. Let's get together sometime.* Hẹn gặp lại, Bill. Hôm nào chúng ta họp lại nhau nữa.

Jane: *We need to discuss this matter.* Chúng ta cần thảo luận vấn đề này.

John: *Yes, let's get together next week.* Vâng, tuần tới chúng ta sẽ gặp nhau.

- o **Let's go somewhere where it's (more) quiet.** Hãy tìm chỗ nào yên tĩnh hơn.

Tom: *Hi, Jenny. It's sure crowded here.* Chào Jenny. Chỗ này quá đông.

Jenny: *Yes, let's go somewhere where it's quiet.* Vâng, tìm chỗ nào yên tĩnh đi anh.

Bill: *We need to talk.* Chúng ta có chuyện phải nói.

Sally: *Yes, we do. Let's go somewhere where it's more quiet.* Vâng, đúng vậy. Tìm chỗ nào yên tĩnh hơn.

- o **Let's not go through all that again.** Thôi đừng nói lại chuyện đó nữa.

Bill: *Now, I still want to explain again about last night.* Bây giờ, anh vẫn muốn giải thích cho em rõ về chuyện xảy ra tối qua.

Sally: *Let's not go through all that again!* Thôi đừng nhắc lại chuyện đó nữa!

English Practical Phrases

Sally: *I can't get over the way you spoke to me at our own dinner table.* Em vẫn không hiểu cái lối anh nói chuyện với em tại bàn ăn ra sao nữa.

Fred: *I was only kidding! I said I was sorry. Let's not go through all that again!* Anh chỉ nói đùa thôi! Anh nói xin lỗi rồi. Thôi đừng nhắc lại chuyện đó nữa.

o **Let's shake on it.** Bắt tay một cái nào. (Bày tỏ sự đồng tình.)

Bob: *Do you agree?* Anh đồng ý không?

Jenny: *I agree. Let's shake on it.* Tôi đồng ý. Bắt tay một cái nào.

Bob: *Okay.* Thì bắt.

Bill: *Good idea. Sounds fine.* Ý kiến hay. Nghe thích lắm.

Bob (extending his hand): *Okay, let's shake on it.* Bob (đưa tay ra): Được lắm. Bắt tay một cái nè.

Bill (shaking hands with Bob): *Great!* Bill (bắt tay Bob): Tốt lắm!

o **Let's talk (about it).** Hãy bàn kỹ để tìm cách giải quyết.

Tom: *Bill! Bill! I'm sorry about our argument. Let's talk.* Này Bill! Bill! Xin lỗi về chuyện cãi vả vừa rồi. Bây giờ bàn lại và tìm cách giải quyết đi.

Bill: *Get lost!* Cút đi!

Sally: *I've got a real problem.* Em gặp chuyện rắc rối lớn.

Bob: *Let's talk about it.* Thì hãy bàn kỹ để tìm cách giải quyết.

o **Like it or lump it!** Chỉ có vậy, không thích thì thôi.

John: *I don't like this room. It's too small.* Tôi không thích cái phòng này. Quá nhỏ.

Bill: *Like it or lump it. That's all we've got.* Không thích thì thôi. Chúng tôi chỉ có vậy.

Jane: *I don't want to be talked to like that.* Tôi không thích nói với tôi lời lẽ như vậy.

Sue: *Well, like it or lump it! That's the way we talk around here.* Ừ, thích hay không thì tùy! Chúng tôi ở đây nói với nhau

như vậy đó.

- o **Likewise(, I'm sure).** Tôi cũng vậy. Tôi cũng thấy thế.

Alice: *I'm delighted to make your acquaintance.* Được làm quen với anh em thích lắm.

Bob: *Likewise, I'm sure.* Anh cũng thấy vậy.

John: *How nice to see you!* Tôi rất mừng được làm quen với cô.

Sue: *Likewise.* Em cũng vậy.

John: *Where are you from, Sue?* Em người xứ nào, Sue.

- o **Long time no see.** Lâu quá không gặp. Lâu lắm rồi bây giờ mới gặp. [Lối nói theo người Hoa đã được Mỹ hoá.]

Tom: *Hi, Fred. Where have you been keeping yourself? Chào Fred. Lâu nay trốn đâu mất biệt vậy?*

Fred: *Good to see you, Tom. Long time no see.* Gặp bạn mừng quá, Tom. Lâu quá rồi không gặp.

John: *It's Bob! Hi, Bob!* Ê Bob kia! Ê, Bob!

Bob: *Hi, John! Long time no see.* A, John! Lâu lắm rồi mới gặp.

- o **Look** [Lối gợi chuyện, gây chú ý cho người khác, trách cứ... Xem từng thí dụ để thấy sự uyển chuyển của từ-ngữ này.]

Sue: *How could you!* Anh làm gì kỳ vậy!

Fred: *Look, I didn't mean to.* Chị thấy đó, rõ ràng tôi không cố ý.

Andrew: *Look, can't we talk about it?* Này, chúng ta không thử bàn chuyện đó được sao?

Sue: *There's no more to be said.* Không còn gì để nói nữa.

John: *I'm so sorry!* Tôi rất lấy làm tiếc!

Andrew: *Look, we all make mistakes.* Có gì đâu, chúng ta đều có sai lầm mà.

"Look, let me try again," said Fred. "Nào, để tôi thử lại lần nữa xem." Fred nói.

English Practical Phrases

Andrew: *Look, I've just about had it with you!* Thôi, tôi chán ngán cô lắm rồi!

Sally: *And I've had it with you.* Còn tôi, cũng ngấy anh luôn.

Andrew: *Look, that can't be right.* Coi kìa, như vậy không đúng.

Rachel: *But it is.* Như vậy mới đúng chứ.

o **Look alive!** Gắng sức lên!

"Come on, Fred! Get moving! Look alive!" shouted the coach, who was not happy with Fred's performance. Nhanh lên, Fred! Xôo xáo lên! Gắng sức lên chớ!" huấn luyện viên rầy Fred vì không hài lòng về lối chơi của anh ta.

Bill: *Look alive, Bob!* Gắng sức lên chớ, Bob!

Bob: *I'm doing the best I can.* Tôi đang làm hết sức của tôi.

o **Look (at) what the cat dragged in!** Trông sao mà thiếu não vậy kìa!

Bob and Jenny were standing near the doorway talking when Tom came in. "Look what the cat dragged in!" announced Bob. Bob và Jenny đang trò chuyện gần cửa thì thấy Tom đi vào. Bob kêu lên: "Trông sao mà thiếu não vậy kìa?"

Jenny: *Hello, everybody. I'm here!* Chào mọi người. Có tôi đây!

Jane: *Look at what the cat dragged in!* Coi con mèo mắc mớ kìa!

o **Look here** Coi nè. Coi kìa.

Henry: *Look here, I want to try to help you, but you're not making it easy for me.* Coi kìa, anh muốn giúp em mà em cứ làm khó anh.

Rachel: *I'm just so upset.* Tại em lo lắng quá.

Andrew: *Look here, I just asked you a simple question!* Này, tôi chỉ muốn hỏi anh một câu đơn giản thôi mà!

Bob: *As I told you in the beginning, there are no simple answers.* Như tôi đã nói với anh ngay từ đầu, không có câu trả

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

lời nào đơn giản cả.

- o **Look me up when you're in town.** Khi nào bạn xuống chỗ tôi thì ghé lại thăm tôi nhé.
Bob: *Nice to see you, Tom. Bye now.* Gặp lại anh mừng lắm, Tom. Tạm biệt nghe.
Tom: *Yes, indeed. Look me up when you're in town. Bye.* Vâng, tạm biệt. Khi nào có dịp xuống đây ghé lại chơi nghe.
Sally (on the phone): *Bye. Nice talking to you.* Sally (đang nói trên điện thoại): Nói chuyện với chị thích lắm.
Jenny: *Bye, Sally. Sorry we can't talk more. Look me up when you're in town.* Thôi nghe, Sally. Tiếc là chúng ta không nói chuyện lâu được. Khi nào có dịp xuống đây, ghé lại thăm em nhé.

- o **Look out!** và **Watch out!** Coi chừng! Cẩn thận!
Bob saw the scenery starting to fall on Tom. "Look out!" cried Bob.
Bob thấy tấm phong muốn rơi nhằm Tom. "Coi chừng!" Bob la lên.
"Watch out! That sidewalk is really slick with ice!" warned Sally.
Sally báo trước: "Cẩn thận! Lề đường trơn nước đá đó nghe!"

- o **Look who's here!** Xem thử ai đây!
Bill: *Look who's here! My old friend Fred. How goes it, Fred!*
Xem thử ai đây! Bạn đời Fred của tôi. Sao đó, Fred!
Fred: *Hi, there, Bill! What's new? A, Bill đây mà! Có gì lạ không?*
Bill: *Nothing much.* Không có gì đáng nói.
Bill: *Look who's here!* Nhìn xem thử ai đây!
Jenny: *Yeah. Isn't that Fred Morgan? Ừ. Có phải Fred Morgan đó không?*

English Practical Phrases

- o **Look who's talking!** Có biết đang nói gì không!

Andrew: *You criticize me for being late! Look who's talking! You just missed your flight!* Em trách anh trễ nãi! Em đang nói cái gì chớ! Em vừa trễ mất chuyến bay thì sao?

Jane: *Well, nobody's perfect.* Ủ thì, có ai hoàn toàn đâu.

Jenny: *You just talk and talk, you go on much too long about practically nothing, and you never give a chance for anyone else to talk, and you just don't know when to stop!* Chị chỉ biết nói với nói, chị nói huyên thuyên chẳng ăn nhập vào chuyện gì cả mà lại không để cho người khác nói gì hết, và chị cũng chẳng biết bao giờ nên ngưng nữa.

Sally: *Look who's talking!* Nhìn lại xem chị đang nói cái gì chớ!

- o **Lord knows I've tried.** Chỉ có trời mới biết tôi.

Alice: *Why don't you get Bill to fix this fence?* Tại sao chị không nhờ anh Bill sửa cái hàng rào lại?

Jenny: *Lord knows I've tried. I must have asked him a dozen times; this year alone.* Chỉ có trời mới biết tôi. Nội năm nay không tôi đã nhờ anh ta cả chục lần rồi đó; mà anh ta đâu có chịu sửa.

Sue: *I can't seem to get to class on time.* Tôi sợ không đến lớp kịp.

Rachel: *That's just awful.* Như vậy thì tệ thật.

Sue: Lord knows I've tried. I just can't do it. Chỉ có trời biết tôi cố hết mình mà không được.

- o **Lose one's train of thought.** Quên điều vừa nói. Bị gián đoạn dòng tư tưởng.

Andrew: *I had something important on my mind, but that telephone call made me lose my train of thought.* Trong đầu tôi đang nghĩ đến một chuyện quan trọng, nhưng rồi điện thoại reo làm tôi quên khuấy đi mất.

Jenny: *Did it have anything to do with money, such as the money you owe me?* Chuyện đó có liên quan đến tiền bạc không, chẳng hạn như số tiền anh còn nợ tôi ấy mà.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Andrew: *I can't remember.* Tôi cũng không nhớ nữa.

Tom: *Now, let's take a look at, uh. Well, next I want to talk about something that is very important.* Nào, hãy xem cái này, ừ. Sau đây tôi muốn nói đến một việc quan trọng.

Jenny: *I think you lost your train of thought.* Tôi nghĩ giòng tư tưởng của anh bị gián đoạn rồi.

Tom: *Don't interrupt. You'll make me forget what I'm saying.* Đừng có nói leo. Cô làm tôi quên cái gì tôi vừa nói mất.

o **Lots of luck!** Chúc bạn nhiều may mắn!

Bill: *I'm going to try to get my tax bill lowered.* Tôi định tìm cách làm bớt tiền thuế.

Tom: *Lots of luck!* Chúc anh nhiều may mắn!

Jenny: *I'll go in there and get him to change his mind, you just watch!* Tôi sẽ đi vào trong đó để thuyết phục anh ta thay đổi quyết định. Chị hãy đợi coi.

Sally: *Lots of luck!* Chúc chị may mắn!

o **Lovely weather for ducks.** Thời tiết này thì có vịt mới ưa. [Ý chê trời xấu không hợp với việc dạo chơi.]

Bill: *Hi, Bob. How do you like this weather?* Chào Bob. Anh thấy thời tiết này thế nào?

Bob: *Lovely weather for ducks.* Trời này thì chỉ có vịt mới ưa thôi.

Sally: *What a lot of rain!* Sao mưa nhiều quá!

Tom: *Yeah. Lovely weather for ducks. Don't care for it much myself.* Ừ. Trời này chỉ có vịt mới ưa. Riêng tôi chẳng để ý gì chuyện mưa với nắng.

o **Lucky for you.** Vậy là may cho bạn đó.

Andrew: *Lucky for you the train was delayed. Otherwise you'd have to wait till tomorrow morning for the next one.* May cho anh là xe lửa bị trễ. Nếu không thì qua sáng mai mới có chuyến khác.

English Practical Phrases

Fred: *That's luck, all right. I'd hate to have to sleep in the station.* Phải rồi, thế là may. Tôi ghét phải ngủ lại tại nhà ga.

Jane: *I hope I'm not too late.* Hy vọng tôi đến không trễ lắm.

Sue: *Lucky for you, everyone else is late too.* May cho chị đó, ai cũng đến trễ hết.



o **Ma'am?**

1. Bà (cô) gọi tôi hả? Hỏi người đàn bà xem có phải bà ta đã gọi mình.

Mother: *Tom!* Tom ơi!

Tom: *Ma'am?* Thưa mẹ gọi con?

Mother: *Come take out the garbage.* Đem rác đi đổ đi con.

Tom: *Yuck!* Ghê!

Doctor: *Now, Bill, I need you to do something for me.* Này Bill.
Nhờ anh làm giúp tôi ít việc.

Bill: *Ma'am?* Thưa bà gọi tôi hả?

Doctor: *Stick out your tongue.* Lè lưỡi ra.

2. Xin bà lặp lại điều vừa nói.

Sally: *Bring it to me, please.* Nhờ mang cái đó đến cho tôi.

Bill: *Ma'am?* Bà nói sao?

Sally: *Bring it to me!* Mang cái kia lại cho tôi!

*Uncle Fred turned his good ear to the clerk and said,
"Ma'am?"* Chú Fred quay phía tai nghe rõ về hướng bà bán hàng
và nói: "Thưa bà nói sao?"

o **Make a lap.** Ngồi xuống đi.

Andrew: *Hey, you're in the way, Tom! Make a lap, why don't
you?* Ê, sao lại đứng giữa đường vậy, Tom! Ngồi xuống đi chớ.

Tom: *Sorry.* Xin lỗi.

Rachel: *Come over here and make a lap. You make me tired,
standing there like that.* Đến đây ngồi đi. Anh bắt em đứng
hoài mệt muốn chết.

English Practical Phrases

John: *You just want me to sit by you?* Em muốn anh ngồi bên cạnh em hả?

Rachel: *That's right.* Đúng vậy.

- o **Make it snappy!** Nhanh lên! Hành động nhanh lên nào!

Andrew: *Make it snappy! I haven't got all day.* Nhanh lên! Hết giờ rồi.

Bob: *Don't rush me.* Đừng có hối tôi.

Jenny: *Do you mind if I stop here and get some film?* Tôi dừng lại đây để mua một ít phim được không?

Bob: *Not if you make it snappy!* Nhanh lên không thì thôi!

Jenny: *Don't worry. I'll hurry.* Đừng có lo. Tôi sẽ ra liền.

- o **Make it (to something).** Cố gắng tham dự vào việc gì.

"I'm sorry," said Jenny, "I won't be able to make it to your party." "Tôi rất tiếc tôi không thể đến dự bữa tiệc của bạn được," Jenny nói.

Rachel: *Can you come to the rally on Saturday?* Bạn có thể đến dự buổi họp mặt vào thứ Bảy không?

Andrew: *Sorry. I can't make it.* Rất tiếc. Tôi không thể dự được.

- o **Make it two.** Cho hai cái. Làm cho hai cái.

Bill (speaking to the waiter): *I'll have the roast chicken.* Bill nói với người bồi: Cho tôi món gà rô-ti.

Jenny: *Make it two.* Cho hai phần.

Waiter: *Would you like something to drink?* Ông gọi gì uống không?

Tom: *Just a beer.* Cho lon bia.

Waiter (turning to Jenny): *And you?* Còn bà?

Jenny: *Make it two.* Lấy hai lon.

- o **Make mine something...** Phần tôi thì cho... tên thức ăn, thức uống, áo quần, hoặc các vật dụng khác (Thường dùng khi gọi thức

ăn hơn.

Bill: *I want some pie. Yes, I'd like apple.* Cho tôi bánh nhụy trái cây. Đúng rồi, bánh nhân táo.

Tom: *Make mine cherry.* Phần tôi thì cho bánh nhân hồng đào.

Waiter: *Would you care for some desert? The ice cream is homemade.* Ông muốn dùng đồ tráng miệng không? Có kem do chính nhà hàng chúng tôi làm.

Tom: *Yes, indeed. Make mine chocolate.* Vâng, được. Cho tôi kem sô-cô-la.

o **Make no mistake (about it)!** Đừng có nhầm lẫn kiểu đó!

Sally: *I'm very angry with you! Make no mistake about it!* Tôi giận anh hết sức! Đừng nhầm lẫn kiểu đó chớ!

Fred: *Whatever it's about, I'm sorry.* Bất cứ là lỗi gì, tôi cũng xin nhận.

Clerk: *Make no mistake, this is the finest carpet available.*
Đừng nhầm lẫn nhé. Đây là loại thảm tốt nhất chúng tôi có.

Sally: *I'd like something a little less fine, I think.* Xin cho tôi loại hạng kém hơn một tí.

o **Make up your mind** và **Make your mind up.** Hãy quyết định đi.

Henry: *I don't have all day. Make up your mind.* Tôi không có nhiều thì giờ. Hãy quyết định ngay đi.

Rachel: *Don't rush me.* Đừng hối thúc tôi.

Bob: *Make your mind up. We have to catch the plane.* Quyết định đi. Chúng ta còn phải lên phi cơ nữa.

Jenny: *I'm not sure I want to go.* Tôi không chắc là tôi muốn đi.

o **Make yourself at home.** Cứ tự nhiên như ở nhà.

Andrew: *Please come in and make yourself at home.* Xin mời vào và tự nhiên như ở nhà.

Sue: *Thank you. I'd like to.* Cảm ơn. Tôi cũng muốn như vậy.

Bill: *I hope I'm not too early.* Hy vọng tôi không phải đến quá

English Practical Phrases

sớm.

Bob: *Not at all. Come in and make yourself at home. I've got a few little things to do.* Không có đâu. Mời vào tự nhiên. Tôi chỉ còn vài việc cần làm nữa thôi.

Bill: *Nice place you've got here.* Anh ở chỗ này dễ thương quá.

- o **Maybe some other time** và **We'll try again some other time.** Có lẽ nên để khi khác.

Bill: *Do you think you can come to the party?* Anh nghĩ anh đến dự tiệc được không?

Bob: *I'll have to beg off. I have another engagement.* Cho tôi xin kiếu. Tôi đã có hẹn chỗ khác rồi.

Bill: *Maybe some other time.* Thôi để khi khác vậy.

John: *Can you and Alice come over this Friday?* Thứ Sáu này anh và Alice đến được không?

Bill: *Gee, sorry. We have something else on.* Chà, xin lỗi. Chúng tôi còn một số việc phải lo.

John: *We'll try again some other time.* Vậy hãy để dịp khác đi nghe.

- o **Might as well** và **May as well** Nên vậy đi.

Bill: *Should we try to get there for the first showing of the film?* Có nên đến sớm để xem phần giới thiệu chương trình chiếu phim không?

Jane: *Might as well. Nothing else to do.* Nên vậy đi. Bây giờ cũng chẳng làm gì.

Andrew: *May as well leave now. It doesn't matter if we arrive a little bit early.* Nên đi bây giờ. Có sớm hơn một tí cũng chẳng hại chi.

Jane: *Why do we always have to be the first to arrive? Tại sao lúc nào chúng ta cũng phải là người tới đầu tiên vậy?*

- o **Mind your own business** và **Get your nose out of my business;**
Keep your nose out of my business. Đừng chỏ mũi vào việc của tôi. [Lối nói thiếu nhã nhặn. Dùng *get* và *keep* để diễn tả ý tránh

xa ra.]

Andrew: *This is none of your affair. Mind your own business.*

Đây không phải là chuyện của cô. Đừng có chõ mũi vào.

Sue: *I was only trying to help.* Tôi muốn phụ giúp thôi mà.

Bob: *How much did you pay in federal taxes last year? Năm ngoái chị trả thuế liên bang hết bao nhiêu?*

Jane: *Good grief, Bob! Keep your nose out of my business!*

Khổ tôi quá, Bob! Đừng chõ mũi vào chuyện của tôi!

Tom: *How much did it cost? Cái này giá bao nhiêu tiền?*

Sue: *Tom! Get your nose out of my business!* Tom! Đừng chõ mũi vào chuyện của tôi!

"Hey!" shrieked Sally, jerking the checkbook out of Sue's grasp. "Get your nose out of my business!" "Ê!" Sally ré lên và giật lại tập chi phiếu trên tay Sue. "Đừng chõ mũi vào công việc của tao.

o **More or less.** Ít hoặc nhiều. Dường như. Không ít thì nhiều.

Henry: *I think this one is what I want, more or less.* Tôi nghĩ, ít nhiều gì thì cái này là cái tôi muốn có.

Clerk: *A very wise choice, sir.* Ông lựa cái đó hay lắm.

Henry: *Is this one the biggest, more or less?* Dường như cái này lớn nhất phải không?

John: *Oh, yes. It's the biggest there is.* Ô, vâng. Đó là cái lớn nhất.

o **More power to you!** Giỏi thật! [Nhấn mạnh trên chữ *to* và đọc *you* thành /ya/.]

Bill: *I finally told her off, but good.* Cuối cùng tôi tống khứ được bà ta đi, đi luôn.

Bob: *More power to you!* Giỏi quá ta!

Sue: *I spent years getting ready for that job, and I finally got it.* Tôi phải mất bao nhiêu năm học để có được việc này và nay tôi đã đạt được.

English Practical Phrases

Jenny: *More power to you!* Như vậy chị quá giỏi!

- o **More than you ('ll ever) know.** Nhiều hơn mong đợi. Vượt quá mức đã tưởng.

Bob: *Why did you do it?* Tại sao bạn làm như vậy?

Bill: *I regret doing it. I regret it more than you know.* Tôi ân hận đã làm chuyện đó. Ân hận hơn là bạn đã nghĩ.

John: *Oh, Jenny, I love you.* Ô, Jenny. Anh yêu em.

Jenny: *Oh, John, I love you more than you'll ever know.* Ô John. Em còn yêu anh nhiều hơn là anh nghĩ.

- o **My...** [Hô thán từ này thay đổi rất linh hoạt, tùy theo ngữ điệu và ngữ cảnh. Xem thí dụ.]

"My, what a nice place you have here!" gloated Gloria. "Chà, chỗ anh ở đẹp quá!" Gloria tấm tắc khen.

Rachel: *My, it's getting late!* Chết, trễ mất rồi!

John: *Gee, the evening is just beginning.* Trời đất, trời mới tối đó mà.

"My, it's hot!" said Fred, smoldering. "Chao ôi, nóng quá!" Fred vừa nhóm lửa vừa nói.

- o **(My) goodness (gracious)!** Nhờ ơn Chúa! Lạy Chúa tôi! Chèn đét ơi! [Tán thán từ diễn tả sự chú ý hoặc kinh ngạc.]

Bill: *My goodness! The window is broken!* Chèn đét ơi! Cái cửa sổ bị bể rồi!

Andrew: *I didn't do it!* Tôi không làm bể đó nghe!

Bill: *Who did, then?* Vậy thì ai?

"Goodness gracious! Are you hurt?" asked Sue as she helped the fallen student to his feet. "Ồi chao! Em có đau không?" Sue vừa hỏi vừa đỡ cậu học trò bị vấp ngã đứng dậy.

- o **(My) heavens!** Trời đất!

Bill: *Heavens! The clock has stopped.* Trời đất! Cái đồng hồ treo

tường đứng rồi.

Bob: *Don't you have a watch?* Anh không có đồng hồ đeo tay sao?

Sally: *The police are parked in our driveway, and one of them is getting out!* Cảnh sát đậu trong lối xe ra vào nhà mình và một người đang bước ra khỏi xe.

Jenny: *My heavens!* Trời đất! - có chuyện gì vậy?

- o **My house is your house** và *Our house is your house*. Cứ tự nhiên xem nhà tôi như nhà bạn. [Xuất xứ từ tiếng Tây ban nha: *Mi casa, su casa*: Nhà bạn là nhà tôi.]

Bill: *Hello, Tom.* Chào Tom.

Tom (entering): *So nice you can put me up for the night.* Tom (đi vào): Anh cho tôi nghỉ lại đêm nay thì tốt quá.

Bill: *My house is your house, make yourself at home.* Cứ tự nhiên đi. Nhà tôi cũng như nhà anh mà.

Jenny: *Come in, you two.* Mời hai người vào đây.

Bill: *Thanks.* Cảm ơn.

Sue: *Yes, thank you.* Vâng, cảm ơn.

Jenny: *Well, what can I get you? My house is your house.* Sao, chị cần gì? Tự nhiên xem nhà tôi như nhà anh chị.

- o **(My,) how time flies.**

1. Thời gian như tên bay.

Bill: *Look at the clock!* Xem đồng hồ kia.

Jenny: *How time flies! I guess you'll be going.* Thời gian đi như tên bay! Em nghĩ đến giờ anh đi rồi.

Tom: *Oh, no. I just noticed that it's time for the late show on television.* Ô, không phải. Anh vừa nhớ là đến giờ xem chương trình khuya trên truyền hình.

John: *My watch says it's nearly midnight. How time flies!* Đồng hồ tôi gần chỉ nửa đêm. Thời gian qua nhanh quá!

Jane: *Yes, it's late. We really must go.* Vâng, khuya rồi. Chúng

English Practical Phrases

ta phải về.

2. Mới đó mà nhanh thật. Nhìn trẻ con mau lớn mà nói.

"Look at how big Billy is getting," said Uncle Michael. "My, how time flies." "Trông thằng Bill nó lớn kìa," Chú Michael nói.
"Chao ôi, mới đó mà nhanh thật.

Tom: *It seems it was just yesterday that I graduated from high school. Now I'm a grandfather.* Nhớ lại ngày ra trường tôi tưởng như mới hôm qua. Vậy mà bây giờ đã có cháu kêu bằng ông.

Jenny: *My, how time flies.* Chao ôi, thời gian như thể tên bay.

o **My lips are sealed.** Tôi sẽ câm như hến.

Jenny: *I hope you don't tell anyone about this.* Hy vọng chị không nói cho ai biết chuyện này.

Alice: *Don't worry. My lips are sealed.* Đừng lo. Tôi sẽ câm như hến.

Bob: *Don't you dare tell her I told you.* Không được nói là tôi nói cho anh biết đó nghe.

Bill: *My lips are sealed.* Tôi sẽ câm như hến.

o **My (, my).** .. Ôi, chao ôi.

Fred: *My, my! How you've grown, Bill.* Ôi, chao ôi! cái thằng Bill nó lớn kìa.

Bill: *Of course! I'm a growing boy. Did you think I would shrink?* Dĩ nhiên là con lớn. Bộ ông tưởng con nhỏ lại sao?

Doctor: *My, my, this is interesting.* Ôi, chao ôi, cái này mới vui chứ.

Jane: *What's wrong?* Cái gì vậy?

Doctor: *Nothing that a little exercise won't fix.* Cái bài tập nhỏ nhỏ này mà dùng vào đâu cũng được cả.

o **My pleasure.**

1. Không có chi. Tôi thích làm vậy mà.

Jenny: *Thank you for bringing this up here.* Cảm ơn anh đã mang cái này lên đây cho em.

Bill: *My pleasure.* Không có chi.

Jane: *Oh, doctor, you've really helped Tom. Thank you so much!* Ô, quý hoá quá bác sỹ, ông đã giúp Tom. Cảm ơn ông nhiều lắm!

Doctor: *My pleasure.* Không có chi.

2. Hân hạnh (được biết ông).

Sally: *Bill, meet Jenny, my cousin.* Bill, xin giới thiệu anh em bà con của tôi là Jenny.

Bill: *My pleasure.* Hân hạnh.

Bill: *Good to see you again.* Gặp lại em mừng lắm.

Jenny: *My pleasure.* Hân hạnh.



o **Name your poison.** Xem **What'll it be?**

o **Need I remind you that** và **Need I remind you of...** Tôi cần nhắc bạn nhớ rằng... [Lối nói cao ngạo, kể cả.]

Bill: *Need I remind you that today is Friday?* Tôi cần nhắc anh nhớ rằng hôm nay là thứ Sáu.

Bob (sarcastically): *Gee, how else would I have know?* Bob (mỉa mai): Trời ơi, tôi phải biết cái gì nữa đây?

John: *Need I remind you of our policy against smoking in the office?* Tôi cần nhắc nhở cô rằng chủ trương của chúng tôi là không được hút thuốc nơi làm việc.

Jane: *Sorry, I forgot.* Xin lỗi. Tôi quên.

o **Need I say more?** Cần nghe tôi nhắc lại không?

Jenny: *There's grass to be mowed, weeds to be pulled, dishes to be done, carpets to be vacuumed, and there you sit! Need I say more?* Cỏ cần cắt nè, cỏ dại cần nhổ nè, chén bát cần rửa nè, cần hút bụi nè, nghe không mà cứ ngồi! Cần nghe tôi nhắc lại không?

Tom: *I'll get right on it.* Tôi đi làm ngay.

"This project needs to be finished before anyone sleeps tonight," said Alice, hovering over the office staff. "Need I say more?" "Dự án này cần hoàn tất gấp trước tối hôm nay," Alice vừa nói vừa đảo mắt một vòng nhìn nhân viên trong văn phòng và hỏi: "Cần nghe tôi nhắc lại không?"

- o **Neither can I...** Tôi cũng không thể... [Dùng với trợ động từ nào thì thay vào chỗ *can*.]

Bill: *No matter what they do to them, I just can't stand sweet potatoes!* Cho dù chế biến cách nào đi nữa, tôi cũng không thể nào chịu được món khoai lang!

Bob: *Neither can I.* Tôi cũng vậy.

John: *Let's go. I cannot tolerate the smoke in here.* Chúng ta đi thôi. Tôi không chịu nổi khói thuốc trong này.

Jane: *Neither can I.* Tôi cũng vậy.

- o **Neither do I...** Tôi cũng không thể... [Dùng với các động từ chính, kể cả *to do*.]

Jane: *No matter what they do to them. I just don't like sweet potatoes!* Cho dù chế biến cách nào đi nữa, tôi không thích nổi cái món khoai lang.

Bob: *Neither do I.* Tôi cũng vậy.

Jane: *I really don't like what the City council is doing.* Thú thật tôi không thích những việc làm của Hội đồng thành phố.

Fred: *Neither do I.* Tôi cũng không ưa họ.

- o **Never in my life.** Trong đời tôi chưa hề. Thề cả đời không...

Sally: *Never in my life have I seen such a mess!* Trong đời tôi

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

chưa hề thấy cảnh nào lộn xộn như vậy cả!

John: *Well, it's always this way. Where have you been all this time?* Ừ thì, lúc nào cũng vậy đó. Lâu nay cô ở đâu vậy?

Sally: *I just never noticed before, I suppose.* Tôi nghĩ chưa được ai cho biết trước chuyện này.

Sue: *Never will I go there again! Never in my life!* Từ nay về sau tôi không thèm tới đó nữa. Thề không tới!

Bob: *That bad, huh?* Nghiêm trọng đến như vậy hả?

Sue: *Yes! That bad and worse!* Đúng! Còn hơn vậy nữa!

o **Never mind!** Thôi bỏ đi! Quên nó đi! Đừng bận tâm.

Sally: *What did you say?* Chị nói gì?

Jane: *Never mind! It wasn't important.* Thôi bỏ đi! Chuyện không quan trọng.

John: *I tried to get the book you wanted, but they didn't have it. Shall I try another store?* Tôi cố tìm quyển sách cô cần, nhưng họ không có. Để tôi tìm ở tiệm khác nghe?

Jenny: *No, never mind.* Thôi, bỏ đi anh.

John: *I'd be happy to give it a try.* Tôi sẵn sàng đi tìm cho cô mà.

o **Next question.** Xong rồi, qua chuyện khác đi.

Jenny: When can I expect this construction noise to stop? Bao giờ tôi mới hết bị nghe tiếng ồn ào vì công trình xây cất này?

Bob: In about a month. Next question. Chừng một tháng nữa. Qua chuyện khác.

Bill: When will the board of directors raise the dividend again? Bao giờ ban quản trị cho tăng tiền lời cổ phần nữa đây?

Jenny: Oh, quite soon. Next question. Ồ, không lâu đâu. Qua chuyện khác.

o **Nice going!** và **Good job! Nice job!**

1. Làm giỏi quá!

John: *Well, I'm glad that's over.* Xong, công việc hoàn tất tôi

English Practical Phrases

thấy thật khoan khoái.

Sally: *Nice going, John! You did a good job.* Làm giỏi quá, John! Anh làm quá giỏi.

Tom: *Nice job, Bill!* Làm giỏi quá! Bill.

Bill: *Thanks, Tom!* Cảm ơn nhiều, Tom.

2. Giỏi dữ!

Fred: *I guess I really messed it up.* Tôi nghĩ tôi đã làm lộn xộn hết cả lên rồi.

Bill: *Nice job, Fred! You've now messed us all up!* Giỏi dữ hả Fred! Anh làm cho hư hết chuyện của chúng ta còn gì!

Fred: *Well, I'm sorry.* Vậy thì, tôi xin lỗi vậy.

"Nice going," frowned Jane, as Tom upset the bowl of potato chips. "Giỏi dữ," Jane chau mày nói, sau khi Tom làm úp đổ tô khoai tây chiên (chips.

o **Nice place you have here.** Nhà của bạn xinh ghê.

Jane came in and looked around. "Nice place you have here," she said. Jane vào nhà và nhìn quanh. Cô nói: "Nhà của bạn xinh ghê.")

Bob: *Come in. Welcome.* Mời vào. Mừng em đến chơi.

Jenny: *Nice place you have here.* Nhà anh xinh ghê.

Bob: *Thanks. We like it.* Cảm ơn nhiều. Chúng tôi thích chỗ này.

o **Nice weather we're having.** [Nhấn chữ *weather*.]

1. Trời đẹp quá nhỉ.

Bill: *Nice weather we're having.* Trời đẹp quá nhỉ?

Bob: *Yeah. It's great.* Ừ, trời đẹp thật.

Jenny glanced out the window and said to the lady sitting next to her, "Nice weather we're having." Jenny liếc nhìn ra cửa sổ đoạn quay sang người đàn bà ngồi bên cạnh, nói: "Trời đẹp quá nhỉ."

2. Trời đẹp dữ nhỉ. Nói mĩa mả. [Nhấn mạnh từ *nice*.]

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Bill: *Hi, Tom. Nice weather we're having, huh?* Thời tiết đẹp dữ anh nhỉ?

Tom: *Yeah. Gee, it's hot!* Vâng. Trời ơi, nóng thật!

Jenny: *Nice weather we're having!* Trời đẹp dữ anh nhỉ.

Sally: *Sure. Lovely weather for ducks.* Ừ đẹp! Hoạ chẳng có vịt mới thích thời tiết này.

- o **Nighty-night.** Tạm biệt. Chúc ngủ ngon. Lối nói của *Good night* của trẻ con.

Father: *Nighty-night, Bill.* Ngủ giỏi nghe Bill.

Bill: *Catch you later, Pop.* Hẹn gặp lại, bố.

The mother smiled at the tiny sleeping form and whispered, "Nighty-night, little one." Bà mẹ nhìn đứa con bé tí hon đang nằm ngủ say, thì thầm: "Ngủ ngoan nghe bé cưng của mẹ."

- o **No can do.** Không làm gì được.

Bob: *Can you do this now?* Làm cho cái này liền được không?

Sally: *Sorry. No can do.* Rất tiếc. Không làm được.

Fred: *Will you be able to fix this, or do I have to buy a new one?* Em liệu có sửa cái này được không hay anh phải mua cái mới?

Alice: *No can do. You'll have to buy one.* Không sửa được. Anh phải mua cái mới đi.

- o **No doubt.** Hèn chi. Hèn gì. Hèn chi phải.

Sue: *Jenny is giving this party for herself?* Jenny tự tổ chức tiệc này cho nó hả?

Rachel: *Yes. She'll expect us to bring gifts, no doubt.* Đúng rồi. Đúng là nó muốn bọn mình phải có quà cho nó.

Jenny: *All this talk about war has my cousin very worried.* Tất cả câu chuyện về chiến tranh làm người anh em bà con của tôi đâm ra lo sợ.

Sue: *No doubt. At his age, I don't wonder.* Còn gì nữa! Với lứa

English Practical Phrases

tuổi của anh ta, còn lạ gì (bởi anh sợ bị động viên.)

o **No fair!** Bất công! Không được!

Bill: *No fair! You cheated!* Không được! Bạn ăn gian!

Bob: *I did not!* Đâu có!

"*No fair,*" *shouted Tom. "You stepped over the line!"* "Không công bằng," Tom la lớn. "Bạn đã bước quá lằn mức rồi kìa!"

o **No kidding!**

1. Bạn không nói đùa đấy chứ?

Jane: *I got elected vice president.* Tôi được bầu làm phó chủ tịch.

Bill: *No kidding! That's great!* Không nói đùa chứ! Vây hay quá!

2. Mới biết hả?

Sue: *It looks like taxes will be increasing.* Dường như thuế sắp sửa tăng.

Tom: *No kidding! What do you expect?* Mới biết hả? Chớ cô nghĩ tăng cái gì?

Alice: *I'm afraid I'm putting on a little weight.* Em e rằng em đang mập ra thì phải.

Jane: *No kidding!* Giờ mới biết hả?

o **No lie?** Nói thật không đó?

Bill: *A plane just landed on the interstate highway outside of town!* Một chiếc phi cơ vừa hạ cánh trên xa lộ thuộc ngoại ô thành phố kìa.

Tom: *No lie? Come on! It didn't really, did it?* Nói thật không đó? Nói thật đi! Không có, phải không?

Bill: *It did too!* Có thật mà!

Tom: *Let's go see it!* Đi xem đi!

Bob: *I'm going to take a trip up the Amazon.* Tôi sắp đi một chuyến lên thượng nguồn vùng Amazon.

Sue: *No lie?* Nói thật không đó?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

- o **No more than I have to.** Làm vừa vừa đủ xài. [Dùng để trả lời câu hỏi: *What are you doing?* Đạo này làm ăn ra sao?]
Bob: *Hey, Fred. What you been doing?* Ê, Fred. Đạo này làm ăn ra sao?
Fred: *No more than I have to.* Làm vừa đủ xài thôi.
Sue: *Hi, Bill. How are you?* Chào Bill. Anh khoẻ không?
Bill: *Okay. What have you been doing?* Khỏe. Đạo này cô làm ăn ra sao?
Sue: *No more than I have to.* Cũng vừa đủ xài.
- o **No, no, a thousand times no!** Không! Trăm lần không, vạn lần không!
Bob: *Here, have some sweet potatoes.* Này, ăn một chút khoai lang đi.
Bill: *No, thanks.* Không, cảm ơn.
Bob: *Oh, come on!* Ô, ăn đi nào!
Bill: *No, no, a thousand times no!* Không, trăm lần không, vạn lần không!
Sue: *The water is a little cold, but it's great. Come on in.* Nước hơi lạnh một chút, nhưng thú vị lắm. Nhảy xuống đi.
Bill: *How cold?* Lạnh cỡ bao nhiêu?
Sue: *Well, just above freezing, I guess. Come on in!* Ừ thì em đoán khoản gần đông đá. Nhảy đại xuống!
Bill: *No, no, a thousand times no!* Không, trăm lần không, vạn lần không cũng không!
- o **Nope.** Không. [Một biến cách của *No*; tương tự như “Hông” của tiếng Việt.]
Bob: *Tired?* Mệt hả?
Bill: *Nope.* Hông.
Bill: *Are you sorry you asked about it?* Em có thấy ân hận là đã hỏi câu đó không?
Jenny: *Nope.* Hông.

English Practical Phrases

- o **No siree(, Bob)!** Tuyệt đối không! [Dùng cho cả với phái nữ; Bob chỉ là cách nói để nhấn mạnh ý nghĩa từ chối; không phải tên người.]
 - Bill:** *Do you want to sell this old rocking chair?* Em có thích bán cái ghế xích đu này không?
 - Jane:** *No siree, Bob!* Tuyệt đối không bán!
 - Bill:** *You don't want sweet potatoes, do you?* Anh không thích khoai lang phải không?
 - Fred:** *No siree!* Tuyệt nhiên không!

- o **No sweat.** Không sao. Chẳng hề chi. Chẳng khó khăn gì cả. Tiếng lóng.
 - Tom:** I'm sorry I'm late. Xin lỗi tôi đến trễ.
 - Jenny:** No sweat. We're on a very flexible schedule. Không sao. Chương trình của chúng ta uyển chuyển được mà.
 - Bill:** *Thanks for carrying this up here.* Cảm ơn anh đã mang cái này lên đến tận đây.
 - Bob:** *No sweat. Glad to help.* Không sao. Mình sẵn lòng giúp mà.

- o **Not a chance!** Đừng hòng có cơ hội! [Một biến cách của *There is no chance.*]
 - Sally:** *Do you think our team will win today?* Chị có nghĩ rằng đội của chúng ta sẽ thắng trong cuộc tranh tài ngày hôm nay không?
 - Jenny:** *Not a chance!* Không trông mong có cơ hội thắng nổi.
 - Jane:** *Can I have this delivered by Saturday?* Liệu đến thứ Bảy cái này giao tới nhà tôi không?
 - Clerk:** *Not a chance!* Không hy vọng thứ Bảy giao kịp.

- o **Not again!** Chuyện cũ lại tái diễn!
 - Jenny:** *The sink is leaking again.* Cái bồn rửa chén lại rỉ nước.
 - Sally:** *Not again!* Lại nữa sao!

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Jenny: *Yes, again.* Vâng, lại nữa.

Fred: *Here comes Tom with a new girlfriend.* Tom với con bồ mới đang đến kìa.

Sue: *Not again!* Lại bồ bịch nữa!

o **Not always.** Không hẳn vậy.

John: *Do you come here every day?* Ngày nào em cũng đến đây hả?

Jane: *No, not always.* Không, không hẳn vậy.

John: *Do you find that this condition usually clears up by itself?* Ông có nhận thấy là tình trạng này thường tự biến mất không?

Doctor: *Not always.* Không hẳn vậy.

o **Not anymore.** Chuyện đó không còn nữa. Tình trạng đó nay đã qua rồi.

Jenny: *This cup of coffee you asked me to bring you looks cold. Do you still want it?* Cái tách cà-phê chị kêu tôi mang đến cho chị bây giờ đã nguội. Chị còn thích uống nữa không?

Sally: *Not anymore.* Không, tôi không thích uống nữa.

Tom: *Do the Wilsons live on Maple Street?* Gia đình Wilson ở trên đường Maple phải không?

Bob: *Not anymore.* Hết ở chỗ đó rồi.

o **Not at all.** Không có chi [Lối trả lời nhã nhặn mỗi khi được người khác cảm ơn.]

John: *Thank you.* Cảm ơn.

Jane: *Not at all.* Không có chi.

Jenny: *I want to thank you very much for all your help.* Tôi muốn cảm ơn về tất cả những giúp đỡ mà chị đã dành cho.

Sue: *Not at all. Happy to do it.* Không có chi. Giúp được chị tôi còn mừng.

English Practical Phrases

o **Not bad.**

1. Cũng được; không đến nỗi nào.

Bill: *How do you like that new brand of coffee?* Cô thấy loại cà-phê thế nào?

Jane: *Not bad.* Uống thấy cũng được.

Bob: *Is this one okay?* Cái này có được không?

Bill: *I guess. Yeah. Not bad.* Tôi thấy được. Không đến nỗi nào.

2. Khá lắm.

John: *How do you like that new car of yours?* Cô thấy chiếc xe cô mới mua thế nào?

Jenny: *Not bad, not bad at all.* Khá lắm, khá lắm lắm.

Tom: *This one looks great to me. What do you think?* Cái này tôi thấy đẹp quá. Cô thấy thế nào?

Sue: *It's not bad.* Trông cũng khá lắm.

o **Not be a long shot.** Không một chút nào.

Bill: *Are you generally pleased with the new president?* Nhìn chung cô có thấy hài lòng về ông giám đốc mới này không?

Jenny: *No, indeed, not by a long shot.* Nói thật, tôi không có lý do gì để ưa ông ấy cả.

John: *Do you find this acceptable?* Anh thấy điều này chấp nhận được không?

Bill: *Good grief, no! Not by a long shot.* Khổ tôi, không! Không thể chấp nhận chút nào hết.

o **Not for love nor money.** Tuyệt đối không! Đừng nữa!

John: *Would you be willing to drive through the night to get to Florida a day earlier?* Em có thích lái xe suốt đêm để đến Florida sớm trước một ngày không?

Jenny: *Not for love nor money!* Không bao giờ!

Jane: *Someone needs to tell Sue that her favorite cat was just run over. Would you do it?* Phải có người nói cho Sue biết

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

con mèo cưng của cô bị xe cán chết rồi. Anh chịu nói cho cô biết không?

Bob: *Not for love nor money.* Tôi tuyệt đối không làm chuyện đó!

o **Not for my money.** Khách quan mà nói.

Sue: *Do you think it's a good idea to build all these patios in this part of the house?* Chị thấy làm tất cả các hàng hiên một bên nhà như vậy có nên không?

Jenny: *Not for my money. That's a sheer waste of money.*
Khách quan mà nói. Chỉ phí tiền vô ích.

John: *We think that Fred is the best choice for the job. Do you think he is?* Chúng tôi nghĩ rằng Fred rất thích hợp với công việc này. Cô nghĩ có được không?

Jenny: *Nor for money, he is not.* Khách quan mà nói, tôi thấy không được.

o **No thanks to you.** Không phải do công của bạn.

Bob: *Well, despite our previous disagreement, he seemed to agree to all our demands.* Đấy, dẫu cho trước đó có sự bất đồng, ông ta có vẻ như muốn chấp nhận tất cả các yêu cầu của chúng ta.

Alice: *Yes, no thanks to you. I wish you'd learn to keep your big mouth shut!* Đúng, mà không phải do công của anh đâu. Tôi mong anh tập câm mồm lại!

Jane: *It looks like that picnic wasn't ruined despite the fact that I forgot the potato salad.* Dẫu cho tôi có quên món khoai tây trộn, cuộc du ngoạn của chúng ta cũng không bị mất vui.

Jenny: *Yes, it was okay. No thanks to you, of course.* Vâng, tuy không mất vui nhưng dĩ nhiên không phải do công của bạn đâu.

o **No, thank you; No, thanks.** Thôi, cảm ơn.

English Practical Phrases

Bob: *Would you care for some more coffee?* Cô muốn dùng thêm cà-phê không?

Jenny: *No, thank you.* Thôi, xin cảm ơn.

John: *Do you want to go downtown tonight?* Tối nay em muốn xuống phố không?

Jane: *No, thanks.* Thôi, cảm ơn.

o **Nothing.**

1. Tôi đâu nói gì.

Jenny: *What did you say?* Chị nói gì?

Sue: *Nothing.* Tôi nói gì đâu.

Tom: *Did you have something to say? What do you want?* Em có chuyện muốn nói hả? Em muốn nói gì?

Jenny: *Nothing.* Em nói gì đâu.

2. Có làm gì đâu.

Bob: *What you been doing?* Dạo này cô làm gì?

Jenny: *Nothing.* Tôi có làm gì đâu.

Bill: *What have you been up to?* Dạo này ra sao rồi?

Jenny: *Nothing, really.* Có gì đâu, thật mà.

o **Nothing doing!** Tôi không chịu đâu!

John: *Can I put this box in your suitcase?* Tôi bỏ cái hộp này vào trong va-li của anh nhé?

Bill: *Nothing doing! It's too heavy now.* Tôi không chịu đâu. Đã quá nặng rồi.

Sue: *We decided that you should drive us to the airport. Do you mind?* Chúng tôi đều muốn nhờ chị đưa chúng tôi ra phi trường. Chị có phiền không?

Jane: *Nothing doing! I've got work to do.* Tôi không chịu đâu! Tôi còn việc phải làm.

o **Nothing for me, thanks.** Cảm ơn, tôi không thích gì hết.

Waiter: *Would you care for desert?* Ông muốn dùng gì tráng

miệng không?

Bob: *Nothing for me, thanks.* Cảm ơn, tôi không thích gì hết.

Bob: *We have beer and wine. Which would you like?* Chúng tôi có bia và rượu. Cô thích loại nào?

Jenny: *Nothing for me, thanks.* Tôi không thích thứ gì hết, cảm ơn.

o **Nothing much.** Không có gì. Không có gì quan trọng.

John: *Hey, man! How's by you?* Ê, bồ! Sao đó?

Bob: *Hiya! Nothing much.* Á chà, không có gì đáng nói.

Bill: *What have you been doing?* Đạo này anh làm ăn thế nào?

Tom: *Nothing much.* Không có gì đáng nói.

o **Not if I see you sooner; Not if I see you first.** Đâu được, nếu tôi không đến gặp lại bạn trước (Vì có thể tôi muốn lánh mặt.

Tom: *See you later.* Hẹn gặp lại sau nghe.

Jenny: *Not if I see you first.* Đâu được, để tôi gặp anh trước.

John: *Okay. If you want to argue, I'll just leave you. See you later.* Được, nếu em muốn gây thì anh chấm dứt ở đây. Hẹn gặp lại sau.

Jenny: *Not if I see you first.* Đâu được, nếu em không đến gặp anh trước.

o **Not in a thousand years! Never in a thousand years!** Không đời nào!

John: *Will you ever approve of her marriage to Tom?* Em có chấp thuận chuyện hôn nhân của cô ta với Tom không?

Jenny: *No, not in a thousand years.* Không, không đời nào.

Jenny: *Will all this trouble ever subside?* Những rắc rối này có bao giờ giảm bớt không?

John: *Never in a thousand years.* Không đời nào.

o **Not in my book.** Không như ý tôi. [So sánh *Not for my money.*]

English Practical Phrases

John: *Is Fred okay for the job, do you think?* Em thấy Fred đảm nhận công việc này được không?

Jenny: *Not in my book.* Tôi thấy không thích hợp.

o **Not likely.** Dường như không phải vậy.

Jenny: *Is it possible that you'll be able to fix this watch?* Có thể nào anh sửa được cái đồng hồ này giúp em không?

Fred: *Not likely, but we can always try.* Có lẽ không được, nhưng chúng tôi cứ thử xem.

Sally: *Will John show up on time, do you think?* Anh có nghĩ là John sẽ đến đúng giờ không?

Bob: *Not likely.* Dường như không.

o **Not on your life!** Không, không bao giờ!

Sally: *Do you want to go downtown today?* Hôm nay anh muốn đi phố không?

Bill: *Not on your life! There's a parade this afternoon.* Không bao giờ! Chiều nay có diễu hành.

Sue: *I was cheated out of fifty dollars. Do you think I need to see a lawyer?* Em bị lừa mất năm mươi đô la. Anh nghĩ em có nên nhờ luật sư không?

John: *Not on your life! You'll pay more than that to walk through a lawyer's door.* Đừng, đừng bao giờ! Em sẽ phải mất nhiều tiền hơn vậy cho luật sư.

o **Not right now, thanks.** Cảm ơn, bây giờ thì chưa. Khoan đã.

Waiter: *Do you want some more coffee?* Bà dùng thêm cà-phê?

Jenny: *Not right now, thanks.* Bây giờ thì chưa, cảm ơn.

John: *Can I take your coat?* Anh cất cái áo choàng cho em nhé?

Sue: *Not right now, thanks. I'm still a little chilly.* Cảm ơn anh, khoan đã. Em còn cảm thấy lạnh lạnh.

o **Not (too) much.** Không nhiều lắm. Vẫn bình thường. [Cách trả lời]

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

khi được hỏi *What have you been doing?* Đạo này làm ăn ra sao?]

John: *What have you been doing?* Đạo này làm ăn thế nào?

Jenny: *Not too much.* Không có gì - vẫn bình thường.

Sue: *Been keeping busy? What are you up to?* Vẫn bận rộn với công việc chứ? Có gì lạ không?

Bob: *Not too much.* Không có gì đặc biệt.

Sue: *Yeah. Me too.* Ừ. Tôi cũng vậy.

- o **Not to put too fine a point on it.** Chẳng cần nói dấu giếm. Nói thẳng ra.

Rachel: *Not to put too fine a point on it, Jenny, but you're still acting a little rude to Tom.* Jenny ạ, chẳng cần nói dấu giếm làm gì chứ tôi thấy bõ đời xử với Tom hơi khiếm nhã.

Jenny: *I'm sorry but that's the way I feel.* Tôi biết là có lỗi nhưng mình nghĩ sao nói vậy.

John: *I think, not to put too fine a point on it, you ought to do exactly as you are told.* Nói thẳng ra, tôi nghĩ bạn cần phải làm y như những gì người ta yêu cầu.

Andrew: *And I think you ought to mind your own business.* Còn tôi thì nghĩ anh nên đi lo công chuyện của anh đi.

- o **Not to worry.** Đừng có lo.

Bill: *The rain is going to soak all our clothes.* Mưa thế này thì quần áo chúng ta sẽ ướt hết.

Tom: *Not to worry, I put them all in plastic bags.* Đừng có lo, tôi đã bỏ hết vào túi ny-lông rồi.

Sue: *I think we're about to run out of money.* Em nghĩ chúng ta sắp cạn tiền rồi.

Bill: *Not to worry. I have some more travelers checks.* Đừng lo. Anh còn một số ngân phiếu du lịch đây.

- o **Now...** Nào... Giờ thì... Bây giờ...

John: *I'm totally disgusted with you.* Tôi rất ghê tởm anh.

English Practical Phrases

Bob: *Now, don't get angry!* Này, đừng nóng chứ!

Andrew: *I'm fighting mad. Why did you do that?* Tôi giận phát điên lên được. Tại sao anh làm vậy?

Bill: *Now, let's talk this over.* Giờ thì, hãy bàn lại từ đầu đi.

Andrew: *Now, try it again, slowly this time.* Nào, thử lại lần nữa, thật chậm.

Sally: *How many times do I have to rehearse this piece?* Đoạn này tôi phải dượt đến bao nhiêu lần lận?

Fred: *Now, who do you think you are?* Này, anh nghĩ anh là ai vậy?

Tom: *Well, who do you think you are, asking me that question?* Vậy thì, anh nghĩ anh là ai mà hỏi tôi câu đó?

o **No way!** Không có cách nào cả! Tuyệt đối không! Không bao giờ!

Bill: *Will you take my calculus test for me?* Nhờ anh thi giúp môn toán vi phân cho tôi được không?

Bob: *No way!* Không bao giờ!

Bob: *You don't want any more sweet potatoes, do you?* Em không muốn ăn thêm khoai lang nữa hả?

Jane: *No way!* Tuyệt đối không!

o **No way, Joseù!** Không đời nào! [Tiếng lóng; chữ J đọc theo tiếng Mã thành chữ H. = hosé.]

Bob: *Can I borrow a hundred bucks?* Cho mượn một trăm đồng được không?

Bill: *No way, José!* Không đời nào!

Sally: *Can I get you to take this nightgown back to the store for me and get me the same thing in a slightly smaller size?* Nhờ anh mang cái áo ngủ này ra lại cửa tiệm kia đổi lấy cái khác y hệt vậy nhưng số nhỏ hơn được không?

Bob: *No way, José!* Không đời nào!

o **Now, now.** Ngoan nào, ngoan nào. Bình tĩnh nào, bình tĩnh nào.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

"Now, now, don't cry," said the mother to the tiny baby. Ngoan nào, ngoan nào, đừng khóc nữa," bà mẹ dỗ dành đứa bé.

Jane: *I'm so upset!* Bực mình quá sức!

Andrew: *Now, now, everything will work out all right.* Bình tĩnh nào, bình tĩnh nào, mọi chuyện sẽ đâu vào đấy.

o **Now then.** Đâu nào. Rồi nào.

"Now then, where's the pain?" asked the doctor. Bác sỹ hỏi: "Đâu nào, đau ở đâu?"

Jenny: *Now then, let's talk about you and your interests.* Đâu nào, hãy nói về bản thân anh và sở thích của anh đi.

Bob: *Oh, good. My favorite subject.* Ô, vâng. Đó là đề tài tôi thích nhất.

Sue: *Now then, what are your plans for the future?* Rồi nào, chương trình cho tương lai của bạn ra sao đâu?

Alice: *I want to become a pilot.* Em muốn trở thành một phi công.

"Now then, what did you have in mind when you took this money?" asked the police investigator. Nhân viên cảnh sát điều tra hỏi: "Đâu nào, anh nghĩ sao mà anh lấy số tiền này?"

o **Now what?** và **What now?** Chuyện gì đây? Rồi sao?

The doorbell rang urgently, and Tom said, rising from the chair, "Now what?" Có tiếng chuông gọi cửa hối hả, Tom liền đứng dậy khỏi ghế: "Chuyện gì đây?"

Bob: *There's a serious problem - sort of an emergency - in the mail room.* Trong phòng văn thư có chuyện gì rắc rối lớn - chừng như khẩn cấp lắm.

Sue: *What now?* Rồi sao?

Bob: *They've lost some mail or something silly like that.* Họ làm mất mấy cái thư hay chuyện vớ vẩn như vậy đó.

o **Now you're cooking (with gas)!** Làm như vậy mới đúng ý chứ!

Bây giờ bạn đang làm một việc mà lẽ ra bạn có thể làm được từ lâu.

English Practical Phrases

As Bob came to the end of the piece, the piano teacher said, "Now you're cooking with gas!" Khi Bob vừa chấm dứt đoạn nhạc, vị thầy dạy dương cầm khen: "Đánh như vậy mới đúng ý chứ!"

Tom (painting a fence): *How am I doing with this painting? Any better?* Tom (đang sơn hàng rào): Thấy tôi sơn thế nào? Có khá hơn không?

Jane: *Now you're cooking.* Sơn như vậy mới đúng lý chứ.

Tom: *Want to try it?* Muốn sơn thử không?

o **Now you're talking!** Bây giờ bạn nói nghe được lắm!

Tom: *I won't put up with her behavior any longer. I'll tell her exactly what I think of it.* Tôi không tha thứ cái cung cách của cô ta nữa đâu. Tôi sẽ nói cho cô ta nghe sự thật điều tôi nghĩ về cô ấy.

Bill: *Now you're talking!* Bữa nay anh nói nghe được đó!

John: *When I get back to school, I'm going to study harder than ever.* Khi nào con trở lại trường con sẽ học chăm chỉ hơn nữa.

Mother: *Now you're talking!* Nay con nói nghe được lắm!



- o **Of course.** Dĩ nhiên, Vâng, Chắc rồi.

Sally: *Are you ready to go?* Anh sẵn sàng để đi chưa?

Bob: *Of course.* Rồi.

Sally: *Then let's go.* Vậy chúng ta đi.

Jane: *Are you coming with us?* Anh đi với chúng tôi chứ?

John: *Of course. I wouldn't miss this for the world.* Dĩ nhiên.

Đời nào tôi chịu bỏ qua dịp này.

"*And you'll be there, of course?*" asked Alice. Chắc là anh sẽ có

mặt ở đó chứ?" Alice hỏi.

"*I would be happy to help, of course,*" confided Tom, a little insincerely. Dĩ nhiên tôi lấy làm sung sướng mà giúp." Tom nói với vẻ thiếu thành thật.

- o **Oh, boy.**

1. Chao ôi! Chà!

Bill: *Oh, boy! An old-fashioned circus!* Chao ôi! Một đoàn xiếc cổ lỗ sỹ!

Bob: *So what?* Rồi sao?

"*Oh, boy!*" shouted John. "*When do we eat?*" "Chao ôi," John la lên. "Bao giờ mới ăn đây?"

2. Ghê quá! Khiếp quá!

"*Oh, boy!* moaned Fred, "*Here we go again.*" "Khiếp quá!"

Fred rên rĩ, "Lại đi nữa."

Doctor: *It looks like something fairly serious.* Trông có vẻ hơi

English Practical Phrases

trầm trọng.

Jane: *Oh, boy.* Ghê quá!

Doctor: *But nothing modern medicine can't handle.* Nhưng không có gì mà nền y học hiện đại bó tay cả.

o **Oh, sure (someone or something will)!** Ô, chắc chắn rồi

Andrew: *Don't worry. I'll do it.* Đừng lo. Tôi sẽ làm cho.

Rachel: *Oh, sure you will. That's what you always say.* Ô, chắc chắn anh sẽ làm rồi. Lúc nào anh cũng nói vậy chứ gì?

Bob: *I'll fix this fence the first chance I get.* Có dịp là tôi sửa ngay cái hàng rào.

Jenny: *Oh, sure. When will that be? Next year?* Ô, chắc chắn anh sẽ sửa rồi. Bao giờ đây? Sang năm hả?

o **Oh, yeah?** Vậy hả?

Tom: *You're getting to be sort of a pest.* Anh càng ngày càng thấy dễ ghét.

Bill: *Oh, yeah?* Vậy hả?

Tom: *Yeah.* Ừ.

Bob: *This sauce tastes bad. I think you ruined it.* Xốt này nếm thấy mà ghê. Tôi nghĩ anh đã vọc cho hư rồi.

Bill: *Oh, yeah? What makes you think so?* Vậy hả? Lý do nào khiến anh nói vậy?

Bob: *My tongue tells me!* Cái lưỡi của tôi bảo thế!

o Okay. và OK; O.K.

1. Vâng. Được rồi.

John: *Can we go now?* Đi được chưa?

Sue: *Okay. Let's go.* Được. Đi thôi.

Jenny: *Can I have one of these?* Cho tôi một trong mấy cái này được không?

Fred: *Okay.* Được.

Jenny: *Thanks.* Cảm ơn.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

2. Được rồi. Xong rồi. Không nhằm trả lời nhưng người nói biểu lộ sự hài lòng.

"*Okay, we're all here. Let's go now,*" said Tom. Tom nói:
"Được rồi, tất cả chúng ta đều có mặt. Vậy lên đường ngay.")

Bill: *Okay, I can see the house now.* Được rồi, tôi có thể đến xem nhà bây giờ.

Rachel: *This must be where we turn then.* Chắc chúng ta phải quẹo ở chỗ này.

3. Được chứ?

Bill: *I'm going to turn here, okay?* Tôi sẽ quẹo chỗ này, được chứ?

Rachel: *Sure. It looks like right place.* Được. Có vẻ như đúng chỗ rồi đó.

Andrew: *I'll take this one, okay?* Tôi sẽ lấy cái này, được chứ?

Jenny: *Yes, that's okay.* Vâng, được.

o **Once and for all.** Cuối cùng. Vĩnh viễn. Một lần cuối cùng rồi thôi.

Sue: *I'm going to get this place organized once and for all!* Tôi sẽ cho sắp xếp chỗ này lại một lần mà thôi!

Alice: *That'll be the day!* Chuyện không bao giờ xảy ra!

"*We need to get this straightened out once and for all,*" said **Bob**, for the fourth time today. "Chúng ta cần chỉnh đốn chuyện này một lần cuối cùng rồi thôi," Bob lặp lại câu nói ấy lần này nữa là lần thứ tư trong ngày.

o **Once more** và **One more time.** Xin thêm một lần nữa. *Bis...*

Jenny: *You sang that line beautiful, Fred. Now, once more.*
Anh hát hay đó, Fred. Hát lại lần nữa đi.

Fred: *I'm really tired of all this rehearsing.* Nói thật tôi chán ngán vụ tập dượt này quá.

John (finishing practicing his speech): *How was that?* John chấm dứt phần tập dượt đọc diễn văn: Thấy thế nào?

Sue: *Good! One more time, though.* Hay! Nhưng đọc thêm một lần nữa.

English Practical Phrases

John: *I'm getting bored with it.* Tôi thấy nhàm lắm.

- o **One final word** và **One final thing.** Một lần chót. Còn chuyện cuối cùng.

John: *One final word, keep your chin up!* Tôi nói một lần chót, hãy can đảm lên!

Jenny: *Good advice!* Khuyên hay quá!

Sue: *And one final thing, don't haul around a lot of expensive camera stuff. It just tells the thieves who to rob.* Còn chuyện cuối cùng, đừng có đeo lưng lỉnh lỉnh nhiều máy hình đắt tiền. Chỉ tổ làm mồi nhử bọn cướp giật.

John: *There are thieves here?* Ở đây có cướp giật hay sao?

Sue: *Yeah. Everywhere.* Ừ, đâu chẳng có.

- o **One moment, please.** Xin đợi cho một chút.

John: *Can you help me?* Xin cho hỏi thăm một tí.

Clerk: *One moment, please. I will be with you shortly.* Xin đợi cho một chút.

Bill (answering the phone): *Hello?* Bill trả lời điện thoại: A-lô?

Bob: *Hello. Can I speak to Tom?* A-lô. Cho tôi nói chuyện với Tom.

Bill: *One moment, please.* (handing phone to Tom) *It's for you.*
Xin đợi cho một chút (đưa điện thoại cho Tom): Điện thoại của anh.

Tom: *Hello, this is Tom.* A-lô, Tom đây.

- o **One way or another.** Bằng cách nào đó. Cách này hay cách khác.

Tom: *Can we fix this radio, or do I have to buy a new one?*
Chúng ta sửa cái radio này được không, hay là phải mua cái khác.

Jenny: *Don't fret! We'll get it repaired one way or another.*

Đừng lo! Chúng ta sẽ tìm cách này hay cách khác để sửa chứ.

John: *I think we're lost.* Tôi nghĩ chúng ta bị lạc rồi.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Alice: *Don't worry. We'll get there one way or another.* Đừng có lo. Bằng mọi cách chúng ta sẽ đến đó.

o **On the contrary** . Ngược lại.

Tom: *It's rather warm today.* Hôm nay khá ấm áp.

Bob: *On the contrary, I find it too cool.* Ngược lại, tôi thấy mát quá!

Jenny: *I hear that you aren't too happy about my decision.* Tôi nghe nói quyết định của tôi làm chị không được vui.

Sue: *On the contrary, I find it fair and reasonable.* Ngược lại tôi thấy quyết định đó công bình và hợp lý.

o **On the other hand.** Mặt khác. Tuy nhiên.

John: *I'm ready to go; on the other hand, I'm perfect comfortable here.* Tôi sẵn sàng lên đường; Tuy nhiên tôi thấy ở đây thật thoải mái.

Sally: *I'll let you know when I'm ready, then.* Khi nào xong tôi sẽ báo cho chị biết.

Jenny: *I like this one. On the other hand, this is nice too.* Tôi thích cái này. Tuy nhiên, cái này trông cũng khéo.

Sue: *Why not get both?* Tại sao không mua cả hai?

o **Or what?** Hay không nào? Phải không nào?

Bob: *Now, is this a fine day or what?* Nào, hôm nay trời có đẹp hay không nào?

John: *Looks okay to me.* Tôi thấy cũng được.

Tom: *Look at Bill and Jenny. Do they make a fine couple or what?* Trông Bill và Jenny kìa. Họ quả là một cặp trai tài gái sắc phải không nào?

Bob: *Sure, they look great.* Chắc rồi, trông thật đẹp đôi.

o **Or words to that effect.** Hoặc tương tự như vậy. Đại loại như vậy. Đại loại là...

English Practical Phrases

John: *It says right here in the contract, "You are expected to attend without fail," or words to that effect.* Trong hợp đồng này có viết rõ ràng: "Bên kia phải tham dự mà không được quyền vắng mặt," đại loại như vậy.

Jenny: *That means I have to be there, huh?* Nói vậy có nghĩa là tôi phải đến đó hả?

John: *You got it!* Cô nói rất đúng!

Sally: *She said that I wasn't doing my job well, or words to that effect.* Đại loại là bà ta nói tôi không làm tròn phận sự.

Jane: *Well, you ought to find out exactly what she means.* Thôi thì, chị phải tìm hiểu xem ý bà ta thật sự muốn nói gì.

Sally: *I'm afraid I know.* Tôi đã hiểu rõ rồi.

o **Out, please.** Mời đi ra. Mời bước ra. Cút đi.

The elevator stopped again, as it had at every floor, and someone said, "Out, please," as someone had said at every floor. Thang máy ngừng lại ở mỗi tầng lầu, và có người nói: "Mời bước ra," như vẫn thường nói mỗi khi tới một tầng lầu.

Jane: *Out, please. This is my floor.* Mời bước ra. Tới tầng lầu của tôi rồi.

John: *I'll get out of your way.* Để tôi tránh cho bà đi ra.

Jane: *Thanks.* Cảm ơn.

Bill: *I don't want you in my house. Out, please!* Tôi không muốn anh ở trong nhà tôi. Cút đi!

o **Over my dead body!** Bước qua xác tôi!

Sally: *Alice says she'll join the circus no matter what anybody says.* Alice bảo nó sẽ đi theo đoàn xiếc bất kể ai nói gì mặc kệ.

Father: *Over my dead body!* Bảo nó bước qua xác tôi rồi hãy đi!

Sally: *Now, now. You know how she is.* Thôi, thôi. Anh biết tánh nó mà.

Bill: *I think I'll rent out our spare bedroom.* Anh nghĩ anh sẽ

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

cho thuê bớt cái phòng dư.

Sue: *Over my dead body!* Bước qua xác em trước rồi hãy cho thuê!

Bill (smiling): *That can be arranged.* Bill cười mỉm: Chuyện còn có đó mà em.



- o **Pardon (me).** Xem **Excuse me; Excuse me?**

- o **Pardon me for living!** Chịu đấm ăn xôi thì đã sao!
Fred: *Oh, I thought you had already taken yourself out of here!*
Ô, tôi tưởng bồ đã vác xác đi khỏi chỗ này rồi chứ!
Sue: *Well, pardon me for living!* Ừ thì chịu đấm ăn xôi thì đã sao!
Tom: *Butt out, Jenny! Bill and I are talking.* Xéo đi, Jenny! Bill và tao đang còn nói chuyện.
Jenny: *Pardon me for living!* Chịu đấm ăn xôi thì đã sao!

- o **Perhaps a little later.** Có lẽ chút nữa.
Waiter: *Would you like your coffee now?* Ông muốn dùng cà phê bây giờ chưa?
Bob: *Perhaps a little later.* Có lẽ chút nữa.
Waiter: *All right.* Thưa vâng.
Sally: *Hey, Bill, how about a swim?* Ê, Bill, thích đi bơi không?
Bob: *Sounds good, but not now. Perhaps a little later.* Nghe hay đó, nhưng giờ thì chưa. Có lẽ chút nữa.
Sally: *Okay. See you later.* Được rồi. Hẹn gặp lại.

- o **Please.**
 - 1. Năn nỉ mà!
Bill: *Can I go to the picnic on the Fourth of July?* Con đi du ngoạn vào dịp Quốc khánh 4 tháng 7 được không?
Mother: *No, you can't go to the picnic.* Không, con không được đi.

Bill: *Please!* Con năn nỉ mà!

Tom: *No, Bill. You can't have a raise.* Không, Bill. Không thể tăng lương cho anh được.

Bill: *Please. I can hardly afford to live.* Năn nỉ mà. Lương hiện giờ tôi khó sống quá.

Tom: *You'll manage.* Thì anh phải tự lo liệu lấy.

2. Xin mời (đi trước).

Bob stepped back and made a motion with his hand indicating that Jenny should go first. "Please," smiled Bob. Bob bước lùi lại, đưa tay ra dấu cho Jenny đi trước, và mỉm cười nói: "Xin mời."

Jenny: *Do you mind if I take the last piece of cake?* Tôi ăn miếng bánh còn lại này được không?

Bob: *Please.* Xin mời.

Jenny: *Thanks.* Cảm ơn.

3. Xin đừng...

Jenny: *You always make a mess wherever you go.* Đi tới đâu là xả ra đó à.

Alice: *Please! I do not!* Xin đừng nói vậy! Không phải tôi!

Andrew kept bumping up against Jenny in line. Finally Jenny turned to him and said, "Please!" Đứng sắp hàng sau lưng Jenny mà Andrew cứ đẩy tới mãi. Cuối cùng Jenny phải quay lại và nói: "Xin đừng đẩy nữa!"

o **Pull up a chair.** Mời ngồi nói chuyện chơi.

Tom: *Well, hello, Bob!* Nào, chào Bob!

Bob: *Hi, Tom. Pull up a chair.* Chào Tom. Kéo ghế ngồi chơi.

The three men were sitting at a table for four. Bob came up and said hello. Bill said, "Pull up a chair." Bob sat in the fourth chair at the table. Ba người đang ngồi chung một bàn có bốn ghế. Thấy Bob đến chào hỏi, Bill bèn nói: "Kéo ghế ngồi chơi." Bob làm theo, kéo ghế ngồi xuống.

o **Put it anywhere.**

English Practical Phrases

1. Để đâu đó.

Jenny: *What shall I do with this?* Tôi làm gì với cái này đây?

Jane: *Oh, put it anywhere.* Ồ, để đâu đó cũng được.

Tom: *Where does this lamp go, lady?* Bà ơi, cái đèn này để đâu?

Sue: *Please put it anywhere. I'll move it later.* Nhờ anh để đâu đó giúp cho. Tôi sẽ cất sau.

2. và **Put it there.** Kiểm chỗ nào ngồi đi. Chỉ nói với người nào thật thân tình.

Tom: *Hi, Fred. Is there room for me here?* Ê, Fred. Còn chỗ cho tôi không nào?

Fred: *Sure, man! Put it anywhere.* Sao không, cha nội! Kiểm chỗ ngồi đi.

Bob: *Come in and set a spell. We'll have a little talk.* Vào đây nghỉ một một lát. Có chuyện nhỏ cần bàn.

John: *Nice place you've got here.* Bạn ở chỗ này được lắm.

Bob: *Put it there, old buddy. How you been?* Ngồi đâu đó đi, bạn đời. Dạo này khoẻ không?

o **Put it there** Bắt tay cái nào. [So sánh với **Put 'er there.**]

Bob (extending his hand): *Sounds great to me, old buddy. Put it there.* Bob (chìa tay ra): Có vẻ tốt đấy, bạn đời. Bắt tay cái coi.

Fred: *Thanks, Bob. I'm glad we could close the deal.* Cảm ơn Bob. Kết thúc được công chuyện tôi mừng ghê.

Bob: *Good to see you, Fred.* Gặp lại bạn, thích thật.

Fred: *Put 'er there, Bob.* Bắt tay cái coi, Bob.



- o **Quick and dirty** Cầu thả, bữa bãi
Bình: What a quick and dirty person you are! (Mày quả là người cầu thả quá sức!
Mike: *So what?* Thì sao nào?

- o **Quis se-pa-ra-bit? Who shall separate us?** Ai chia rẽ chúng ta được?
Bob: *Our love is like an evergreen tree. Quis se-pa-ra-bit?*
Tình yêu chúng ta giống như cây trường xuân. Ai chia rẽ chúng ta được?
Michelle: *Yeah! It's all up to us. Who shall separate us?*

- o **Quite frankly.** Xem (Spkalking) quite frankly.



o **Really.**

1. Tôi đồng ý với điều bạn vừa nói.

Rachel: *This cake is just too dry.* Cái bánh này quá khô.

Jenny: *Really. I guess it's getting stale.* Đúng rồi. Tôi nghĩ nó sắp sửa bị ôi.

Henry: *Taxes are just too high.* Thuế quá cao.

Jenny: *Really. It's out of hand.* Đúng vậy. Vượt quá khả năng đóng góp của mình.

2. Thật hả? Thật mà.

Henry: *I'm going to join the army.* Tôi định gia nhập quân đội.

Jenny: *Really? Thật hả?*

Henry: *Yes, I'm really going to do it.* Vâng, tôi định làm thật mà.

Sally: *This will cost over two hundred dollars.* Cái này giá hơn hai trăm đô-la.

Rachel: *Really? I paid half that the last time.* Thật hả? Vừa rồi tôi mua chỉ có nửa giá đó.

3. Thật sao! Vậy đó! Sao có thể như vậy được.

Fred: *Then I punched him in the nose.* Rồi tôi đấm vào mũi nó một cái.

Henry: *Really!* Thật vậy sao?

Fred: *Well, I had too.* Vâng, tôi phải làm như vậy.

Henry: *Really!* Thật sao!

"Really!" cried Sally, seeing the jogger knock down the elderly lady. "Sao có thể như vậy được!" Sally la lên khi nhìn thấy một người đang chạy thể dục đụng phải bà lão khiến bà nhào lộn.

o **Remember me to someone.** Cho tôi gửi lời hỏi thăm...

Tom: *My brother says hello.* Anh tôi gửi lời hỏi thăm anh.

Bill: *Oh, good. Please remember me to him.* Ô, tốt quá. Cho tôi gửi lời thăm anh ấy nghe.

Tom: *I will.* Vâng, tôi sẽ nói với anh ấy.

Fred: *Bye.* Tạm biệt.

John: *Good-bye, Fred. Remember me to your Uncle Tom.* Tạm biệt Fred. Cho tôi gửi lời thăm chú Tom.

o **Remember to write** và **Don't forget to write.**

1. Nhớ viết thư về nghe. Đừng quên viết thư nghe.

Alice: *Bye.* Tạm biệt.

Jenny: *Good-bye, Alice. Remember to write.* Tạm biệt Alice.
Nhớ viết thư về nghe.

Alice: *I will. Bye.* Tôi nhớ. Tạm biệt.

Sally: *Remember to write!* Đừng quên viết thư nghe!

Fred: *I will!* Nhớ mà!

Sally: *I miss you already!* Chưa gì mà tôi đã nhớ anh!

2. Cho biết tin nghe. Lối nói đùa khi hai người rất thân chia tay nhau.

John: *See you tomorrow. Bye.* Hẹn mai gặp. Tạm biệt.

Jane: *See you. Remember to write.* Hẹn gặp. Cho biết tin nghe.

John: *Okay. See you after lunch.* Được. Ăn trưa xong gặp lại.

Jane: *Yeah. Bye. Remember to write.* Ừ. Tạm biệt. Nhớ cho biết tin.

o **Remember your manners.**

1. Nhớ ngoan nhé. [Dùng để nói với trẻ con.]

As Jimmy was going out the door, his mother said, "Have a good time and remember your manners." Khi Jimmy sắp bước ra cửa, mẹ nó nói: "Chúc con vui và nhớ phải ngoan nghe con."

English Practical Phrases

John: *It's time for me to go to the party, Mom.* Tới giờ con đi dự tiệc rồi, mẹ ơi.

Mother: *Yes, it is. Remember your manners. Good-bye.* Ừ, tới giờ rồi. Nhớ ngoan nghe con.

2. Và **Mind your manners.** Nhớ lời dặn (phải lễ phép nghe con).
[Lời cha mẹ nhắc nhở con khi gặp người lớn phải chào, ai cho gì phải cảm ơn.]

After Jenny gave a cookie to little Bobby, Bobby's mother said to him, "Remember your manners." Sau khi Jenny đưa miếng bánh cho cậu bé con Bobby thì mẹ nó nhắc: "Nhớ mẹ dặn gì nào."

Bob: *Here, Jane. Have one of these.* Đây nè Jane. Cầm một cái đi.

Jane (taking one): *Wow!* Jane (lấy một cái): Chà!

Bob: *Okay. Have another.* Giỏi. Thêm cái nữa.

Mother: *What do you say? Remember your manners.* Con phải nói gì? Nhớ lời mẹ dặn chớ.

Jane: *Thanks a lot!* Cảm ơn nhiều.

o **Right.** Đúng.

Jane: *It's really hot today.* Hôm nay trời nóng quá.

John: *Right.* Đúng.

Jane: *Keeping cool?* Chịu nổi không?

John: *No way.* Chịu hết nổi.

Sally: *Let's go over to Fred's room and cheer him up.* Nào đi qua phòng Fred và khuyến nủ cho anh ta vui.

Sue: *Right.* Đúng.

o **Right away.** Liền bây giờ.

John: *Take this over to Sue.* Đưa cái này sang cho Sue.

Bill: *Right away.* Đi ngay.

John: *How soon can you do this?* Chừng bao lâu nữa thì làm cái này được ?

Sue: *Right away.* Làm ngay bây giờ.

- o **Righto.** Vâng, tôi xin tuân lệnh. Có tôi.
Fred: *Can you handle this project for me today?* Nhờ cô thay tôi trông nom dự án này giúp tôi hôm nay nhé.
Sue: *Righto.* Xin tuân lệnh.
John: *Is that you, Tom?* Có phải Tom đó không?
Tom: *Righto. What do you want?* Có tôi đây. Anh cần gì?

- o **(Right) off the top of one's head .** Không cần phải suy nghĩ nhiều
Jenny: *How much do you think this car would be worth on a trade?* Theo anh chiếc xe này bán vào đại lý thì giá khoản bao nhiêu?
Fred: *Well, right off the top of my head, I'd say about a thousand.* Để xem, không cần suy nghĩ nhiều, tôi cho chỉ chừng một ngàn.
Tom: *What time does the morning train come in?* Mấy giờ thì chuyến tàu lửa buổi sáng đến nơi?
Bill: *Off the top of my head, I don't know.* Không cần suy nghĩ tôi cũng biết là trả lời không được.

- o **Roger (wilco).** Nghe rõ. [*Wilco* là viết tắt của chữ *will comply* có nghĩa là sẽ làm, sẽ thỏa mãn.]
John: *Can you do this right now?* Nhờ anh làm ngay cho việc này.
Bob: *Roger.* Nghe rõ.
Jenny: *I want you to take this over to the mayor's office.* Tôi muốn anh đem cái này đến văn phòng ông thị trưởng.
Bill: *Roger wilco.* Nghe rõ và xin tuân lệnh.

- o **Run that by (me) again và Run it by (me) again.** Xin lặp lại một lần nữa.
Alice: *Do you understand?* Chị hiểu không?
Sue: *No. I really didn't understand what you said. Run that by me again, if you don't mind.* Không. Tôi không hiểu chị vừa

English Practical Phrases

nói gì. Nếu được, xin chị lặp lại một lần nữa.

John: *Put this piece into the longer slot and the remaining piece into the slot on the bottom.* Đặt mảnh này vào cái rãnh dài và mảnh còn lại thì đặt vào rãnh dưới đáy.

Sue: *Run that by again. I got lost just after put.* Nói lại lần nữa. Tôi chưa hiểu cái gì mà đặt.

Jenny: *Keep to the right, past the fork in the road, then turn right at the crossroads. Do you follow?* Giữ sát bên phải, bỏ một ngã ba, xong đến ngã tư thì quẹo phải. Nghe kịp không?

Jane: *No. Run it by me again.* Không, nói lại lần nữa đi.



o **Say...** Này...

Bob: *Say, don't I know you from somewhere?* Này, tưởng tôi không biết cô là người xứ nào sao?

Rachel: *I hope not.* Hy vọng anh không biết.

"Say, why don't you stay on your side?" screamed Tom at the other boys. "Này, tại sao không ở bên phe của chúng mày?" Tom hét vào mặt mấy đứa trẻ.

Andrew: *Say, where did I see that can opener?* Này, không biết tôi thấy cái đồ mở hộp ở đâu đây.

Rachel: *You saw it where you left it after you last used it.* Thì ở chỗ anh để sau lần cuối cùng anh dùng nó đó.

o **Say cheese!** Cười lên! Khi chụp hình, người chụp thường bảo "Cười lên" trước khi bấm máy, vì khi nói chữ *Cheese*, bắt buộc người nói phải nhướn miệng giống như cười.]

"All of you please stand still and say cheese!" said the photographer. Ông phó nhòm nói: "Tất cả đứng yên và cười lên!" "Is everybody ready? Say cheese!" said Jenny, holding the camera to her face. "Xong chưa? Cười lên!" Jenny vừa nói vừa đưa máy chụp hình lên ngang tầm mắt.

o **Say hello to someone (for me).** Cho tôi gửi lời thăm...

Andrew: *Good-bye, Tom. Say hello to your brother.* Tạm biệt Tom. Cho gửi lời thăm anh của anh nghe.

Tom: *Sure. Bye, Andy.* Được rồi. Tạm biệt Andy.

Andy: *Well, good-bye.* Thôi, tạm biệt.

Jenny: *Bye.* Tạm biệt.

English Practical Phrases

Andy: *And say hello to Jane.* Và cho gửi lời thăm Jane.

Jenny: *Sure. Bye-bye.* Tôi nói cho. Đi nghe.

- o **Say no more.** Đồng ý. Tôi sẽ làm việc đó. Tôi chịu cho, đừng nói nữa.

John: *Someone ought to take this stuff outside.* Ai đem cái này ra ngoài giùm cho với.

Bill: *Say no more. Consider it done.* Coi như xong rồi, đừng nói nữa.

Jenny: *Shouldn't we turn here if we plan to visit Jane?* Nếu mình định vào thăm Jane thì nên quẹo chỗ này chớ.

Alice: *Say no more. Here we go.* Đồng ý. Đúng rồi đó.

- o **Says me!** Tôi nói (vậy) đó!

Bill: *I think you're making a mess of this project.* Tôi nghĩ anh đang phá hỏng cái dự án này.

Bob: *Says who?* Ai dám nói vậy?

Bill: *Says me!* Tôi nói chứ ai!

John: *What do you mean I shouldn't have done it? Says who?*
Anh nói lẽ ra tôi không nên làm như vậy là nghĩa lý gì? Anh là cái cái thớ gì mà nói vậy?

Jenny: *Says me!* Tôi nói vậy đó!

- o **Says who?** Ai nói? Bạn là cái thớ gì mà nói vậy?

Tom: *Fred, you sure can be dumb sometimes.* Fred, đôi khi bạn ngu quá.

Fred: *Says who?* Anh là gì mà dám nói tôi như vậy?

Tom: *Says me!* Tôi nói vậy đó!

Bill: *You take this dog out of here right now!* Anh đem con chó ra khỏi đây ngay!

Bob: *Says who?* Anh là ai mà dám nói vậy?

Bill: *Says me!* Tôi nói vậy đó!

o **Says you!** Bạn nói thì nhằm gì!

Bill: *I think you're headed for some real trouble.* Tôi nghĩ anh đang phải gánh chịu một vài rắc rối lớn.

Bob: *Says you!* Anh nói thì nhằm nhò gì!

Fred: *Says who?* Anh là cái thớ gì mà nói vậy?

Tom: *Says me!* Tôi nói vậy đó!

Fred: *Aw, says you!* Chao ôi, anh nói mà nhằm nhò gì!

o **Say what?** Nói cái gì?

Sally: *Would you like some more salad?* Anh dùng thêm rau trộn không?

Fred: *Say what?* Em nói cái gì?

Sally: *Salad? Would you like some more salad?* Rau trộn? Anh thích dùng thêm rau trộn không?

John: *Put this one over there.* Để cái này đằng kia.

Sue: *Say what?* Anh nói cái gì?

John: *Never mind, I'll do it.* Thôi được. Để tôi làm.

o **Say when.** Tới đâu thì nói nghe. [Nói khi rót thức uống cho người nào.]

Tom (pouring milk into Fred's glass): *Say when, Fred.* Tom (vừa rót sữa vào ly của Fred vừa nói): Tới đâu thì nói nghe, Fred.

Fred: *When.* Thôi.

John: *Do you want some more juice?* Em dùng thêm nước trái cây nữa không?

Jenny: *Yes.* Vâng.

John: *Okay. Say when.* Đây. Tới đâu nói nghe.

o **Search me.** Tôi biết đâu; Khám xét tôi đi!

Jane: *What time does Jenny's flight get in?* Máy giờ thì phi cơ của Jenny đến?

Sally: *Search me.* Tôi biết đâu.

John: *What kind of paint should I use on this fence?* Tôi nên dùng sơn loại gì để sơn hàng rào?

Bill: *Search me.* Tôi biết đâu.

o **See if I care!** Tôi cóc cần! Tôi chẳng cần!

Jenny: *That does it! I'm going home to Mother!* Vậy là hết!
Tôi sẽ về với Mẹ!

John: *See if I care.* Tôi cóc cần!

Sue: *I'm putting the sofa here, whether you like it or not.* Tôi
sẽ đặt cái trường kỷ tại chỗ này, anh thích hay không mặc kệ.

Bill: *Go ahead! See if I care!* Cứ việc! Tôi chẳng cần.

o **See ya!** Hẹn gặp lại. [Một biến cách của *See you.*]

Andrew: *Good-bye, Tom, see ya!* Tạm biệt Tom, hẹn gặp lại.

Tom: *Bye. Take it easy.* Tạm biệt. Thoải mái nghe.

Jenny: *Bye, Jane! See you later.* Đi nghe Jane! Hẹn gặp lại sau.

Jane: *See ya!* Hẹn gặp lại sau.

o **See ya, bye-bye.** Hẹn gặp lại. Đi nghe.

Bill: *I have to be off.* Tôi phải đi cái đã.

Bob: *See ya, bye-bye.* Hẹn gặp lại. Tạm biệt.

Jenny: *See ya, bye-bye.* Hẹn gặp lại. Tạm biệt.

Sue: *Toodle-oo.* Dọt nghe.

o **See you around.** Hẹn gặp lại.

Bob: *Bye for now.* Bây giờ tạm chia tay.

Jane: *See you around.* Hẹn gặp lại.

Tom: *See you around, Fred.* Hẹn gặp lại, Fred.

Fred: *Sure, Tom. See you.* Được. Hẹn gặp sau, Tom.

o **See you later, alligator** và **Later, alligator.** [Xem *After while*(, *crocodile*. .. Lưu ý từ *alligator* dùng ở đây chỉ để hợp vần, tương tự như “linh tinh, lang tang” của Việt ngữ. Hai câu thí dụ đơn cử dưới đây cho thấy lối tinh nghịch trong cách dùng ngôn từ; vừa

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

chủ đích cho hợp vẫn vừa trêu chọc nhau một cách dễ thương.]

Bob: *See you later, alligator.* Hẹn gặp sau, nghe chị Hai.

Jane: *After while, crocodile.* Hồi nữa gặp lại, anh Tám.

Bob: *Bye, Tom.* Đi nghe Tom.

Tom: *See you later, alligator.* Hẹn gặp sau.

Bob: Later. Gặp sau.

o **Shake it (up)!** Nhanh lên! Chạy nhanh lên!

Fred: *Move it, Tom! Shake it up!* Tới đi chớ Tom! Nhanh lên!

Tom: *I can't go any faster!* Tôi đi nhanh hết nổi rồi!

Jane: *Move, you guys. Shake it!* Nào các người hoạt động lên.
Nhanh lên!

Bill: *Hey, I'm doing the best I can!* Này, tôi đã cố hết sức rồi!

o **Shame on you!** Mắc cỡ chưa! Hổ thẹn chưa!

John: *I think I broke one of your figurines.* Tôi lỡ tay làm bể
một trong mấy bức tượng tí hon của cô mất.

Jenny: *Shame on you!* Hổ thẹn chưa!

John: *I'll replace it, of course.* Dĩ nhiên là tôi sẽ đền cho cô.

Jenny: *Thanks, I sort of liked it.* Cảm ơn, vậy mới được chứ.

"Shame on you!" said Jenny. "You should have known better!"

"Mắc cỡ chưa!" Jenny nói. "Lý ra anh phải biết chứ!"

o **Shoot!** Muốn gì cứ nói! Thắc mắc gì cứ hỏi!

Bob: *Can I ask you a question?* Cho tôi hỏi câu này được không?

Bill: *Sure. Shoot!* Được chứ. Cứ hỏi.

Jenny: *There are a few things I want to say before we go on.*

Có một số việc tôi muốn nói trước khi chúng ta nói tiếp.

Tom: *Shoot!* Muốn gì cứ nói!

o **Shut up!** Câm ngay! Câm miệng! Im!

Bob: *And another thing.* Còn một chuyện nữa.

English Practical Phrases

Bill: *Oh, shut up, Bob!* Ô im đi, Bob!

Andrew: *Shut up! I've heard enough!* Câm ngay! Tôi nghe vậy đủ rồi!

Bob: *But I have more to say!* Nhưng tôi còn nhiều chuyện nữa phải nói!

"Shut up! I can't hear anything because of all your noise!" shouted the director. "Im lặng! Tôi chẳng nghe được gì cả vì các người ồn quá!" ông giám đốc la lớn.

o **Shut up about it.** Đừng nói ai biết chuyện đó.

Bill: *I heard that you had a little trouble with the police.* Tôi nghe nói anh bị rắc rối với cảnh sát.

Tom: *Just shut up about it! Do you hear?* Đừng nói cho ai biết chuyện đó, anh rõ chưa?.

Andrew: *Didn't you once appear in a movie?* Có phải tôi thấy anh đã có lần xuất hiện trên màn ảnh phải không?

Alice: *Shut up about it. No one has to know.* Đừng cho ai biết chuyện đó. Không ai biết đâu.

o **Shut your face!** Câm họng lại! Câm mồm lại! Thô tục, tránh dùng.

Henry: *Shut your face! I'm tired of your constant chatter.* Câm cái mồm lại! Tôi chán nghe anh lải nhải rồi!

Bob: *I didn't say a single word!* Tôi không thềm nói nữa!

Jenny: *You make me sick!* Chị làm cho tôi ốm!

Sally: *Shut your face!* Câm cái họng cô lại.

o **Since when?** Quyết định (đó) từ bao giờ vậy?

Tom: *You've been assigned to the night shift.* Anh được chỉ định đổi sang làm ca đêm.

John: *Since when?* Quyết định đó từ bao giờ vậy?

Jane: *Fred is now the assistant manager.* Fred bây giờ là phụ tá Giám đốc.

Bill: *Since when?* Từ bao giờ vậy?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Jane: *Since I appointed him, that's when.* Từ khi được tôi bổ nhiệm anh ta, chứ từ bao giờ.

o Sir?

1. Thưa ông gọi tôi. So sánh “Ma'am”.

John: *Tom!* Tom!

Tom: *Sir?* Thưa ông gọi tôi?

John: *Get over here!* Lại đây bảo!

Fred: *Bill!* Bill!

Bill: *Sir? Did you call me?* Thưa ông? Ông gọi tôi?

Fred: *Yes. Have a seat. I want to talk to you.* Vâng. Ngồi ghế đi. Tôi có chuyện muốn nói.

2. Thưa ông, tôi nghe không rõ ông nói.

John: *I want you to take this to Mr. Franklin.* Tôi muốn anh đem cái này đến đưa ông Franklin.

Child: *Sir?* Thưa ông tôi không nghe rõ ông nói gì.

John: *Please take this to Mr. Franklin.* Nhờ anh đưa cái này cho ông Franklin.

Bob: *Can you wait on me?* Nhờ giúp tôi được không?

Clerk: *Sir?* Thưa ông nói sao?

Bob: *Can you wait on me?* Nhờ giúp tôi được không?

Clerk: *Oh, yes, sir.* Dạ, vâng, thưa ông.

o Skin me! Xem Give me five!

o Skip it! Bỏ đi! Quên nó đi!

John: *I need some help on this project.* Tôi cần có sự giúp đỡ về dự án này.

Jenny: *What?* Cái gì?

John: *Oh, skip it!* Ô, bỏ đi!

Jane: *Will you be able to do this, or should I get someone with more experience?* Anh liệu đủ sức làm nổi việc này không hay là tôi phải kiếm người khác có nhiều kinh nghiệm hơn?

English Practical Phrases

Bob: *What did you say?* Cô nói sao?

Jane: *Oh, skip it!* Ô, thôi bỏ đi!

o **Skoal!** Xem **Bottoms up.**

o **Smile when you say that.** Bạn thật biết nói đùa.

John: *You're a real pain in the neck.* Anh y hệt cái gai trước mắt.

Bob: *Smile when you say that.* Anh biết nói chơi quá há.

Sue: *I'm going to bop you on the heard!* Em muốn cóc anh một cái trên đầu!

John: *Smile when you say that!* Em biết nói đùa đó chứ!

o **Snap it up!** Nhanh lên cho với!

John: *Come on, Fred. Snap it up!* Nào Fred. Nhanh lên!

Fred: *I'm hurrying! I'm hurrying!* Thì đang nhanh đây!

Sally: *Snap it up! You're going to make us late.* Nhanh lên! Anh làm chúng tôi trễ mất.

John: *That's exactly what I had in mind.* Anh cũng nghĩ y hệt như em.

o **Snap to it!** Coi kìa! Nhanh lên chút nữa!

Bill: *Snap to it!* Nhanh lên chút nữa!

Jenny: *Don't rush me!* Đừng có hối em!

John: *Get in line there. Snap to it!* Sắp hàng đi. Nhanh lên! .

Sally: *What is this, the army? You just wait till I'm ready!* Đâu có phải là quân đội? Anh phải đợi đến khi nào tôi sẵn sàng đã chớ!

o **So?** Xem **So (what)?**

o **So...**

1. Sao. Sao đó. Lối gợi chuyện hoặc chuyển sang đề tài khác.

Andrew: *So, I'm new around here. Where's the fun?* Ở đây có

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

chỗ nào vui? Tôi là người mới đến chỗ này.

Bob: *You must be new. There's never been any fun around here.* Anh quả là người mới đến. Ở đây chẳng có gì vui cả.

"So, how are you?" asked Kate. "Sao, khoẻ không?" Kate hỏi.

Andrew: *So, when do we eat?* Sao đó, bao giờ ăn?

Rachel: *Don't you have any manners?* Nhã nhận một tí không được sao?

Bob: *So, what you been doing?* Sao đó, dạo này làm gì?

Bill: *Not much.* Đâu có gì.

Andrew: *So, been keeping busy?* Sao, bận rộn lắm không?

Bob: *No. I been taking it easy.* Không. Tà tà thôi.

2. Vì thế, Vậy là, Vì vậy

Fred: *So I made a mistake. So what?* Vậy là tôi đã nhầm lẫn. Rồi thì sao?

John: *It caused us all a lot of trouble. That's what.* Thì làm cho chúng ta bị rắc rối hết. Chứ sao.

Alice: *So I'm not perfect! What does that prove?* Vậy là em không phải người hoàn toàn! Nói vậy để chứng minh cái gì?

Andrew: *Nothing, I guess.* Anh nghĩ không để làm gì cả.

o **So do I.** Tôi cũng vậy.

Jenny: *I want some more cake.* Tôi muốn ăn thêm bánh.

Sally: *So do I.* Tôi cũng vậy.

Bob: *I have to go home now.* Bây giờ tôi phải về nhà.

Tom: *So do I.* Tôi cũng vậy.

Bob: *Bye.* Đi nghe.

o **(Someone had) better keep still about it.** và **(Someone had) better keep quiet about it.** Nên giữ kín chuyện ấy. Nên giữ im lặng về chuyện ấy.

Jenny: *I saw you with Bill last night.* Tối qua tôi thấy chị đi với Bill.

English Practical Phrases

Jane: *You'd better keep quiet about it.* Chị nên giữ kín chuyện ấy.

Jane: *Tom found out what you're giving Sally for her birthday.*
Tom khám phá ra được chị sẽ cho Sally quà gì vào dịp sinh nhật cô ta.

Bill: *He had better keep quiet about it!* Nó nên giữ kín chuyện này.

- o **(Someone) looks like something the cat dragged in.** Ai đến kia mà trông như đồ mèo đồng vậy kìa! Trông tiều tụy quá! Trông thảm quá!

Alice (talked to Bob): *Tom just came in. He looks like something the cat dragged in. What do you suppose happened to him?*

Alice (nói với Bob): Tom vừa vào đó. Anh ta tiều tụy như loài mèo đồng. Anh nghĩ xem chuyện gì xảy ra cho anh ta vậy?

Bob: *I think his wife has left him.* Tôi nghĩ nó mới bị vợ bỏ chắc.

Rachel: *Wow! Did you see Sue?* Chao ôi! Chị gặp Jane chưa?

Jane: *Yes. Looks like something the cat dragged in.* Gặp rồi.
Trông (nó) tiều tụy dễ sợ.

- o **(Someone or something is) supposed to.** Ai đó hay việc gì đó phải...

Jenny: *They didn't deliver the flowers we ordered.* Họ chưa giao số hoa chúng ta đã đặt mua.

Sue: *Supposed to. Give them a call.* Đáng lý ra họ phải giao rồi.
Gọi hỏi xem.

Sally: *This screw doesn't fit into hole number seven in the way the instructions say it should.* Con ốc không vào lỗ số bảy vừa vặn như những chỉ dẫn trong sách.

Bill: *It's supposed to. Something's wrong.* Phải vừa chớ. Xem có lộn không.

- o **(Someone will) be with you in a minute** và **With you in a minute.** Xin vui lòng chờ, sẽ có người ra tiếp bạn.

Sue: *Oh, Miss? Cô ơi?*

Clerk: *Someone will be with you in a minute.* Đợi cho chút, sẽ có người ra tiếp bà.

Bill: *Please wait here. I'll be with you in a minute.* Xin đợi tại đây. Tôi sẽ trở lại tiếp anh ngay.

Bob: *Please hurry.* Nhanh lên nghe.

o **Some people (just) don't know when to quit** và **Some people (just) don't know when to give up.**

1. Cứ lải nhải không biết đến lúc nào dứt.

Bill: *I hate to say it again, but that lipstick is all wrong for you. It brings out the wrong color in your eyes, and it makes your mouth larger than it really is.* Anh ghét nói đi nói lại chứ cái son môi em dùng chẳng hợp với em chút nào cả. Nó không hợp với màu mắt em nè, nó làm cho cái miệng của em thành rộng hơn.

Jane: *Oh, stop, stop! That's enough! Some people just don't know when to quit.* Ô, thôi, thôi! Đủ rồi! Cứ lải nhải mãi không biết lúc nào dứt.

John: *Those bushes out in the backyard need trimming.* Mấy bụi cây nơi sân sau cần phải tỉa bớt em ạ.

Sally: *You keep criticizing! Is there no end to it? Some people don't know when to stop!* Anh cứ chê bai hoài! Anh nín đi không được sao? Cứ lải nhải không biết lúc nào dứt.

2. Cứ miệt mài không thấy lúc nào ngưng. Không biết lượng sức mình. Không biết dưỡng sức.

Bob: *We were afraid that John had had a heart attack.* Chúng tôi lo sợ cho việc John bị lên cơn đau tim.

Bill: *I'm not surprised. He works so hard. Some people don't know when to quit.* Tôi không ngạc nhiên gì cả vì anh ta làm việc quá. Làm mà không biết nghỉ.

Jane: *He just kept on gambling. Finally, he had no money left.* Anh ta vẫn tiếp tục bài bạc. Cuối cùng không còn lấy một xu

English Practical Phrases

ten.

Sally: *Some people don't know when to quit.* Có nhiều người không biết lượng sức mình.

- o **Something's got to give.** Tức nước thì vỡ bờ. Phải biết nhượng bộ.

Alice: *There are serious problems with Harry and Tom. They will have a big fight.* Giữa Harry và Tom có xích mích lớn. Hai người sẽ có ngày đánh nhau một trận trống mái.

Sue: *Yes, something's got to give. It can't go on like this.* Vâng, tức nước thì vỡ bờ. Không thể nào kéo dài như vậy mãi được.

Bill: *Things are getting difficult at the office. Something's got to give.* Công việc tại văn phòng mỗi lúc một căng thẳng. Phải có người biết nhượng bộ chứ.

Jenny: *Just stay clear of all the bickering.* Thì tránh xa những cãi cọ vụn vặt đi.

- o **So much for that.** Vậy là quá nhiều rồi. Không thì thôi.

John tossed the stub of a pencil into the trash. "So much for that," he muttered, fishing through his drawer for a new one. John ném khúc viết chì cụt vào thùng rác, lăm bắm: "Vậy là quá nhiều rồi." đoạn anh lục trong ngăn kéo tìm cây viết chì mới.

Mother: *Here, try some carrots.* Đây nè, ăn thử món cà-rốt này.

Child (brushing the spoon aside): *No! No!* Đứa bé đẩy cái muỗng ra: Không! không!

Mother: *Well, so much for that.* Được rồi, không thì thôi.

- o **Sooner than you think.** Sớm hơn càng tốt. Còn sớm hơn bạn nghĩ.

Sally: *I'm going to have to stop pretty soon for a rest.* Tôi định chút nữa phải ngừng lại nghỉ một lát.

Jenny: *Sooner than you think, I'd say. I think one of our tires is low.* Tôi nghĩ sớm hơn càng tốt. Vả lại có một bánh bị non hơi.

Tom: *The stock market is bound to run out of steam pretty*

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

soon. Thị trường chứng khoán nhất định sẽ mất hết ảnh hưởng trong một ngày không xa.

Bob: *Sooner than you think from the look of today's news.* Còn sớm hơn bạn nghĩ, cứ xem bản tin ngày hôm nay thì biết.

o **Sorry (that) I asked.** Xin lỗi, tôi không nên hỏi .

Alice: *Can we get a new car soon? The old one is a wreck.* Ít bữa nữa mình mua xe mới chứ anh? Cái xe cũ rách nát quá.

John: *Are you kidding? There's no way that we could ever afford a new car!* Em nói chơi hả? Chúng ta không có cách nào mua nổi một cái xe mới cả.

Alice: *Sorry I asked.* Xin lỗi, em không nên hỏi câu đó.

After he heard the long list of all the reasons he wouldn't be allowed to go to the concert, Fred just shrugged and said, "Sorry that I asked." Sau khi nghe một loạt những lý do anh ta nêu ra để không đi dự hoà nhạc, Fred chỉ biết nhún vai và nói, "Xin lỗi, tôi không nên hỏi câu ấy".

o **Sort of...** và **Kind of...** Sơ sơ. Chút chút.

Bob: *Do you like what you're doing in school?* Cô thích những sinh hoạt cô tham gia ở trường không?

Alice: *Kind of.* Sơ sơ.

Henry: *What do you think about all these new laws? Do they worry you?* Anh nghĩ thế nào về tất cả những luật lệ mới này? Anh có thấy lo không?

John: *Sort of.* Hơi lo lo.

o **Soup's on!** Thức ăn đã dọn xong rồi!

Tom: *Soup's on!* Thức ăn đã dọn xong rồi!

Bill: *The camp chef has dished up another disaster. Come on, we might as well face the music.* Anh đầu bếp của trại lại cho chúng ta ăn món không nuốt nổi. Thôi đi nào, cho gì ăn nấy.

English Practical Phrases

John: *Soup's on! Come and get it!* Thức ăn đã dọn rồi! Mời tới ăn!

Jenny: *Well, I guess it's time to eat again.* Nào, chắc là đến giờ ăn rồi đó.

Sue: *Yeah, no way to avoid it, I guess.* Ừ, tránh trời không khỏi ăn.

o **So (what)?** Vậy thì sao? Thì đã sao?

Bob: *Your attitude always seems to lack sincerity.* Thái độ của em hình như lúc nào cũng thiếu thành thật?

Jenny: *So what?* Vậy thì sao?

John: *Your car sure is dusty.* Xe của anh bụi bặm ghê quá.

Sue: *So?* Thì đã sao?

o **(So) what else is new?** Ngoài chuyện ấy ra) có gì khác mới lạ không? Thì có gì lạ đâu!

Jenny: *Taxes are going up again.* Thuế sắp sửa tăng nữa.

Bob: *So what else is new?* Thì có gì lạ đâu?

John: *Gee, my pants are getting tight. Maybe I'm putting on a little weight.* Trời ơi, cái quần tôi bận sắp chật rồi. Có lẽ tôi đang lên cân.

Sally: *What else is new?* Có gì lạ đâu?

o **Speaking** và **This is (someone).** (Tôi) đang nói đây. Trả lời một người đang chờ điện thoại bên kia đầu dây.

Tom: *Hello?* A-lô.

Jenny: *Is Tom there?* Có Tom đó không?

Tom: *Speaking.* Tôi đang nói đây.

Tom: *Hello?* A-lô.

Jenny: *Is Tom there?* Có Tom đó không?

Tom: *This is he.* Chính tôi đây.

o **Speaking (quite) candidly.** Thẳng thắn mà nói.

"Speaking quite candidly, I find your behavior a bit offensive,"

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

stated Frank, obviously offended. "Thẳng thắn mà nói, tôi thấy hành vi của anh hơi sỗ sàng," Frank nói với vẻ giận dữ.

Jenny: *Tell me what you really think about this skirt.* Chị cho biết ý kiến về cái váy đầm này.

Sally: *Speaking candidly, I think you should get your money back.* Thẳng thắn mà nói, chị nên trả nó lấy tiền lại.

- o **(Speaking) quite frankly** và **Frankly speaking.** Thành thật mà nói.

Tom: *Speaking quite frankly, I'm not certain she's the one for the job.* Thành thật mà nói, tôi không chắc cô ta là người thích hợp với công việc này.

Jenny: *I agree.* Tôi đồng ý.

Bob: *We ought to be looking at housing in a lower price bracket.* Chúng ta nên tìm nhà ở trong khu vực rẻ tiền hơn.

Bill: *Quite frankly, I agree.* Tôi rất tán thành.

"Frankly speaking," said John, "I think you're out of your mind!" "Thành thật mà nói," John nói, "tôi nghĩ anh bị điên rồi!"

- o **Speak of the devil.** Mới nhắc Tào Tháo thì Tào Tháo đến . [Mới nhắc đến tên thì thấy người.]

Tom: *Speak of the devil, here comes Bill.* Mới nhắc đến tên nó thì nó đến, Bill tới kìa.

Jenny: *We were just talking about you, Bill.* Bill, chúng tôi vừa nói về anh đó.

John: *I wonder how Fred is doing in his new job.* Tôi không rõ Fred làm công việc mới này ra sao.

Fred: *Hi, you two. What's up?* Ê, chào hai người. Có gì lạ không?

John: *Speak of the devil. Look who's here!* Mới nhắc đến tên là đã mò tới rồi. Nhìn xem thử ai đây!

- o **Speak up.** Vui lòng nói lớn lên.

"Speak up. I can hardly hear you," said Uncle Henry, cupping

English Practical Phrases

his hand to his ear. "Nói lớn lên. Chú nghe không rõ cháu," chú Henry vừa nói vừa đưa tay lên che tai lắng nghe.

Jenny: *I'm sorry.* Xin cô tha lỗi.

Teacher: *Speak up.* Nói to lên.

Jenny: *I'm sorry, ma'am. I won't do it again.* Xin cô tha lỗi. Lần sau em không dám.

- o **Step aside.** Xin đứng qua một bên.

"Step aside. Let the mayor through, please," called out the mayor's bodyguard. "Xin đứng sang một bên. Nhường lối cho ông thị trưởng đi qua," người cận vệ của ông thị trưởng nói lớn.

Tom (blocking the boss's door): *Just a moment, Sir.* Tom (đứng chắn lối ông xếp): Xin đợi cho một chút, thưa ông.

Boss (trying to exit): *Step aside, please.* Xếp (tìm cách bước ra): Vui lòng bước sang một bên cho.

Tom: *But, sir!* Nhưng, thưa ông.

Boss: *Step aside, please.* Bước sang một bên giùm đi.

Tom: *But, sir the tax people are here with an arrest warrant.* Nhưng nhân viên sở thuế đem trát tới kìa.

- o **Stick with it.** Bám sát lấy. Hãy tiếp tục đi, đừng bỏ cuộc.

Bill: *I'm really tired of calculus.* Con thật sự chán cái môn vi phân này lắm.

Father: *Stick with it. You'll be a better person for it.* Hãy tiếp tục đi, đừng bỏ cuộc. Nhờ nó con sẽ khá hơn.

Bill: *This job is getting to be such a pain.* Công việc này sao càng ngày càng khó khăn.

Sue: *True, but it pays well, doesn't it? Stick with it.* Đúng vậy, nhưng lương hậu, phải không? Cố bám đi.

- o **Stop the music!** và **Stop the presses!** Ngừng lại hết! Khoan, đợi đó đã!

John (entering the room): *Stop the music! There's a fire in the*

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

kitchen! John bước vào phòng: Ngừng hết! Trong bếp có lửa cháy!

Jenny: *Good grief! Let's get out of here!* Sao khổ thế này! Chạy ra khỏi đây mau.

"Stop the presses!" shouted Jane. *"I have an announcement."*
"Khoan, đợi đã!" Jane la lớn. "Tôi muốn laon báo một tin này".

- o **Stuff a sock in it!** Câm cái miệng bạn lại! Ý nói phải nhét chiếc vớ vào miệng người nào đó để y khỏi nói được nữa.

Tom: *Hey, Henry! Can you hear me?* Ê, Henry! Nghe tôi nói không?

Henry: *Be quiet, Tom. Stuff a sock in it!* Im đi, Tom! Câm cái mồm bạn lại!

Fred: *Hey, you still here? I want to tell you a few things!* Ê, anh còn đó không? Tôi muốn nói với anh vài chuyện.

John: *Oh, stuff a sock in it! You're a pain.* Ô, câm cái mồm bạn lại! Anh hay rắc rối quá.

- o **Suit yourself.** Tùy ý bạn.

Jenny: *I think I want the red one.* Em nghĩ tôi thích cái màu đỏ.

Tom: *Suit yourself.* Tùy em.

John (reading the menu): *The steak sounds good, but I'm helpless in the face of fried chicken.* John (đọc bảng thực đơn): Bíp-tết thì ăn được, chứ gà chiên bơ thì tôi chịu thua.

Sally: *Suit yourself. I'll have the steak.* Tùy ý anh. Em ăn bíp-tết.

- o **Suppose I do?** và **Supposing I do?** Giả như tôi làm thì bạn nghĩ sao? Không lên giọng như câu hỏi thường.

Alice: *Do you really think it's right to do something like that?*
Chị nghĩ làm chuyện như vậy có phải không?

Sue: *Suppose I do?* Giả như tôi làm thì sao?

Fred: *Are you going to drive up into the mountains as you said you would?* Em có định lái xe lên núi chơi như em đã nói

English Practical Phrases

không?

Sally: *Supposing I do?* Giả như có thì sao?

Fred: *I'm just asking.* Anh chỉ hỏi vậy thôi mà.

- o **Suppose I don't?** và **Supposing I don't?** Giả như tôi không làm thì sao? Không lên giọng như câu hỏi thường.

Bill: *You'd better get yourself over to the main office.* Anh nên đích thân đến văn phòng chính.

Tom: *Suppose I don't?* Giả như tôi không đi thì sao?

Father: *You simply must do better in school.* Con nhất thiết phải gắng học cho được điểm cao.

Tom: *Supposing I don't?* Giả như con không gắng thì sao?

Father: *Your clothing and personal belongings will be placed on the curb for the garbage pickup, and we will have the clocks changed. Next question.* Thì quần áo và đồ dùng của con sẽ ra đường nằm chung với rác, và cha mẹ sẽ thay đổi nếp sống khác với hiện nay. Còn hỏi gì nữa không?

- o **Supposing** và **Suppose...** Giả như...

Fred: *Supposing I was to walk right out of here, just like that.*
Giả sử tôi bỏ đi ngay bây giờ, chẳng hạn, thì sao?

Jenny: *I'd say good-bye and good riddance.* Thì tôi sẽ tống khứ và giả biệt anh luôn.

Sue: *Suppose all the electricity suddenly stopped. What would we do?* Giả như tự nhiên điện cúp hết. Chúng ta làm sao bây giờ?

Bob: *It doesn't matter, the television can run on batteries too.*
Đâu có sao, cái TV này chạy bằng ắc-quy được mà.

- o **Sure ...** Vâng, hẳn nhiên.

Jenny: *This okay?* Cái này có được không?

Jane: *Sure.* Vâng, hẳn nhiên.

Bill: *Want to go to a movie with me Saturday?* Muốn đi xem

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

chiều bóng với tôi vào thứ Bảy này không?

Sue: *Sure, why not?* Vâng, hẳn nhiên. Sao lại không?

o **Sure as shooting!** Là cái chắc! Đương nhiên là được!

Bill: *Are you going to be there Monday night?* Tối thứ Hai anh có đến đó không?

Bob: *Sure as shooting!* Là cái chắc.

Bob: *Will you take this over to the main office?* Nhờ anh chuyển cái này về văn phòng chính được không?

Bill: *Sure as shooting!* Đương nhiên là được!

o **Sure thing.** Tôi chắc chắn sẽ ... Dĩ nhiên.

Sue: *Will you be at the reception?* Anh có đi dự lễ tiếp tân không?

Bob: *Sure thing.* Chắc chắn anh sẽ đi.

Bill: *You remember my cousin, Tom, don't you?* Anh còn nhớ Tom anh em bà con với tôi chứ?

Bob: *Sure thing. Hi, Tom.* Dĩ nhiên. Chào anh, Tom.



- o **Tah-dah!** Tò te (giả tiếng kèn tây). Nghe đây, nghe đây.

"Tah-dah," said Anh, pretending to be a trumpet. "Step aside, my new car is coming!" "Tò te," Anh giả tiếng kèn trom-prét và nói: "Tránh đường cho xe mới của tôi chạy!"

Bob: *Tah-dah! Everyone, meet Mrs. Carrey Quincy!* Nghe đây, nghe đây! Mọi người ra chào bà Carrey Quincy!

Mai Lan: *Hello, Mrs. Carrey Quincy.* Kính chào bà Carrey Quincy.

- o **Take care (of yourself).**

1. Tạm biệt và gắng giữ gìn sức khoẻ.

Cathy: *I'll see you next month. Good-bye.* Tháng tới tôi sẽ gặp lại anh. Tạm biệt.

Bob: *Good-bye, Cathy. Take care of yourself.* Tạm biệt, Cathy. Giữ gìn sức khoẻ nghe.

Cindy: *Take care.* Bảo trọng.

Xuân: *Okay. See you later.* Vâng. Hẹn gặp lại.

2. Gắng giữ gìn và chúc mau hồi phục.

Jenny: *Don't worry. I'll get better soon.* Đừng lo. Ít hôm nữa em sẽ lành bệnh.

Xuân: *Well, take care of yourself. Bye.* Thôi, gắng giữ gìn. Tạm biệt nghe.

Tracy: *I'm sorry you're ill.* Thấy anh bệnh tôi buồn ghê.

Bảo: *Oh, it's nothing.* Ô, đâu có gì.

Tracy: *Well, take care of yourself.* Vậy được, gắng giữ gìn.

o **Take it easy.**

1. Tạm biệt và nhớ cẩn thận.

Mai Lan: *Bye-bye.* Đi nghe.

Bob: *See you, Mai Lan. Take it easy.* Hẹn gặp lại, Mai Lan. Nhớ cẩn thận.

Xuân: *Take it easy, Tom. Don't do anything I wouldn't do.*

Nhớ cẩn thận, Tâm. Đừng làm gì bậy bạ đó nghe.

Tom: *Could you give me a short list of things you wouldn't do?*

Chuyện gì là bậy bạ em kể ra cho anh một số xem thử.

2. Hãy từ từ đừng vội. Cứ thông thả.

Sue: *Then I want you to move the piano and turn all the mattresses.* Sau đó em muốn anh di chuyển cái dương cầm đi chỗ khác và trở hết mấy cái nệm lại.

Henry: *Come on. Take it easy! I'm not made of steel, you know.* Thôi mà! Từ từ cái đã! Em biết anh đâu phải bằng sắt.

Henry: *Oh, I'm pooped.* Ô, mệt quá.

Andy: *You just need a little rest and you'll feel as good as new.*

Just take it easy. Anh chỉ cần nghỉ ngơi một lát thì sẽ khoẻ khoẻ lại ngay. Cứ thông thả.

3. Hãy bớt nóng. Thoải mái đi nào.

Henry: *I am so mad I could blow my top!* Tôi giận muốn điên lên được.

Hai Râu: *Now, now. Take it easy. What's wrong?* Nào, nào. Hãy bớt nóng. Chuyện gì vậy?

Mai Lan could see that Thanh was very upset at the news.

"Now, just take it easy," said Mai Lan. "It can't be all that bad.

(Mai Lan thấy Thanh rất bất bình khi nghe được tin ấy. Cô ta liền khuyên: "Nè, đừng có nóng nảy. Không đến nỗi quá đáng như vậy đâu.

o **Take it or leave it.** Không chịu thì thôi.

English Practical Phrases

Billy: *That's my final offer. Take it or leave it.* Đó là giá chốt.
Nếu không lấy thì thôi.

Bảo: *Aw, come one! Take off a few bucks.* Ô thôi mà! Bớt thêm
vài đồng nữa đi.

Bob: *Aw, I want eggs for breakfast, Mom.* Ôi, mẹ ơi. Con thích
ăn sáng với trứng.

Mother: *There's only Sweet Wheats left. Take it or leave it.* Chỉ
còn có Bông Ngọt thôi. Không ăn thì thôi.

o **Take my word for it.** Hãy tin tôi đi.

Bảo: *Take my word for it. These are the best encyclopedias you
can buy.* Tin tôi đi. Đây là bộ bách khoa từ điển tốt nhất hiện
nay đó.

Billy: *But I don't need any encyclopedias.* Nhưng tôi không cần
đến bách khoa từ điển.

Hải: *No one can cook better than Fred. Take my word of it.* Tin
tôi đi. Không ai nấu ăn ngon bằng Fred.

Billy: *Really?* Thật hả?

Fred: *Oh, yes. It's true.* Ừ, chớ sao. Sự thật là vậy.

o **Talk through one's hat.** Nói dóc. Hơi khoác lác.

Jenny: *I've got the fastest feet in the dorm and they're going to
carry me all the way to the Olympics.* Trong ký túc xá này,
tao là người chạy nhanh nhất, có thể đi dự Thế Vận Hội được
đó.

Anh: *Oh, Jenny, You're just talking through your hat.* Ô Mai
Lan. Chị quá khoác lác.

*"Bình is always talking through his hat, said Fred. "Don't
pay any attention to his bragging. "Bình lúc nào cũng nói khoác,
Fred nói. "Đừng để ý đến những gì nó khoe khoang."*

o **Tell me another (one)!** Đừng xạo nữa, nói chuyện đàng hoàng đi!

Bình: *Did you know that the football coach was once a dancer
in a movie?* Anh có biết ông huấn luyện viên bóng bầu dục kia

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

từng là một vũ công trong ngành điện ảnh không?

Tim: *Go on! Tell me another one!* Thôi đi! Nói chuyện đàng hoàng, đừng xạo nữa.

"Tell me another one! laughed Bình at Tâm's latest exaggeration. "Nói chuyện đàng hoàng, đừng xạo nữa! Bình chế nhạo câu chuyện phóng đại của Tâm vừa kể.

- o **Thank goodness!** và **Thank heavens!** Tạ ơn Chúa! Cảm ơn Trời!

Kath: *Well, we finally got here. Sorry we're so late.* Thấy không, cuối cùng chúng con đã đến nơi. Xin lỗi về sự quá chậm trễ.

Mother: *Thank goodness! We were all so worried.* Tạ ơn Chúa! Làm cả nhà ai cũng lo.

Trang: *There was a fire on Maple Street, but no one was hurt.* Trên đường Maple có đám cháy, nhưng không ai bị gì.

Billy: *Thank heavens!* Cảm ơn Trời!

- o **Thanks (a lot).** và **Thank you a lot.**

1. Cảm ơn nhiều.

Billy: *Here, take mine.* Đây, lấy cái của tôi đi.

Bob: *Thanks a lot.* Cảm ơn nhiều.

Mai Lan: *Well, here's your pizza.* Phần pit-xa của anh đây.

Bob: *Thanks.* Cảm ơn nhiều.

2. Tôi xin cảm ơn. Mỉa mai, nói gằn từng chữ.

Colleen: *I'm afraid that you're going to the work the night shift.* Tôi e rằng anh sắp phải làm việc ca đêm.

Dũng: *Thank a lot.* Cảm ơn.

Fred: *Here's your share of the money. We had to take out nearly half to make up for the damage you did to the car.* Đây là phần tiền của anh. Chúng tôi phải trích gần một nửa để trang trải phần sửa xe do anh gây ra.

Bình: *Thanks a lot.* Cảm ơn.

English Practical Phrases

- o **Thanks a million.** Cảm ơn lắm lắm.
Billy: *Oh, thanks a million. You were very helpful.* Ô cảm ơn lắm lắm. Tôi nhờ anh quá nhiều.
Bob: *Just glad I could help.* Giúp được anh là tôi vui rồi.
Carrey: *Here's your book.* Sách của cô đây.
Trang: *Thanks a million. Sorry I needed it back in a such a rush.* Cảm ơn lắm lắm. Rất tiếc tôi cần lấy lại gấp quá.

- o **Thanks awfully.** Vô cùng cảm ơn.
Cook: *Here's one for you.* Cái này phần em.
Trang: *Thanks awfully.* Vô cùng cảm ơn.
Mai Lan: *Here, let me help you with all that stuff.* Này, để tôi giúp chị mấy thứ đó.
Xuân: *Thanks awfully.* Vô cùng cảm ơn.

- o **Thanks, but no thank.** Cảm ơn, nhưng tôi không thích.
Andy: *How would you like to buy my old car?* Chị có muốn mua cái xe cũ của tôi không?
Trang: *Thanks, but no thank.* Cảm ơn, nhưng tôi không thích.
Cook: *What do you think about a trip over to see the Qing family?* Em nghĩ sao về việc lên thăm gia đình Thanh một chuyến?
Anh: *Thanks, but no thank. We don't get along.* Cảm ơn, nhưng tôi không thích. Chúng tôi không đồng ý với nhau.

- o **Thanks for the ride và Thanks for the lift.** Cảm ơn đã cho tôi quá giang.
Cathy (stopping the car): *Here we are.* Cathy ngừng xe lại: Đến nơi rồi.
Bob: *Thanks for the ride. Bye.* Cảm ơn đã cho quá giang. Tạm biệt.
Cathy: *Later.* Gặp sau nghe.
As Fred got out of the car, he said: "Thanks for the lift." Khi

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Fred bước ra khỏi xe, anh ta nói: "Cảm ơn đã cho quá giang."

- o **Thanks loads.** Xin đa tạ [Lối nói đùa thân mật.]

Mike: *Here, you can have these. And take these too.* Nè, chị có thể lấy cái này. Và lấy mấy cái này luôn.

Anh: *Thanks loads.* Xin đa tạ.

Cook: *Wow! You look great!* Cha chả, trông em đẹp quá!

Anh: *Thanks loads.* Xin đa tạ anh.

- o **Thank you.** Cảm ơn.

Billy: *Here, have some more cake.* Nè, ăn thêm bánh đi.

Bảo: *Thank you.* Cảm ơn.

Cathy: *Your hair looks nice.* Tóc em trông xinh quá. Mai Lan: Thank you. Cảm ơn.

- o **Thank you for a lovely evening.** Cảm ơn, tối nay thú vị lắm. Có thể thay *lovely* cho *nice*. Khách cảm ơn chủ nhà khi được tiễn chân ra về.

Mike: *Thank you for a lovely evening.* Cảm ơn anh, tối nay thú vị lắm.

Cathy: *Will I see you again?* Xin hẹn cô lần khác được chứ?

Billy: *Thank you for a nice evening.* Cảm ơn cô, tối nay thú vị lắm.

Marie: *Thank you so much for coming. Good night.* Cảm ơn anh đã dự với chúng tôi. Chúc anh một đêm an lành.

- o **Thank you for a lovely time.** Cảm ơn đã dành cho (tôi) một thời gian thú vị. [Có thể thay thế *lovely* cho *nice*. Khách cảm ơn chủ nhà khi được tiễn chân ra cửa.]

Bob: *Thank you for a nice time.* Cảm ơn (quý vị) đã dành cho (tôi) một thời gian thú vị.

Mai Lan: *Thank you so much for coming. Bye now.* Rất cảm ơn anh đã đến dự với chúng tôi. Tạm biệt.

English Practical Phrases

Colleen: *Thank you so much for coming.* Rất cảm ơn đã đến dự.

Trang: *Well, thank you for a lovely time.* Thôi, cảm ơn đã dành cho tôi một thời gian thú vị.

Collen: *Don't stay away so long next time.* Nhớ ít bữa nữa đến thăm chứ đừng có trốn mất biệt nghe.

- o **Thank you for calling.** Cảm ơn đã gọi tôi.

Mai Lan: *Good-bye.* Tạm biệt.

Sue: *Good-bye, thanks for calling.* Tạm biệt, cảm ơn đã gọi.

Cathy: *Okay. Well, I have to get off the phone. I just wanted you to know what was happening with your order.* Thôi, được, tôi phải dứt ngang đây. Tôi chỉ muốn báo cho bà rõ về chuyện liên quan đến đơn đặt hàng của bà.

Trang: *Bye. Thanks for calling.* Chào Cathy. Rất cảm ơn chị đã gọi.

- o **Thank you for inviting me** và **Thank you for inviting us;**
Thank you for having me; Thank you for having us. Cảm ơn đã mời (chúng) tôi. [Lối cảm ơn lịch sự khi được chủ nhà tiễn chân ra cửa.]

Marie: *Good-bye, glad you could come.* Tạm biệt, rất vui khi được anh đến dự.

Bình: *I had a great time. Thank you for inviting me.* Hôm nay thật là vui. Cảm ơn đã mời tôi.

Cathy: *I had a good time. Thank you for inviting me.* Hôm nay vui thật. Cảm ơn đã mời tôi.

Anh: *Come back again. Cathy. It was good talking to you.*

Cathy, hôm nào trở lại nghe. Tôi thích trò chuyện với anh lắm.

- o **Thank you very much.** và **Thank you so much** [Nhấn mạnh hai chữ *Thank you* để diễn đạt sự lịch sự: Vô cùng cảm ơn.

Tâm: *Welcome. Come in.* Chào mừng khách đến. Mời vào.

Bob: *Thank you very much.* Cảm ơn nhiều lắm.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Billy: *Here's the book I promised you.* Đây là quyển sách tôi hứa với cô.

Xuân: *Thank you very much.* Cảm ơn nhiều lắm.

- o **That ain't the way I heard it.** Câu chuyện tôi nghe không phải vậy. [Lưu ý *ain't* không đúng văn phạm nhưng cũng là một cách nhấn mạnh.]

Cathy: *It seemed like a real riot, then Thanh called the police and things calmed down.* Nghe như có bạo động nên Thanh gọi cảnh sát và sau đó mọi chuyện bình lặng trở lại.

Xuân: *That ain't the way I heard it.* Câu chuyện tôi nghe không phải như vậy.

Cathy: *What?* Cái gì vậy?

Xuân: *Somebody said the neighbors called the police, not Thanh.* Có người báo hàng xóm gọi cảnh sát chứ không phải Thanh.

Fred: *Four of us went fishing and were staying in this cabin. These women stopped and said they were having car trouble. What could we do?* Bốn chúng tôi đi câu và vào trú trong căn nhà gỗ này. Mấy bà này đến nói là họ bị hư xe. Chúng tôi giúp gì được?

Anh: *That ain't the way I heard it.* Câu chuyện tôi nghe không phải vậy.

- o **That (al)l depends.** Tất cả đều còn tùy.

Tâm: *Will you be able to come to the meeting on Thursday night?* Chị có thể đi dự buổi họp vào tối thứ Năm được không?

Marie: *That all depends.* Cái đó còn tùy.

Bảo: *Can I see you again?* Tôi xin gặp lại cô có được không?

Terry: *That depends.* Còn tùy.

- o **That brings me to the (main) point.** Đến đây nhắc tôi nhớ.

Father: *It's true. All of us had to go through something like*

English Practical Phrases

this when we were young, and that brings me to the point.

Aren't you old enough to be living on your own and making your own decisions and supporting yourself? Đó là sự thật. Tất cả chúng ta khi còn trẻ đều phải trải qua những việc như vậy... và nói đến đây tôi mới nhớ. Vậy chớ anh đủ trưởng thành để tự lập, tự quyết định và nuôi lấy bản thân mình được chưa?

Tim: *Well, yes, I guess so.* Dạ thì, vâng. Con nghĩ là được.

Fred: *Yes, things are very expensive these days, and that brings me to the main point. You simply have to cut back on spending.* Vâng, sinh hoạt ngày nay rất đắt đỏ, và nói chuyện này đưa tới điều chính là anh chỉ còn cách giảm thiểu sự chi tiêu của mình mà thôi.

Jane: *You're right. I'll do it!* Anh nói đúng. Tôi sẽ làm như vậy!

o (That causes) no problem. Không thành vấn đề. Không sao.

Jenny: *Do you mind waiting for just a little while?* Nhờ anh đợi cho một tí có phiền không?

Billy: *No problem.* Không sao hết.

Xuân: *Does this block your light? Can you still read?* Như thế này có che sáng chị không? Chị vẫn đọc được chứ?

Julie: *That causes no problem.* Không sao.

o That does it!

1. Vậy là xong!

When Trang got the last piece put into the puzzle, she said, "That does it!" Khi Trang đặt miếng cuối cùng vào bức tranh đồ chơi sắp hình, cô nói: "Vậy là xong!"

Cathy (signing a paper): *Well, that's the last one! That does it!*

Cathy (ký vào một tập hồ sơ và nói): Rồi, cái này là cái cuối cùng! Vậy là xong!

Bình: *I thought we'd never finish.* Tôi tưởng không bao giờ xong chứ.

2. That's the last straw! Enough is enough! Như vậy thì quá lắm. Đủ rồi đó nghe!

Billy: *We're still not totally pleased with your work.* Chúng tôi không hoàn toàn hài lòng với công việc anh làm.

Bob: *That does it! I quit!* Như vậy là quá lắm rồi! Tôi nghỉ việc luôn!

Anh: *That does it! I never want to see you again!* Vậy là quá đủ! Tôi không bao giờ thèm gặp lại anh nữa đâu!

Fred: *I only put my arm around you!* Anh chỉ quàng tay qua người em thôi mà!

o **That'll be the day!** Sẽ là một ngày đáng nhớ.

Bình: *I think I'll fix that lamp now.* Tôi nghĩ là tôi sẽ sửa ngay cái đèn.

Henry: *When you finally get around to fixing that lamp, that'll be the day!* Khi nào anh tính chuyện sửa cái đèn, ngày ấy sẽ là ngày đáng ghi nhớ.

Susan: *I'm going to get this place organized once and for all!* Tôi sẽ sắp xếp chỗ này lại một lần một nữa thôi.

Ann: *That'll be the day!* Thật là một ngày đáng ghi nhớ!

o **That'll teach someone!** Đó là bài học đó. Có vậy mới chữa.

Bình: *Tâm, who has cheated on his taxes for years, finally got caught.* Tâm là người từ lâu nay khai gian thuế cuối cùng đã bị bắt.

Pat: *That'll teach him.* Đó là bài học cho anh ta đó.

Bình: *Gee, I got a ticket for speeding.* Trời ơi, tôi bị một giấy phạt về tội phóng xe nhanh.

Fred: *That'll teach you!* Có vậy mà mới chữa chứ!

o **That (really) burns me (up)!** Chuyện ấy làm tôi lo/giận hết sức!

Bob: *Did you hear that interest rates are going back up?* Cô đã nghe tin lãi suất lại tăng nữa chưa?

English Practical Phrases

Mai Lan: *That really burns me up!* Chuyện đó làm tôi lo hết sức!

Sue: *Fred is telling everyone that you are the one who lost the party money.* Fred đang mách cho mọi người biết rằng chị là người bị mất số tiền hùn.

Mai Lan: *That burns me! It was Cathy who had the money in the first place.* Chuyện đó làm cho tôi giận hết sức! Chính Cathy là người đã bỏ tiền ra đầu tiên.

o **That's about the size of it.** Thật tế là như vậy. Chắc là vậy đó.

Billy: *We only have grocery money left in the bank.* Chúng ta chỉ còn trong ngân hàng một số tiền đủ để mua thức ăn thôi.

Tracey: *That means that there isn't enough money for us to go to Jamaica?* Nói vậy tức là không có tiền cho chúng ta đi Jamaica chơi à?

Billy: *That's about the size of it.* Thực tế là như vậy.

Bảo: *I'm supposed to take this bill to the country clerk's office and pay them four hundred dollars?* Tôi phải cầm cái hoá đơn này lên văn phòng quản hạt và trả cho họ bốn trăm đồng hả?

Tim: *That's about the size of it.* Chắc là vậy đó.

o **That's all someone needs** và **It's all someone needs; (It's just what you need; That's just what you need.** Như thế là quá lắm làm sao chịu nổi.

Trang: *The dog died and the basement is just starting to flood...* Mối bị con chó chết và nay thì cái tầng hầm bị ngập nước.

Fred: *That's all we need.* Như vậy là quá lắm, làm sao chịu nổi.

Tom: *Bill, the check you wrote to the Internal Revenue Service was returned. There's no more money in the bank.* Bill ơi, cái chi phiếu anh viết cho Sở Thuế bị trả về kìa. Hết tiền trong ngân hàng rồi.

Bill: *That's all we need.* Như vậy thì quá lắm, làm sao chịu nổi.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Bảo: *On top of all that, now I have car trouble!* Quan trọng hơn hết, chiếc xe tôi bây giờ lại hư!

Mike: *That's just what you need!* Như vậy thì quá lắm rồi!

- o **That's a new one on me!** Tôi chưa hề nghe chuyện đó bao giờ. Thật là chuyện lạ đời!

Bob: *Did you hear? They're building a new highway that will bypass the town.* Anh có nghe không? Họ sẽ xây một xa lộ chạy băng ngang thành phố.

Fred: *That's a new one on me! That's terrible!* Tôi chưa hề nghe chuyện đó bao giờ. Như vậy thì ghê thật!

Sue: *All of us will have to pay our taxes monthly from now on.* Từ nay trở đi, tất cả chúng ta đều phải trả thuế từng tháng một.

Mai Lan: *That's a new one on me!* Thật là chuyện lạ đời!

- o **That's easy for you to say.** Bạn nói nghe hay quá

Waiter: *Here's your check.* Thưa phiếu tính tiền đây ạ.

Mai Lan: *Thanks (turning to others) I'm willing to just split the check evenly.* Mai Lan nói cảm ơn xong quay sang các bạn khác: Tôi muốn chia đều khoản tiền này ra để mọi người cùng trả.

Bob: *That's easy for you to say. You had lobster!* Cô nói nghe hay quá. Cô ăn tôm hùm mà!

Anh: *Let's each chip in ten bucks and buy him a sweater.*

Chúng ta hãy hùn nhau mỗi người mười đồng để mua cho anh ta một cái áo ấm.

Sally: *That's easy for you to say. You've got ten bucks to spare.* Chị nói nghe hay quá. Chị còn dư mười đồng nên chị nói vậy.

- o **That's enough!** Thôi đủ rồi!

Xuân: *Here, I'll stack another one on top.* Nè, để tôi chồng thêm một cái nữa lên trên.

Carla: *That's enough! It will fall.* Thôi đủ rồi! Nó rớt bây giờ.

Cathy: *I could go on with complaint after complaint. I could talk all week, in fact.* Thật ra, tôi có thể tiếp tục khiếu nại hết lần này đến lần khác. Tôi có thể nói liên tục cả tuần lễ được.

Bảo: *That's enough!* Thôi đủ rồi!

o **That's enough for now.** Bây giờ tạm thời đủ.

Mai Lan: *Here, have some more cake. Do you want a larger piece?* Đây, ăn thêm bánh nữa đi. Anh ăn thêm miếng to nghe?

Bob: *Oh, no. That's enough for now.* Ồ thôi. Bây giờ tạm đủ rồi.

Bill: *Shall I cut a little more off this tree, lady, or save the rest till spring?* Thưa bà, cần cắt thêm ít nhánh của cây này không hay là chừa lại sang mùa xuân năm tới?

Trang: *No, that's enough for now.* Thôi, tạm thời đủ rồi.

o **(That's) enough (of this) foolishness!**

1. Ngừng ngay cái lối cãi chày cãi cối.

Bình: *Enough of this foolishness. Stop it!* Cãi chày cãi cối đủ rồi nha. Nín đi!

Carlos: *Sorry.* Xin lỗi.

Father: *That's enough of this foolishness. You two stop fighting over nothing.* Ngừng ngay cái lối cãi chày cãi cối đi ngay. Hai đứa con không cãi nhau lằng nhách nữa nghe.

Ben: *Okay.* Dạ.

Bob: *Sorry.* Xin lỗi.

2. Tôi không thích ... nữa.

Henry: *Enough of this foolishness. I hate ballet. I'm leaving.* Anh không thích xem nữa. Anh ghét vũ ba-lê lắm. Anh đi đây.

Xuân: *Well, sneak out quietly.* Ừ, thì lén ra lặng lẽ nghe.

Henry: *No, I'll lead an exodus.* Đâu được, anh sẽ dẫn đầu một đoàn chim bồ xứ chứ.

Terry: *That's enough foolishness. I'm leaving and I never want to see you again!* Điên khùng hết nước rồi. Tôi đi đây và không bao giờ thèm nhìn mặt anh nữa!

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Billy: *Come on! I was only teasing.* Thôi mà! Anh chỉ chọc em cho vui thôi mà.

- o **(That's) fine with me** và **(That's) fine by me; (That's) okay by me; (That's) okay with me.** (Tôi thì) sao cũng được. Tôi thấy như vậy tốt rồi.

Sue: *I'm giving away your old coat.* Em sẽ cho cái áo cũ của anh quách.

Bob: *That's fine with me.* Sao cũng được.

Tim: *Can I take twenty dollars out of your wallet?* Cho em hai mươi đồng trong ví của anh nghe?

Fred: *That's okay by me--if you can find it, of course.* Dĩ nhiên, anh thì sao cũng được. Nếu tìm thấy cứ lấy.

- o **That's funny.** Buồn cười thật.

Billy: *Ted just called from Detroit and says he's coming back tomorrow.* Tâm vừa gọi từ Detroit về bảo rằng ngày mai anh ta sẽ trở về.

Jenny: *That's funny. He's not supposed to.* Buồn cười thật. Anh ta làm vậy đâu được.

Scott: *The sky is turning very gray.* Bầu trời mỗi lúc một đen ngịt.

Mike: *That's funny. There's no bad weather forecast.* Buồn cười thật. Như vậy mà tiên đoán thời tiết không nói gì cả.

- o **That's (just) too much!**

1. Như vậy thì không thể chấp nhận được! Như vậy thì quá đáng!

"That's just too much!" exclaimed Xuân, and she walked out.

"Như vậy thì quá đáng! Xuân phàn nàn và bỏ đi.

Bob: *I'm afraid this movie isn't what we thought it was going to be.* Anh e rằng cuốn phim này không được hay như chúng ta vẫn tưởng.

Jenny: *Did you see that? That's too much! Let's go!* Anh xem

rồi hả? Không thể chấp nhận! Đi xem đi!

2. Như vậy thì quá ... So sánh **You're too much.**

After Fred finished the joke, and Bình had stopped howling with laughter, Bình said, "That's too much! Tell a sad one for a change. Sau khi Fred kể chuyện tếu xong và Bình hết cười ngặt nghẽo, nói: "Như vậy thì quá tếu! Kể chuyện khác buồn buồn thay đổi không khí đi.

When Tâm stopped laughing, his sides ached and he had tears in his eyes. "Oh, that's too much!" he moaned. Khi Tâm hết cười, mắt anh rần rụa nước mắt và anh thấy đau hai bên hông. Anh rên rí: "Tức cười quá đến nỗi đau cả bụng!"

o **That's more like it.** Như vậy đỡ hơn.

Waiter: *Here is your order, ma'm. Roast chicken as you requested. Sorry about the mix-up.* Thưa đây là món bà gọi. Gà rô-ti như bà đã yêu cầu. Xin lỗi vì đã lầm lẫn.

Cathy: *That's more like it.* Như vậy có đỡ hơn không.

Clerk: *Now, here's one that you might like.* Đây, món này có lẽ bà thích hơn.

Anh: *Now, that's more like it!* Nào, như vậy có đỡ hơn không?

o **That's news to me.** Tôi chưa biết chuyện đó. Chưa ai nói cho tôi hay.

Bình: *They've blocked off Maple Street for some repairs.* Họ đã chặn đường Maple để sửa chữa.

Ted: *That's news to me.* Tôi chưa biết chuyện đó.

Anh: *The telephones are out. None of them work.* Máy cái điện thoại hư hết. Không còn cái nào dùng được.

Bình: *That's news to me.* Tôi không biết chuyện đó.

o **(That's) no skin off my nose** và **(That's) no skin off my teeth.**

Không hề hấn gì đến tôi cả. Chẳng nhằm nhò gì đến tôi.

Bình: *Everybody around here seems to think you're the one to*

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

blame. Mọi người quanh đây dường như nghĩ anh là người đáng trách.

Billy: *So what? I'm not to blame. It's no skin off my teeth, whatever they think.* Rồi sao? Tôi có gì mà đáng trách. Họ nghĩ sao về tôi cũng chẳng nhằm nhò gì.

Bill: *Kate is going to quit her job and go to San Diego.* Kate định xin nghỉ việc để đi San Diego.

Bob: *No skin off my nose! I don't care what she does.* Chẳng nhằm nhò gì đến tôi! Tôi mặc kệ cô ta muốn làm gì thì làm.

o **That's that!** Thế là xong! Chỉ có thế mà thôi!

Tâm: *Well, that's that! I can do no more.* Thôi, thế là xong! Tôi không thể làm gì thêm nữa.

Anh: *That's the way it goes.* Phải như vậy đó.

Doctor (finishing an operation): *That's that! Would you close for me, Xuân?* Bác sỹ (xong phần giải phẫu): Thế là xong! Nhờ cô may lại giúp tôi, Xuân.

Xuân: *Nice job, doctor. Yes, I'll close.* Khéo quá, bác sỹ. Vâng, tôi sẽ may lại.

o **That's the last straw!** Như thế này thì quá đáng lắm rồi!

Jenny: *Now they say I have to pay 20 more dollars for the item.* Họ bảo con phải trả thêm hai mươi đô la cho món đó.

Bill: *That's the last straw! I'm going straight up to that store and find out what they aren't doing right.* Vậy là quá đáng lắm rồi! Tôi sẽ đi thẳng lên cái tiệm đó hỏi cho ra lẽ xem sao.

"That's the last straw!" cried Fred when he got another special tax bill from the city. "Vậy là quá lắm rồi! Fred la toáng lên khi anh nhận thêm một giấy đòi thuế của thị xã.

o **That's the stuff!** Vậy mới đúng (phải) chứ!

Bob: *I'm sure I can do it!* Tôi đoán chắc tôi đủ sức làm việc đó!

Fred: *That's the stuff!* Có vậy mới đúng chứ!

English Practical Phrases

"That's the stuff! cried the coach as Mai Lan crossed the finish line. "Như vậy mới phải chớ! huấn luyện la lớn khi Mai Lan vượt qua lần đích.

o **That's the ticket!** Như vậy là đúng với yêu cầu!

Mai Lan: *I'll just get ready and drive the letter directly to the airport!* Tôi vừa đánh xong lá thư và sẽ đánh xe mang ngay ra phi trường!

Boss: *That's the ticket. Take it right to the airport post office.* Như vậy là đạt yêu cầu. Mang ngay ra trạm bưu chính ở phi trường.

Bảo: *I've got it! I'll buy a new computer!* Tôi hiểu rồi! Tôi sẽ mua một bộ máy điện toán mới!

Bob: *That's the ticket!* Như vậy mới đúng với yêu cầu chứ!

o **That's the way it goes.** Cái số nó vậy.

Mai Lan: *All my roses died in the cold weather.* Tất cả hoa hồng của tôi vì lạnh mà chết hết.

Sue: *That's the way it goes.* Cái số chúng nó vậy rồi.

Tracey: *Someone stole all the candy we left out in the front office.* Có người chôm hết số kẹo bọn mình để quên tại văn phòng phía ngoài.

Anh: *That's the way it goes.* Thì vậy rồi.

o **That's the way the cookie crumbles** và **That's the way the ball bounces; That's the way the mop flops.** Chuyện đời là thế. Thường là vậy đó.

Xuân: *I lost out on the chance for a promotion.* Em vừa mất một cơ hội thăng tiến.

Andy: *That's the way the cookie crumbles.* Đó là do cái số của chị.

Cathy: *All this entire week was spent on this project. Then they canceled it.* Nguyên cả tuần nay đều dành cho dự án này. Vậy

mà sau đó họ lại huỷ bỏ hết.

Anh: *That's the way the ball bounces.* Thường là vậy đó.

o **(That's the) way to go!** Có vậy chớ!

As Cathy ran over the finish line, everyone cried, "That's the way to go!" Khi Cathy chạy qua lằn đích, mọi người la lên: "Có vậy chớ!"

"Way to go!" said Mai Lan when Bảo finally got started the car. "Có vậy chớ! Mai Lan khen khi Bảo làm cho xe nổ máy được.

o **(That's) too bad.** Vậy thì tội quá. [Có thể thay thế *I'm sorry to hear that*: Thành thật chia buồn, hoặc dùng như thí dụ hai.]

Tâm: *I hurt my foot on our little hike.* Đi bộ có một quãng đường mà chân tôi bị đau quá.

Fred: *That's too bad. Can I get something for it?* Vậy thì tội nghiệp quá. Có cần tôi làm sao cho hết đau không?

Tâm: *No, I'll live.* Thôi, chết chóc gì.

Bob: *My uncle just passed away.* Chú tôi vừa mới qua đời.

Tâm: *That's too bad. I am sorry to hear that.* Vậy thì quá buồn. Thành thật chia buồn.

Bob: *Thanks.* Cảm ơn anh.

o **That's what I say.** Tôi nói như vậy đó. Tôi đồng ý điều đó.

Tom: *We've got to get in there and stand up for our rights!* Chúng ta phải vào trong đó để tranh đấu cho quyền lợi của chúng ta chứ!

Mai Lan: *That's what I say.* Thì tôi nói như vậy đó.

Bill: *They shouldn't do that!* Họ không nên làm vậy!

Mai Lan: *That's what I say!* Tôi đồng ý điều đó.

Bảo: *They should be put in jail!* Nên bắt họ bỏ tù quách!

Jenny: *That's what I say!* Tôi đồng ý điều đó!

o **That's why!...** chớ tại sao! Dùng ở cuối câu để diễn tả sự bực bội

English Practical Phrases

hay nôn nóng.

Sue: *Why do you always put your right shoe on first?* Tại sao lúc nào anh cũng mang giày phải trước vậy?

Bill: *Because, when I get ready to put on my shoes, I always pick up the right one first, that's why!* Bởi vì, khi ngồi xuống để mang giày, lúc nào tôi cũng vói tay lấy chiếc giày phải trước, chứ tại sao!

Mai Lan: *Why do you eat that awful peppermint candy?* Tại sao anh thích loại kẹo bạc hà ẹ này vậy?

Tim: *Because I like it, that's why!* Bởi vì tôi thích, chứ tại sao.

o That takes the cake!

1. Xứng đáng được giải thưởng!

"What a performance! cheered Cathy. "That takes the cake!"
"Diễn xuất hay lắm! Cathy khen ngợi. "Xứng đáng được giải thưởng!"

Sue: *Wow! That takes the cake! What a dive!* Ô kìa! Xứng đáng được thưởng! Cú nhào lộn tuyệt quá!

Hai Râu: *She sure can dive!* Cô ta nhào lộn quả thật tuyệt!

2. Chấm dứt tại đây! Vậy là xong rồi!

Bob: *What a dumb thing to do, Fred!* Fred, việc gì mà chán mới đời!

Bill: *Yeah, Fred. That takes the cake!* Phải, Fred. Chấm dứt tại đây đi!

Bruce: *Wow! That takes the cake!* Thôi, thế là rồi đời!

Brian: *What is it? Why are you slowing down?* Cái gì vậy? Tại sao anh lái chậm lại vậy?

Bruce: *That stupid driver in front of me just hit the car on the left and then swung over and hit the car on the right.* Tay lái xe ngu xuẩn của chiếc xe trước mặt tôi tông qua chiếc xe bên trái rồi xàng qua đụng luôn chiếc bên phải.

o That tears it! Vậy là đoạn tuyệt! [Lưu ý *tears* đọc theo âm của

stairs (cầu thang).]

Harry: *Okay, that tears it! I'm going to complain to the landlord. Those people make noise day and night!* Được rồi, như vậy là đoạn tuyệt! Tôi sẽ đi nhờ chủ nhà can thiệp. Máy người đó lúc nào cũng ồn ào!

Tat: *Yes, this is too much.* Vâng, họ làm vậy thật quá đáng.

Ted: *The boss thinks maybe you should work on the night shift.* Ông sếp nghĩ có thể chị nên làm ca đêm.

Jenny: *That tears it! I quit!* Vậy là đoạn tuyệt! Tôi bỏ việc luôn!

- o **(The) best of luck (to someone)** Chúc (ai đó) được vạn sự may mắn.

Andy: *Good-bye, Bình.* Tạm biệt, Bình.

Bình: *Good-bye, Andy. Best of luck.* Tạm biệt, Andy. Chúc vạn sự may mắn.

Andy: *Thanks. Bye.* Cảm ơn. Tạm biệt.

"Good-bye, and the best of luck to you, shouted Mai Lan, waving and crying at the same time. "Tạm biệt, và chúc vạn sự may mắn, Mai Lan vừa nói vừa khóc vừa vẫy tay từ giã.

- o **Then...** Vậy là, rồi, rồi thì, đoạn.

Bình: *I've taken a job in New York.* Tôi vừa nhận việc làm tại New York.

Andy: *You'll be leaving Orange County then?* Vậy là anh sẽ bỏ xứ Orange này sao?

Bình: *Yes, I have to move.* Vâng, tôi phải dọn đi.

"All rights then, what sort of car were you thinking about? asked the sales manager. "Thôi được rồi, anh muốn loại xe gì nào? viên quản lý mãi dịch hỏi.

- o **(There is) no chance.** Không trông mong (chuyện đó) xảy ra. Đừng hòng.

Tâm: *Do you think that some little country like that will*

English Practical Phrases

actually attack England? Anh có nghĩ một nước nhỏ bé nào đó sẽ tấn công nước Anh không?

Cathy: *There's no chance.* Không mong có chuyện đó xảy ra.

Billy: *No chance you can lend me a few bucks, is there?* Không trông mong anh cho tôi mượn vài trự, phải vậy không?

Bob: *Nope. No chance.* Không. Đừng hòng.

- o **(There is) no doubt about it.** Chuyện rành rành như vậy rồi. Không còn nghi ngờ gì nữa.

Trang: *It's really cold today.* Hôm nay trời lạnh quá.

Fred: *No doubt about it.* Rành rành như vậy rồi.

Xuân: Things seem to be getting more and more expensive. Vật giá dường như mỗi lúc một đắt đỏ.

Tâm: *There's no doubt about that. Look at the price of oranges!* Còn nghi ngờ gì nữa. Cứ nhìn giá cam thì biết!

- o **(There is) no need (to).** Không cần phải vậy. Chuyện không cần thiết.

Mai Lan: *Shall I try to save all this wrapping paper?* Em có nên để dành tất cả giấy gói hàng này không?

Xuân: *No need. It's all torn.* Không cần thiết. Rách hết cả mà.

Jack: *Would you like me to have it repaired? I'm so sorry I broke it.* Anh thấy có cần tôi đem đi sửa không? Xin lỗi tôi đã lỡ làm bể.

Joe: *There is no need to. I can just glue it, thanks.* Cảm ơn. Không cần phải đem đi sửa. Tôi có keo, chỉ dán lại là xong.

- o **(There's) nothing to it!** Dễ ợt mà!

Cathy: *Is it hard to learn to fly a small plane?* Học lái máy bay cỡ nhỏ có khó không?

Joe: *There's nothing to it!* Chuyện đó dễ ợt!

Jack: *Me? I can't dive off a board that high!* Tôi hả? Tôi không thể nào nhào lộn từ độ cao như vậy được!

David: *Aw, come on! Nothing to it!* Ô, này... Dễ ợt mà!

- o **(There's) no way to tell.** Không ai trả lời nổi.

Tâm: *How long are we likely to wait before the plane takes off?* Chúng tôi sẽ đợi chừng bao lâu nữa thì phi cơ mới cất cánh?

Clerk: *Sorry, sir. There's no way to tell.* Thưa ông, rất tiếc. Không thể nào biết được.

Linda: *Will the banks be open when we arrive?* Liệu khi chúng ta đến nơi, các ngân hàng còn mở cửa không?

Denise: *No way to tell. They don't keep regular hours.* Không thể nào biết được. Họ không làm việc theo giờ giấc cố định.

- o **The rest is history.** Phần còn lại thì ai cũng biết rồi.

Ben: *Then they arrested all the officers of the corporation, and the rest is history.* Rồi sau đó họ bắt hết những người chủ chốt trong công ty. Phần còn lại ra sao chắc mọi người cũng biết.

Susan: *Can't trust anybody these days.* Thời buổi này khó mà tin ai được.

Mike: *Hey, what happened between you and Xuân?* Ê, giữa anh và Xuân xảy ra chuyện gì vậy?

Bình: *Finally we realized that we could never get along, and the rest is history.* Cuối cùng chúng tôi đều nhận thấy rằng không thể chung sống với nhau được, và sau đó thế nào anh cũng biết rồi.

- o **There will be hell to pay.** Sẽ gặp rắc rối lớn.

Fred: *If you break another window, there will be hell to pay.* Nếu cậu mà làm bể cửa sổ nữa thì gặp rắc rối lớn.

Han: *I didn't do it! I didn't.* Tôi đâu có làm bể. Tôi không làm mà.

Bill: *I'm afraid there's no time to do this one. I'm going to skip it.* Tôi e rằng tôi không có thì giờ làm việc này. Tôi định bỏ qua.

English Practical Phrases

Bob: *There will be hell to pay if you do.* Nếu anh bỏ qua thì gặp rắc rối lớn.

- o **There you are.** Sự việc như vậy đó. Câu chuyện đầu đuôi là như vậy.

"There's nothing more that can be done. We've done what we could. So there you are," said Fred, dejected. Không còn cách nào hơn. Chúng tôi đã cố gắng hết sức. Chỉ được như vậy thôi. Fred nói với vẻ thất vọng.

Henry: *Then what happened?* Rồi sao nữa?

Bảo: *Then they put me in a cell until they found I was innocent. Somebody stole my watch in there, and I cut myself on a broken wine bottle left on a bench. And now I've got lice. All because of mistaken identity. So there they are.* Rồi họ nhốt tôi vào trong một xà-lim cho đến khi họ biết tôi vô tội. Trong đó tôi lại bị đánh cắp mất cái đồng hồ, bị cái chai bể bỏ trên ghế dài cắt đứt người. Bây giờ trong người tôi đầy cả chấy với rận. Chẳng qua chỉ là một sự nhầm lẫn về lý lịch. Câu chuyện đầu đuôi là như vậy.

- o **There you go!** Đúng rồi đó! Đích thị là như thế!

Andy: *I know I can do it. I just need to try harder.* Tôi biết tôi làm được. Chỉ cần tôi cố gắng thêm nữa.

Trang: *There you go!* Đúng rồi đó!

Bob: *I'll devote my full time to studying and stop messing around.* Con sẽ chuyên chú vào việc học tập và bỏ lêu lổng.

Father: *There you go! That's great!* Đúng rồi đó! Vậy thì tuyệt quá!

- o **(The) same to you.**

1. Dùng như *You too.* Cũng chúc bạn như vậy.

Clerk: *Have a nice day.* Chúc bà một ngày vui vẻ.

Andy: *The same to you.* Cũng chúc cô như vậy.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Bảo: *I hope things work out for you, Happy New Year!* Tôi hy vọng mọi việc đến với anh được suông sẻ. Chúc một năm mới hạnh phúc.

Barbara: *Same to you. Bye.* Cũng chúc anh như vậy. Tạm biệt.

2. Same to ya. Bạn cũng vậy thôi. [Lối nói trả đũa khi bị nhạo báng.]

Tit: *You're such a pest!* Mày chỉ là thứ ăn hại!

Tat: *Same to ya.* Mày cũng vậy thôi.

Tim: *I hope you go out and fall in a hole.* Tao cầu cho mày đi ra ngoài và lọt quách xuống hố cho rồi.

Tom: *You too.* Mày cũng vậy.

o **The shame of it (all)!** Tôi thấy kỳ ghê! Như vậy thì quá hổ thẹn!
[Lối nhại lại ý vừa nói. So sánh *For shame.*]

Sue: *Good grief! I have a pimple! Always, just before a date.*

Khổ cho tôi! Tôi lại bị sưng mụn nữa rồi. Lúc nào cũng vậy, cứ trước ngày có hẹn thì nổi mụn.

Marie: *The shame of it all!* Như vậy thì kỳ quá!

Tâm: *Cathy claims that he cheated on his taxes.* Cathy khoe nó khai gian thuế được đó.

Billy: *Golly! The shame of it all!* Chu cha! Như vậy thì đáng xấu hổ!

o **The sooner the better.** Nhanh chừng nào hay chừng nấy.

Bob: *When do you need this?* Bao giờ thì cô cần đến cái này?

Mai Lan: *The sooner the better.* Sớm chừng nào hay chừng nấy.

Bảo: *Please get the oil changed in the station wagon. The sooner the better.* Nhờ em đưa đi thay nhớt giùm chiếc xe. Càng sớm càng tốt.

Andy: *I'll do it today.* Hôm nay em sẽ làm ngay.

o **The word is mum** và **Mum's the word.** Thề không tiết lộ bí mật.

Bảo: *I hope you won't tell all this to anyone.* Tôi hy vọng anh

English Practical Phrases

không nói cho ai về chuyện này.

Brian: *Don't worry, the word is mum.* Đừng lo, tôi sẽ không tiết lộ.

"The word is mum, said Trang to ease Mai Lan's mind about the secret. "Thế không tiết lộ bí mật, Trang trấn an Mai Lan để cô ta yên lòng.

- o **They must have seen you coming.** Đúng là bạn bị lừa rồi.

Henry: *It cost two hundred dollars.* Cái đó giá hai trăm đồng.

Harry: *You paid two hundred dollars for that thing? Boy, they must have seen you coming.* Anh trả hai trăm đồng cho cái này hả? Trời đất. Đúng là anh bị lừa rồi.

Bảo: *Do you think I paid too much for this car? It's not as good as I thought it was.* Anh nghĩ tôi mua cái xe này có đắt lắm không? Nó không được tốt như tôi tưởng.

Tummy: *It's almost a wreck. They must have seen you coming.* Trông gần giống xe phế thải. Đúng là anh bị lừa rồi.

- o **(Things) could be better; (I) could be better; (Things) might be better.** Không được như ý mong đợi.

Cathy: *How are things going, Fred?* Công việc ra sao rồi, Fred?

Fred: *Things could be better. And you?* Không được như ý lắm. Còn anh thì sao?

Cathy: *About the same.* Cũng như thường.

Brian: Hi, Bình! How are you? Chào Bình. Khoẻ không?

Bình: *I could be better. What's new with you?* Không được như ý lắm. Anh có gì lạ không?

Brian: *Nothing much.* Không có gì đáng nói.

- o **(Things) could be worse; (I) could be worse.** Không đến nỗi tệ.

Cathy: *How are you, Fred?* Khoẻ không Fred?

Fred: *Things could be worse. Anh you?* Không đến nỗi tệ. Còn anh?

Cathy: *Okay, I guess.* Tạm được.

Brian: *Hi, Bảo! What's happening?* Chào Bảo. Chuyện gì xảy ra vậy?

Bảo: *I could be worse. What's new with you?* Không đến nỗi tệ. Anh có gì lạ không?

- o **Things will work out (all right) ; Everything will work out (all right); Everything will work out for the best; Things will work out for the best.** Chuyện đâu sẽ vào đó. Mọi việc rồi sẽ êm xuôi.

"Cheer up! Mai Lan said to a gloomy Fred, "Things will work out all right. "Vui lên nào! Mai Lan nói với anh chàng Fred đang buồn ủ rũ. "Chuyện đâu sẽ vào đó, buồn làm chi."

Mai Lan: *Oh, I'm so miserable!* Ôi, Em đau khổ quá!")

Brian: *Don't worry. Everything will work out for the best.* Lo lắng làm gì. Mọi việc rồi sẽ êm xuôi.

"Now, now, don't cry. Things will work out, consoled Thanh, hoping that what she was saying was really true. "Nào, nào, đừng khóc nữa. Chuyện đâu sẽ vào đó. Thanh vừa an ủi vừa hy vọng lời nói của mình trở thành sự thật."

- o **Think nothing of it; Don't give it another thought; Don't give it a (second) thought.**

1. Đâu có gì mà cảm ơn. Trả lời lịch sự khi có người cảm ơn mình về việc gì.

Mai Lan: *Thank you so much for driving me home.* Cảm ơn anh rất nhiều đã đưa em về.

Cathy: *Think nothing of it.* Đâu có gì mà cảm ơn.

Xuân: *It was very kind of you to bring these all the way out here.* Chị tử tế quá đã giúp em mang chùng này thứ ra đến tận đây.

Andy: *Think nothing of it. I was delighted to do it.* Đâu có gì mà cảm ơn. Tôi giúp chị được là vui rồi.

2. Chuyện nhỏ nhặt, đừng bận tâm.

English Practical Phrases

Xuân: *Oh, sorry. I didn't mean to bump you!* Ô, xin lỗi anh. Tôi không cố ý tông anh!

Billy: *Think nothing of it.* Chuyện nhỏ - đừng bận tâm.

Trang: *I hope I didn't hurt your feeling when I said you were too loud.* Tôi hy vọng anh không tự ái khi tôi nói anh nói hơi to nhé.

Brian: *Don't give it a second thought, I was too loud.* Chuyện nhỏ, tôi to mồm thật mà.

- o **This doesn't quite suit me; It doesn't quite suit me.** Cái này không hợp với tôi. [So sánh (*It suits me (fine)*)]

Clerk: *How do you like this one?* Bà thấy thích cái này không?

Mai Lan: *It doesn't quite suit me.* Cái này không hợp với tôi.

Bảo: *This doesn't quite suit me. Let me see something a little darker.* Cái này không hợp với tôi. Để xem có cái nào màu đậm hơn tí nữa.

Clerk: *How's this?* Cái này thì sao?

Bảo: *Better.* Khá hơn.

- o **This is it!** Chính cái này đây! Chính cái mà tôi đang tìm đây! Nó đây rồi!

"This is it!" shouted the scientist, holding a test tube in the air.

"Chính cái này đây! nhà khoa học vừa reo vừa đưa cao ống nghiệm lên mừng rỡ.

Xuân: *This is it! This is the book that has all the shrimp recipes.* Đích thị là nó! Đây là quyển sách nói đầy đủ về cách làm các món tôm.

Mai Lan: *Well, happy birthday! I never saw anybody get so happy about shrimp.* Vậy thì, chúc mừng sinh nhật! Tôi chưa hề thấy ai thích ăn tôm như chị.

- o **This is my floor.** Đây là tầng lầu nhà tôi. Khi thang máy đông người, bạn đứng trong cùng. [Dùng câu này để người đứng ngoài nhường đường.]

Mai Lan said, "This is my floor, and everyone made room for her to get out of the elevator. Mai Lan nói: "Đây là tầng lầu của tôi, tức thì mấy người kia nhường lối cho cô bước ra khỏi thang máy.

"Out, please, said Tâm loudly. "This is my floor! Cho tôi ra, Tâm nói lớn. "Đây là tầng lầu của tôi!"

o **This is where I came in.** Chuyện này tôi biết rồi.

Cathy sat through a few minutes of the argument, and when Tâm and Anh kept saying the same thing over and over Cathy said, "This is where I came in, and left the room. Cathy ngồi nghe Tâm và Anh cãi nhau được một lát, và rồi anh ta thấy hai người cứ lặp đi lặp lại có một chuyện nên Cathy nói: "Tôi biết chuyện này rồi. xong anh ta bỏ đi.

The speaker stood up and asked again for a new vote on the proposal. "This is where I came in, muttered Trang as she headed for the door. Thuyết trình viên đứng lên và yêu cầu một cuộc bỏ thăm khác cho đề án. Trang liền lẩm bẩm: "Kiểu này tôi biết rồi. và ra cửa bỏ đi.

o **This one's on me.** Lần này để tôi trả tiền cho. Tôi đãi lần này.

So sánh **It's on me.**

As the waiter set down glasses, Fred said, "This one's on me. Khi người bồi đặt mấy cái ly xuống bàn, Fred vội nói ngay: "Lần này để tôi trả."

Cathy: *Check, please.* Tính tiền đi.

Bình: *No, this one's on me.* Đừng, lần này để tôi.

o **Time (out)!** Nghỉ một lát đi! Tới giờ rồi!

"Hey, stop a minute! Time out! yelled Mai Lan as the argument grew in intensity. "Ê, nghỉ một chút đi! Tới giờ rồi! Mai Lan la lên khi thấy cuộc tranh luận đến hồi quyết liệt.

Right in the middle of the discussion, Anh said, "Time! Then she announced that dinner was ready. Đang còn thảo luận thì

English Practical Phrases

Anh nói: "Nghỉ một chút đi! Sau đó cô mời mọi người dùng bữa ăn tối đang được dọn sẵn."

- o **Times are changing.** Đổi đời mà. Vật chuyển sao đời.

Xuân: *They paid nearly five hundred thousand dollars for their first house!* Họ chi năm trăm ngàn để mua căn nhà thứ nhất!

Henry: *Well, I shouldn't be so surprised. Times are changing, I guess.* Tôi chẳng ngạc nhiên. Tôi nghĩ là đổi đời mà.

"Times are changing, said Mai Lan. "You can't expect the world to stand still. "Vật chuyển sao đời, Mai Lan nói. "Anh không thể trông mong thế gian này cứ vậy mãi được đâu."

- o **Time to call it a day.** Hôm nay làm việc như vậy là đủ rồi.

Trang: *Well, I'm done. Time to call it a day.* Đó, tôi xong rồi.
Hôm nay chừng đó là đủ rồi.

Sally: *Yes, let's get out of here.* Đúng, đi ra khỏi đây đi.

Trang: *Well, I've done too much work.* Này, tôi làm quá nhiều việc rồi.

Sally: *Yes, it's late. Time to call it a day.* Vâng, trễ rồi. Hôm nay làm việc vậy là đủ rồi.

- o **Time to call it a night.** Khuya quá rồi, nghỉ đi. Thường dùng khi tàn tiệc hay công việc làm đêm.

Bảo: *Wow, it's late! Time to call it a night.* Chao ôi, trễ rồi!
Khuya quá, nghỉ đi thôi.

Mai Lan: *Yes, it's really dark! Good night.* Vâng, tối quá! Tạm biệt.

Fred: *Gee, I'm tired. Look at the time!* Trời ơi, mệt quá. Coi đồng hồ kìa!

Trang: *Yes, it's time to call it a night.* Vâng, khuya quá rồi, nghỉ đi.

- o **(To) hell with that!** Tôi chê việc ấy!

Mai Lan: *I think we ought to go to the dance Friday night.* Em

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

ngĩ chúng ta nên đi khiêu vũ vào tối thứ Sáu này.

Tom: *To hell with that!* Tôi không thích!

Fred: *Don't you want to drive me down to school?* Anh không thích chở tôi tới trường à?

Cathy: *To hell with that!* Chuyện đó thì tôi chê!

o **Toodle-oo; Ta-la; Toodles.** Về nghe. Về đã nghe.

Fred: *Bye, you guys. See you.* Tạm biệt mấy người. Hẹn gặp lại.

Andy: *It's been. Really it has. Toodle-oo.* Vui ghê. Nói thật đó. Thôi về nghe.

Mai Lan: *See ya, bye-bye.* Hẹn gặp nhau. Tạm biệt.

Sally: *Ta-ta.* Về đã nghe.

o **To put it another way; Put another way.** Nói cách khác.

Father: *You're still very young, Tâm. To put another way, you don't have any idea about what you're getting into.* Con còn quá trẻ, Tâm ạ. Nói cách khác con chưa có ý niệm rõ rệt về chuyện con đang làm.

Tom: *But I still want to get married, so can I borrow fifty dollars?* Nhưng con vẫn muốn cưới vợ, vậy ba cho con mượn năm chục đồng được không?

Cathy: *Could you go back to your own room now, Tâm? I have to study.* Phiền anh trở về phòng của anh có được không, Tâm? Tôi cần yên tĩnh để học bài.

Tâm (no answer): (Tâm không chịu trả lời.)

Cathy: *Put another way, get out of here!* Nói cách khác, ra khỏi đây ngay!

Tâm: *Okay, okay. Don't get your bowels in an uproar!* Được rồi, được rồi. Đừng có lộn ruột lộn gan làm gì!

o **Tout suite!** Tức thì. Ngay tức khắc. [Gốc tiếng Pháp *Toute de Suite*; đọc *toot sweet*.]

Cathy: *Come on, get this finished!* Nhanh lên, làm cho xong việc

English Practical Phrases

này.

Bảo: *I'm trying.* Tôi đang cố gắng đây.

Cathy: *Tout suite! Get moving!* Làm liền! Nhanh lên!

"I want this mess cleaned up, tout suite!" shouted Thanh, hands on her hips and steaming with rage. "Tôi muốn dẹp cái đống lộn xộn này, ngay tức khắc! Thanh la toáng lên, hai tay chống nạnh, mặt giận phừng phừng.

o **Trust me!** Tôi nói thật đó!

Tâm said with great conviction, "Trust me! I know exactly what to do!" Tâm nói với vẻ rất tự tin: "Tin tôi đi! Tôi biết chính xác việc phải làm mà!"

Mary: *Do you really think we can keep this party a secret until Thursday?* Chị có nghĩ chúng ta giữ kín chuyện mình tổ chức bữa tiệc cho đến ngày thứ Năm được không?

Andy: *Trust me! I know how to plan a surprise party.* Chị tin em đi! Em biết cách tổ chức bữa tiệc bất ngờ mà.

o **Try as I may.** Ráng hết sức mà không xong.

Bình: *Try as I may, I can't get this thing put together right.* Ráng hết sức mà không xong, tôi chịu, không tài nào ráp cái này vào cho đúng được.

Henry: *Did you read the instructions?* Anh đọc sách chỉ dẫn chưa?

Harry: *Wow! This place is a mess!* Chao ôi! Chỗ này sao lộn xộn quá!

Mother: *Try as I may, I can't get Hùng to clean up after himself.* Ráng hết sức mà không xong, tao kêu thằng Hùng phải dọn dẹp cho sạch sẽ mà nó không nghe.

o **Tsup?** Có gì lạ không? Một biến cách của *What's up?*

Bình: *Tsup?* Có gì lạ không?

Tâm: *Nothing. What's new with you?* Không có gì lạ. Anh có gì

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

lạ không?

Bình: *Nothing.* Không có gì cả.

Bob: *Tsup?* Có gì lạ không?

Fred: *I'm getting a new car.* Tôi mua một chiếc xe mới rồi nè.

Bob: *Excellent!* Tuyệt quá!

Uu

- o **Under no circumstances** và **Not under any circumstances.**

Không bao giờ.

Andrew: *Under no circumstances will I ever go back there again!* Không bao giờ tôi trở lại chỗ đó nữa!

Rachel: *Why? What happened?* Tại sao? Chuyện gì xảy ra?

Sue: *Can I talk you into serving as a referee again?* Tôi muốn thuyết phục chị trở lại làm trọng tài được không?

Jenny: *Not under any circumstances!* Không bao giờ!

- o **Under normal circumstances.** Thông thường. Thường thường.

"We'd be able to keep the dog at home under normal circumstances," said Jenny to the vet. Jenny nói với thú y sĩ: "Chúng tôi thường thường để chó ở nhà".

"Under normal circumstances you'd be able to return to work in a week," explained the doctor. Y sĩ giải thích: "Thông thường sau một tuần lễ anh có thể đi làm trở lại được".

- o **Use your head!** và **Use your noggin!; Use your noodle!** Dùng cái đầu của bạn đi chứ! Phải suy nghĩ đi chứ!

Tom: *I just don't know what to do.* Anh không biết làm cái gì bây giờ.

Jenny: *Use your head! You'll figure out something.* Phải dùng cái đầu anh đi chứ! Anh sẽ nảy ra sáng kiến ngay.

Andrew: *Come on, John, you can figure it out. A kindergartner could do it. Use your noggin!* Cái anh John

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

này, anh biết đó là gì rồi mà. Học sinh mẫu giáo nghĩ cũng ra
nữa là. Phải suy nghĩ đi chứ!

John: *I'm doing my best.* Tôi đã cố gắng hết sức rồi.



- o **Vamoose!** Đi ra! Đi chỗ khác! [Xuất xứ tiếng Tây-ban-nha *vamos*, chúng ta hãy đi.]
 - Bob:** *Go on. Get out of here! Vamoose!* Ra đi. Ra khỏi đây! Đi ra!
 - Bill:** *I'm going! I'm going!* Tôi đi đây! Tôi đi đây!
 - Tom:** *Go away!* Đi chỗ khác!
 - Bill:** *What?* Cái gì?
 - Bob:** *Vamoose! Scram! Beat it!* Đi ra! Xéo đi! Ra ngay!
 - Bill:** *Why?* Tại sao?
 - Bob:** *Because you're a pain.* Vì người là kẻ hay gây rắc rối.

o **Very good.**

1. Tốt lắm.

John: *How do you like your lobster?* Món tôm hùm của em ăn được không?

Alice: *Mmm. Very good.* Hmm. Ngon lắm.

Jane: *What did you think of the movie?* Anh nghĩ sao về cuốn phim này?

Fred: *Very good.* Rất hay.

Jane: *Is that all?* Chỉ vậy thôi hả?

Fred: *Yeah.* Ừ.

2. Cảm ơn nhiều.

Waiter: *What are you drinking, madam?* Thưa bà muốn dùng gì?

Sue: *It's just soda. No more, thanks.* Cho một cái sô-đa. Chỉ vậy thôi. Cảm ơn anh.

Waiter: *Very good.* Cảm ơn bà.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Jenny: *Would you charge this to my account?* Anh tính vào
trường mục của tôi nhé!

Clerk: *Very good.* Cảm ơn bà.

Ww

o **Wait up (a minute)!** Đợi tôi với!

Tom, who was following Jenny down the street, said, "Wait up a minute! I need to talk to you. Tom chạy theo Jenny đang đi phía trước và gọi lớn: "Đợi tôi với! Tôi có việc này muốn nói".

John: *Hey, Sally! Wait up!* Ê Sally! Đợi tôi với!

Sally: *What's happening?* Chuyện gì vậy?

o **Watch it!**

1. **Cẩn thận!**

Rachel: *Watch it! There's a broken stair there. Cẩn thận! Cầu thang có một bậc bị gãy đó!*

Jane: *Gee, thanks. Trời đất, cảm ơn nghe.*

Jenny: *Watch it! There's a pothole in the street. Cẩn thận! Ổ gà kia.*

Bob: *Thanks. Cảm ơn nhiều.*

2. **Không được ăn nói như vậy. Không được hành động như vậy.**

Sally: *I really hate John! Tôi ghét cay cái tay John.*

Sue: *Watch it! He's my brother! Đừng nói như vậy. Anh ta là anh tôi đó.*

Bill: *You girls always seem to take so long to do a simple thing like getting dressed. Chỉ có chuyện thay quần áo thôi mà bọn con gái các người làm gì lâu lặc quá.*

Jenny: *Watch it! Không được ăn nói như vậy!*

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

- o **Watch your tongue!** và **Watch your mouth!** Nói phải giữ mồm giữ miệng chứ!
Andrew: Don't talk to me like that! Watch your tongue! Không được nói với tôi như vậy. Nói phải giữ mồm giữ miệng chứ.
Bill: I'll talk to you any way I want. Tôi muốn nói với anh cách nào thì tùy tôi.
"Watch your mouth!" warned Sue. "I will not listen to any more of this slime!" Sue cảnh cáo: Nói phải giữ mồm chứ! Tôi không thèm nghe những lời dơ bẩn kia nữa đâu!"

- o **We aim to please.** Rất sung sướng được làm vui lòng bạn.
Jenny: This meal is absolutely delicious! Bữa ăn hôm nay ngon hết sức!
Waiter: We aim to please. Chúng tôi rất sung sướng được làm vui lòng khách.
Tom: Well, Sue, here's the laundry detergent you wanted from the store. Này Sue, đây là loại bột giặt mà em muốn mua nè
Sue: Oh, thanks loads. You saved me a trip. Ô, cảm ơn anh nhiều. Đỡ phải đi xa.
Tom: We aim to please. Em thích là anh vui rồi.

- o **(We) don't see you much around here anymore** và **(We) don't see you around here much anymore.** Lâu lắm rồi không gặp bạn.
Bill: Hello, Tom. Long time no see. Chào Tom. Lâu lắm rồi không gặp.
Tom: Yes, Bill. We don't see you much around here anymore. Vâng, Bill. Lâu lắm rồi chúng tôi cũng không gặp bạn.
"We don't see you around here much anymore," said the old pharmacist to John, who had just come home from college.
"Lâu quá rồi không gặp lại anh. người dược sĩ già nói với John, là người vừa mới đi học ở xa về.

English Practical Phrases

o **Welcome.** Chào mừng (các) bạn đến chơi. Tự nhiên đi.

Jenny: *Welcome. Please come in.* Chào mừng các bạn đến chơi.
Mời vào.

Tom: *Thank you so much.* Cảm ơn nhiều lắm.

Bill: *I'm glad you could make it. Come in. Welcome.* Cô đến
được tôi vui lắm. Mời vào. Tự nhiên đi.

Jenny: *Thanks. My, what a nice place you have here.* Cảm ơn.
Cha chả, chỗ anh ở xinh quá há.

o **Welcome to our house.** Chào mừng các bạn đến thăm.

Andrew: *Hello, Sally. Welcome to our house. Come on in.*
Chào Sally. Mừng chị đến thăm. Mời chị vào.

Sally: *Thanks. It's good to be here.* Cảm ơn. Tôi cũng mừng được
tới đây.

Tom: *Welcome to our house. Make yourself at home.* Mừng anh
đến chơi. Xin cứ tự nhiên như ở nhà.

Henry: *Thanks, I'm really tired.* Cảm ơn. Tôi mệt quá.

o **Well...** Tùy theo trường hợp, từ này mang nhiều nghĩa. [Lưu ý đến
ngữ điệu.]

Sally: *Can you take this downtown for me?* Nhờ anh mang cái
này xuống phố giúp em được không?

Andrew: *Well, I don't know.* Để xem, tôi không biết có được
không nữa.

"Well, I guess," answered Tom, sort of unsure of himself. "Tôi
nghĩ là khỏe. Tom trả lời không dứt khoát.

*"Well, if you think you can treat me that way, you've got
another think coming," raged Betty.* "Được rồi, nếu anh nghĩ
rằng anh có thể đối xử với tôi như vậy, tức là anh đã phạm thêm một
sai lầm nữa đấy. Betty giận dữ nói.

Bill: *What do you think about my haircut?* Em thấy anh cắt tóc
như vậy được không?

Jane: *Well, it looks okay to me.* Trông cũng được.

Sue: *I've decided to sell my car.* Tôi quyết định bán xe.

Jenny: *Well, if that's what you want.* Cũng được, nếu chị thích.

"Well, hello," smiled Kate. "A, chào bạn. Kate nở n miệng cười.

o **Well done!** Hay quá! Giỏi quá!

Sally: *Well done, Tom. Excellent speech.* Hay quá anh Tom. Bài diễn văn hay lắm.

Tom: *Thanks.* Cảm ơn cô nhiều.

In the lobby after the play, Tom was met with a chorus of well-wishers saying, "Well done, Tom!" Sau khi trình diễn, tại phòng khánh tiết Tom được một đám đông gồm những người hâm mộ ngợi khen: "Hay quá, Tom!"

o **We ('ll) have to do lunch sometime** và **Let's do lunch**

(**sometime**). Hôm nào chúng ta phải đi ăn trưa với nhau mới được.

Rachel: *Nice to talk to you, Tom. We have to do lunch*

sometime. Nói chuyện với anh thích lắm, Tom ạ. Hôm nào chúng ta phải đi ăn trưa với nhau mới được.

Tom: *Yes, good to see you. I'll give you a ring.* Vâng, biết được cô tôi mừng lắm. Tôi sẽ gọi điện thoại cho cô.

Tom: *Can't talk to you now. Catch you later.* Bây giờ không nói chuyện được. Sẽ gặp em sau.

Jenny: *We'll have to do lunch sometime.* Hôm nào chúng ta phải đi ăn trưa với nhau mới được.

John: *Good to see you, Tom.* Gặp lại nhau mừng quá, Tom.

Tom: *Right. Let's do lunch sometime.* Phải rồi. Hôm nào chúng ta phải đi ăn trưa với nhau mới được.

John: *Good idea. I'll call you. Bye.* Ý kiến hay. Tôi sẽ gọi anh. Tạm biệt nghe.

Tom: *Right. Bye.* Phải đó. Đi nghe.

Jenny: *Catch you later.* Gặp nhau sau.

Sue: *Sure. Let's do lunch.* Vâng. Hôm nào đi ăn trưa nghe.

English Practical Phrases

Jenny: *Okay. Call me. Bye.* Được. Nhớ gọi tôi. Tạm biệt.

o (Well,) I never!

1. Tôi chưa bao giờ bị xúc phạm đến như vậy.

Bill: *Just pack up your things and get out!* Cuốn gói ra khỏi đây mau!

Jane: *Well, I never!* Tôi chưa bao giờ bị xúc phạm đến như vậy cả!

Tom: *Look, your manners with the customers are atrocious!*
Xem kìa, thái độ của cô đối với khách hàng thật quá khiếm nhã!

Jane: *Well, I never! I had no idea!* Tôi hết ý kiến rồi! Chưa bao giờ tôi bị xúc phạm đến như vậy cả.

2. Tôi chưa hề nghe chuyện đó bao giờ.

John: *Would you believe I have a whole computer in this pocket?* Em có tin là anh có một bộ máy điện toán bỏ túi được đó.

Alice: *I never!* Em chưa nghe chuyện đó bao giờ.

o Well said. Bạn nói hay quá. Tôi tán đồng.

As Sally sat down, Jenny complimented her, "Well said, Sally. You made your point very well." Khi Sally ngồi xuống ghế, Jenny khen nàng: "Chị nói hay quá, Sally ạ. Chị trình bày rất rõ ràng".

John: *And I for one will never stand for this kind of encroachment on my rights again!* Và, chẳng hạn như tôi không chịu được cảnh bị người ta lấn lướt.

Jenny: *Well said!* Anh nói hay dữ!

Bob: *Well said, John!* John, anh nói hay quá!

Fred: *Yes, well said.* Đúng, tôi tán đồng.

o (Well,) what do you know! Vậy anh có biết không!

Andrew: *Well, what do you know! Here's a brand new shirt in*

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

this old trunk. Nè vậy anh có biết không! Một cái áo mới toanh nằm trong cái rương cũ này.

Bob: *I wonder how it got there.* Tôi không rõ tại sao nó vào đó được.

Tom: *These two things fit together like this.* Hai vật này ăn khớp với nhau như vậy nè.

John: *Well, what do you know!* Vậy mà không biết kìa!

- o **We need to talk about something.** Chúng ta có việc cần bàn.

Bill: *Can I come over tonight? We need to talk about something.* Tối nay tôi ghé lại nhà chị được không? Chúng ta có việc cần bàn.

Jenny: *I guess so.* Tôi nghĩ được.

"Mr. Franklin," said Bill's boss sort of sternly, "I want to see you in my office for a minute. We need to talk about something." Ông Franklin," sếp của Bill nói xẵng giọng, "Tôi muốn anh lên văn phòng tôi một lát. Chúng ta có việc cần bàn.

- o **Were you born in a barn?** Bộ bạn ở nhà quê mới lên hả?

Andrew: *Close the door! Were you born in a barn?* Đóng cửa lại! Bộ ở nhà quê mới lên hả?

Bob: *Sorry.* Xin lỗi.

Fred: *Can't you clean this place up a little? Were you born in a barn?* Anh dọn dẹp chỗ này cho sạch sẽ một tí không được sao? Bộ ở nhà quê mới lên hả?

Bob: *I call it the messy look.* Tôi gọi đó là cảnh rối mắt.

- o **We were just talking about you.** Chúng tôi vừa nhắc đến bạn đó.

Tom: *Speak of the devil, here comes Bill.* Mới nhắc đến tên thì thấy người, Bill nó đến kìa.

Jenny: *We were just talking about you, Bill.* Chúng tôi vừa nhắc tới anh đó.

Sally (approaching Tom and Bill): *Hi, Tom. Hi, Bill. What's new?*
? Sally (đến chỗ Tom và Bill): Chào anh Tom và anh Bill. Có gì

English Practical Phrases

là không?

Bill: *Oh, Sally! We were just talking about you.* Ô Sally! Chúng tôi vừa nhắc đến cô đó.

o **What about it?** Rồi sao? Như vậy thì đã sao?

Bill: *I heard you were the one accused of breaking the window.*
Tôi nghe nói anh là người bị cáo buộc đã làm bể cửa sổ.

Tom: *Yeah? So, what about it?* Vậy hả? Thế, rồi sao?

Jenny: *Your piece of cake is bigger than mine.* Miếng bánh của chị to hơn miếng bánh của em.

Sue: *What about it?* Như vậy thì đã sao?

o **What about you?**

1. Bạn lựa cái gì? So sánh **How about you?**

Tom: *I'm having the pot roast and a cup of coffee. What about you?* Anh sẽ kêu thịt hầm và một ly cà-phê. Còn em kêu món gì?

Jenny: *I want something fattening and unhealthy.* Em thích ăn cái gì béo và không bổ dưỡng.

Sally: *I prefer reds and purple for this room. What about you?*
Em thích trang hoàng cái phòng này bằng hai màu đỏ và tím.
Còn chị, chọn màu gì?

Jenny: *Well, purple's okay, but reds are a little warm for this room.* Màu tím thì được, nhưng màu đỏ trông hơi nóng)

2. Còn bạn thì sao?

Jenny: *My parents are taking my brothers to the circus.* Cha mẹ tôi sẽ dẫn anh tôi đi xem xiếc.

Sue: *What about you?* Còn chị thì sao?

Jenny: *I have a piano lesson.* Tôi phải học đàn dương cầm.

Jenny: *All my friends have been accepted to colleges.* Tất cả bạn tôi đều được nhận vào đại học.

Sue: *What about you?* Còn chị thì sao?

Jenny: *Oh, I'm accepted too.* Ô tôi cũng được nhận luôn.

o **What (a) nerve!** và **Of all the nerve!** Thật là thô bỉ!

Bob: *Lady, get the devil out of my way!* Cái con nhỏ này, con quỷ sứ, xéo khỏi đây ngay!

Jenny: *What a nerve!* Thật là thô bỉ!

Jane: *You can't have that one! I saw it first!* Mà không có quyền giữ cái đó! Tao thấy trước!

Sue: *Of all the nerve! I can too have it!* Thật là thô bỉ! Tao cũng có quyền giữ nó!

o **What a pity!** và **What a shame!** Tội nghiệp chưa! Thật là xấu hổ!

Bill: *I'm sorry to tell you that the cat died today.* Anh lấy làm buồn mà báo cho em biết rằng con mèo mới chết.

Jenny: *What a pity!* Tội nghiệp chưa!

Jenny: *Jane's neighbor stole her little poodle.* Người hàng xóm của Jane ăn cắp con chó chân bồm của cô ta.

Sally: *What a shame!* Thật là xấu hổ!

o **What are you drinking?**

1. Bạn uống gì?

Bill: *Hi, Tom. Nice to see you. Can I get you something to drink?* Chào Tom. Gặp nhau đây vui lắm. Anh uống gì tôi gọi này.

Tom: *Sure. What are you drinking?* Được. Anh đang uống gì đó?

Bill: *Scotch and water.* Rượu mạnh pha nước lạnh.

Tom: *That works for me.* Cho tôi thứ đó luôn.

Waiter: *What are you drinking, madam?* Thưa bà muốn uống gì?

Sue: *It's just soda. No more, thanks.* Cho tôi sô-đa. Chỉ vậy thôi, cảm ơn nhiều.

Waiter: *Very good.* Cảm ơn bà.

2. Bạn uống gì đó? Có ý tìm hiểu tại chỗ đó gồm có những thức uống gì.

Jenny: *Do you want a drink?* Chị muốn uống gì không?

English Practical Phrases

Sue: *Yes, thanks. Say, that looks good. What are you drinking?*

Muốn chớ, cảm ơn. Này, trông đẹp mắt ghê. Chị đang uống gì đó?

Jenny: *It's just ginger ale.* Chỉ là nước sô-đa gừng.

Bill: *Can I get you something to drink? Uống gì anh gọi?*

Jane: *What are you drinking? Anh định uống gì đó?*

Bill: *I'm having gin and tonic.* Anh đang uống rượu pha.

Jane: *I'll have that too, thanks.* Cảm ơn anh, em uống thứ đó luôn.

- o **What are you having?** Ông, (bà) muốn gọi món gì? [Lưu ý: Khi đến ăn tại nhà hàng, người bồi có ý muốn hỏi khách gọi món, họ thường nói câu này. Hoặc khi đến dự tiệc tại tư gia hay được mời đi ăn nhà hàng, dùng câu này hỏi ý kiến gia chủ để liệu các món ăn hoặc uống cho vừa dùng và vừa túi tiền người trả hay không.]

Waiter: *Would you care to order now?* Ông bà đã muốn gọi gì chưa?

Tom: *What are you having?* Em muốn gọi món gì?

Jenny: *You order. I haven't made up my mind.* Anh gọi trước đi. Em chưa biết ăn gì đây.

Waiter: *May I help you?* Thưa hai vị dùng gì?

Tom: *What are you having, Pop?* Bố ăn gì bố?

Father: *I'll have the roast chicken, I think, with fries.* Cho tôi gà rô-ti và khoai tây chiên.

Tom: *I'll have the same.* Tôi cũng như vậy.

- o **What brings you here?** Gió nào thổi bạn tới đây? Bạn tới đây có việc gì không? [Lịch sử hơn câu 'Why are you here?': Bạn tới đây làm gì?]

Tom: *Hello, Jenny. What brings you here?* Chào em Jenny. Gió nào thổi em tới đây vậy?

Jenny: *I was invited, just like you.* Thì em cũng được mời tới, y như anh vậy.

Doctor: *Well, John, what brings you here?* Nào, John, anh tới có việc gì không?

John: *I've had this cough for nearly a month, and I think it needs looking into.* Gần tháng nay tôi cứ bị ho, nên nay tôi nghĩ phải đi khám xem sao.

o **What can I say?** Biết nói sao bây giờ? Biết nói làm sao đây?

Bill: *Why on earth did you lose my folder?* Làm quái gì để cho mất cái ví vậy?

Sally: *What can I say? I'm sorry!* Em biết nói sao bây giờ? Xin lỗi vậy!

Bob: *You're going to have to act more aggressive if you want to make sales. You're just too timid.* Nếu muốn bán được nhiều hàng thì phải đon đả hơn nữa. Anh thì quá rụt rè.

Tom: *What can I say? I am what I am.* Biết nói làm sao đây? Bản tánh tôi như vậy mà.

o **What can I tell you?**

1. Muốn biết chuyện gì?

Bill: *I have a question.* Tôi muốn hỏi anh câu này.

Bob: *What can I tell you?* Muốn hỏi chuyện gì?

Bill: *When do we arrive at Chicago?* Bao giờ chúng ta đến Chicago?

Jenny: *I would like to ask a question about the quiz tomorrow.* Tôi muốn hỏi một câu về bài thực tập ngày mai.

Bill: *What can I tell you?* Cô muốn hỏi gì về bài đó?

Jenny: *The answer, if you know them.* Mấy câu trả lời, nếu anh biết.

2. Biết gì mà nói đây? [So sánh **What can I say?**]

John: *Why on earth did you do a dumb thing like that?* Tại cái quái gì mà anh lại làm một việc ngu xuẩn như vậy?

Bill: *What can I tell you? I just did it, that's all.* Tôi biết nói gì?

English Practical Phrases

Tôi chỉ biết làm, có vậy thôi.

Jenny: *I'm so disappointed with you, Fred.* Tôi bất mãn anh quá, Fred ạ.

Fred: *What can I tell you? I am too.* Biết nói sao đây? Tôi cũng vậy.

- o **What does that prove?** Thì đã sao? [Nhấn mạnh trên chữ *that* để nói ý: "điều đó không có nghĩa gì cả. Thường có *so* đi trước; xem thí dụ.]

Tom: *It seems that you were in the apartment the same night that it was robbed.* Dường như trong cái đêm mà phòng làm việc của mình bị cướp đột nhập có mặt chị tại đó.

Bob: *So, what does that prove?* Thì đã sao nào?

Tom: *Nothing, really. It's just something we need to keep in mind.* Thật ra không sao cả. Chỉ muốn biết vậy thôi.

Rachel: *You're late again on your car payment.* Bà lại trễ hạn thanh toán tiền trả góp chiếc xe.

Jane: *What does that prove?* Thì đã sao?

Rachel: *Simply that you can't afford the car, and we are going to reposses it.* Thì chúng tôi biết bà không có khả năng mua xe, và chúng tôi sẽ thu hồi nó lại chứ sao.

- o **What do you know?** Biết gì không? [Câu nói đánh tiếng cho người nghe biết có sự hiện diện của mình. Trường hợp này không cần trả lời hoặc trả lời cho có lệ mà chỉ chào hỏi bình thường. Xem thí dụ.]

Bob: *Hey, Tom! What do you know?* Ê Tom! Biết gì không?

Tom: *Look who's here! Hi, Bob!* Coi ai đó nhỉ! Chào Bob!

John: *What do you know?* Biết gì không?

Jenny: *Nothing. How are you?* Không. Khỏe không?

John: *Okay.* Khỏe.

- o **What do you know for sure?** Sao đó? [Dùng như *What do you*

know?]

Tom: *Hey, man! What do you know for sure?* Ê bồ! Sao đó?

Bill: *Howdy, Tom. What's new?* Khoẻ không Tom. Có gì lạ không?

John: *How are you doing, old buddy?* Đạo này công việc ra sao đó bạn đời?

Bill: *Great, you ugly beast!* Khoẻ lắm, cái thằng thú vật.

John: *What do you know for sure?* Có chuyện gì không?

Bill: *Nothing.* Có gì đâu.

o **What do you say?**

1. Ê khoẻ không? Chỉ dùng với bạn bè thân thiết.

Bob: *What do you say, Tom?* Khoẻ không Tom?

Tom: *Hey, man. How are you doing?* Ê bồ. Đạo này ra sao?

Bill: *What do you say, man?* Khoẻ không bồ?

Fred: *What's the good word, you old so-and-so?* Có thường không, ông bạn già tên gì nhỉ?

2. Bạn thấy sao? Bạn trả lời sao đây?

Bill: *I need an answer from you now. What do you say?* Tôi cần câu trả lời của anh. Anh nói thế nào?

Bob: *Don't rush me!* Đừng có hối thúc tôi.

Sue: *I can offer you seven hundred dollars for your old car.*

What do you say? Tôi trả anh bảy trăm đồng chiếc xe cũ của anh đó. Anh thấy sao?

Bob: *I'll take it!* Tôi đồng ý mua!

3. Con trả lời làm sao?

When Aunt Sally gave Billy some candy, his mother said to

Billy, What do you say? "Thank you," said Billy. Khi Dì

Sally cho Billy kẹo, mẹ cậu nói: "Con trả lời làm sao? "Dạ cảm ơn đi. Billy nói tiếp lời mẹ.

Mother: *Here's a nice glass of milk.* Ly sữa ngon lạnh quá.

Child: *Good.* Tốt.

English Practical Phrases

Mother: *What do you say?* Con trả lời sao?

Child: *Very good.* Rất tốt.

Mother: *No. What do you say?* Không phải. Con phải trả lời làm sao?

Child: *Thank you.* Cảm ơn mẹ.

o **What do you think?** Bạn nghĩ/thấy sao?

Jenny: *This is our new company stationery. What do you think?* Đây là các loại mẫu thư từ giao dịch mới của công ty chúng ta. Anh thấy thế nào?

Bill: *Stunning. Simply stunning.* Đẹp. Đẹp lắm.

Jenny: *We're considering moving out into the country. What do you think?* Chúng tôi định dọn ra vùng ngoại ô. Chị nghĩ thế nào?

Sue: *Sounds good to me.* Theo tôi như vậy rất hay.

o **What do you think of that?** và **What do you think about that?**

Như vậy có ghê gớm không? Theo bạn thì sao?

Bob: *I'm leaving tomorrow and taking all these books with me. What do you think of that?* Ngày mai tôi đi và sẽ mang theo chừng này sách. Cô thấy có ghê gớm không?

Jenny: *Not much.* Không có gì ghê hết.

Sue: *I'm going to start taking cooking lessons. What do you think about that?* Em bắt đầu đi học nấu ăn. Anh nghĩ sao?

Bill: *I'm overjoyed!* Thì anh mừng hết lớn!

John: *Thank heavens!* Lạy Chúa tôi!

Jenny: *Fortune has smiled on us, indeed!* Nói thật, chúng ta quá rất may mắn!

o **What do you think of this weather?** Bạn thấy thời tiết này thế nào?

Sue: *Glad to meet you, Jenny.* Jenny, gặp lại chị em vui ghê.

Jenny: *What do you think about this weather?* Chị thấy thời tiết

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

này thế nào?

Sue: *I've seen better.* Tôi thấy có nhiều bữa khá hơn.

Bill: *What do you think about this weather?* Cô thấy thời tiết này thế nào?

Jane: *Lovely weather for ducks.* Chỉ có vịt mới ưa thời tiết này.

- o **What do you think you are doing here?** Bạn đến làm gì ở đây?
[Nói xằng giọng.]

John: *Jenny!* Này Jenny!

Jenny: *John!* Anh John!

John: *What do you think you're doing here?* Em đến đây làm gì?

"What do you think you're doing here?" said Fred to a frightened rabbit trapped in the garage. "Mày làm gì ở đây hả? Fred cất tiếng hỏi chú thỏ đang lo sợ vì bị kẹt trong nhà xe.

- o **What do you want me to say?** Bạn muốn tôi nói gì đây? Tôi không biết nói làm sao. Tôi không biết trả lời sao hết. [So sánh *What can I say?*”, *What can I tell you?*]

Tom: *You've really made a mess of all of this!* Quả thật anh đã làm cho rối beng hết mọi chuyện.

Bill: *Sorry. What do you want me to say?* Xin lỗi. Tôi chẳng biết nói sao đây.

Bob: *All of these problems should have been settled some time ago. Why are they still plaguing us?* Tất cả những vấn đề này lẽ ra đã giải quyết thời gian trước đây rồi. Cớ sao bây giờ chúng vẫn còn làm cho chúng ta phải bận tâm vậy kìa?

Tom: *What do you want me to say?* Tôi biết trả lời sao đây?

- o **What else can I do for you?** Bạn còn cần dùng gì nữa? Bạn có cần tôi giúp gì nữa không? [Thường nghe nhân viên bán hàng mời khách mua thêm, hoặc nhân viên văn phòng hỏi khách có cần việc gì nữa không.]

Bill: *What else can I do for you?* Ông cần tôi làm gì nữa không?

Bob: *Please check the oil.* Nhờ xem mức dầu trong máy xe giúp

English Practical Phrases

cho.

"Here's your prescription. What else can I do for you?" said the pharmacist. "Đây là toa thuốc của bạn. Còn cần gì nữa không?" Ông dược sĩ hỏi.

o **Whatever.** Cái gì cũng được.

Bob: *Which do you want, red or green?* Anh thích màu gì, đỏ hay xanh?

Tom: *Whatever.* Màu gì cũng được.

Jenny: *Do you want to go with me to the seashore or stay here?* Chị muốn đi ra bãi biển chơi với tôi hay muốn ở nhà?

Jane: *Whatever.* Sao cũng được.

o **Whatever turns you on.**

1. Miễn sao bạn vui (thích) là được.

Jenny: *Do you mind if I buy some of these flowers?* Em mua một ít hoa có được không anh?

Bill: *Whatever turns you on.* Miễn em thích là được.

Jenny: *I just love to hear a raucous saxophone play some smooth jazz.* Em thích nghe tiếng kèn saxo réo rất trong điệu nhạc Jazz dịu dặt.

Bob: *Whatever turns you on, baby.* Miễn sao em vui là anh chịu, cứng ạ.

2. Chỉ có vậy mà ...nghe ghê.

Bob: *I just go wild whenever I see pink gloves on a woman. I don't understand it.* Tôi không hiểu sao. Mỗi lần thấy phụ nữ mang bao tay màu hồng là trong lòng tôi lại xốn xang.

Bill: *Whatever turns you on.* Chỉ có vậy mà nói nghe ghê.

Jane: *You see, I never told anybody this, but whenever I see dirty snow at the side of the road, I just go sort of wild inside.* Chị biết không, em chưa hề nói với ai chuyện này cả, nhưng cứ mỗi lần em thấy tuyết dơ bên đường, em bỗng thấy

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

khó chịu trong lòng.

Sue: *Weird, Jane, weird. But, whatever turns you on.* Lạ đó, Jane ạ. Lạ đó. Nhưng chỉ có vậy mà nói nghe ghê.

o **What gives?** Chuyện gì vậy? Chuyện gì xảy ra?

Bill: *Hi, you guys. What gives?* A, chào các người. Chuyện gì vậy?

Bob: *Nothing, just a little misunderstanding. Tom's a little angry.* Đâu có gì, chỉ hiểu lầm nhau một chút thôi. Tom hơi bực mình.

Bob: *Where's my wallet? What gives?* Chuyện gì xảy ra? Cái ví của tôi đâu rồi?

Tom: *I think one of those roughnecks who just walked by us has borrowed it for a little while.* Tôi nghĩ có một trong những tay du côn vừa đi ngang qua đây và mượn đỡ của anh để xài ít bữa rồi.

o **What happened?** Có chuyện (lộn xộn) gì vậy?

Bob (approaching a crowd): *What happened?* Bob (tiến gần lại chỗ đám đông): Chuyện gì vậy?

Tom (with Bob): *What's wrong?* Tom *hỏi Bob): Chuyện gì vậy?

Bystander: *Just a little mix-up. A car wanted to drive on the sidewalk, that's all.* Người đứng bên đường: Chỉ là chuyện lầm lẫn nhỏ. Một chiếc xe muốn leo lề mà chạy.

There was a terrible noise, an explosion that shook the house. Bob looked at Jane and said, "What happened?" Một tiếng nổ khủng khiếp làm rung cả căn nhà. Bob nhìn Jane hỏi: "Chuyện gì vậy?"

o **What (have) you been up to?** Dạo này làm ăn ra sao?

Jenny: *Hello, Jane. What have you been up to?* Chào Jane. Dạo này làm ăn ra sao?

Jane: *Been up to no good. What about you?* Không khá lắm. Còn chị?

English Practical Phrases

Jenny: *Yeah, me too.* Ủ, tôi cũng vậy.

John: *Bill, baby! What you been up to?* Này nhỏ Bill! Dạo này làm ăn ra sao mà?

Bill: *Nothing really. What about you?* Thật ra cũng chẳng có gì. Còn anh thì sao?

John: *The same, I guess.* Tao thấy cũng vậy.

o **What if I do?** Nếu tôi làm thì có sao không?

Tom: *Are you really going to sell your leather coat?* Anh định bán cái áo da của anh thật hả?

Bob: *What if I do?* Nếu thật thì sao?

Jane: *You're not going to go out dressed like that. are you?* Chị đi ra ngoài đâu có ăn bận như vậy.

Sue: *So what if I do?* Nếu ăn bận như vậy thì sao?

o **What if I don't?** Nếu tôi không làm thì sao?

Bob: *You're certainly going to tidy up a bit before going out, aren't you?* Trước khi đi chắc anh sẽ thu vén các thứ cho gọn gàng để xem một chút chứ?

Tom: *What if I don't?* Nếu không thì sao?

Father: *You are going to get in by midnight tonight or you're grounded.* Con phải trở về nhà trước nửa đêm không thì bị cấm cung đó nghe.

Fred: *So what if I don't?* Lỡ mà không về thì sao?

Father: *That's enough! You're grounded as of this minute!* Quá lắm rồi! Con bị cấm cung ngay từ giờ phút này!

o **What is it?** Bạn muốn gì? Cái gì nói đi.

Tom: *John, can I talk to you for a minute?* John, tôi muốn nói chuyện với anh một chút được không?

John: *What is it?* Chuyện gì đó?

Sue: *Jane?* Jane ới?

Jane: *What is it?* Gì đó nói đi.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Sue: *Close the door, please.* Nhờ đóng giùm cái cửa.

- o **What'll it be?** và **Name your poison; What'll you have?; What's yours?** Bạn muốn gì nào? Muốn gì đây?

Tom: *What'll it be, friend?* Muốn uống gì bạn?

Bill: *I'll just have a Coke, if you don't mind.* Cho tôi ly coca, nếu được.

Waitress: *What'll you have?* Ông uống gì?

Bob: *Nothing, thanks.* Không, cảm ơn.

- o **What makes you think so?**

1. Tại sao bạn nghĩ như vậy.

Tom: *This bread may be a little old.* Bánh mì này hơi cũ rồi.

Alice: *What makes you think so?* Sao anh lại nghĩ vậy?

Tom: *The green spots on the edges.* Bên rìa có mấy chỗ bị lên mốc xanh nè.

Bob: *Congress is in session again.* Quốc hội lại tái nhóm nữa rồi.

Tom: *What makes you think so?* Làm sao anh biết được?

Bob: *My wallet's empty.* Cái ví của tôi lại rỗng tuếch này.

2. Như vậy chưa rõ ràng hay sao?

John: *I think I'm putting on a little weight.* Anh nghĩ anh hơi lên ký.

Jenny: *Oh, yeah? What makes you think so?* Ô vậy hả? Vậy mà anh nói chỉ hơi thôi à?

Jenny (shivering): *Gee, I think it's going to be winter soon.*

Jenny (run lấy bẫy): "Chao ôi, em nghĩ sắp đến mùa đông rồi.

Sue: (also shivering): *Yeah? What makes you think so?* Sue (cũng run): Vậy à? Lạnh như vậy mà chị nói sắp đến chứ chưa đến sao?

- o **What more can I do?** và **What else can I do?** Có cách nào khác hơn không? Làm cách nào nữa?

Bob: *Did you hear about the death in Wilson family?* Anh có nghe trong nhà Wilson có người chết không?

English Practical Phrases

Bill: *Yes, I feel so helpless. I sent flowers. What more can I do?*
Nghe rồi, tôi thấy mình không giúp gì họ được. Đã tặng hoa rồi. Không biết nên làm gì nữa đây.

Bill: *Is your child still sick?* Con của chị vẫn còn bệnh hả?

Jenny: *Yes. I'm giving her the right medicine. What more can I do?* Vâng. Tôi cho nó uống thuốc rồi. Không biết còn làm sao hơn nữa.

o **What number are you calling?** Bạn muốn gọi số nào?

Bob (on the telephone): *Hello?* Bob (trả lời điện thoại): A-lô.

Jenny: *Hello, is Sally there?* A-lô. Có Sally đó không?

Bob: *Uh, what number are you calling?* Hừ, Cô muốn gọi số nào?

Jenny: *I guess I have wrong number. Sorry.* Có lẽ tôi quay nhầm số. Xin lỗi.

Bob: *No problem. Good-bye.* Không sao. Chào cô.

When the receptionist asked, "What number are you calling? I realized I had made a mistake. Khi người tiếp viên hỏi: "Ông muốn gọi số nào? thì tôi biết ngay mình đã gọi nhầm.

o **What of it?** Tại sao làm cho quan trọng quá vậy? Có sao không?

John: *I hear you've been having a little trouble at the office.*
Tôi nghe nói ở sở anh gặp chuyện rắc rối lặt vặt.

Bob: *What of it?* Tại sao quan trọng hoá chuyện đó vậy?

Sue: *You missed a spot shaving.* Anh cạo bị sót một chỗ.

Fred: *What of it?* Có sao không?

o **What say?** Bạn nói sao?

Tom: *My coat is there on the chair. Could you hand it to me?*
Cái áo của tôi để trên ghế. Nhờ đưa lại giùm tôi.

Bob: *What say?* Anh nói sao?

Tom (pointing): *Could you hand me the coat?* Tom chỉ cái áo:
Nhờ đưa giúp cái áo.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Sue: *Here's your paper.* Báo của anh nè.

Fred: *What say?* Cô nói sao?

Sue (louder): *Here is your newspaper!* Sue nói lớn hơn: Báo của anh nè!

- o **What's coming off?** và **What's going down?** Chuyện gì đang xảy ra vậy? Chuyện gì sẽ xảy ra?

Bill: *Hey, man! What's going off?* Ê bồ! Chuyện gì xảy ra vậy?

Tom: *Oh, nothing, just a little car fire.* Ô không có gì, một chiếc xe bị cháy.

Bob: *Hey, we just got here! What's going down?* Nè, chúng tôi vừa mới tới thôi nhé! Sắp có chuyện gì hả?

Bill: *What does it look like? This is a party, dude!* Để đoán xem sắp có chuyện gì nào. Đám tiệc mà ới!

- o **What's cooking?** Việc gì xảy ra? Khoẻ không? Tiếng lóng.

Bob: *Hi, Fred! what's cooking?* Ê Fred! Khoẻ không?

Fred: *How are you doing, Bob?* Bob, khoẻ không?

Bob: *Hi, Fred! What's cooking?* Chào, Fred! Chuyện gì vậy?

Bill: *Nothing. Anything happening with you?* Đâu có gì. Anh có gì hả?

- o **What's eating someone?** Tiếng lóng) Bạn có gì phiền lòng không?

Tom: *Go away!* Đi đi!

Bob: *Gee, Tom, what's eating you?* Trời đất. Tom! Có gì làm buồn lòng bạn hả?

Bill: *Tom's so grouchy lately. What's eating him?* Đạo này Tom hay cau có quá. Nó có gì buồn phiền không?

Bob: *Beats me!* Chịu thua!

- o **What's going on (around here)?** Chuyện gì xảy ra trong chỗ này vậy? Làm sao giải thích sự việc xảy ra?

English Practical Phrases

Bill: *There was an accident in the factory this morning.* Sáng nay trong nhà máy có xảy ra tai nạn.

Bob: *That's the second one this week. What's going on around here?* Đó là tai nạn thứ hai trong tuần này. Làm sao giải thích đây?

Jenny: *What's all the noise? What's going on around here?* Tiếng ồn ào gì vậy. Chuyện gì xảy ra?

Sue: *We're just having a little party.* Chúng tôi đang tổ chức buổi họp bạn nho nhỏ.

o **What's happening?** Có gì lạ không? Dùng để hỏi khi hai người gặp nhau thay cho câu *How are you.*

Bob: *Hey, man! What's happening?* Ê bồ! Có gì lạ không?

Bill: *Nothing. How you be?* Không. Bồ khỏe?

Bill: *Hi, Tom.* Chào Tom.

Tom: *Hi, Bill, what's happening?* Chào Bill, có gì lạ không?

Bill: *Nothing much.* Không có gì.

o **What's in it for me?** Có gì cho tôi không?

Bob: *Now that plan is just what is needed.* Bây giờ chỉ cần kế hoạch này thôi.

Bill: *What's in it for me. What do I get out of it?* Tôi có gì trong đó không? Tôi kiếm chác được gì trong đó?

Sue: *We signed the Wilson contract yesterday.* Hôm qua chúng tôi ký khế ước Wilson.

Jenny: *That's great! What's in it for me?* Tuyệt lắm! Tôi có được phần không?

o **What's it to you?** Mắc mớ gì đến bạn?

Tom: *Where are you going?* Em đi đâu đó?

Jane: *What's it to you?* Mắc mớ gì đến anh?

Jenny: *Bill's pants don't match his shirt.* Cái quần và cái áo Bill đang mặc màu sắc không hợp nhau.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Jane: *Does it matter? What's it to you?* Thì đã sao? Mắc mớ gì đến chị?

o **What's keeping someone?** Vì sao người ấy lại chậm trễ quá vậy?

Bob: *Wasn't Jenny supposed to be here?* Không phải Jenny cũng đến đây sao?

Bill: *I thought so.* Tôi nghĩ là có.

Bob: *Well, what's keeping her?* Vậy, tại sao cô ta đến trễ vậy kia?

Bill: *How should I know?* Làm sao tôi biết được?

Bill: *I've been waiting here for an hour for Sally.* Tôi đợi Sally đã một tiếng đồng hồ rồi.

Sue: *What's keeping her?* Sao cô ta đến trễ vậy?

o **What's new?** Từ hồi đó đến giờ) có gì lạ không?

Jenny: *Greetings, Jane. What's new?* Chào chị Jane. Có gì lạ không?

Jane: *Nothing much.* Không có gì đặc biệt.

Bob: *What's new?* Có gì mới lạ không?

Tom: *Not a whole lot.* Không có gì đặc biệt.

o **What's new with you?** Bạn có gì lạ không? [Dùng như câu *What's new?*]

Jenny: *What's new with you?* Có gì lạ không?

Sally: *Oh, nothing. What's new with you?* Ồ chẳng có gì. Chị có gì lạ không?

Jenny: *The same.* Như mọi khi.

Fred: *Hi, John! How you doing?* Chào, John! Khoẻ không?

John: *Great! What's new with you?* Khoẻ lắm! Anh có gì lạ không?

o **What's on tap for today?** Chương trình hôm nay có gì?

Tom: *Good morning, Fred.* Chào Fred.

English Practical Phrases

Fred: *Morning. What's on tap for today?* Chào Fred. Hôm nay chương trình có gì?

Tom: *Trouble in the morning and difficulty in the afternoon.* Sáng thì gặp tai, chiều bị nạn.

Fred: *So nothing's new.* Nói vậy tức là chẳng có gì mới.

Sally: *Can we have lunch today?* Hôm nay chúng ta đi ăn trưa với nhau nghe.

Sue: *I'll have to look at my schedule and see what's on tap for today.* Để xem lại thời khoá biểu xem lịch trình hôm nay có gì.

o **What's the catch?** Trở ngại gì không? Sao lại không được?

Bill: *How would you like to have these seven books for your very own?* Cô muốn có bảy quyển sách này bằng hình thức nào?

Sally: *What's the catch?* Có trở ngại gì không?

Bill: *There's no catch. You have to pay for them but there's no catch.* Không trở ngại gì hết. Cô phải trả tiền thôi, không trở ngại gì hết.

Bob: *Here, take this dollar bill.* Đây cầm đồng này đi.

Sue: *So, what's the catch?* Sao, có trở ngại gì không?

Bob: *No catch. It's counterfeit.* Không trở ngại gì hết. Đó là tiền giả.

o **What's the damage?** Phí tổn hết bao nhiêu tiền? Tốn kém hết bao nhiêu?

Bill: *That was delicious. Waiter, what's the damage?* Ngon quá. Anh bồi. Bao nhiêu tiền vậy?

Waiter: *I'll get the check, sir.* Thưa ông, để tôi đi lấy phiếu tính tiền.

Waiter: *Your check, sir.* Thưa ông, giấy tính tiền đây.

Tom: *Thanks.* Cảm ơn nhiều.

Bill: *What's the damage, Tom? Let my pay my share.* Bao nhiêu tiền đó? Để tôi trả phần tôi nghe.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Tom: *Nonsense, I'll get it.* Nói bậy. Để tôi.

Bill: *Okay this time, but I owe you one.* Được rồi, anh trả lần này. Coi như tôi nợ.

o **What's the deal?** Chuyện gì đây?

Jenny: *What's the deal?* Chị làm gì vậy?

Sue: *Oh, hi, Jenny. We're just cleaning out the closet.* Ô chào Jenny. Chỉ dọn dẹp trong cái tủ đựng áo quần.

Bill: *Hi, you guys. What's the deal?* Chào các người. Chuyện gì đây?

Bob: *Nothing, just a little misunderstanding between Fred and Jane.* Không có gì, chỉ một chút hiểu lầm giữa Fred và Jane thôi.

o **What's the drill?**

1. Đang làm gì vậy?

Bill: *I just came in. What's the drill?* Tôi vừa mới tới. Đang làm gì đó?

Tom: *We have to carry all this stuff out to the truck.* Chúng tôi đang chuyển số đồ này xuống xe.

"What's the drill?" asked Jenny. "Why are all these people sitting around like this?" "Đang làm gì vậy?" Jenny hỏi. "Tại sao các người ngồi quanh làm chi đó?"

2. Làm việc này như thế nào? Cách làm ra sao?

Bill: *I need to apply for new license plates. What's the drill? Is there a lot of paper work?* Tôi muốn xin bản số xe mới. Phải làm sao? Thủ tục có nhiều khê lăm không?

Clerk: *Yes, there is.* Vâng, rườm rà lăm.

Bill: *I have to get my computer repaired. Who do I talk to?*

What's the drill? Tôi cần sửa bộ điện toán. Tôi tiếp xúc với ai đây? Và phải điền giấy tờ gì?

Bob: *You have to get a purchase order from Fred.* Anh phải mua một cái phiếu ở chỗ Fred.

- o **What's the good word?** Có gì vui không? Hình thức hỏi này không cần câu trả lời mà dùng để thay thế cho câu chào hỏi khi hai người gặp nhau.

Bob: *Hey, Tom! What's the good word?* Ê Tom! Có gì vui?

Tom: *Hi, Bob! How are you doing?* Chào Bob! Khoẻ không?

Sue: *What's happening?* Chuyện gì đó?

Jane: *Hi, Sue. What's the good word?* Chào, Sue. Có gì vui không?

- o **What's the matter (with you)?**

1. Bạn sao vậy?

Bill: *What's the matter with you?* Anh sao vậy?

Fred: *I have this funny feeling in my chest.* Tôi có cảm giác kỳ kỳ nơi ngực.

Bill: *Sounds serious.* Coi bộ nặng đó.

Bob: *I have to stay home again today.* Hôm nay tôi lại phải ở nhà nữa.

Bill: *What's the matter with you? Have you seen a doctor?* Anh sao vậy? Đi khám bác sĩ chưa?

Jenny: *Oh, I'm so miserable!* Ô sao tôi đau khổ thế này!

Sue: *What's the matter?* Chị sao vậy?

Jenny: *I lost my contact lenses and my glasses.* Tôi bị mất cả nhãn kính lẫn mục kính.

John: *Ouch!* Ôi chao!

Alice: *What's the matter?* Anh sao vậy?

John: *I bit my tongue.* Cắn nhầm lưỡi.

2. Sao mà bạn ngu quá vậy? Nói với giọng hằn học, giận dữ.

As Fred stumbled over the step and duple the birthday cake on the floor, Jane screamed, "What's the matter with you? The party is in fifteen minutes and we have no cake! Fred vấp bậc tầng cấp cầu thang và làm úp cái bánh sinh nhật xuống sàn nhà khiến Jane giận quá ré lên: "Sao mà anh ngu quá vậy? Chỉ còn

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

mười lăm phút nữa là bắt đầu nhập tiệc rồi, mà trong nhà thì hết trơn bánh rồi!

Jenny: *I think I just lost the Wilson account.* Tôi nghĩ tôi bỏ lạc tài khoản của nhà Wilson.

Sue: *What! What's the matter with you? That account pays your salary!* Sao? Sao ngu quá vậy? Tài khoản đó dùng để chi lương cho chị đó!

o What's the problem?

1. Có chuyện gì?

Bill (coming in): *I need to talk to you about something.* Bill (đi vào): Tôi có chuyện cần nói với anh.

Tom: *What's the problem, Bill?* Chuyện gì vậy, Bill?

"What's the problem?" said Jenny, peering at her secretary over her glasses. "Chuyện gì đó? Jenny vừa cố nướng mắt qua cặp kính nhìn người thư ký vừa hỏi.

2. Chuyện gì vậy?

Child (crying): *He hit me!* Đứa trẻ (khóc): Nó đánh con.

Father: *What's the problem?* Chuyện gì vậy?

Child: *He hit me!* Nó đánh con.

Father: *Are you hurt?* Con có đau không?

Child: *No.* Không.

Father: *Then stop crying.* Vậy thì nín đi.

Bob: *Hi, Fred.* Chào, Fred.

Fred: *What's the problem?* Chuyện gì vậy?

Bob: *There's no problem. Why do you ask?* Đâu có chuyện gì? Sao lại hỏi?

Fred: *I've had nothing but problems today.* Vì hôm nay gặp toàn chuyện rắc rối không à.

o What's (there) to know? Đâu khó gì mà sao không biết?

Bill: *Do you know how to wind a watch?* Anh biết lên giây đồng hồ không?

English Practical Phrases

Bob: *Wind a watch? What's there to know?* Lên giây đồng hồ hả? Đâu có khó gì mà sao anh không biết?

Sue: *We must find someone who knows how to repair a broken lawn mower.* Chúng ta cần tìm người sửa cái máy cắt cỏ lại.

Tom: *What's to know? Just a little tightening here and there. That's all it needs.* Đâu khó gì mà sao em không biết? Chỉ cần vặn chỗ này siết chỗ kia là xong. Chỉ có vậy thôi.

o **What's the scam?** Quanh đây đang xảy ra chuyện gì vậy? Tiếng lóng.

Tom: *Hey, man! What's the scam?* Ê bồ! Đang xảy ra chuyện gì vậy?

Bill: *Greetings, oh ugly one! What's happening?* Chào thằng quý! Có gì lạ không?

Tom: *Not much. Want to order a french fries?* Không có gì đáng kể. Muốn ăn khoai tây chiên không?

Bill: *Always.* Lúc nào cũng sẵn sàng.

John burst into the room and shouted, "Yo! What's the scam? It took the prayer meeting a little time to get reorganized.
John xông vào phòng và la to: "Nào! chuyện gì đang xảy ra vậy? Vậy là buổi tập họp cầu nguyện phải mất mấy phút sau mới ổn định trở lại.

o **What's the scoop?** Có tin gì mới không?

Bob: *Did you hear about Tom?* Chị có nghe tin gì về Tom không?

Jenny: *No, what's the scoop?* Không, có tin gì mới không?

"Hi, you guys! beamed John's little brother. "What's the scoop?" "Chào các người! người anh của John tươi cười hỏi. "Có tin gì mới không?"

o **What's up?** Có gì lạ không? Gần đây bạn làm gì?

Bob: *Hi, Bill. What's up?* Chào Bill. Đạo này làm gì?

Bill: *Yo, Bob! Nothing going on around here.* Bob! Không làm

gì cả.

Tom (answering the telephone): *Hello*. Tom (trả lời điện thoại): A-lô.

Bill: *Hi, this is Bill*. A-lô. Bill đây.

Tom: *What's up?* Có gì không?

Bill: *You want to go camping?* Anh thích đi cắm trại không?

Tom: *Sure*. Đương nhiên.

- o **What's with someone (or something)?** Tại sao... ra nông nỗi đó? Tại sao ... lại tệ vậy?

Jenny: *What's with Tom? He looks depressed*. Tại sao Tom ra nông nỗi đó? Anh ta trông rất thảm hại.

Bill: *He broke up with Sally*. Anh ta với Sally bỏ nhau rồi.

"What's with this stupid coffee pot? It won't get hot! groused Alice. "Tại sao cái bình chế cà-phê này lại tệ như vậy? Chẳng nóng gì cả. Alice cầu nhàu.

- o **What's wrong?** Chuyện gì vậy?

Jenny: *Oh, good grief!* Ô, khổ thân tôi!

Bill: *What's wrong?* Chuyện gì vậy?

Jenny: *I forgot to feed the cat*. Em quên cho mèo ăn.

Sue (crying): *Hello, Sally?* Sue (khóc): A-lô, Sally đó hả?

Sally: *Sue, What's wrong?* Sue, chuyện gì vậy?

Sally: *Oh, nothing. Tom left me*. Ô, đâu có chi. Tom bỏ em rồi.

- o **What was the name again?** Xin nói tên lại lần nữa.

Clerk: *What was the name again?* Xin ông nói tên lại lần nữa.

Bill: *Bill*.

"What was the name again? I didn't write it down," confessed Fred. "Xin nói tên lại lần nữa. Tôi viết chưa kịp," Fred thú nhận.

- o **What would you like to drink?** Bạn muốn uống gì nào?

English Practical Phrases

Bill: *Come in and sit down. What would you like to drink?* Mời vào và ngồi chơi. Anh muốn uống gì nào?

Andrew: *Nothing, thanks. I just need to relax a moment.* Thôi, cảm ơn nhiều. Tôi chỉ cần nghỉ ngơi một lát.

Waiter: *What would you like to drink?* Bà muốn gọi gì uống?

Alice: *Do you have any grape soda?* Có so-da nho không?

Waiter: *I'll bring you some ginger ale, if that's all right.* Thưa bà có so-da gừng, có được không ạ?

Alice: *Well, okay. I guess.* Thôi, cũng được.

o **What would you say if?** Nếu... thì bạn nghĩ sao?

Bill: *What would you say if I ate the last piece of cake?* Nếu tôi ăn miếng bánh cuối cùng đó thì bạn nghĩ sao?

Bob: *Go ahead. I don't care.* Cứ việc tự nhiên. Tôi thấy không trở ngại.

Jenny: *What would say if we left a tittle early?* Nếu chúng tôi về sớm một chút thì chị nghĩ sao?

Sally: *It's okay with me.* Với tôi thì chẳng sao.

o **When do we eat?** Bao giờ thì mới được ăn?

Bill: *This is a lovely view, and your apartment is great. When do we eat?* Khu này cảnh trí dễ thương, và nhà em đẹp thật. Bao giờ mới được ăn?

Jenny: *We're already eaten. Weren't you just leaving?* Chúng tôi ăn rồi. Chứ không phải anh định về liền à?

Bill: *I guess I was.* Thì tôi định vậy.

Andrew: *Wow! Something really smells good! When do we eat?* Chà! Cái gì thơm quá! Bao giờ mới được ăn đây?

Rachel: *Oh, mind your manners.*Ồ ðàng hoàng chứ!.

o **Whenever.** Lúc nào cũng được.

Bill: *When should I pick you up?* Bao giờ thì anh đến đón em?

Sue: *Oh, whenever. I don't care. Just come on up, and we'll*

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

take it from there. Ô lúc nào cũng được. Chỉ cần anh lên đây rồi từ đó hãy tính.

Jenny: *Well, Uncle Harry, how nice to have you for a visit. We need to book your return flight. When will you be leaving?*

Thưa chú Harry, chú đến thăm thật quý hoá nhưng cháu phải ghi vé máy bay lượt về cho chú. Chú muốn bao giờ về?

Uncle: *Oh, whenever.* Ô bao giờ cũng được.

o **When I'm good and ready.** Bao giờ tôi thấy thích thì tôi làm.

Jenny: *When are you going to rake the leaves?* Bao giờ thì bố cào lá được?

Father: *When I am good and ready.* Bao giờ tao thấy thích tao làm.

Bob: *When are you going to help me move this piano?* Bao giờ thì anh giúp di chuyển cái đàn dương cầm?

Fred: *When I'm good and ready and not a minute before.* Chỉ khi nào tôi thấy thích thì mới giúp được.

o **When you get a minute** và **When you get a chance.** Khi nào bạn rảnh. Khi nào có dịp.

Bill: *Tom?* Tom đấy à?

Tom: *Yes.* Ừ.

Bill: *When you get a minute. I'd like to have a word with you.*
Khi nào anh rảnh. Tôi có chuyện muốn nói với anh.

"Please drop over for a chat when you get a chance," said Fred to Bill. "Hôm nào có dịp ghé lại nói chuyện chơi," Fred nói với Bill.

o **Where can I wash up?** và **Is there some place I can wash up?**

Xin hỏi chỗ rửa tay ở đâu? Có chỗ nào tôi rửa tay được không? [Lối hỏi lịch sự, thay vì: "Phòng vệ sinh ở đâu?"]

The minute he got to the house, he asked Fred, "Where can I wash up?" Vừa bước vào nhà, ông ta hỏi Fred: "Chỗ rửa tay ở đâu?"

English Practical Phrases

Fred: *Welcome. Come in.* Mừng anh đến chơi. Mời vào.

Bill: *Oh, is there some place I can wash up?* Ô, có chỗ nào tôi rửa tay được không?

- o **Where have you been all my life.** Cả đời tôi chỉ có thương một mình anh/em.

Jenny: *I feel very happy when I'm with you.* Khi ở bên anh em cảm thấy vô cùng hạnh phúc.

John: *Oh, Jenny, where have you been all my life?* Ô, Jenny, cả đời anh thuộc về em.

John, who always seemed to sound like a paperback novel, grasped her hand, stared directly at her left ear, and stuttered, "Where have you been all my life." (John, một người luôn luôn dùng những lời lẽ văn chương rẻ tiền, nắm chặt tay nàng, ghé sát vào tai trái của nàng, thì thào: "Suốt đời anh chỉ có... yêu mình em".

- o **Where (have) you been keeping yourself?** Lâu nay trốn đâu mất biệt vậy?

Bill: *Hi, Alice! Where have you been keeping yourself?* Ê Alice! Đạo này trốn đâu mất biệt vậy?

Alice: *Oh, I've been around. How are you doing?* Ô, vẫn quanh đây thôi. Đạo này anh làm ăn ra sao?

Bill: *Okay.* Cũng được.

John: *Tsup?(What's up?)* Gì lạ không?

Bill: *Hi, man. Where you been keeping yourself?* Chào bồ. Đạo này trốn đâu vậy?

John: *Oh, I've been busy.* Ô đạo này bận lắm.

- o **Where is the rest room?** Cho hỏi nhà vệ sinh ở đâu? Dùng để hỏi nhà vệ sinh ở nơi công cộng.

Bob: *'Scuse me.* Cho hỏi.

Waiter: *Yes, sir.* Thưa ông, gì ạ?

Bob: *Where is the rest room?* Chỗ vệ sinh ở đâu?

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Waiter: *To your left, sir.* Mời ông đi về phía tay trái.

Jenny: *Where is the rest room, please?* Xin cho hỏi chỗ vệ sinh ở đâu?

Clerk: *Behind the elevator, ma'am.* Thưa bà phía sau thang máy.

- o **Where's the fire?** Đi đâu mà vội vàng vậy? Thường nghe cảnh sát hỏi người lái xe chạy quá tốc độ quy định và bị chặn lại.

Officer: *Okay, where's the fire?* Này, đi đâu mà vội vàng vậy?

Jenny: *Was I going a little fast?* Bộ tôi chạy hơi nhanh hả?

"Where's the fire? Bob called ahead to Sue, who had gotten well ahead of him in her excitement. "Đi đâu mà vội vàng vậy? Bob gọi với tới Sue đang hí hửng rảo bước khá cách xa phía trước.

- o **Where will I find you?** Cho biết làm sao tìm được bạn?

Sue: *Where will I find you?* Làm sao biết anh ở đâu?

Bob: *I'll be sitting in the third row somewhere.* Anh sẽ ngồi đâu đó trong hàng ghế thứ ba.

Tom: *We'll get to the farm about noon. Where will we find you?* Chúng tôi sẽ đến nông trại vào khoảng giữa trưa. Làm sao biết bà ở đâu mà tìm?

Sally: *Probably in the barn. If you can't find me, just go up to the house and make yourself comfortable on the porch.* Có lẽ lúc ấy tôi ở trong vựa lúa. Nếu không tìm thấy tôi, cứ việc lên chỗ cái vòm trước nhà mà nghỉ ngơi thoải mái.

- o **Which brings me to the (main) point.** Đến đây tôi mới nhớ.

Bill: *Keeping safe at times like this is very important, which brings me to the main point. Does your house have an adequate burglar alarm?* Thời buổi này giữ gìn an toàn như vậy là việc rất quan trọng - đến đây tôi mới nhớ một điểm chính. Nhà bà đã có hệ thống báo động trộm cắp vững vàng chưa?

Sally: *I knew you were trying to sell me something! Out!* Tôi

English Practical Phrases

biết anh đang tìm cách dụ tôi để bán hàng! Đi ra ngay!

Lecturer: *Which brings me to the point.* Đến đây tôi mới nhớ.

John (whispering): *Thank heavens! I knew there was a point to all this.* John (nói thầm): Nhờ trời! tôi biết rồi tất cả chuyện này.

o **Whoa!** Ngừng lại!

Bob: *First, slip the disk into this slot and then do a directory command to see what's on it.* Trước tiên, đặt đĩa vào ngăn và ra lệnh "mục lục để xem trong đĩa chứa những gì trong đó.

John: *Whoa! You lost me back at "slip the disk..."* Ngừng! Anh nói lại từ lúc "đặt đĩa vào ngăn".

"Whoa! shouted Tom and Bill. "Don't move any more in that direction. The floor is rotten there. Ngừng lại! Đừng đi tới nữa. Sàn nhà phía trước đó bị hư rồi. Tom và Bill cùng la lên.

o **Who cares?** Ai cần đâu? Đó đâu phải là hậu quả (của việc kia)?

John: *I have some advice for you. It will make things easier for you.* Tôi muốn khuyên anh vài câu. Như vậy anh sẽ thấy công việc dễ dàng hơn nhiều.

Bob: *Who cares?* Ai cần anh khuyên?

John: *You might.* Rồi anh sẽ cần.

Sue: *You missed a spot shaving.* Anh cạo râu bị sót một chỗ kia.

Fred: *Who cares?* Ai cần để ý?

o **Who do you think you are?** Bạn nghĩ bạn là gì? Sao bạn ngang quá vậy? Nói với giọng giận dữ.

Tom: *Just a minute! Who do you think you are? You can't talk to me that way!* Khoan đã! Anh nghĩ anh là ai? Anh không thể ăn nói với tôi như vậy được!

Bob: *Says who?* Chớ anh là gì?

"Who do you think you are, bursting in here like that? sputtered the doorman as Fred bolted into the club lobby.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

"Anh nghĩ anh là ai mà đi xăm xăm vào chỗ này vậy? người gác cửa cầu nhau khi Fred hùng hổ đi vào tuốt bên trong hội sảnh.

- o **Who do you think you are kidding?** Bạn đùa với ai vậy? Có nói giỡn không?

Bill: *I must pull down about eighty thou a year.* Tôi chắc kiếm được tám mươi ngàn một năm.

Bob: *You? Who do think you are kidding?* Anh hả? Anh nói đùa với ai vậy?

Jenny: *This carpet was made in Persia by children.* Cái thảm này do trẻ con tại Ba-tư làm đó.

Tom: *Who do think you are kidding?* Chị có nói giỡn không?

- o **Who do think you are talking to?** Bạn ăn nói với ai vậy? Tại sao bạn có thể ăn nói với tôi như vậy?

Tom: *Get out of my way!* Tránh đi chỗ khác!

Sue: *Who do you think you're talking to?* Anh ăn nói với ai vậy?

Tom: *Then move please.* Vậy thì mời cô di chuyển cho với.

Clerk: *Look, take it or leave it. Isn't it good enough for you?*

Này, lấy hay không thì tùy. Bộ bà thấy không tốt hay sao?

Sue: *Who do you think you're talking to? I want to see the manager!* Tại sao người ăn nói như vậy? Đưa tôi đến gặp quản lý ngay!

- o **Who do you want (to talk to)?** và **Who do want to speak to?;**

Who do you wish to speak to; Who do you wish to talk to? Bạn muốn gặp ai? [Tất cả các câu hỏi này có thể thay *Who* bằng *Whom* và thường được dùng trên điện thoại.]

Sue: *Wilson residence. Who do you want to speak to?* Đây là tư gia của Wilson đây. Ông (bà) muốn gặp ai?

Bill: *Hi, Sue. I want to talk to you.* Chào Sue. Anh muốn nói với em.

Tom (answering the phone): *Hello?*

English Practical Phrases

Sue: *Hello, who is this?* A-lô, ai đó?

Tom: *Who do you wish to speak to?* Cô muốn gặp ai?

Sue: *Is Sally there?* Có Sally đó không?

Tom: *Just a minute.* Đợi cho chút.

o **Who is this?** Ai gọi đó? Ai đầu giây?

Tom (answering the phone): *Hello?*

Fred: *Hello. Do you have any fresh turkeys?* A-lô. Anh có gà tây tươi không?

Tom: *Who is this?* Ai đầu giây?

Fred: *Isn't this the Harrison Poultry Shop?* Đây không phải tiệm Gà Harrison sao?

Tom: *No.* Không.

Fred: *I guess I have the wrong number. Sorry.* Tôi nghĩ là tôi gọi lộn số. Xin lỗi nghe.

Jenny (answering the phone): *Hello?* Jenny trả lời điện thoại: A-lô?

Sue: *Hello, who is this?* A-lô, ai gọi đó?

Jenny: *Well, who did you want?* Xin hỏi cô muốn hỏi ai?

Sue: *I want Gramma.* Tôi muốn gặp Bà Ngoại.

Jenny: *I'm sorry, I think you have the wrong number.* Xin lỗi. Tôi nghĩ là chị đang gọi lộn số.

o **Who knows?** Ai biết được? Ai biết mà trả lời?

Tom: *When will this train get in?* Bao giờ thì xe lửa đến?

Rachel: *Who knows?* Ai biết được.

Andrew: *Why can't someone put this stuff away?* Tại sao người ta không mang thứ này đi chỗ khác?

Rachel: *Who knows? Why don't you put it away?* Ai mà biết được? Tại sao anh không mang đi chỗ khác đi?

o **Whoops!** Uí! Ái chà! [Tiếng la khi có trở ngại, ngạc nhiên, hoặc lỡ lời.]

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

"Whoops! I think you meant flout, not flaunt," corrected Sally.
Uí! Tôi nghĩ anh muốn nói đến sự khinh miệt, không phải sự khoe khoang, Sally chỉnh ngay.

"Whoops! I meant to say "mature , not "old," said Kate. "Ái chà! ý tôi muốn nói là "trưởng thành chứ không phải "già , Kate cải chính.

o **Who's calling (, please)?** Ai gọi đó?

Rachel: *Yes, Tom is here. Who's calling, please?* Vâng, có Tom đây. Xin hỏi ai gọi đó?

Tom: *Who is it?* Ai gọi vậy?

Rachel: *It's Fred.* Fred gọi.

Fred (answering the phone): *Hello?* Fred trả lời điện thoại: A-lô?

Tom: *Hello, is Bill there?* A-lô, có Bill đó không?

Fred: *Who's calling, please?* Xin hỏi ai gọi đó?

Tom: *This is Tom Wilson returning his call.* Tom đây, tôi gọi lại cho anh ta đó mà.

o **Who's on the phone?** và **Who's on the line?** Ai đang gọi điện thoại đó? Ai đang chờ trên điện thoại đó?

Bill was on the telephone, and Jenny walked by, "Who's on the phone?" asked Jenny, hoping the call was not for her. Bill đang trả lời điện thoại thì Jenny đi ngang qua, "Điện thoại gọi ai đó? Jenny hỏi và hy vọng không phải gọi cho cô.

Tom asked, "Who's on the line? Jenny covered the receiver and said, "None of your business!" Tom hỏi, "Ai gọi điện thoại đó? Jenny che ống nói lại và trả lời Tom: "Không việc gì đến anh!"

o **Who's there?** và **Who is it?** Ai đó?

Hearing a noise, Tom called out in the darkness, "Who's there?" Nghe có tiếng động, Tom hỏi vào bóng tối: "Ai đó?"

Hearing a knock on the door, Jenny went to the door and said, "Who is it?" Nghe có tiếng gõ cửa, Jenny đến gần và hỏi: "Ai đó?"

o **Who's your friend?** Ai đi theo bạn đó?

John: *Hi, Tom. Who's your friend?* Ê Tom. Ai đi theo anh đó?

Tom: *Oh, this is my little brother, Willie.* Ô đây là em tôi, tên Willie.

John: *Hi, Willie.* Chào Willie.

Looking at the little dog almost glued to Bob's pants cuff, Sally asked, "Who's your friend?" Nhìn thấy con chó nhỏ theo sát như muốn cắn gấu quần chạy theo Bob, Sally liền hỏi: "Ai đi theo anh vậy?"

o **Who was it?** Người hồi nãy là ai vậy? Dùng cả người vừa gọi điện thoại và người vừa đến gõ cửa.

Sue (as Jenny hang up the telephone): *Who was it?* Jenny (gác ống nghe): Vừa rồi ai gọi vậy?

Jenny: *None of your business.* Không mắc mớ gì đến chị.

Bill (as he leaves the door): *What a pest!* Bill (trở vào trong): Cái đồ ăn hại!

Sue: *Who was it?* Ai vậy anh?

Bill: Some silly survey. Bọn đi thăm dò vợ vắn ấy mà.

o **Who would have thought?** và **Who could have thought?** Có ai ngờ như vậy đâu. Đâu có ai nghĩ như vậy.

Tom: *Fred just quit his job and went to Africa.* Fred vừa bỏ việc để đi qua Phi châu.

Bill: *Who would have thought he could do such a thing?* Có ai ngờ anh ta lại làm chuyện như vậy.

Andrew: *They say Bill jogs and runs in his spare time.* Họ nói Bill chạy thể dục và chạy bộ trong giờ anh ta rảnh rỗi.

Rachel: *Who would have thought?* Đâu có ai nghĩ anh ta làm như vậy.

o **Why!** Chao ôi! Chà!

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

"Why, it's just a little boy! said the old sea captain. "Chao ôi, là một thằng bé con! vị thuyền trưởng già nói.

Bob: *Why, what are you doing here?* Chà, em làm gì ở đây?

Jenny: *I was going to ask you the same thing.* Em định hỏi anh câu đó.

Jenny: *Why, your hair has turned white!* Chao ôi, tóc của anh đã bạc rồi!

Andrew: *No, I'm in the school play. This is just temporary.*
Không phải đâu, tôi tham gia ban kịch của trường. Chỉ nhuộm tạm thời.

Rachel: *Why, this page is torn!* Chao ôi, trang này rách rồi!

Andrew: *I didn't do it!* Không phải tôi làm rách đâu nghe!

- o **Why don't you?** Làm... đi chứ! Tại sao bạn không làm? Hình thức hỏi nhưng nghĩa có tánh cách ra lệnh nhẹ nhàng.

Andrew: *Make a lap, why don't you?* Kiểm chỗ ngồi đi chứ.

Bob: *Okay. Sorry. I didn't know I was in the way.* Được. Xin lỗi tôi không biết làm cản đường quý vị.

"Just keep bugging me, why don't you?", threatened Wally.

"Mày thử chọc giận tao đi? Wally đe dọa.

Andrew: *Try it again, why don't you?* Thử lại lần nữa đi chứ!

Sue: *I hope I get it right this time.* Hy vọng lần này tôi làm được.

- o **Why not?**

1. Cho biết tại sao không?

Jenny: *No, you can't.* Không, chị không được làm vậy.

Sally: *Why not?* Tại sao không được?

Sue: *Could I have another piece of cake?* Cho tôi ăn thêm miếng bánh nữa được không?

Jenny: *No.* Không được)

Sue: *Why not?* Tại sao không được?

Jenny: *'cause I want it.* Vì tôi muốn ăn miếng bánh đó.

English Practical Phrases

2. Tại sao lại không...?

Bob: *You want to go to see a movie next Friday?* Em muốn đi xem xi-nê vào thứ Sáu tới đây không?

Jane: *Why not?* Tại sao không?

Fred: *Do you feel like wandering over to the bowling alley?* Anh thích đi dạo chơi trong tiệm bowling không?

Tom: *Why not?* Tại sao không thích?

o **Will I see you again?** Tôi hẹn bạn đi chơi nữa được không?

Tom: *I had a wonderful time tonight, Jenny. Good night.* Jenny ạ, tối nay thật là thú vị. Chúc em ngủ ngon.

Jenny: *Will I see you again?* Hẹn anh đi chơi nữa được không?

Tom: *That would be nice. Can I call you tomorrow?* Vậy thì hay quá. Để mai anh gọi điện thoại cho em nghe.

Jenny: *That would be nice.* Như vậy hay lắm.

"Will I see you again?" asked Sally, cautiously and hopefully.

"Tôi gặp lại anh được chứ? Sally nóng lòng hỏi, lòng đầy hy vọng.

o **Will there be anything else?** và **Is that everything?; Is there anything else?; Will that be all?** Còn cần gì nữa không? Chừng đó thôi hả?

Waiter: *Here's the roast chicken you ordered. Will there be anything else?* Thưa bà đây là món gà rô-ti bà đã gọi. Bà cần dùng gì nữa không?

Rachel: *No, that's all.* Không, đủ rồi.

Waiter: *Anything else?* Thưa ông gọi gì nữa không ạ?

Bill: *Just coffe.* Cho cái cà-phê thôi.

The clerk rang up the last item and asked, "Anything else?"

Người thư ký cộng đến món hàng cuối cùng và hỏi: "Còn gì nữa không?"

Waiter: *Anything else?* Thưa bà cần gì nữa không?

Jane: *No, that's everything.* Không, chừng đó thôi.

- o **Win a few, lose a few.** Khi được, khi thua.

Tom: *Well, I lost out on that Wilson contract, but I got the Jones job.* Thì đó, tôi thua vụ hợp đồng của Wilson, nhưng lại được việc vụ nhà Jones.

Sally: *That's life. In a few, lose a few.* Thì đời là thế. Khi được, khi thua.

"Win a few, lose a few," said Fred, staring at yesterday's stock prices. "Khi thì được, lúc thì thua," Fred vừa nói vừa nhìn chăm chú vào bảng kê giá chứng khoán của ngày hôm qua.

- o **With my blessing.** Cầu cho đó. Cho phép.

Bob: *Can I take this old coat down to the rummage sale?* Anh đem cái áo cũ này ra bán ve chai nghe em?

Sue: *With my blessing.* Cầu cho bán được đó.

Jenny: *Shall I drive Uncle Tom to the airport a few hours early?* Tôi có nên đưa chú Tom ra phi trường trước vài giờ không?

Jane: *Oh, yes! With my blessing!* Ô, vâng. Còn cầu nữa!

- o **Without a doubt.** Chắc chắn vậy. Là cái chắc.

John: *This cheese is as hard as a rock. It must have been in the fridge for weeks.* Phô-mát này cứng như đá. Chắc nó nằm trong tủ lạnh phải mấy tuần rồi.

Fred: *Without a doubt.* Là cái chắc.

Jenny: *Taxes will surely go up before I retire.* Chắc chắn thuế sẽ tăng trước khi tôi về hưu.

Jane: *Without a doubt.* Chắc chắn vậy.

- o **With pleasure.** Sẵn sàng. Hân hạnh. Xin tuân lời.

Fred: *Would you please take this note over to the woman in the red dress?* Nhờ anh vui lòng đưa mảnh giấy nhỏ này cho người phụ nữ bận áo đỏ kia.

English Practical Phrases

Waiter: *With pleasure, sir.* Thưa ông, vâng ạ.

Sue: *Would you kindly bring in the champagne now?* Bây giờ chị làm ơn đưa sâm-banh ra cho.

Jane: *With pleasure.* Sẵn sàng.

- o **With whom do you wish to speak?** Bạn muốn gặp ai? [So sánh *Who do you want to talk to?* Dùng để hỏi trên điện thoại.]

John answered the telephone and then said, "With whom do you wish to speak?" John bốc điện thoại và hỏi: "Ông (bà) cần gặp ai ạ?"

Tom (answering the phone): *Good morning, Acme Air Products. With whom do you wish to speak?* Tom (đang trả lời điện thoại): Xin chào (ông/bà) Hãng Acme Air Products đây. Ông (bà) cần gặp ai?

Sue: *Sorry, I have the wrong number.* Xin lỗi, tôi gọi nhầm số.

Tom: *That's perfectly all right. Have a nice day.* Hoàn toàn không sao hết. Chúc cô một ngày đầy vui tươi.

- o **Won't you come in?** Mời vào tự nhiên.

Bill: *Won't you come in?* Mời vào tự nhiên.

Jenny: *I hope I'm not early.* Tôi hy vọng không đến quá sớm.

Tom stood in the doorway of Mr. Franklin's office for a moment. "Won't you come in?" said Mr. Franklin without looking up. Tom đứng tần ngần trước văn phòng của ông Franklin một lát. Ông Franklin vừa nói vừa cặm cụi làm việc: "Xin mời vào tự nhiên".

- o **Would you believe!** Thật khó tin nổi chuyện như vậy! Thật lạ lùng!

Tom: *Jane has run off and married Fred!* Jane bỏ đi trốn và lấy thằng Fred.

Sally: *Would you believe!* Thật khó tin nổi chuyện như vậy!

Jane: *The manager came out and asked us to leave. Would you*

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

believe! Ông quản đốc đi ra và đuổi chúng tôi về. Thật là lòng!

Jenny: *It sounds just awful, I'd sue.* Thật là kỳ cục. Tôi kiện cho xem.

- o **(Would you) care for another (one)?** Bạn dùng thêm nữa không?

Tom stood there with an empty glass. Bill said, "Would you care for another one?" (Tom đứng cầm chiếc ly đã uống cạn. Bill bèn hỏi, "Anh dùng thêm nữa không?")

Bill: *If you don't mind, another gin and tonic.* Nếu anh vui lòng, xin cho thêm một ly gin và tonic nữa.

Waiter: *Care for another one, madam?* Thưa bà dùng thêm?

Sue: *No, thank you.* Không, cảm ơn anh.

- o **(Would you) care to?** Bạn có thích... không?

John: *Would you care to step out for some air?* Em có thích ra ngoài cho thoáng một chút không?

Jane: *Oh, I love to.* Ô, vậy thì thích quá.

Sue: *Care to go for a swim?* Bỏ thích đi bơi với tôi không?

Jenny: *Not now, thanks.* Bây giờ thì không, cảm ơn.

- o **(Would you) care to dance?** Xin mời bạn khiêu vũ với tôi.

John: *Would you care to dance?* Mời em nhảy với anh một bản.

Jenny: *I don't dance, but thank for asking.* Em không biết nhảy, cảm ơn anh đã mời.

"Care to dance?" asked Bill, politely, hoping desperately that the answer would be no. "Mời cô khiêu vũ với tôi một bản," Bill mời một cách lịch sự nhưng lại hết sức hy vọng rằng người kia sẽ chối từ.

- o **(Would you) care to join us?** Bạn có thích chung vui với chúng tôi không?

English Practical Phrases

Tom and Jenny saw Fred and Sally sitting at another table in the restaurant. Tom went over to them and said, "Would you care to join us?" Tom và Jenny thấy Fred cùng Sally đang ngồi tại một bàn khác trong tiệm ăn. Tom đến hỏi hai người: "Hai bạn có thích chung vui với chúng tôi không?"

Jenny: *Isn't that Bill and Sue over there?* Phải Bill và Sue ở đằng kia không vậy?

John: *Yes, it is. Shall I ask them to join us?* Đúng rồi. Có nên kêu họ tới ngồi chung với chúng mình không?

Jenny: *Why not?* Thì cứ kêu đi.

John (after reaching the other table): *Hi, you guys! Care to join us?* John (sau khi đến bàn bên kia): *Nè, các bạn! Muốn qua ngồi chung với bọn này không?*

Bill: *Love to, but Sue's mom is going to be along any minute. Thank anyway.* Thích chứ, nhưng mẹ của Sue sẽ đến trong vài phút nữa. Dù sao cũng cảm ơn.

o Would you excuse me?

1. Xin phép cho tôi kiếu.

Jane: *Would you excuse me? I have to get home now.* Xin phép cho tôi kiếu. Bây giờ tôi phải về.

Andrew: *Oh, sure I'll see you to the door.* Ồ được. Tôi sẽ tiễn anh ra cửa.

Rising to leave, Jane said, "Would you excuse me?" and left by the rear door. Vừa đứng lên, Jane vừa nói: "Xin phép cho tôi kiếu. xong cô ra về bằng cửa sau.

2. Xin phép cho tôi qua.

There were two people talking in the corridor, blocking it. Tom said, "Would you excuse me? They stepped aside. Có hai người đứng nói chuyện choán lối đi. Tom nói: "Xin phép cho tôi qua. Họ liền tránh sang một bên.

Fred: *Would you excuse me? This is my floor.* Xin phép cho tôi đi qua. Đến tầng lầu nhà tôi rồi.

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

Sally: *Sure. It's mine too.* Mời. Tôi cũng ở tầng này.

o **Would you please?** Nhờ bạn giúp cho.

Bill: *Do you want me to take this over the bank?* Cô muốn tôi mang cái này đến ngân hàng không?

Jenny: *Would you please?* Nhờ anh giúp cho.

Tom: *Can I take your coat?* Anh cất áo choàng cho em nhé?

Sally: *Would you please?* Nhờ anh giúp cho.

o **Wow!** Cha chả! A! Chà!

"Wow! A real shark!" said Billy. Cha chả! Đáng danh cự phách!

Sally: *Wow! I won the contest! What do I get?* A! Tôi thắng cuộc! Thưởng cái gì nào?

Rachel: *A stuffed doll.* Một con búp bê nhồi bông.

Sally: *Oh, goodie.* Ô, tốt quá!

Jane: *Wow! I just made it. I thought I would miss this flight for sure.* Chà! May quá tôi đến kịp. Vậy mà tôi cứ sợ trễ chuyến bay.

Sue: *Well, you almost did.* Cũng gần trễ rồi đó.



o **Yes siree!** Đương nhiên! Phải công nhận!

Jenny: *Do you want some more cake?* Anh thích ăn thêm bánh không?

Tom: *Yes siree, Jenny!* Đương nhiên!

"That was a fine turkey dinner. Yes siree!" said Uncle Henry.
"Phải công nhận! Bữa cơm gà tây quá ngon lành. Chú Henry khen.

o **Yesterday wouldn't be too soon.** Cần ngay bây giờ.

Jenny: *Mr. Franklin, when do you want this?* Ông Franklin, bao giờ ông cần cái này?

Fred: *Well, yesterday wouldn't be too soon.* Ờ, cần ngay bây giờ.

Alice: *When am I supposed to have this finished?* Cái này đến bao giờ thì tôi phải làm xong?

Sue: *Yesterday wouldn't be too soon.* Cần ngay bây giờ.

o **Yo!** Nè! Dô, Hú. Có mặt!

Andrew: *Yo, Tom. I'm over here!* Hú, Tom. Mình đây nè!

Tom: *I can't see you. Oh, there you are!* Tôi không thấy anh đâu cả. Ồ thấy rồi!

Bob: *Let's see who's here. I'll call the roll. Bill Franklin.* Để xem ai có mặt hôm nay. Tôi sẽ điểm danh. Bill Franklin)

Bill: *Yo! Có!*

o **You ain't seen nothing yet!** Còn những cái khác hay hơn nhiều!

Alice: *Well, the first act was simply divine.* Ôi thôi, màn đầu chỉ là chuyện thần linh chứ có gì đâu.

Sue: *Stick around. You ain't seen nothing yet!* Nán lại đi. Sắp

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

đến đoạn gay cấn lắm!

Jenny: *This part of the city is really beautiful.* Khu vực này của thành phố trông đẹp thật.

Bill: *You ain't seen nothing yet!* Còn khu khác đẹp hơn khu này nhiều.

o **You (always) give up too eas(il)y.** Bạn dễ bỏ cuộc quá.

Bill: *Well, I guess she was right.* Tôi nghĩ bà ta đúng.

Bob: *No, she was wrong. You always give up too easily.*

Không, bà ta sai. Sao anh dễ bỏ cuộc quá vậy?

Bob: *I asked her to go out with me Friday, but she said she thought she was busy.* Tôi mời cô ta đi chơi với tôi ngày thứ Sáu, nhưng cô ta nói cô ta tưởng bị bận.

Tom: *Ask her again. You give up too easy!* Thì mời nữa. Sao dễ bỏ cuộc quá vậy!

o **You and who else?** và **You and what army?** Bạn là cái thá gì vậy?

Bill: *I'm going to punch you in the nose!* Tao sẽ đấm vào mặt mày!

Bob: *Yeah? You and who else?* Vậy hả? Mày là cái thá gì vậy?

Tom: *Our team is going to slaughter your team.* Đội tôi sẽ làm thịt đội anh cho xem.

Bill: *You and what army?* Bọn anh là cái thá gì vậy?

Bill: *If you don't stop doing that, I'm going to hit you.* Nếu mày không ngưng việc ấy, tao sẽ đánh mày.

Tom: *You and who else?* Mày là cái thá gì vậy?

o **You are something else (again)!** Bạn tếu quá! Bạn có óc khôi hài thật!

After Sally finished telling her joke, everyone laughed and someone said, "Oh, Sally, you are something else!" Sau khi Sally kể xong câu chuyện khôi hài, ai nấy lăn ra cười; có người nói: "Ồ, Sally, chị tếu quá!

"You are something else again!" said Fred, admiring Sue's

English Practical Phrases

presentation. "Cô quả thật có óc khôi hài! Fred nói với vẻ thán phục câu chuyện của Sue.

o **You asked for it!**

1. Đó là do bạn muốn mà!

The waiter set a huge bowl of ice cream, strawberries in front of Jenny, saying apologetically, "You asked for it!" Người bồi đặt một tô kem và dâu khổng lồ trước mặt Jenny và nói: "Đây là món chúng tôi làm theo yêu cầu của bà".

Bill: *Gee, this escargot stuff is gross!* Chà, món ốc sên này nhiều quá!

Jenny: *You asked for it!* Đó là do anh muốn gọi vậy mà!

2. Đáng đời!

Bill: *The tax people just ordered me to pay a big fine.* Nhân viên ngành thuế vừa ra lệnh cho tôi trả một khoản tiền phạt lớn.

Bob: *The careless way you do your tax forms caused it. You asked for it!* Làm giấy khai thuế cẩu thả nên mới ra vậy đó. Đáng đời!

Mother: *I'm sorry to have to punish you in this fashion, but you asked for it!* Mẹ rất buồn phải dùng biện pháp này mà phạt con, nhưng tại con chuốc lấy.

Bill: *I did not!* Con không có mà!

o **You bet** và **You betcha.** Chắc chắn được.

Bill: *Can I take one of these apples?* Cho tôi một trái táo được không?

Bob: *You bet.* Chắc chắn là được.

Bill: *Do you like this movie?* Anh thích phim này không?

Tom: *You betcha.* Chắc chắn là thích.

o **You bet your (sweet) bippy.** Bạn có thể khẳng định điều đó!

Jenny: *Will I need a coat today?* Hôm nay em có cần đem theo áo khoác không anh?

Bill: *You bet your sweet life! It's colder than an iceberg out*

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

there. Nhất định em phải đem! Bên ngoài trời lạnh hơn nước đá.

Bill: *Will you be at the game Saturday?* Thứ bảy này anh có đi dự tranh tài thể thao không?

Tom: *You bet your boots!* Chắc chắn là tôi đi.

o You called?

1. Hồi nãy bạn gọi hả?

Bill (answering the phone): *Hello? Bill* - trả lời điện thoại: A-lô?

Bob: *This is Bob. You called?* Bob đây. Hồi nãy bạn gọi hả?

Tom: *You called? It's Tom.* Hồi nãy bạn gọi hả? Tom đây.

Jenny: *Hi, Tom. Yes, I wanted to ask you about these estimates.* Chào anh Tom. Vâng, hồi nãy tôi gọi để hỏi xem các chiết tính của anh thế nào rồi.

2. Ông (bà) gọi tôi?

Jenny: *Oh, Tom. Come over here a minute.* Này anh Tom. Lại đây một chút nào.

Tom (coming to where Jenny is standing): *You called?* (Tom - đi đến chỗ Jenny đang đứng: Bà gọi tôi?)

o You can say that again! Đúng là như vậy!

Bill: *Gee, it's cold today!* Trời ơi, hôm nay lạnh quá!

Jenny: *You can say that again!* Đúng là như vậy!

Bill: *This cake sure is good.* Bánh này ngon thật.

Father: *You can say that again.* Đúng như vậy.

o (You) can't và (You) cannot! Bạn sai rồi! Bạn không làm được!

Bill: Don't tell me I can't, because I can! Đừng bảo tôi không được làm, (vô ích), vì tôi vẫn cứ làm!

Bob: Cannot! Anh không được làm!

Bill: Can too! Tôi cứ làm!

Bob: Cannot! Không được!

Bill: Can too! Cứ được!

Tom: *I want to go to the concert. Bill can go and so can I, can't*

English Practical Phrases

I? Con muốn đi dự hoà nhạc. Bill đi được thì con đi được, phải không?

Mother: No, you can't! Không, con không được đi!

- o **(You) can't beat that và (You) can't top that.** Bạn không thể chế được!

Jenny: *Wow! Look at the size of that lobster! It looks yummy!*

Chà! Coi con tôm hùm to khiếp chưa kìa! Trông ngon lành quá!

Bill: *Yeah. You can't beat that. I wonder what it's going to cost.* Vâng. Em thấy ngon không chế được. Không biết giá của nó là bao nhiêu.

"What a view! Nothing like it anywhere! You can't top this!" said Jeff, admiring the view he was paying two hundred dollars a night for. "Thật quá đẹp! Không có gì sánh nổi! Anh không thể chế vào đâu được! Jeff vừa nói vừa tấm tắc khen cái khung cảnh trước mặt mà anh phải trả đến hai trăm đồng cho một đêm ngụ lại.

- o **You can't expect me to believe that.** và **You don't expect me to believe that.** Đừng bắt tôi phải tin lời bạn nói.

Bill: *My father is running for president.* Bố tao sẽ tranh cử tổng thống.

Bob: *You can't expect me to believe that.* Bạn đừng bắt tôi phải tin chuyện như vậy.

Jane: *Everyone in our family has one extra toe.* Mọi người trong giòng họ tôi đều có sáu ngón chân.

Jenny: *You don't expect me to believe that!* Chị đừng bắt em phải tin lời chị nói.

- o **(You) can't fight city hall.** Không làm sao cãi lại chính quyền. Đừng chống lại cửa quan.

Bill: *I guess I'll go ahead and pay the tax bill.* Tôi nghĩ tôi phải thanh toán tiền thuế cho rồi.

Bob: *Might as well. You can't fight city hall.* Thà làm như vậy đi. Làm sao cãi lại chính quyền được.

Jenny: *How did things go at you meeting with the zoning board?* Buổi họp của chị với các viên chức trong ban điều hành kế hoạch phân chia ranh giới ra sao?

Sally: *I gave up. Can't fight city hall. Better things to do.* Tôi xin chào thua. Không cãi lại mấy ông chính quyền nổi. Để thời gian làm chuyện khác có ích hơn.

- o **(You) can't get there from here.** Tới đó không được đâu.

Bill: How far is it to Adamsville? Đây tới Adamsville bao xa?

Tom: *Adamsville? Oh, that's too bad. You can't get there from here.* Adamsville hả? Ồ, không xong. Anh không tới đó được đâu.

"Galesburg? Galesburg, you say? said that farmer. "By golly, you can't get there from here!" "Galesburg hả? anh nói là Galesburg hả? người nông dân nói. "Trời đất, anh không tới đó được đâu vì đường sá quanh co ghê lắm.

- o **You can't mean that!** Bạn thật sự không có ý đó! Nói vậy mà không phải vậy!

Bill: *I hate you! I hate you! I hate you!* Tao ghét mày! Tao ghét mày! Tao ghét mày!

Jenny: *You can't mean that.* Em biết anh nói vậy chứ thật sự không phải vậy!

Sally: *The cake burned and there's no time to start another before the party.* Cái bánh cháy khét rồi mà thì giờ thì không có làm sao làm bánh khác được.

Jenny: *You can't mean that!* Chị nói chơi thôi chứ đâu phải thật!

- o **(You) can't take it with you.** Sống thì phải hưởng để khi chết buông tay.

Jane: *Go ahead, enjoy it while you've got it. You can't take it with you.* Cứ việc tự nhiên, hưởng thụ những gì mình có được. Vì khi chết, bạn chỉ hai bàn tay trắng mang theo.

Andrew: *I love logic like that.* Tôi chịu lập luận đó.

Henry: *Sure, I spent a fortune on this car. Can't take it with you, you know.* Đúng vậy, tôi dồn tiền vào chiếc xe này. Xài cho thích chớ, chết đâu mang theo được.

Rachel: *And this way, you can share it with your friends.* Hơn nữa, xài cách này bạn bè còn chia sẻ với mình được.

o **(You) can't top that.** Xem **(You) can't beat that.**

o **(You) can't win them all** và **(You) can't win 'em all.** Tranh tài thì khi thành khi bại. Khi được, khi không.

Jenny: *Gee, I came in last again!* Trời, tôi lại về chót nữa rồi!

Jane: *Oh, well. You can't win them all.* Ở kia. Có khi thắng khi bại chớ bộ.

"Can't win 'em all," muttered Alice as she left the boss's office with nothing accomplished. "Khi được, khi không," Alice vừa bước ra khỏi phòng giám đốc, vừa lẩm bẩm vì không được việc gì hết.

o **You changed your mind?** Xem **(Have you) changed your mind?**

o **(You) could have fooled me.** Anh xí gạt tôi. Tôi biết ý bạn nói ngược lại.

Henry: *Did you know that this land is among the most productive in the entire state?* Em có biết đây là vùng đất màu mỡ nhất tiểu bang này không?

Jane: *You could have fooled me. It looks quite barren.* Anh xí gạt em. Sao trông nó khô cằn quá.

John: *I really do like Jenny.* Tôi thích Jenny thật mà.

Andrew: *Could have fooled me. You treat here rather badly sometimes.* Anh nói vậy mà không phải vậy. Đôi lần tôi thấy anh đối xử với cô ta quá tệ.

o **You could have knocked me over with a feather.** Tôi hoang mang không biết cơ man nào mà kể. Ngạc nhiên đến choáng váng mặt mày.

Andrew: *When she told me she was going to get married, you*

could have knocked me over with a feather. Khi cô ta báo tin rằng cô sắp lấy chồng, tôi thấy lòng hoang mang không biết cơ man nào mà kể. **Sally:** *I can see why.* Em hiểu tâm trạng anh.

John: *Did you hear that they are going to tear down city hall and build a new one-price tag twelve million dollars?* Em có nghe tin người ta sắp đập bỏ toà thị sảnh để xây một toà nhà trị giá mười hai triệu đồng.

Sally: *Yes, and when I did, you could have knocked me over with a feather.* Có nghe, và khi biết được em cũng ngạc nhiên đến choáng váng mặt mày.

o **You couldn't (do that)! và You wouldn't (do that)!** Tôi không tin bạn làm như vậy! Tôi không tin bạn sẽ làm như vậy.

Bill: *I'm going to run away from home!* Anh sẽ bỏ nhà ra đi!

Jane: *You couldn't!* Em không tin anh sẽ làm như vậy!

Bill: *I get so mad at my brother, I could just strangle him.* Tôi giận cái thằng em tôi quá, muốn bóp cổ nó cho chết quách.

Tom: *You couldn't do that!* Tôi không tin anh làm chuyện như vậy.

o **You('d) better believe it!** Cứ tin (là) như vậy đi!

Bill: *Man, you're the best goalie this team has ever had!* Chà, anh quả là một tay thủ môn cự phách của đội bóng này từ trước tới nay đó!

Tom: *You better believe it!* Cứ tin là như vậy đi!

Bill: *This food is so bad. It will probably stunt my growth.* Thức ăn này tệ quá. Có lẽ ăn hoài tôi trở thành thằng đ<139>t mất.

Tom: *You'd better believe it!* Cứ tin là như vậy đi!

o **(You'd) better get moving.** Bạn phải chuyển dịch đi chớ! Lo đi đi chớ!

Jane: *It's nearly dark. Better get moving.* Gần tối rồi. Phải chuyển dịch đi chớ!

Jenny: *Okay. I'm leaving right now.* Được rồi. Tôi đi ngay bây giờ.

English Practical Phrases

Bob: *I'm off. Good night.* Tôi đi đã nghe. Tạm biệt.

Bill: *Yes, it's late. You'd better get moving.* Vâng, trễ rồi. Phải lo đi đi.

o **You doing okay?** Xem **(Are you) doing okay?**

o **You don't expect me to believe that.** Xem **You can't expect me to believe that.**

o **You don't know that half of it.** Điều bạn nghe biết chẳng thấm vào đâu.

Jenny: *They say you've been having a bad time at home.* Họ đồn chị đang gặp chuyện rắc rối về chuyện gia đình mà.

Sally: *You don't know the half of it.* Chuyện chị nghe chỉ mới một phần nhỏ thôi.

Sally: *The company has no cash, they are losing orders right and left, and the comptroller is cooking the books...* Công ty không có đủ tiền chi phí, họ bị mất hết hợp đồng này đến hợp đồng khác, còn kiểm soát viên thì cạo sửa sổ sách...

Jenny: *Sounds bad.* Nói nghe chán quá há.

Sally: *You don't know the half of it.* Đó là chỉ mới một phần nhỏ thôi.

o **You don't know where it's been.** Không rõ vật ấy từ đâu ra và sạch hay dơ. Thường để căn dặn trẻ con.

Mother: *Don't put that money in your mouth. You don't know where it's been.* Tiền đó không rõ sạch hay dơ. Đừng ngậm vào miệng nghe con.

Bill: *Okay.* Dạ.

Father: *Take that stick out of your mouth. You don't know where it's been.* Bỏ cái cây trong miệng ra. Con không biết nó từ đâu ra và sạch hay dơ con ạ.

Child: *It's been on the ground.* Dạ con lượm dưới đất lên mà.

o **You don't say.**

1. Thật (bạn không nói dối) à.

Bill: *I'm starting work on a new job next Monday.* Thứ Hai tới đây tôi bắt đầu làm ở chỗ mới rồi.

Bob: *You don't say.* Thật à.

Sally: *The Jones boys are keeping a pet snake.* Bọn con trai của gia đình Jones nuôi rắn trong nhà.

Alice: *You don't say.* Chị nói thật à.

2. Biết rồi, đừng nói nữa.

Bill: *I think I'm beginning to put on a little weight.* Anh nghĩ anh bắt đầu mập ra.

Jane: *You don't say.* Biết rồi, đừng nói nữa.

John: *My goodness, prices are getting high.* Lạy chúa tôi, giá cả cứ mỗi ngày một tăng.

Sue: *You don't say.* Biết rồi, đừng nói nữa.

o **You first.** Mời bạn trước.

Bill: *Let's try some of this goose liver stuff.* Thử ăn món gan ngỗng này xem sao.

Jane: *You first.* Mời anh thử trước.

Bill: *The water sure looks cold. Let's jump in.* Chắc chắn nước lạnh rồi đó. Hai đứa mình nhảy xuống đi.

Bob: *You first.* Mày nhảy trước đi.

o **You got it!** Tốt! Bạn hiểu đúng rồi đó!

Bill: *Does that mean I can't have the car tonight?* Có nghĩa là tối nay con không mượn xe ba được phải không?

Father: *You got it!* Đúng vậy!

Rachel: *I'll talk to my lawyer and he will figure out how much each of us can get from the house. And the children can make their choice whom to live with...* Tôi sẽ nhờ luật sư của tôi tính xem tiền bán nhà mỗi người được bao nhiêu. Còn lũ nhỏ, tùy chúng lựa - muốn ở với ai thì ở...

Bill: *In other words, You've made up your mind to divorce?*
Nói cách khác, em đã quyết định đòi ly dị?

English Practical Phrases

Rachel: *You got it!* Hiểu vậy là đúng!

Bob: *There are no more paychecks coming to you.* Sẽ không có phiếu trả lương gửi đến cho anh nữa.

Bill: *You mean I'm out of job?* Ý anh nói tôi bị mất việc hả?

Bob: *You got it!* Đúng rồi!

o **You got me beat!** Xem **(It) beats me.**

o **You hear?** Xem **(Do) you hear?**

o **You heard someone.** Không được cãi. Phải biết vâng lời.

Andrew: *You heard the man. Get moving!* Phải biết nghe lời người ta chứ. Đi mau đi!

Henry: *Don't rush me!* Đừng có hối thúc tôi!

Bill: *What makes her think she can tell me what to do?* (Lý do nào bà ta có quyền sai tôi làm việc này việc nọ?)

Bob: *She's the boss. Do it! You heard her!* Bà ta là sếp. Làm đi! Đừng có cãi!

o **You (just) wait (and see)!** và **Just (you) wait (and see)!** Chờ xem có hay không cho biết. Để rồi xem!

John: *You'll get what you deserve! Just you wait!* Rồi em sẽ nhận lãnh những gì em gây ra! Để rồi xem!

Jane: *Mind your own business.* Lo công chuyện của anh đi.

Bill: *Things will get better. Just wait!* Mọi việc sẽ tốt. Để rồi xem!

o **(You) just watch!** Mở mắt ra mà xem thử tôi nói có đúng không!

Rachel: *I'll get her to change! You just watch!* Tôi sẽ thuyết phục bà ta thay đổi cho xem! Nhìn xem tôi nói đúng không!

Andrew: *Good luck!* Chúc may mắn!

Andrew: *You watch! You'll see I'm right.* Mở mắt mà xem! Em sẽ thấy anh nói đúng hay không.

Sally: *Sure, you are.* Đương nhiên, anh đúng.

Bob: *Watch! This is the way it's done.* Coi đây! Phải làm như thế

này.

Bill: *You don't know what you are doing.* Vậy là anh không biết gì hết.

Bob: *Just watch!* Thì cứ nhìn đây!

- o **You know.** Biết không. (Lối nói này không chứa đựng ý nghĩa nào, ngoại trừ làm tăng thêm sự sống động khi diễn tả. Tương tự như "vậy đó, đó ma" của Việt ngữ.)

Andrew: *Sure, I spent a fortune on this car. Can't take it with you, you know.* Dĩ nhiên, tôi đã chi một số tiền lớn vào chiếc xe. Hưởng chớ để làm gì; chết đâu có mang theo, vậy đó.

Rachel: *But there are better things to do with it here and now.* Nhưng còn có nhiều việc khác ích lợi hơn cần dùng đến số tiền lớn như vậy chớ bộ.

Bill: *Do you always lock you door?* Lúc nào anh cũng khoá cửa ra vào hết hả?

Tom: *Ususally. There's a lot of theft around here, you know.* Thường thì vậy. Quanh đây xảy ra ăn trộm dữ lắm đó mà.

- o **You know what?** Xem **(Do you) know what?**
- o **You know what I mean?** Xem **(Do you) know what I'm saying?; You know (what I'm saying)?**
- o **You know (what I'm saying)?** Và **(You) know what I mean?; (You) know what I'm saying?** Bạn hiểu tôi nói gì chứ? Hiểu ý tôi nói không? Hình dung ra được chứ gì.

John: *I'm going to Florida, on the gulf side. You know what I'm saying?* Tôi định đi Florida chơi, bên phía bờ Vịnh. Hiểu tôi nói không?

Jenny: *Yeah, that's great!* Ừ, tuyệt lắm!

Fred: *I've got to get some of those things that hold up the back of the car. You know what I mean.* Tôi cần phải tìm mua mấy thứ gì để giữ cái thùng sau cao lên. Anh hiểu ý tôi không?.

Bob: *Yeah, springs. I need some too.* Ừ, nhíp xe. Tôi cũng cần mua mấy cái.

- o **You know what I'm saying?** Xem **(Do you) know what I'm saying? You know (what I'm saying)?**
- o **You leaving so soon?** Xem **(Are you) leaving so soon?**
- o **You'll be sorry you asked.** Đừng có hỏi mà buồn/hối hận.
 - Father:** *What are your grades going to be this semester?* (Điểm con học trong lớp vào học kỳ này ra sao?)
 - Sally:** *You'll be sorry you asked.* Ba đừng hỏi mà buồn.
 - Jenny:** *How much did you pay for that lamp?* Chị mua cây đèn đó bao nhiêu tiền vậy?
 - Jane:** *You'll be sorry you asked.* Thôi đừng hỏi rồi hối hận.
- o **You'll be death of me (yet).** Tôi khổ vì bạn quá.
 - Henry:** *You'll be the death of me yet. Why can't you ever do anything right?* Tôi khổ với anh quá. Tại sao anh không làm cái gì ra trò hết vậy? **Andrew:** *I got a talent for it, I guess. Tôi nghĩ, cái tài của tôi là không làm gì ra trò mà.*
 - Bill:** *Mom, the teacher says you have to go to school again for a conference.* Mẹ ơi, thầy giáo nói mẹ phải lên trường lần nữa để họp.
 - Mother:** *Oh, Billy, you'll be death of me.* Ôi, Billy, con làm khổ mẹ quá.
- o **You'll get onto it.** Đừng có lo, rồi sẽ xong. Rồi sẽ quen ngay.
 - Bill:** *I just can't seem to do this right.* Dường như tôi làm việc này không đúng cách.
 - Bob:** *You'll get onto it.* Đừng lo, rồi sẽ đúng cho xem.
 - Jenny:** *How long does it take to learn to work this computer?* (Mất bao lâu thì sử dụng máy điện toán này mới thành thạo?)
 - Jane:** *Don't fret. You'll get onto it.* Đừng lo. Chị sẽ rành ngay.
- o **You'll get the hang of it.** Đừng lo, tập một chút là biết ngay.
 - Jenny:** *It's harder than I thought to glue these things together.* Dán mấy thứ này lại với nhau tôi tưởng dễ ai dè khó quá.
 - Tom:** *You'll get the hang of it.* Đừng lo, dán một chặp thì quen

tay ngay.

Bill: *I can't seem to swing this club the way you showed me.*

Tôi thấy khó mà điều khiển cái tay đánh đúng cách như chị đã chỉ cho tôi.

Sally: *You'll get the hang of it. Don't worry. Golf is easy. Anh tập một chặp thì đánh được ngay. Đừng lo. Đánh gôn thì khó gì.*

o **You'll never get away with it.** Gian dối thì không xong. Thiên bất dung gian.

Bill: *I have a plan to cheat on the exam. Tôi có cách quay bài khi thi.*

Jenny: *You'll never get away with it. Gian dối thì không xong anh ơi.*

Jane: *I think I can trick everybody into walking out on the performance. Tôi nghĩ ra cách gạt thiên hạ bỏ buổi trình diễn ra về cho mà xem.*

Jenny: *That's awful. You'll never get away with it. Nghe mà ghê. Thiên bất dung gian đó nghe - đừng làm bậy.*

o **You make me laugh!** Bạn nói nghe kỳ cục quá! So sánh **Don't make me laugh!**

Bill: *I have this plan to make electricity from garbage. Tôi có cách lấy rác chế ra điện.*

Sally: *What a dumb idea! You make me laugh! Ý nghĩ gì mà kỳ cục thế! Bạn nói kỳ cục quá!*

Bill: *I'm really sorry. Give me another chance. I'll never do it again! Anh rất lấy làm tiếc. Cho anh cơ hội khác đi. Anh sẽ không bao giờ làm vậy nữa!*

Jane: *You make me laugh! Anh nói nghe kỳ cục quá!*

o **You (really) said a mouthful.** Những lời bạn rất thẳng thắn và rất chính đáng.

Bill: *Did you hear what I said to her? Em nghe anh nói với cô ta điều gì không?*

Jane: *Yes. You said a mouthful. Was she mad? Có. Anh nói rất*

English Practical Phrases

thắng thắn và chính đáng. Cô ta có giận không?

Bill: *This is the worst food I have ever eaten. It is either stale, wilted, dry, or soggy!* Món này dở nhất từ trước đến nay.

Thật là vừa ôi, vừa xảm, vừa khô lại vừa nhão nhẹt.

Tom: *You said a mouthful!* Anh tả chính xác quá!

o **You're dern tootin'!** Bạn nói đúng quá!

Tom: *Are you really going to take up boxing?* Anh định đi học quyền anh thật hả?

Bob: *You're dern tootin'!* Anh nói đúng đấy!

Father: *Do you really want to buy that droopy-looking puppy?*

Con thật muốn mua con chó trông mặt xệ đó hả?

Bill: *You're dern tootin'!* Ba nói đúng quá!

o **You're excused.**

1. Cho đi đó.

Mother: *Are you finished, Tom?* Con ăn xong chưa, Tom ?

Tom: *Yes, ma'am.* Dạ xong rồi, mẹ.

Mother: *You're excused.* Cho con đi chơi đó.

Bill (raising his hand): *Can I leave the room? I have to go get my books off my bike.* Bill (đưa tay lên): Cho phép em ra ngoài. Em cần ra lấy mấy quyển sách trên xe đạp.

Teacher: *You're excused.* Cho ra ngoài đó.

Bill: *Thanks.* Cảm ơn.

2. Đi ra đi. Thường nghe sau khi người nói rầy la một hồi rồi cho người kia đi ra.

Father: *I've heard quite enough of this nonsense, Tom. You're excused.* Ba nghe quá nhiều về những chuyện phi lý như vậy rồi, Tom ạ. Đi ra đi.

Tom: *I'm sorry.* Con xin lỗi ba.

Andrew: *That is the end of this conversation. You're excused.*

Câu chuyện đến đây kết thúc. Anh đi ra đi.

Bob: *But, there's more.* Nhưng, còn chuyện khác. Tha cho đó.

Tom (after belching): *Excuse me.* Tom (sau khi ợ xong): Xin lỗi.

Father: *You're excused.* Tha cho đó.

Sally: *Excuse me for being so noisy.* Xin mẹ tha lỗi về tội ồn ào.

Mother: *You're excused.* Tha cho đó.

- o **You're (just) wasting my time.** Bạn chỉ làm mất thì giờ của tôi.

Rachel: *I've heard enough. You're just wasting my time. Good bye.* Tôi nghe đủ rồi. Chị chỉ làm mất thì giờ của tôi thôi. Tạm biệt.

Jenny: *If that's the way you feel about it, good-bye.* Nếu chị cho vậy là mất thì giờ thì, xin chào chị.

Fred: *Come on, Bill. I'll show you what I mean.* Đây nè Bill. Tôi sẽ cho anh biết ý tôi muốn gì.

Bill: *No, you're wasting my time.* Thôi, làm mất thì giờ của tôi.

- o **You're out of your mind!** và **You've got to be out of your mind!**

Bạn có điên mới làm vậy! Họ chẳng có điên mới nói năng như thế!

Andrew: *Go to the Amazon? You're out of your mind!* Đi xuống vùng sông Amazon hả? Họ có điên mới nói vậy!

Jane: *Maybe so, but doesn't it sound like fun?* Có lẽ vậy, nhưng nói nghe cũng vui chứ!

Jenny: *Come on, Jane. Let's go swimming in the river.* Nhanh lên, Jane. Tụi mình đi ra sông bơi chơi.

Jane: *Look at that filthy water. Swim it it?? You've got to be out of your mind!* Trông nước dơ chưa kia. Nước vậy mà bơi hả? Họ có điên mới làm như vậy!

- o **You're telling me!** Tôi biết hết những gì bạn vừa nói!

Tom: *Man, it's hot today!* Chà, hôm nay trời nóng quá!

Bob: *You're telling me!* Biết rồi, khỏi nói!

Jane: *This food is really terrible.* Đồ ăn gì dở kinh khủng.

Sally: *Wow! You're telling me!* Chà! Biết rồi chị khỏi nói!

- o **You're the doctor!** Tôi nghe lời bạn!

Bill: *Eat you dinner, then you'll feel more like playing ball.* Get

English Practical Phrases

some energy! Ăn cái đã, rồi anh mới thấy thích chơi banh.
Phải lấy sức chứ!

Tom: *Okay, you're the doctor.* Được lắm, tôi nghe lời anh.

Teacher: *You'd better study the first two chapters more thoroughly.* Em nên học thật kỹ hai chương đầu.

Bob: *You're the doctor.* Thưa vâng.

o **You're too much!**

1. Bạn rắc rối quá.

Andrew: *You're too much! I'm going to report you to the head office!* Anh rắc rối quá! Tôi sẽ báo cáo trường hợp anh về trụ sở chính mới được!

Bob: *Go ahead. See if I care.* Cứ việc. Xem có ai sợ không.

Bob: *Get out! Just go home! You are too much!* Đi ra ngay! Về nhà đi! Rắc rối quá!

Andrew: *What did I do?* Tôi làm gì đâu?

Bob: *You're a pest!* Anh là đồ ăn hại!

2. Bạn vui quá. Bạn thông minh quá.

Alice: *Oh, Fred, that was really funny. You're too much!* Ô, Fred, thích ghê. Anh thật quá vui.

Fred: *I do my best.* Tôi cố hết mình.

Sally: *What a clever thing to say! You're too much!* Nói nghe khôn ngoan quá! Anh thật thông minh!

Andrew: *Actually, I didn't make it up myself.* Thật ra, không phải tự tôi nghĩ ra.

o **You're welcome.** Không có chi. Không sao.

Father: *Thank you.* Cảm ơn.

Mother: *You're welcome.* Không có chi.

Bob: *We all thank you very much!* Tất cả chúng tôi xin cảm ơn bà.

Sally: *You're quite welcome.* Không có chi.

o **Your guess is as good as mine.** Thật sự tôi không biết. Điều bạn

Những Câu Anh ngữ Thực Dụng

biết giống như điều tôi biết.

Jenny: *What time do we eat around here?* Mấy giờ chúng ta mới ăn được?

Bob: *Your guess is as good as mine.* Làm sao tôi biết được?

Bill: *Why would anyone build a house like that way out here in the woods.* Tại sao không có ai vào rừng mà xây một căn nhà như vậy kia?

Bob: *Your guess is as good as mine.* Tôi cũng như anh - biết trả lời sao đây.

o **Your place or mine?** Tại nhà bạn hay tại nhà tôi?

Bill: *So, do you want to go somewhere?* Sao, cô có thích đi chỗ khác không?

Jenny: *Your place or mine?* Đến nhà anh hay đến nhà em?

Bill: *I was thinking of the movie. What's this? Your place or mine?* Anh đang nghĩ đến chuyện phim. Cái gì mà Chỗ anh hay chỗ tôi?"

Jenny: *Okay, I'll rent the movie and we'll watch it at your place.* Được rồi, em sẽ đi thuê phim và chúng ta đến nhà của anh cùng xem.

o **Yourself?** Xem **And you?**

o **You said a mouthful!** Xem **You (really) said a mouthful!**

o **You said it!** Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn! Nhấn mạnh từ *you* và *said*.

Bill: *Wow, it's really hot in here!* (Chà, trong này nóng quá!

Bob: *You said it!* (Tôi hoàn toàn đồng ý!

Jenny: *Let's get out of here! I can't stand this movie.* Thôi đi chỗ khác đi! Em không thích phim này.

Sally: *You said it!* (Đồng ý!

o **You, too.** Xem **(The) same to you.**

English Practical Phrases

- o **(You) took the words right out of my mouth.** Chưa kịp mở miệng thì bạn đã nói ra rồi.
Bill: *I think she's old enough to know better.* Tôi nghĩ cô đã đủ khôn lớn và hiểu chuyện rồi chứ.
Tom: *You took the words right out of my mouth.* Chưa kịp nói thì anh đã nói rồi.
Jenny: *This movie is going to put me to sleep.* Cái phim này làm tôi buồn ngủ muốn chết.
Jane (yawning): *You took the words right out of my mouth.*
Jane (ngáp dài): Tôi chưa kịp nói thì chị đã nói ra rồi.

- o **You've got another think coming.** Bạn cần nghĩ kỹ lại đi.
Rachel: *If you think I'm going to stand here and listen to your complaining all day, you've got another think coming!*
Nếu anh nghĩ rằng tôi sẽ đứng đây để nghe anh than phiền suốt ngày thì anh nên nghĩ kỹ lại đi!
Bill: *Frankly, I'm complaining about what you do.* Thú thật, tôi đang than phiền về những gì cô làm đó.
Andrew: *If you think you can get away with it, you've got another think coming!* Nếu anh nghĩ anh có thể trốn đi với cái ấy thì anh nên nghĩ kỹ lại đi.
Bob: *Get away with what? I didn't do anything!* Trốn đi với cái gì? Tôi có làm gì đâu?

- o **(You've) got me stumped.** Có lẽ tôi không hiểu được câu hỏi của bạn. Bạn hỏi một câu tôi không trả lời được.
Bill: *How long is the Amazon River?* Sông Amazon dài bao nhiêu dặm/cây số lận?
Jane: *You've got me stumped.* Có lẽ tôi không trả lời được.
Bob: *Do you know of a book that would interest a retired sea captain?* Cô có biết quyển sách nào mà một thuyền trưởng về hưu thích đọc không?
Sally: *You've got me stumped.* Anh hỏi một câu tôi không trả lời

được.

- o **You've got to be kidding!** Bạn nói chơi đó chứ!

Bob: *Sally is getting married. Did you hear?* Sally sắp sửa lấy chồng. Em nghe chưa?

Jenny: *You've got to be kidding!* Anh nói chơi đó chứ!

Bill: *I think I swallowed my gold tooth!* Con nghĩ là con đã nuốt cái răng vàng của con vào bụng rồi!

Mother: *You've got to be kidding!* Con nói chơi đó chứ!

- o **You wouldn't be trying to kid me, would you?** Bạn không nói dối tôi chứ?

Bill: *There's a mouse sitting on the toe of your shoe.* Có một con chuột ngồi trên mũi giày của tôi.

Tom: *You wouldn't try to kid me, would you?* Anh không nói giỡn với tôi đó chứ?

Bill: *The history final examination was changed to yesterday. Did they tell you?* Buổi thi cuối khoá về môn sử đã được đổi sang ngày hôm qua. Họ có báo cho anh biết không?

Bob: *You wouldn't be trying to kid me, would you?* Anh không nói dối tôi chứ?

- o **You wouldn't dare (to do something)!** Bạn mà dám! Mà y dám!

Bill: *I'm going to leave school.* Tôi sẽ bỏ học.

Tom: *You wouldn't dare leave!* Anh mà dám đâu!

Bill: *Be quiet or I'll slap you.* Câm miệng lại không anh tát cho một cái.

Jane: *You wouldn't dare!* Mà y mà dám!

- o **Yup!** Vâng. Dạ. [Một biến cách của *Yes.*]

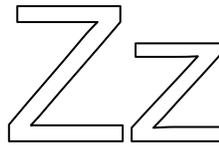
Bill: *Want some more?* Thêm nữa nhé?

Tom: *Yup.* Dạ!

English Practical Phrases

Jenny: *Tired?* Mệt hả?

Mai: *Yup. Very.* Dạ. Rất (mệt)



o **Zip it up!** Xem mục từ kế tiếp

o **Zip (up) your lip!** và **Zip it up!** Câm miệng lại! Giữ yên lặng!

"I've had enough. A-lip! hollered the younger sister." Tôi nghe đủ rồi! Câm miệng lại!" người em la lớn.

An: *All right, you guys. Shut up! Zip it up!* Được rồi, các người. Im mồm! Câm miệng lại!

Bob: *Sorry.* Xin lỗi.

Bill: *Be quiet.* Im lặng.

An: *That's better.* Như vậy dễ nghe hơn.

Về tác giả

Sách *English Daily Phrases* do Giáo sư Trần Ngọc Dụng biên soạn. Với kinh nghiệm gần bốn mươi năm học và dạy tiếng Anh, giáo sư Trần Ngọc Dụng đã dịch trên 15 tác phẩm từ tiếng Anh sang tiếng Việt và 10 tác phẩm từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Ngoài ra Giáo sư Dụng còn biên soạn những sách có tính cách truyền bá ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam như Tục ngữ Việt Nam, Thành ngữ tiếng Việt, Ca dao Việt Nam, ... dưới dạng song ngữ (Việt-Anh).

Giáo sư Trần Ngọc Dụng bắt đầu dạy tiếng Anh tại Việt Nam từ năm 1972 đến 1991. Sang Hoa Kỳ năm 1991 theo chương trình HO (8), giáo sư bắt đầu học lại từ đầu tại Coastline Community College năm 1992, và năm 1997 đậu cao học ngôn ngữ học và TESOL (dạy Anh ngữ cho người nói tiếng mẹ đẻ không phải tiếng Anh). Hiện tại giáo sư Dụng đang giảng dạy ESL (tiếng Anh là ngôn ngữ hai) tại Cypress College, Garden Grove Unified School District, và tiếng Việt tại các trường Santa Ana College, Coastline Community College.

Các sách do Giáo sư Trần Ngọc Dụng soạn và dịch:

I. AUTHORED:

1. *English-Vietnamese Handbook for Translator* (a textbook for college students specialized in English-Vietnamese/ Vietnamese-English translation) published by Ho Chi Minh University Press, Saigon, 1983
2. *English Pronunciation Lessons* (a handbook of English pronunciation) for EFL students published by HCM Books and Instructional Supplies Company, Saigon, 1984
3. *American English Phrases* (including phrases and sentences in daily conversation), World Graphics, 1994

English Practical Phrases

4. *Forbidden English* (the most commonly used phrases of foul language frequently used by the entertainment industry and the media), World Graphics, 1995
5. *Ta Ve Ta Tam Ao Ta* (a book of Vietnamese proverbs) published by SHEN's in Acadia, California, 1998
6. *Vietnamese Idioms* (a bilingual –Vietnamese-English) 2002

II.- To be published:

1. *American Slang* (a compilation of more than 1,500 entries of slang and their equivalent in Vietnamese)
2. *English Idioms* (a compilation of more than 2,000 idioms with their equivalent in Vietnamese)
3. *Dictionary of Abbreviations and Acronyms* (a compilation of more than 3,000 common abbreviations and acronyms)
4. *Business Terms* (a up-to-date collection of business terms in both English and Vietnamese languages)
5. *Ca-dao Vietnam – Vietnamese Folk Poetry* (a compilation of Vietnamese folk poetry with more than 400 poems ever made in original Vietnamese verses and annotations in English)
6. *Modern Vietnamese* (a complete course of Vietnamese with guide to pronunciation in collaboration with Dr. Tri Tran – professor in Vietnamese at UCI and Mr. Tin Pham – lecturer in Vietnamese at UCLA)
7. *Basic English Structure* (the most up-to-date comprehensive grammar book ever written by a Vietnamese for Vietnamese adults and Vietnamese ESL/EFL college students with detailed explanations and examples that enable the learner to get an insight of English structure and language usage.)
8. *Production Dictionary of Vietnamese 2000* (the first of a three-dictionary series – basic, intermediate and the third one, *Dictionary of Vietnamese Language and Culture*, in collaboration with A Group of Vietnamese Teachers in California from UCLA, UCI, UC Berkeley)

• **TRANSLATED:**

I.- From English into Vietnamese (all published):

1. *A Linguistic Guide to Language Learning* by Morton, 1972
2. *New English 900 Series*, 1984
3. *Follow Me to Britain Series*, 1984
4. *Follow Me To San Francisco*, 1985
5. *A Death in November* by Ellen J. Hammer, 1991
6. *Kennedy and Vietnam War* by John M. Newman, 1992
7. *Book of the Death* by W. Y. Darjeeling (from Tibetan into English), 1993
8. *In Retrospect* by Robert S. McNamara, 1995
9. *The Private Life of Mao Tse Tung* by Dr. Li Zhisui, 1995
10. *Foundation of Tibetan Mysticism* by Anagorika Lavinda, 1995
11. *John Paul II* by Tad Szulc 1995;
12. *South Vietnam Collapse* by Cao Van Vien, US Defense Department. 1995
13. *A Soldier Reports* by William Westmoreland, 1996
14. *The Collapse of South Vietnam* by Cao Van Vien, 1996
15. *How to Sell Yourself* by Joe Girard, 1997

II.- From Vietnamese into English:

1. *The Yellow Ants* by Dinh Tien Luyen, (a children's story about two brothers' adventure) 1996
2. *Reminiscences of My Life* by Tran Du (a memoir of a successful businessman in Little Saigon), 1996
3. *History of the Catholic Church in Vietnam* (from 1530-1975) by Phan Phat Huon, CSsR, (an account of how Catholicism entered Vietnam, its growth as well as its vicissitudes in the course of the Vietnam history) 1997
4. *The Vietnamese Art of Miniature Landscape*, (an original art of the Vietnamese as complicated as the Japanese bonsai) 1997
5. *My Third Homeland* by James Luu, (a story of a young man's escape from Vietnam, all ups and downs of his youth) 1998

English Practical Phrases

6. *Rice Worshipping* by Duong Van Tham (an article about Vietnamese tradition of worshipping the rice stalk, Fowler Museum, UCLA), 2000
7. *Vietnamese Communist Party Through Vicissitudes of the Communist International* by Nguyen Minh Can, (a tell-tale story of a former Vietnamese Communist Party member) 2001
- Breathing Techniques* by Pham Van Chinh (a handbook for those who wish to have a good health and to self-deal with diseases without medicines) 2002